This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

NHÓM TÁC GIẢ TIẾNG TRUNG 21 NGÀY

HACK NÃO CHỮ HÁN qua 2 PHƯƠNG PHÁP:

Câu chuyện chữ Hán – Chữ Hán giống nhau

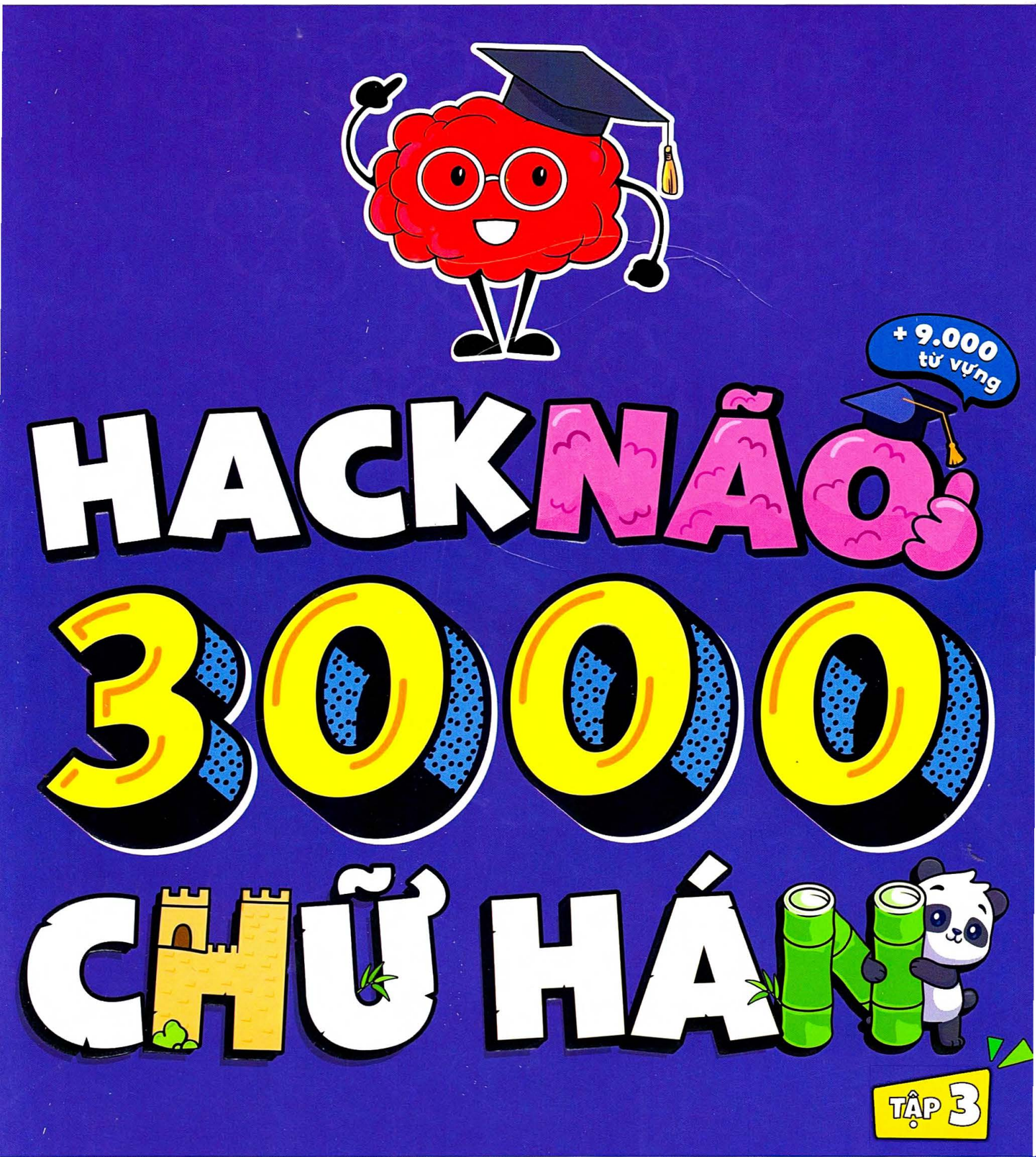

NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ
TIẾNG TRUNG 21 NGÀY

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

droid) https://www.foxcil.com

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

LỜI MỞ ĐẦU

"HACK NÃO CHỮ HÁN" LÀ BỘ SÁCH ĐẦY ĐỦ NHẤT VỀ CHỮ HÁN DÀNH CHO NGƯỜI VIỆT

1, Học chữ Hán qua câu chuyện và chữ giống nhau

Sau khi bạn đã học xong Tập 1 và Tập 2 của bộ sách Hack Não Chữ Hán chắc chắn đã quen thuộc với 2 phương pháp Hack Não Chữ Hán đó là: Câu chuyện chữ Hán và chữ Hán giống nhau.
Vì bản chất mỗi chữ Hán đều được cấu tạo từ các bộ thủ và các chữ Hán đơn ghép lại với nhau. Nên chỉ cần 1 câu chuyện hay, có ý nghĩa để kết nối các bộ thủ đó sẽ giúp chúng ta ghi nhớ chữ Hán dễ dàng.

2046
HSK 7

tài

泰

THÁI

Thái Lan

夫 275 　 水 106

Đây là 3 người (夫) nước (水) Thái Lan (泰)

泰国	【泰國】	*tàiguó*	**THÁI** QUỐC	Thái Lan
泰语	【泰語】	*tàiyǔ*	**THÁI** NGỮ	Tiếng Thái Lan
泰山		*tàishān*	**THÁI** SƠN	Núi Thái Sơn

Cấu tạo chữ Hán gồm:

泰

Bộ TAM: 3 三
Bộ NHÂN: người 人
Bộ THỦY: nước 水

Câu chuyện chữ Hán: Đây là 3 người (夫) nước (水) Thái Lan (泰). Câu chuyện chữ Hán cực kỳ logic giúp nhớ nhanh chữ 泰: THÁI. Khi gặp lại chữ 泰: THÁI trong sách vở, đời sống, công việc, phim ảnh...bạn sẽ nhớ rất lâu và rất sâu.

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2, Học chữ Hán qua hình ảnh

Chữ Hán là chữ tượng hình nên học chữ Hán qua CÂU CHUYỆN có kèm HÌNH ẢNH MINH HỌA sẽ nâng cao hiệu quả ghi nhớ lên gấp 2 lần cách học thông thường! Hình ảnh luôn "thân thiện" bộ não hơn chữ viết. Khi học mới bất cứ kiến thức gì, bộ não của chúng ta có xu hướng ghi nhớ hình ảnh trước, sau đó mới đến chữ viết đơn thuần.

Không những vậy, kể cả khi nhớ lại các ký ức, não cũng ưu tiên xuất hiện các hình ảnh trước, sau đó mới móc nối lại với các từ ngữ, chữ viết liên quan. Giả sử: Tự nhiên bạn nghĩ đến QUẢ XOÀI thì HÌNH ẢNH QUẢ XOÀI sẽ hiện ra đầu tiên. Chính vì sự hiệu quả ghi nhớ này mà phương pháp học bằng HÌNH ẢNH ngày càng được áp dụng rộng rãi trên thế giới.

Bộ sách Hack Não Chữ Hán rất đầu tư về phần HÌNH ẢNH MINH HỌA. Nội dung của từng câu chuyện chữ Hán sẽ được minh họa qua hình ảnh vô cùng sinh động, hài hước, giúp người học hình dung cấu tạo chữ Hán một cách dễ hiểu nhất.

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

3, Học chữ Hán đi kèm từ vựng

2152
HSK 4

sǎo, sào

扫 掃

TẢO
quét

扫	【掃】	sǎo	TẢO	Quét (rác, mã QR)
打扫	【打掃】	dǎsǎo	ĐẢ TẢO	Dọn dẹp, quét dọn
扫墓	【掃墓】	sǎo mù	TẢO MỘ	Tảo mộ

Nếu chỉ đơn thuần học 1 nghĩa đen là "Quét" thì chúng ta chỉ hình dung tới hành động thân thuộc như "quét sân, quét nhà" chẳng hạn. Nhưng nó còn có thể dùng trong: "quét mã QR" hay nghĩa bóng: "quét bỏ, loại bỏ".

Từ vựng số 3 giúp chúng ta hiểu vai trò quan trọng của âm Hán Việt.

TẢO : 扫【掃】 + MỘ: 墓 = TẢO MỘ: 扫墓【掃墓】

TẢO : 扫【掃】 nghĩa là quét dọn, dọn dẹp
MỘ : 墓 nghĩa là ngôi mộ

Giải nghĩa: "Tảo mộ" là việc dọn dẹp, sửa sang phần mộ của ông bà, tổ tiên vào dịp trước Tết. Đây là một trong những phong tục tốt đẹp, nhắc nhở con người về tấm lòng hiếu thảo, sự biết ơn đối với ông bà, tổ tiên.

Vì vậy học chữ Hán đi kèm các từ vựng rất quan trọng để mở rộng nghĩa, cách sử dụng thực tế của 1 chữ Hán. Từ đó hiểu sâu sắc về độ thâm sâu của từng chữ Hán.

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

CHỮ HÁN ĐỒNG ÂM KHÁC NGHĨA

Chữ Hán khắc phục hiểu sai nghĩa do hiện tượng đồng âm khác nghĩa. Ví dụ: chữ "Vũ" có rất nhiều chữ Hán cùng có âm Hán Việt là "Vũ".

VŨ

HSK 6 — yǔ — 宇 — **VŨ** — vũ trụ

宇宙 yǔzhòu VŨ TRỤ Vũ trụ

HSK 1 — yǔ — 雨 — **VŨ** — mưa

雨 yǔ VŨ Mưa

HSK 3 — yǔ — 武 — **VŨ, VÕ** — vũ khí, võ thuật

武器 wǔqì VŨ KHÍ Vũ khí

HSK 3 — yǔ — 舞 — **VŨ** — múa, vũ công

舞 wǔ VŨ Múa

HSK 5 — yǔ — 羽 — **VŨ** — lông

羽 yǔ VŨ Lông, cánh

Như vậy mặc dù cùng âm Hán Việt nhưng các chữ Hán này lại có nghĩa hoàn toàn khác nhau. Việc học kỹ, nắm chắc từng chữ Hán rất quan trọng giúp chúng ta phân biệt nghĩa của từ, tránh nhầm lẫn.

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

LÀM SAO NHỚ NỔI 3000 CÂU CHUYỆN CHỮ HÁN

Theo các nhà khoa học thì hiện nay bộ não con người vẫn là một điều bí ẩn! Nhiều ý kiến cho rằng con người chúng ta chỉ mới sử dụng một phần nhỏ năng lực của não bộ. Nếu biết cách khai mở thì năng lực đó là vô hạn. Đồng nghĩa với khả năng học của con người là vô hạn.

Nghiên cứu chuyên sâu về chữ Hán tiếng Trung thì chỉ dừng lại ở 3000 mà có hàng chục nghìn chữ Hán. Tuy nhiên 3000 chữ Hán là những chữ Hán nền tảng, cơ bản. 3000 chữ Hán học cả một đời người cũng không phải con số nhiều! Thậm chí bạn chỉ cần nắm vững 1000 - 2000 chữ Hán đã có thể học tập tiếng Trung, làm việc với người Trung mà không quá khó khăn. Vì vậy đừng áp lực với số lượng chữ Hán mà hãy hướng tới chất lượng, đó là hiểu sâu và khả năng vận dụng chữ Hán đến đâu mà thôi!

Tuy bộ sách Hack Não Chữ Hán có tổng cộng hơn 3000 chữ Hán nhưng được sắp xếp thành các nhóm chữ Hán giống nhau.
Ví dụ: 怕, 帕, 拍, 迫, 泊, 伯, 舶, 柏
Các chữ Hán này đều có chung bộ 白: BẠCH (màu trắng). Nên chưa cần dùng câu chuyện mà logic cũng rất dễ dàng phân biệt các chữ Hán này qua sự khác nhau của bộ thủ còn lại.

Thuộc chữ Hán trong bộ sách Hack Não Chữ Hán chỉ là bước khởi đầu. Bạn cần vận dụng thật nhiều trong sách vở: giáo trình Hán ngữ, giáo trình HSK...trong thực tế công việc: văn bản, giấy tờ, hàng hóa...Từ đó các chữ Hán mới "sống" thực sự và phát huy hiệu quả ghi nhớ của sách.

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

MỐI QUAN HỆ GIỮA BỘ THỦ VÀ CHỮ HÁN

Bộ thủ thường liên quan đến nghĩa của chữ Hán mà nó cấu tạo nên.
Ví dụ: Các chữ Hán có chung bộ 白 : BẠCH (màu trắng).

pà
怕
PHẠ
sợ

Chữ 怕 có bộ 忄 : TÂM (trái tim) liên quan đến "sợ"

pà
帕
PHÁCH
khăn

Chữ 帕 có bộ 巾 : CÂN (khăn) liên quan đến "khăn"

pāi
拍
PHÁCH
quay phim, chụp ảnh; vỗ, đập

Chữ 拍 có bộ 扌 : THỦ (tay) liên quan đến "vỗ, đập"

pò, pǎi
迫
BÁCH
cấp bách

Chữ 迫 có bộ 辶: SƯỚC (đi xa) liên quan đến "cấp bách"

bó, pō
泊
BẠC
phiêu bạt, bến đỗ

Chữ 泊 có bộ 氵 : THỦY (nước) liên quan đến "bến đỗ"

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

bó, bǎi

伯

BÁ
bác

Chữ 伯 có bộ 亻: NHÂN ĐỨNG (người đứng) liên quan đến "bác"

bó

舶

BẠC
thuyền lớn

Chữ 舶 có bộ 舟: CHU (thuyền) liên quan đến "thuyền lớn"

bǎi, bó, bò

柏

BÁCH
cây bách

Chữ 柏 có bộ 木: MỘC (cây) liên quan đến "cây bách"

Lưu ý: Phân biệt 月 : Nguyệt (trăng, tháng) - 月 : Nhục (thịt) có cách viết giống hết nhau: 月 nhưng bản chất là 2 bộ thủ khác nhau

Trong các chữ Hán liên quan đến cơ thể như: phổi, quả thận, túi mật, mỡ...đều là bộ 月: Nhục (thịt)

fèi

肺

PHẾ
phổi

shèn 腎

肾

THẬN
quả thận

dǎn 膽

胆

ĐẢM
túi mật

zhīfáng

脂肪

CHI PHƯƠNG
mỡ, chất béo

Trong sách Hack Não Chữ Hán chúng ta sẽ quy ước dùng chung 1 nghĩa là 月 : Nguyệt (trăng, tháng).

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

PHE PHẢN ĐỐI CHỮ HÁN GIẢN THỂ

1. Khuyết điểm của chữ Hán giản thể

Trước đây Trung Quốc đã nhiều lần tiến hành cải cách, giản thể chữ Hán nhưng chưa bài bản, khoa học nên bị thất bại, nhân dân phản đối. Về sau với những cải cách bài bản hơn mới dần dần được ủng hộ.

Phe phản đối chữ Hán giản thể đưa ra các lập luận để phản đối chữ Hán giản thể như sau:

CÁC VÍ DỤ

Chữ Hán giản thể gây nhầm lẫn ý nghĩa của các chữ Hán

VD1

Chữ QUẢNG 廣 (rộng) và chữ NGHIỄM 广 (mái hiên) vốn dĩ là hai chữ khác nghĩa, nhưng chữ NGHIỄM vẫn được dùng làm giản thể của chữ QUẢNG.

VD2

Chữ HẬU phồn thể 後 hiện bị thay bằng chữ HẬU giản thể 后.

Vốn dĩ đây là 2 chữ Hậu mang ý nghĩa hoàn toàn khác nhau.

後 - Chữ HẬU nghĩa là sau

后 - Chữ HẬU nghĩa là hoàng hậu

Nhưng trong chữ Hán giản thể thì chữ HẬU 后 sẽ mang ý nghĩa bao trùm cả: sau và hoàng hậu.

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

CÁC VÍ DỤ

Chữ Hán giản thể làm mất đi vẻ đẹp, ý nghĩa gốc của chữ hán

VD1

Chữ SẢN phồn thể 產 (sinh sản) biến thành chữ SẢN giản thể 产, mất đi chữ SINH 生

=> Sản (產) mà không có sinh (生) thì đâu còn gọi là sinh sản.

VD2

Chữ HƯƠNG phồn thể 鄉 (quê hương) biến thành chữ HƯƠNG giản thể 乡, mất đi chữ LANG 郎 (đàn ông, trai tráng)

=> Quê hương (鄉) mà thiếu đi đàn ông, trai tráng (郎) thì sao còn gọi là quê hương.

VD3

Chữ ÁI là yêu. Yêu phải từ tâm mà ra. Chính vì vậy, chữ ÁI phồn thể 愛 có chữ TÂM 心 (trái tim). Biến thành chữ ÁI giản thể 爱, mất đi chữ TÂM (trái tim)

=> Yêu (愛) mà không có trái tim (心) thì sao có thể gọi là yêu.

VD4

Chữ NGHĨA phồn thể 義 (nghĩa khí) biến thành chữ NGHĨA giản thể 义 đã mất đi hoàn toàn ý nghĩa gốc.

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2. Ưu điểm của chữ Hán giản thể

Tuy nhiên cũng không thể phủ nhận những ưu điểm nổi bật của chữ Hán giản thể: có cấu tạo đơn giản hơn, ít nét, dễ viết, dễ thuộc.

Chữ HỌC giản thể	Chữ HỌC phồn thể
学	學

Giúp người nước ngoài học chữ Hán tiếng Trung dễ dàng hơn, đưa tiếng Trung trở thành ngôn ngữ phổ biến toàn cầu. Điều này giúp đẩy mạnh giao lưu văn hóa, kinh tế giữa Trung Quốc và các nước trên thế giới.

Các thế hệ về sau ở Trung Quốc đại lục mặc định học theo chữ Hán giản thể nên những thắc mắc về sự logic của chữ Hán giản thể cũng từ từ biến mất. Người ta ngày càng quen thuộc với sự đơn giản, dễ học của chữ Hán giản thể so với chữ Hán phồn thể.

Nếu bạn đang học quen chữ Hán giản thể, phải chuyển qua học chữ phồn thể ban đầu sẽ thấy khá sốc và khó nhớ. Tuy nhiên chỉ cần để tâm chú ý sẽ thấy sự tương đồng giữa chữ Hán phồn thể và chữ Hán giản thể vẫn là rất lớn và không phải quá khó để chuyển từ học giản thể sang phồn thể và ngược lại. Trường hợp này cũng không phải quá hiếm trong công việc. Ví như bạn đi du học Trung Quốc nhưng khi về Việt Nam lại vào làm việc cho công ty Đài Loan chẳng hạn...

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

MỐI LIÊN HỆ GIỮA TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT

Khi sử dụng từ Hán - Việt sẽ mang tính trịnh trọng, lịch sự hơn so với các từ thuần Việt cùng ý nghĩa.

- *Phụ nữ* = *đàn bà*
- *Nhi đồng* = *trẻ em*
- *Phu nhân* = *vợ*
- *Mẫu tử* = *mẹ con*
- *Trường thọ* = *sống lâu*
- *Từ trần* = *chết*

Tất cả các từ Hán - Việt: "***Phụ nữ, nhi đồng, phu nhân, mẫu tử, trường thọ, từ trần***" khi dùng trong văn nói hay văn viết đều sẽ tạo cho ta cảm nhận trang trọng, lịch sự hơn.

Do sự tương đồng giữa tiếng Hán và tiếng Việt.
Trong tiếng Việt mượn rất nhiều âm Hán nên các câu Hán - Việt khi người Việt chúng ta nghe đều rất dễ hiểu ý nghĩa.

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

CÁC VÍ DỤ

VD1

安居乐业【安居樂業】 /ānjūlèyè/ [AN CƯ LẠC NGHIỆP] An cư lạc nghiệp

- 安 /ān/ [AN] An toàn, ổn định
- 居 /jū/ [CƯ] Ở, cư trú
- 乐【樂】 /lè/ [LẠC] Vui
- 业【業】 /yè/ [NGHIỆP] Nghề nghiệp

Phải "an cư" thì mới "lạc nghiệp" được. Tức là phải có chỗ ở, cuộc sống ổn định thì mới có thể vui vẻ, chuyên tâm lo cho công việc, sự nghiệp.

VD2

同甘共苦 /tónggāngòngkǔ/ [ĐỒNG CAM CỘNG KHỔ] Sướng khổ có nhau

- 同 /tóng/ [ĐỒNG] Cùng, giống
- 甘 /gān/ [CAM] Ngọt, cam chịu
- 共 /gòng/ [CỘNG] Cùng, chung
- 苦 /kǔ/ [KHỔ] Đắng, khổ

Cùng nhau chia ngọt xẻ bùi, lúc vui sướng hay lúc đau khổ đều có nhau.

VD3

冬虫夏草【冬蟲夏草】 /dōngchóngxiàcǎo/ [ĐÔNG TRÙNG HẠ THẢO]

Đông trùng hạ thảo (tên 1 loại thuốc quý)

- 冬 /dōng/ [ĐÔNG] Mùa đông
- 虫【蟲】 /chóng/ [TRÙNG] Côn trùng, con sâu
- 夏 /xià/ [HẠ] Mùa hạ, mùa hè
- 草 /cǎo/ [THẢO] Cỏ, thảo dược

Mùa đông sâu non bị nấm kí sinh và hút chất dinh dưỡng khiến sâu chết dần. Đến mùa hè nấm mọc ra từ đầu sâu non thành ngọn cỏ. Tên "**đông trùng hạ thảo**" vì mùa đông là côn trùng nhưng mùa hạ lại là thảo dược.

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

8 NÉT CƠ BẢN CỦA CHỮ HÁN

1. Nét ngang (一): nét thẳng ngang, kéo từ trái sang phải 二

2. Nét sổ (丨): nét thẳng đứng, kéo từ trên xuống dưới 中

3. Nét chấm (丶): một dấu chấm từ trên xuống dưới 主

4. Nét hất (丿): đi lên từ trái sang phải 冷

5. Nét phẩy (丿): kéo xuống từ phải qua trái 须

6. Nét mác (乀): kéo xuống từ trái qua phải 八

7. Nét gập (乚): Nét này có một đoạn gập ở giữa nét 区

8. Nét móc (亅): sổ thẳng sau đó móc lên về phía tay trái 水

Đây là 8 nét cơ bản nhất thường dùng khi viết 1 chữ Hán. Sau khi bạn nắm vững sẽ có thể triển khai thêm các nét khác dựa trên các nét cơ bản này.

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

TÂM SỰ CỦA NHÓM TÁC GIẢ TIẾNG TRUNG 21 NGÀY

Vì sao chúng ta học tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng Hàn. Nguyên nhân thật đơn giản: nền kinh tế các nước này phát triển hơn chúng ta rất nhiều, các công ty họ thuê người Việt chúng ta làm việc cho họ. Đây là điều chúng mình luôn trăn trở nhiều năm!

Tại sao thế giới không học tiếng Việt, không được biết những cái hay, cái đẹp của tiếng Việt. Nếu nền kinh tế Việt Nam đứng thứ 2 thế giới (như Trung Quốc) thì chắc chắn dù muốn hay không thế giới sẽ học tiếng Việt.

Chúng ta có thể làm gì để dần thay đổi điều này?
Bằng tất cả năng lực của đội ngũ tác giả Tiếng Trung 21 Ngày, chúng mình sẽ cố gắng đầu tư sản xuất ra những bộ sách đẹp nhất, dễ hiểu nhất để gửi tới các bạn, để góp phần nhỏ bé giúp bạn học thật giỏi tiếng Trung. Từ đó bạn có thể học hỏi những điều hay, điều tốt của Trung Quốc áp dụng vào ngành nghề của bản thân góp phần giúp đất nước chúng ta phát triển hơn.

Chúng mình chỉ muốn thông qua cuốn sách nhỏ truyền tải tâm tư lớn! Chúc bạn học thật giỏi! Hack Não Chữ Hán - Tiếng Trung 21 Ngày rất vinh hạnh được đồng hành cùng bạn trên con đường chinh phục tiếng Trung (thứ ngôn ngữ khó nhưng cũng thật hay)!

Hãy học sáng tạo hơn thay vì chăm chỉ hơn!

-Tiếng Trung 21 Ngày-

HACK NÃO CHỮ HÁN QUA 2 PHƯƠNG PHÁP

1. Câu chuyện chữ Hán

2686
HSK 5
liàn
戀
恋
LUYẾN
lưu luyến, tình yêu

亦 2679 心 98

Lưu Diệc Phi cũng (亦) làm trái tim (心) tôi lưu luyến (恋)

恋爱	【戀愛】	liàn'ài	LUYẾN ÁI	Yêu đương, yêu nhau
失恋	【失戀】	shīliàn	THẤT LUYẾN	Thất tình
留恋	【留戀】	liúliàn	LƯU LUYẾN	Lưu luyến

Thuộc nhanh, nhớ lâu chữ Hán

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2. Chữ Hán giống nhau

亦

DIỆC (cũng)

2679 HSK 7 yì 亦 DIỆC cũng

亠 9 | 小 107

Lưu Diệc Phi cũng (亦) lần đầu (亠) đi múa lửa (小)

亦	yì	DIỆC	Cũng
亦然	yì rán	DIỆC NHIÊN	Cũng vậy, cũng thế
不亦乐乎【不亦樂乎】	bù yì lè hū	BẤT DIỆC NHẠC HỒ	Chẳng vui lắm sao?

2682 HSK 7 mán 蠻 蛮 MAN dã man

亦 2679 | 虫 163

Lưu Diệc Phi cũng (亦) sợ côn trùng (虫) dã man (蛮)

蛮	【蠻】	mán	MAN	Rất
野蛮	【野蠻】	yěmán	DÃ MAN	Ngang tàn, hổng hách, ...
蛮干	【蠻幹】	mángàn	MAN CAN	Làm bừa, làm ẩu, làm liều

2683 HSK 4 wān 彎 弯 LOAN cong, ngoằn ngoèo

亦 2679 | 弓 86

Lưu Diệc Phi cũng (亦) tập bắn cung (弓) đến cong (弯) vẹo cột sống

弯	【彎】	wān	LOAN	Cong, ngoằn ngèo
转弯	【轉彎】	zhuǎnwān	CHUYỂN LOAN	Rẽ, ngoặt, quẹo; thay đổi
弯曲	【彎曲】	wān qū	LOAN KHÚC	Uốn lượn; cong

2685 HSK 2 biàn 變 变 BIẾN thay đổi, biến đổi

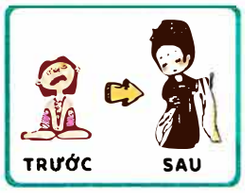

亦 2679 | 又 55

Lưu Diệc Phi cũng (亦) lại (又) thay đổi (变)

变	【變】	biàn	BIẾN	Thay đổi
改变	【改變】	gǎibiàn	CẢI BIẾN	Biến đổi, thay đổi
变成	【變成】	biànchéng	BIẾN THÀNH	Trở thành, trở nên

2686 HSK 5 liàn 戀 恋 LUYẾN

亦 2679 | 心 98

Lưu Diệc Phi cũng (亦) làm trái tim (心) tôi lưu luyến (恋)

恋爱	【戀愛】	liàn'ài	LUYẾN ÁI	Yêu đương, yêu nhau
失恋	【失戀】	shīliàn	THẤT LUYẾN	Thất tình

Phân biệt tránh nhầm lẫn các chữ Hán giống nhau

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HƯỚNG DẪN HỌC SÁCH HACK NÃO CHỮ HÁN

Bước 1: Học bộ thủ
Bước 2: Sách Hack Não Chữ Hán
Bước 3: Luyện viết chữ Hán
Bước 4: Học các từ vựng

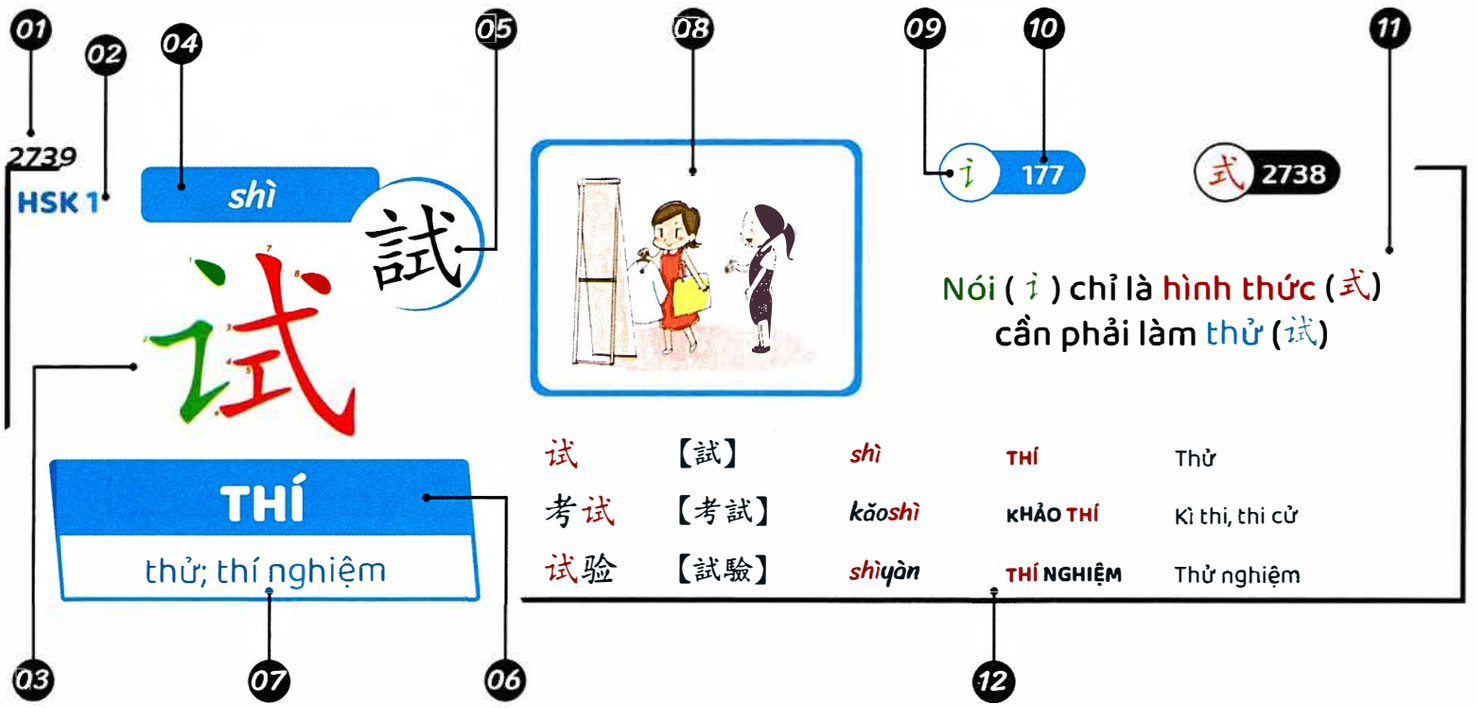

01 STT	05 Chữ phồn thể	09 Bộ thủ
02 Trình độ	06 Âm Hán Việt	10 STT bộ thủ
03 Chữ Hán	07 Nghĩa	11 Câu chuyện ghi nhớ
04 Pinyin	08 Hình minh họa	12 Từ vựng

HACK NÃO CHỮ HÁN là sản phẩm độc quyền thuộc hệ thống
NGOẠI NGỮ 21 NGÀY

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

Bộ thủ tăng cường

STT	Bộ thủ	Dị thể	Hán Việt	Phiên âm	Ý nghĩa	Cách nhớ
273	孚		PHU	fú	tín nhiệm	Móng tay (爫) trẻ con (子)
274	杲		TÁO	zào	chim hót líu lo	Sản phẩm (品) từ cây (木) táo (杲)
275	夫					3 (三) người (人)
276	炎					2 (二) ngọn lửa (火)
277	丷					81 (丷 一)
278	朿		THỨ	cì	gai nhọn	Cây (木) trồng ở biên giới (冂) có nhiều gai nhọn (朿)
279	圭		KHUÊ	guī	ngọc khuê	2 mảnh đất (土) đều của Ngọc Khuê (圭)
280	壬		NHÂM	rén	họ Nhâm	Tài phiệt (丿) chính là binh sĩ (士) họ Nhâm (壬)
281	孔		TÍN	xùn	bay nhanh	Sải cánh (乁) 10 (十) mét nhìn rất uy tín (孔)
282	夭		YÊU, YỂU	yāo	yêu kiều, chết yểu	Con nhà tài phiệt (丿) lớn (大) lên rất yêu (夭) kiều
283	帛		BẠCH	bó	tơ lụa, khăn trắng	Khăn (巾) trắng (白)
284	丌		CƠ	jī	đế của đồ vật	12 (一 丿 丨)
285	艹					Cỏ (艹) mọc nhiều nhất (一) ở hàng rào (艹)
286	異	异	DỊ, DI	yì	dị dạng, khác	Ruộng (田) nơi công cộng (共) thường dị dạng (異)
287	襄		TƯƠNG	xiāng	tương trợ	Giặt quần áo (衣) ở miệng (口) giếng (井) cần tương trợ (襄)
288	寒					Dưới mái nhà (宀) giếng (井) số 18 (一 八)
289	廿		CHẤP, NHẬP	niàn	hai mươi, 20	Giống hình cốc nước
290	畺		CƯƠNG	jiāng	cương, gừng	Ba (三) làm 2 mảnh ruộng (畕) đất đều cương (畺) cứng
291	曹		TÀO	cáo	Tào Tháo	Tào Tháo (曹) có 1 (一) ca khúc (曲) mà hát cả ngày (日)
292	禺		NGU, NGẪU	yú	tên vùng đất	Ban ngày (日) hiện ra vết chân (内) của kẻ ngu (禺)
293	曳		DUỆ	yè	kéo, dẫn, dắt	Hậu duệ (曳) cả ngày (日) bị móc (乀) vào tài phiệt (丿) kéo đi
294	甬		DŨNG	yǒng	tên vùng đất	Anh Dũng (甬) mới dùng 1 (マ) lần đã biết sử dụng (用)
295	甫		PHỦ	fǔ	dùng sau tên đàn ông tỏ ý tôn kính	Quan phủ (甫) thích nhất (一) sử dụng (用) đồ của ông chủ (丶)
296	尃		PHU	fū	tuyên bố	Phu (尃) nhân quan phủ (甫) mà phải sống thiếu thốn (寸) quá
297	匋		ĐÀO	táo	đồ gốm, họ Đào	Đào (匋) được bao (勹) đồ sành (缶)
298	畗					10 (冂) mẫu ruộng (田)
299	亢					Đầu (亠) tư (厶) vào dòng sông (川)
300	卅		TÁP, TẠP	sà	ba mươi, 30	1 (一) dòng sông (川)

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

Bộ thủ tăng cường

STT	Bộ thủ	Dị thể	Hán Việt	Phiên âm	Ý nghĩa	Cách nhớ
301	夂					48 (厶 八) giờ sau (夂)
302	夌		LĂNG	líng	đi dạo	Đứng trên đất (土) tám (八) chuyện sau (夂) lăng (夌)
303	囟		TÍN	xìn	cái thóp	Tài phiệt (丿) vây quanh (口) chai dầu gội X-men (乂)
304	夆		PHÙNG, PHONG	féng	dẫn đi, trùng phùng	Sau (夂) khi cuộc sống phong phú (丰) mọi người mới trùng phùng (夆)
305	尧	堯	NGHIÊU	yáo	vua Nghiêu	Vua Nghiêu (尧) nhìn qua thiếu 1 chấm chủ (戈) ở 1 (一) chân (儿)
306	戋	戔	TÀN	jiān	ít ỏi	1 (一) lần qua (戈) chơi là tàn (戋) đời
307	辰					3 người (厂丅𠂉)
308	㐱					Người (人) tóc đuôi sam (彡)
309	臽		HÃM	xiàn	hãm hại	Móc (𠂉) vào cối (臼) rồi hãm (臽) hại
310	叟		SƯU, TẨU	sǒu	ông cụ	Ông cụ (叟) đi mua cối (臼) ở chi nhánh (又)
311	詹		CHIÊM	zhān	họ Chiêm	Móc (𠂉) vào sườn núi (厂), chân (儿) chạy miệng nói (言) bảo chiêm (詹) ngưỡng đi
312	商		THÍCH			Đứng (立) trên biên giới (冂) cổ (古) rất thích (商)
313	復	复	PHỤC, PHÚC	fù	khôi phục, phức tạp	Gãy chân trái (彳) nằm (𠂉) cả ngày (日) sau (夂) đó sức khỏe đã khôi phục (復)
314	曼		MAN	màn	miên man, mềm mại	Cả ngày (日) nằm võng (罒) lại (又) suy nghĩ miên man (曼)
315	寮		LIÊU	liào	họ Liêu	Ở nước Liêu (寮) chuyện lớn (大) qua 8 (丷) ngày (日) cũng thành chuyện nhỏ (小)
316	弗		PHẤT	fú	không	2 (丿丨) cung (弓)
317	允		DÂM	yín	đi ra, tiếp tục	Quàng khăn (巾) Lớn (乚) giữa trời dâm (允) mát
318	圣	睪	DỊCH	yì	dịch	Sau (又) 21 (十一) ngày học làm phiên dịch (圣)
319	酋		TÙ	qiú	tù trưởng	Tù trưởng (酋) tám (丷) chuyện đến tận giờ Dậu (酉)
320	匡		KHUÔNG	kuāng	sửa, dự tính	Tủ (匚) của vua (王) giống hình khuông (匡) nhạc
321	並	并	TỊNH	bìng	đồng thời	Người đồng thời (並) có 81 (艹) nghề nghiệp (业)
322	寅		DẦN	yín	chi thứ 3 hàng Chi, con hổ	Người tuổi Dần (hổ) (寅) dưới mái nhà (宀) 1 (一) khi tự do (由) rất thích tám (八) chuyện
323	尸					Xác chết (尸) bị bịt (丨)
324	帀		TÁP	zā	bão táp	Quàng 1 (一) cái khăn (巾) vượt qua mọi phong ba bão táp (帀)

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

Mục Lục CHỮ HÁN GIỐNG NHAU

1	出	2003 出	2004 础	2005 拙	2006 屈	2007 掘	2008 倔	2009 崛	2010 窟				
		1				2							
2	乚	2011 礼	2012 扎	2013 孔	2014 吼								
		3											
3	孚	2015 乳	2016 浮	2017 俘	2018 孵								
		4											
4	区	2019 区	2020 驱	2021 躯	2022 呕	2023 欧	2024 殴	2025 抠	2026 枢				
		5				6							
5	品	2027 品	2028 癌	2029 癌	2030 澡	2031 藻	2032 躁	2033 噪	2034 操	2035 臊			
		7				8				9			
6	羽	2036 羽	2037 扇	2038 煽	2039 翅	2040 翔	2041 塌	2042 蹋					
		9			10								
7	夫	2043 奏	2044 揍	2045 凑	2046 泰	2047 奉	2048 棒	2049 捧	2050 春	2051 蠢			
		11				12			13				
8	关	2052 拳	2053 券	2054 卷	2055 拳	2056 券	2057 卷	2058 圈					
		13			14								
9	刁	2059 刁	2060 叼	2061 习									
		15											
10	勾	2062 勾	2063 构	2064 钩	2065 沟	2066 购							
		15	16										
11	匀	2067 匀	2068 均	2069 钧	2070 韵								
		17											
12	旬	2071 旬	2072 询	2073 殉									
		18											
13	豆	2074 豆	2075 逗	2076 短	2077 喜	2078 嬉	2079 鼓	2080 膨	2081 厨	2082 橱			
		19				20				21			
14	登	2083 登	2084 蹬	2085 瞪	2086 凳	2087 澄	2088 橙	2089 噔					
		21			22								
15	束	2090 束	2091 速	2092 辣	2093 赖	2094 懒	2095 啾	2096 敕	2097 嫩	2098 刺	2099 喇	2100 柬	2101 澜
		23				24				25			
16	束	2102 刺	2103 策	2104 枣	2105 棘								
		26											

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

17	丘	2106 丘	2107 乒	2108 乓	2109 岳													
		27																
18	兵	2110 兵	2111 宾	2112 滨	2113 缤													
		28																
19	斥	2114 斥	2115 诉	2116 拆														
		29																
20	圭	2117 闺	2118 桂	2119 挂	2120 卦	2121 佳	2122 街	2123 鞋	2124 娃	2125 哇	2126 蛙	2127 崖	2128 涯	2129 封				
		29	30				31				32							
21	王	2130 王	2131 旺	2132 枉	2133 汪	2134 狂	2135 逛	2136 班	2137 斑	2138 眶	2139 框	2140 筐	2141 呈	2142 程	2143 逞	2144 皇	2145 煌	
		33				34				35				36				
		2146 徨	2147 凰															
		37																
22	壬	2148 饪	2149 任	2150 凭	2151 赁													
		37		38														
23	彐	2152 扫	2153 妇	2154 归	2155 灵	2156 趋	2157 皱											
		38		39														
24	行	2158 行	2159 衡	2160 街	2161 衍													
		40																
25	业	2162 业	2163 显	2164 湿	2165 壶	2166 凿	2167 亚	2168 哑	2169 严	2170 恶	2171 晋	2172 普	2173 谱	2174 碰				
		41				42				43				44				
26	孔	2175 迅	2176 讯	2177 汛														
		44																
27	夭	2178 笑	2179 吞	2180 跃	2181 沃	2182 妖	2183 娱	2184 误	2185 添	2186 舔								
		45				46				47								
28	乔	2187 乔	2188 侨	2189 娇	2190 桥	2191 骄	2192 矫	2193 轿										
		47			48													
29	关	254 化	255 花	256 华	257 哗	258 货												
		65																
30	乖	261 立	262 位	263 垃														
		67																
31	白	2202 怕	2203 帕	2204 拍	2205 迫	2206 泊	2207 伯	2208 舶	2209 柏	2210 皂	2211 貌	2212 兜	2213 泉	2214 腺	2215 穆	2216 隙		
		51				52				53				54				
32	原	2217 原	2218 源	2219 愿														
		54	55															
33	帛	2220 棉	2221 锦	2222 绵														
		55		56														

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

34	百	2223	2224	2225													
		陌	宿	缩													
		56															
35	自	2226	2227	2228	2229	2230	2231	2232	2233	2234	2235	2236					
		咱	息	熄	媳	臭	嗅	鼻	首	道	夏	厦					
		57				58				59							
36	身	2237	2238	2239	2240	2241											
		身	射	谢	躬	躲											
		59	60														
37	共	2242	2243	2244	2245	2246	2247	2248	2249	2250	2251	2252	2253	2254	2255	2256	2257
		共	供	拱	哄	烘	洪	恭	巷	港	粪	撰	暴	爆	曝	瀑	翼
		61				62				63				64			
		2258															
		戴															
		65															
38	襄	2259	2260	2261	2262	2263											
		嚷	壤	攘	镶	囊											
		65			66												
39	寅	2264	2265	2266	2267												
		寒	赛	塞	寨												
		66		67													
40	其	2268	2269	2270	2271	2272	2273	2274	2275								
		其	旗	棋	期	欺	基	斯	撕								
		68				69											
41	甚	2276	2277	2278	2279												
		甚	堪	勘	斟												
		70															
42	甘	2280	2281	2282	2283												
		甘	酣	钳	嵌												
		71															
43	某	2284	2285	2286	2287												
		某	谋	媒	煤												
		72															
44	田	2288	2289	2290	2291	2292	2293	2294	2295	2296	2297	2298	2299	2300	2301	2302	2303
		思	腮	备	惫	细	奋	亩	画	旬	鱼	渔	鲁	僵	疆	兽	男
		73				74				75				76			
		2304	2305	2306	2307	2308											
		舅	畏	喂	痹	蔚											
		77				78											
45	苗	2309	2310	2311	2312	2313	2314										
		苗	猫	描	瞄	喵	锚										
		78			79												
46	留	2315	2316	2317	2318												
		留	溜	瘤	遛												
		80															
47	卑	2319	2320	2321	2322	2323	2324										
		卑	碑	啤	脾	婢	牌										
		81				82											
48	鬼	2325	2326	2327	2328	2329	2330	2331	2332	2333							
		鬼	愧	魅	魂	魄	魔	瑰	魁	槐							
		82		83				84									
49	由	2334	2335	2336	2337	2338	2339	2340	2341	2342	2343	2344	2345	2346	2347		
			邮	抽	宙	轴	届	袖	庙	笛	迪	黄	横	演	聘		
		85				86				87				88			

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

50	甲	2348	2349										
		押	闸										
		88											
51	曲	2350	2351										
		曲	典										
		89											
52	曹	2352	2353	2354	2355								
		嘈	遭	糟	槽								
		89		90									
53	申	2356	2357	2358	2359	2360							
		绅	呻	伸	神	审							
		90		91									
54	禺	2361	2362	2363	2364								
		偶	遇	寓	愚								
		92											
55	重	365	2366	2367									
		重	董	懂									
		93											
56	垂	2368	2369	2370	2371	2372							
		垂	锤	捶	睡	唾							
		93	94										
57	电	2373	2374	2375	2376	2377	2378						
		龟	掩	淹	绳	蝇	拽						
		95				96							
58	尸	2379	2380	2381	2382	2383	2384						
		尸	尼	泥	呢	尾	尿						
		96		97									
59	户	2385	2386	2387	2388	2389	2390	2391					
		户	护	炉	芦	妒	启	肩					
		98				99							
60	尸	2392	2393	2394	2395								
		声	馨	眉	媚								
		100											
61	尺	2396	2397	2398	2399								
		尺	迟	尽	昼								
		101											
62	丑	2400	2401	2402	2403								
		丑	纽	扭	羞								
		102											
63	足	2404	2405	2406									
		足	促	捉									
		103											
64	定	2407	2408	2409									
		定	淀	绽									
		104											
65	乡	2410	2411										
		乡	丝										
		105											
66	幺	2412	2413	2414	2415								
		幼	幻	溪	幽								
		105											
67	兹	2416	2417	2418	2419								
		兹	滋	慈	磁								
		106											

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

68	玄	2420	2421	2422	2423	2424	2425	2426
		玄	炫	弦	畜	蓄	率	摔
		107		108				109
69	糸	2427	2428	2429	2430	2431	2432	2433
		系	累	螺	素	索	嗦	徽
		109			110			
70	若	2434	2435	2436	2437			
		若	诺	惹	匿			
		111						
71	石	2438	2439	2440	2441			
		拓	岩	碧	磊			
		112						
72	明	2442	2443	2444				
		明	盟	萌				
		113						
73	月	2445	2446	2447	2448	2449	2450	2451
		捐	胃	谓	阴	荫	钥	脊
		113	114				115	
		2452	2453	2454	2455	2456	2457	
		啃	婿	散	撒	能	熊	
				116				
74	育	2458	2459	2460	2461			
		育	撤	澈	辙			
		117						
75	朋	2462	2463	2464	2465	2466		
		朋	棚	绷	崩	蹦		
		118				119		
76	骨	2467	2468	2469				
		骨	滑	猾				
		119						
77	有	2470	2471	2472	2473	2474	2475	2476
		肴	淆	郁	椭	贿	堕	随
		120				121		
		2477						
		髓						
78	肖	2478	2479	2480	2481	2482	2483	2484
		肖	稍	消	削	屑	销	峭
		122				123		
		2485	2486	2487	2488	2489	2490	
		捎	梢	哨	宵	悄	俏	
			124				125	
79	用	2491	2492	2493	2494	2495	2496	2497
		用	佣	拥	甭	甩	再	庸
		125			126			
90	甬	2498	2499	2500	2501	2502	2503	2504
		通	痛	桶	捅	勇	踊	涌
		127				128		
		2505	2506	2507	2508			
		诵	蛹	俑	恿			
			129					
91	角	2509	2510	2511	2512	2513	2514	
		角	触	解	懈	确	嘴	
		130				131		
92	甫	2515	2516	2517	2518	2519	2520	
		辅	捕	哺	铺	葡	敷	
		131		132				
93	尃	2521	2522	2523	2524	2525	2526	
		博	搏	膊	薄	傅	缚	
		133				134		
94	夹	2527	2528	2529	2530	2531	2532	
		夹	颊	侠	狭	峡	挟	
		134				135		
95	属	2533	2534	2535	2536			
		属	嘱	瞩	惠			
		136						

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

96	乙	2537 乙	2538 亿	2539 忆	2540 艺	2541 挖					
		137				138					
97	乞	2542 乞	2543 迄	2544 吃	2545 疙	2546 屹					
		138			139						
98	之	2547 之	2548 芝	2549 乏	2550 泛	2551 贬	2552 眨				
		139		140							
99	因	2553 因	2554 姻	2555 烟	2556 咽	2557 恩					
		141				142					
100	大	2558 达	2559 庆	2560 爽							
		142									
101	太	2561 态	2562 汰								
		143									
102	犬	2563 哭	2564 器	2565 突	2566 伏	2567 袱	2568 狱	2569 获	2570 厌	2571 然	2572 燃
		143		144				145			
103	知	2573 知	2574 智	2575 痴	2576 蜘						
		146									
104	矢	2577 医	2578 疾	2579 嫉	2580 矣	2581 挨	2582 唉	2583 疑	2584 凝		
		147				148					
105	侯	2585 侯	2586 猴	2587 喉	2588 候						
		149									
106	夫	2589 肤	2590 扶	2591 替	2592 潜						
		150									
107	失	2593 铁	2594 跌	2595 迭	2596 秩						
		151									
108	击	2597 击	2598 陆								
		152									
109	缶	2599 缸	2600 窑	2601 萄	2602 陶	2603 淘	2604 掏	2605 摇	2606 谣	2607 遥	
		152		153				154			
110	巨	2608 巨	2609 拒	2610 距	2611 炬	2612 矩	2613 柜	2614 渠			
		155				156					
111	臣	2615 臣	2616 卧	2617 藏	2618 颐						
		157									
112	畐	2619 富	2620 福	2621 幅	2622 辐	2623 副	2624 逼				
		158				159					
113	川	2625 训	2626 驯	2627 巡	2628 州	2629 洲	2630 酬				
		159		160							

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

114	流	2631 流	2632 疏	2633 蔬	2634 梳	2635 侃	2636 荒	2637 慌	2638 谎
		161				162			
115	巾	2639 帘	2640 吊	2641 饰	2642 砸	2643 帅	2644 刷	2645 涮	2646 带	2647 滞
		163				164			165	
116	帝	2648 帝	2649 缔	2650 蒂					
		165							
117	币	2651 币	2652 师	2653 筛	2654 狮	2655 佩			
		166				167			
118	艮	2656 怎	2657 恳	2658 垦					
		167							
119	么	2659 么	2660 私	2661 宏	2662 弘	2663 垒	2664 允	2665 充	2666 统
		168				169			
120	夋	2667 酸	2668 峻	2669 俊	2670 骏	2671 竣	2672 唆		
		170				171			
121	夌	2673 凌	2674 陵	2675 棱	2676 睦				
		171		172					
122	匈	2677 傻	2678 媲						
		172							
123	亦	2679 亦	2680 弈	2681 迹	2682 蛮	2683 弯	2684 湾	2685 变	2686 恋	2687 孪
		173				174			175	
124	赤	2688 赤	2689 赫						
		175							
126	叔	2690 叔	2691 督	2692 椒	2693 寂	2694 戚			
		175	176						
127	丰	2695 丰	2696 邦	2697 帮	2698 绑	2699 拜	2700 彗	2701 慧	2702 契	2703 锲
		177				178			179	
128	夆	2704 锋	2705 峰	2706 蜂	2707 逢	2708 缝	2709 篷	2710 蓬		
		179			180					
129	寿	2711 寿	2712 筹	2713 踌	2714 畴	2715 铸	2716 涛	2717 祷		
		181				182				
130	韦	2718 围	2719 违	2720 伟	2721 纬	2722 讳				
		182	183							
131	害	2723 害	2724 瞎	2725 割	2726 辖					
		184								
132	亨	2727 亨	2728 哼	2729 烹						
		185								

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

133	享	2730	2731	2732	2733	2734											
		享	熟	醇	敦	廓											
		185	186														
134	弋	2735	2736	2737	2738	2739	2740	2741									
		代	袋	贷	式	试	拭	腻									
		187				188											
135	戈	2742	2743	2744	2745	2746	2747	2748	2749	2750	2751	2752	2753	2754	2755	2756	2757
		戈	找	伐	阀	划	戏	戒	诫	械	或	惑	域	绒	贼	栽	载
		188	189				190				191				192		
		2758	2759														
		裁	截														
		192															
136	戊	2760	2761	2762													
		茂	威	蔑													
		193															
137	虎	2763	2764	2765	2766	2767	2768	2769	2770	2771							
		虎	唬	虚	墟	虑	滤	虏	虐	虔							
		194				195				196							
138	尧	2772	2773	2774	2775	2776	2777	2778									
		浇	绕	挠	晓	饶	烧	翘									
		196			197												
139	戋	2779	2780	2781	2782	2783	2784	2785	2786	2787	2788						
		钱	浅	践	贱	溅	线	残	盏	饯	笺						
		198				199				200							
140	圭	2789	2790														
		表	麦														
		200															
141	爪	2791	2792	2793	2794	2795	2796	2797	2798								
		爪	抓	瓜	孤	呱	狐	弧	派								
		201				202											
142	耳	2799	2800	2801	2802	2803	2804										
		茸	饵	敢	辑	缉	椰										
		203				204											
143	取	2805	2806	2807	2808	2809	2810										
		取	娶	趣	最	聚	骤										
		204		205													
144	卒	2811	2812	2813	2814	2815											
		卒	醉	粹	翠	碎											
		206				207											
145	参	2816	2817	2818	2819												
		参	惨	掺	渗												
		207			208												
146	㐱	2820	2821	2822	2823	2824	2825	2826									
		珍	诊	趁	谬	寥	衫	修									
		208			209												
147	攵	2827	2828	2829	2830												
		悠	枚	玫	牧												
		210															
148	辛	2831	2832	2833	2834	2835	2836	2837	2838								
		辛	锌	幸	宰	辩	辨	辫	瓣								
		211				212											
149	辟	2839	2840	2841	2842	2843	2844	2845	2846								
		辟	僻	癖	避	壁	臂	劈	譬								
		213				214											

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

150	世	2847	2848	2849	2850	2851	2852	2853	2854
		世	泄	屉	蝶	谍	碟	喋	牒
		215				216			
151	心	2855	2856	2857					
		总	聪	德					
		217							
152	必	2858	2859	2860	2861	2862			
		必	秘	泌	蜜	密			
		217	218						
153	志	2863	2864						
		志	痣						
		219							
154	一	2865	2866						
		贮	仁						
		219							
155	兰	2867	2868	2869	2870				
		兰	栏	拦	烂				
		220							
156	刍	2871	2872	2873	2874	2875			
		陷	馅	焰	阎	掐			
		221				222			
157	舀	2876	2877	2878	2879				
		舀	蹈	稻	滔				
		222			223				
158	叟	2880	2881	2882	2883	2884	2885		
		插	搜	艘	瘦	嫂	鼠		
		223			224				
159	氷	2886	2887	2888	2889				
		膝	漆	黎	踏				
		225							
160	九	2890	2891	2892	2893				
		究	旭	仇	抛				
		226							
161	执	2894	2895	2896	2897	2898	2899		
		执	挚	势	热	垫	蛰		
		227				228			
162	介	2900	2901	2902	2903	2904	2905		
		介	界	价	阶	尬	芥		
		228		229					
163	言	2906	2907	2908	2909	2910			
		言	信	瞻	赡	檐			
		230				231			
164	廾	2911	2912	2913	2914	2915	2916	2917	
		升	弄	弃	异	卉	奔	莽	
		231				232			
165	敝	2918	2919	2920	2921	2922	2923		
		敝	弊	蔽	憋	撇	凿		
		233				234			
166	商	2924	2925						
		摘	滴						
		234							
167	光	2926	2927	2928	2929				
		光	胱	恍	晃				
		235							

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

168	当	2930	2931	2932	2933			
		当	挡	档	裆			
		236						
169	昆	2934	2935	2936	2937			
		昆	混	馄	棍			
		237						
170	皆	2938	2939	2940	2941			
		皆	楷	谐	偕			
		238						
171	旨	2942	2943	2944	2945			
		旨	指	脂	稽			
		239						
172	复	2946	2947	2948	2949			
		复	腹	履	覆			
		240						
173	曼	2950	2951	2952	2953			
		慢	漫	馒	蔓			
		241						
174	曾	2954	2955	2956	2957	2958		
		曾	增	赠	僧	蹭		
		242				243		
175	尞	2959	2960	2961	2962	2963	2964	
		僚	潦	撩	缭	燎	嘹	
		243			244			
176	比	2965	2966	2967	2968	2969	2970	2971
		比	毕	鹿	庇	批	屁	毙
		245				246		
177	向	2972	2973					
		向	响					
		247						
178	回	2974	2975	2976	2977	2978	2979	
		回	徊	鄙	啬	墙	蔷	
		247		248				
179	义	2980	2981	2982	2983			
		义	议	仪	蚁			
		249						
180	艾	2984	2985					
		艾	哎					
		250						
181	八	2986	2987	2988				
		叭	扒	趴				
		250		251				
182	丈	2989	2990	2991				
		丈	杖	仗				
		251						
183	史	2992	2993	2994	2995			
		史	驶	吏	使			
		252						
184	毛	2996	2997	2998	2999	3000	3001	3002
		手	毛	笔	毫	耗	髦	撬
		253				254		
185	目	3003	3004	3005	3006	3007		
		泪	看	盾	循	算		
		254	255					

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

186	弓	3008	3009	3010	3011							
		弓	引	弱	溺							
		256										
187	弗	3012	3013	3014	3015							
		费	沸	佛	拂							
		257										
188	夷	3016	3017	3018	3019							
		夷	姨	咦	胰							
		258										
189	廿	3020	3021	3022	3023	3024	3025	3026				
		度	渡	镀	席	庶	遮	蔗				
		259				260						
190	革	3027	3028	3029								
		革	勒	鞠								
		261										
191	堇	3030	3031	3032								
		堇	勤	谨								
		262										
192	尤	3033	3034	3035	3036	3037	3038					
		尤	扰	优	忧	犹	鱿					
		263				264						
193	龙	3039	3040	3041	3042	3043	3044	3045	3046	3047	3048	
		龙	咙	聋	胧	笼	拢	垄	宠	庞	袭	
		264		265				266				
194	无	3049	3050	3051								
		无	抚	芜								
		267										
195	尤	3052	3053									
		耽	枕									
		267	268									
196	圣	3054	3055									
		圣	怪									
		268										
197	圣	3056	3057	3058	3059	3060						
		译	绎	释	择	泽						
		268	269									
198	衣	3061	3062	3063	3064	3065	3066	3067	3068	3069	3070	3071
		衣	依	裔	农	浓	脓	哀	衰	衷	展	丧
		270				271				272		
199	辰	3072	3073	3074	3075	3076	3077	3078	3079			
		辰	晨	震	振	赈	娠	唇	辱			
		273				274						
200	仑	3080	3081	3082	3083	3084	3085					
		仑	轮	抡	论	伦	沦					
		275				276						
201	它	3086	3087	3088	3089	3090	3091					
		它	蛇	舵	驼	鸵	陀					
		276		277								
202	西	3092	3093	3094	3095							
		洒	晒	牺	栖							
		278										
203	酋	3096	3097	3098	3099							
		奠	尊	遵	蹲							
		279										

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

204	先	3100	3101	3102	3103	3104	3105										
		先	宪	洗	选	赞	攒										
		280				281											
205	鬲	3106	3107														
		隔	融														
		281															
206	Những chữ còn lại	3108	3109	3110	3111	3112	3113	3114	3115	3116	3117	3118	3119	3120	3121	3122	3123
		卵	丽	丹	舟	凹	凸	竹	套	汇	罚	叩	命	仙	灿	扣	丫
		282				283				284				285			

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

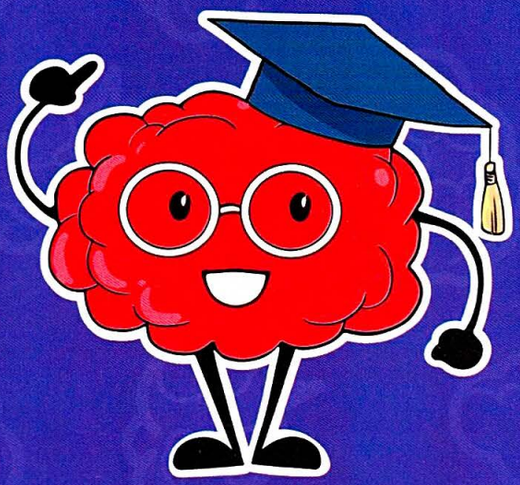

+ 9.000 từ vựng

HACK NÃO 3000 CHỮ HÁN

TẬP 3

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

出 - XUẤT (ra, xuất)

出 XUẤT | 础 SỞ | 拙 CHUYẾT | 屈 KHUẤT | 掘 QUẬT | 倔 QUẬT | 崛 QUẬT | 窟 QUẬT

出 — XUẤT

2003 | HSK 1 | chū

出

XUẤT

xuất, ra

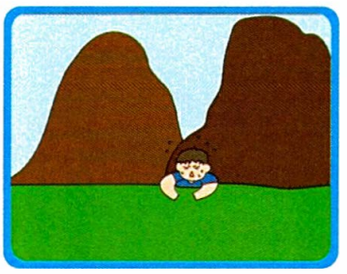

山 82

Bị 2 ngọn núi (山) đè không thể xuất ra (出) được

出		chū	XUẤT	Ra, xuất
出去		chūqù	XUẤT KHỨ	Ra, ra ngoài
出来	【出來】	chūlái	XUẤT LAI	Ra, đi ra, hiện ra

础 — SỞ

2004 | HSK 3 | chǔ

礎

础

SỞ

cơ sở

石 147 | 出 2003

Cơ sở (础) khai thác đá (石) xuất ra (出) nước ngoài

基础	【基礎】	jīchǔ	CƠ SỞ	Cơ sở, nền tảng
打基础	【打基礎】	dǎ jīchǔ	ĐẢ CƠ SỞ	Đặt nền móng, xây móng
基础设施	【基礎設施】	jīchǔ shèshī	CƠ SỞ THIẾT THI	Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất

拙 — CHUYẾT

2005 | HSK 7 | zhuō

拙

CHUYẾT

vụng về

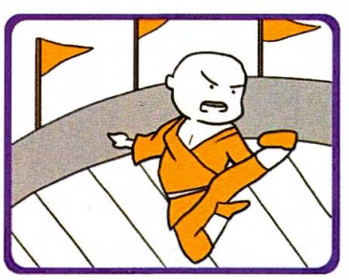

扌 99 | 出 2003

Tay (扌) xuất ra (出) chiêu trông thật vụng về (拙)

拙	zhuō	CHUYẾT	Vụng về, kém cỏi
拙劣	zhuōliè	CHUYẾT LIỆT	Vụng về
笨拙	bènzhuō	BỔN CHUYẾT	Vụng về, chậm chạp, ngớ ngẩn

屈 — KHUẤT

2006 | HSK 7 | qū

屈

KHUẤT

khuất phục; gập, cong

尸 78 | 出 2003

Linh hồn từ xác chết (尸) xuất ra (出) là người đã khuất (屈)

屈	qū	KHUẤT	Gập, cong; khuất phục; bị oan
屈服	qūfú	KHUẤT PHỤC	Khuất phục
委屈	wěiqu	ỦY KHUẤT	Đổ oan, thiệt thòi, tủi thân

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2007
HSK 7

jué

掘

QUẬT
khai quật, khai thác; đào

扌 99 | 屈 2006

Khai quật (掘) thì thấy tay (扌) người đã khuất (屈)

挖掘		wājué	OẠT QUẬT	Đào, khai thác, khai phá, khai quật
发掘	【發掘】	fājué	PHÁT QUẬT	Khai quật, khai thác

2008
HSK 7

jué, juè

倔

QUẬT
bướng bỉnh, quật cường

亻 23 | 屈 2006

Người (亻) đã khuất (屈) vẫn rất bướng bỉnh (倔)

倔		jué	QUẬT	Bướng bỉnh, ngang ngược
倔强	【倔強】	juéjiàng	QUẬT CƯỜNG	Ngang ngược, bướng bỉnh

2009
HSK 7

jué

崛

QUẬT
nổi lên, nổi dậy

山 82 | 屈 2006

Núi (山) bị che khuất (屈) tự nhiên nổi lên (崛)

崛起		Juéqǐ	QUẬT KHỞI	Nổi lên, nổi dậy

2010
HSK 7

kū

窟

QUẬT
hang động

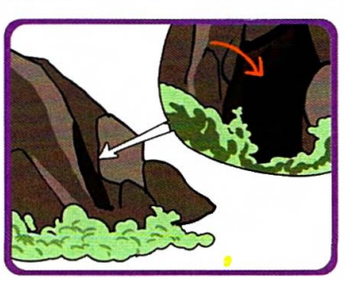

穴 27 | 屈 2006

Cái lỗ (穴) bị che khuất (屈) hóa ra là hang động (窟)

窟窿		kūlóng	QUẬT LUNG	Lỗ, hố, hang
石窟		shíkū	THẠCH QUẬT	Hang đá

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

乚 - Giống chữ L

礼	扎	孔	吼
LỄ	TRÁT	KHỔNG	HỐNG

2011
乚 HSK 2

lǐ

礼

禮

LỄ

lễ nghi

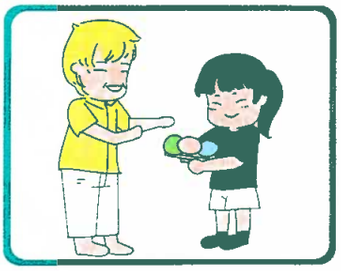

礼 72 乚 221

Chỉ thị (礻) đi Làm (乚) lễ (礼)

礼	【禮】	lǐ	LỄ	Lễ, lễ nghi, lễ phép
礼物	【禮物】	lǐwù	LỄ VẬT	Quà, lễ vật
婚礼	【婚禮】	hūnlǐ	HÔN LỄ	Hôn lễ, lễ cưới

2012
HSK 6

zhā, zā, zhá

扎

TRÁT

đâm, châm; buộc, bện

扎 99 乚 221

Tay (扌) Lấy (乚) dao đâm (扎)

扎		zhā	TRÁT	Đâm, châm; buộc, bện
扎实	【紮實】	zhāshi	TRÁT THỰC	Vững chắc, chắc chắn
包扎		bāozā	BAO TRÁT	Băng bó, gói, bao

2013
HSK 7

kǒng

孔

KHỔNG

lỗ

孔 69 乚 221

Lỗ (孔) mũi con (子) rất Lớn (乚)

孔	kǒng	KHỔNG	Lỗ
鼻孔	bíkǒng	TỊ KHỔNG	Lỗ mũi
毛孔	máokǒng	MAO KHỔNG	Lỗ chân lông

2014
HSK 7

hǒu

吼

HỐNG

gầm, rống, gào

口 39 孔 2013

Đến gần miệng (口) lỗ (孔) hổ gầm (吼) lên

吼	hǒu	HỐNG	Quát, gầm, rống, gào
吼叫	hǒujiào	HỐNG KHIẾU	Gầm lên, thét lên
怒吼	nùhǒu	NỘ HỐNG	Gầm lên giận dữ, gào thét

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

孚 - MÓNG TAY TRẺ CON

乳	浮	俘	孵
NHŨ	PHÙ	PHU	PHU

2015 HSK 6

rǔ

乳

NHŨ

sữa, vú; sinh, đẻ

孚 273 · 乙 221

Móng tay trẻ con (孚) búng Là (乙) ra sữa (乳)

母乳	mǔrǔ	MẪU NHŨ	Sữa mẹ
乳牙	rǔyá	NHŨ NHA	Răng sữa
乳罩	rǔzhào	NHŨ TRÁO	Áo ngực

2016 HSK 6

fú

浮

PHÙ

nổi, nổi lên

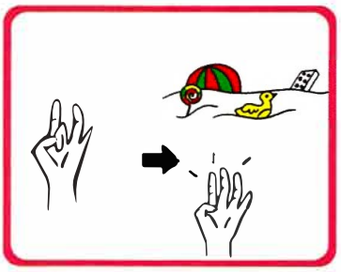

氵 106 · 孚 273

Dưới nước (氵) móng tạy con (孚) nổi lên (浮)

浮	fú	PHÙ	Nổi, nổi lên
上浮	shàngfú	THƯỢNG PHÙ	Nổi lên, tăng lên
浮现 【浮現】	fúxiàn	PHÙ HIỆN	Lại hiện ra, tái hiện, hiện ra

2017 HSK 7

fú

俘

PHU

bắt (tù binh)

亻 23 · 孚 273

Bắt (俘) người (亻) dùng móng tay cấu véo trẻ con (孚)

俘获 【俘獲】	fúhuò	PHU HOẠCH	Bắt được
俘虏 【俘虜】	fúlǔ	PHU LỖ	Bắt tù binh
战俘 【戰俘】	zhànfú	CHIẾN PHU	Tù binh

2018 HSK 7

fū

孵

PHU

ấp trứng

卵 3106 · 孚 273

Ấp (孵) trứng (卵) bằng móng tay trẻ con (孚)

孵	fū	PHU	Ấp trứng
孵化	fūhuà	PHU HÓA	Nở, ấp ủ
孵卵	fūluǎn	PHU NOÃN	Ấp trứng

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

区 - KHU, ÂU

区	驱	躯	呕	欧	殴	抠	枢
KHU,ÂU	KHU	KHU	ẨU	ÂU	ẨU	KHU	XU

区 2019 HSK 3

qū, ōu

区 區

KHU, ÂU

khu vực

匚 37 | 乂 26

Khu vực (区) tủ đựng (匚) hồ sơ X (乂)

区	【區】	qū	KHU	Khu
区别	【區別】	qūbié	KHU BIỆT	Sự khác biệt, phân biệt
地区	【地區】	dìqū	ĐỊA KHU	Khu vực, vùng

2020 HSK 7

qū

驱 驅

KHU

xua, đuổi

马 204 | 区 2019

Ngựa (马) ở khu vực (区) này bị xua đuổi (驱)

驱逐	【驅逐】	qūzhú	KHU TRỤC	Xua đuổi, trục xuất
驱散	【驅散】	qūsàn	KHU TÁN	Xua đuổi, xua tan
驱动	【驅動】	qūdòng	KHU ĐỘNG	Thúc đẩy

2021 HSK 7

qū

躯 軀

KHU

thân thể

身 141 | 区 2019

Tập luyện toàn thân (身) khắp các khu vực (区) của thân thể (躯)

身躯	【身軀】	shēnqū	THÂN KHU	Thân thể, thân hình
躯体	【軀體】	qūtǐ	KHU THỂ	Thân thể, cơ thể
躯壳	【軀殼】	qū qiào	KHU XÁC	Thể xác, xác thịt

2022 HSK 7

ǒu

呕 嘔

ẨU

nôn, mửa, ói

口 39 | 区 2019

Miệng (口) ăn ở khu vực (区) này về bị nôn mửa (呕)

呕	【嘔】	ǒu	ẨU	Nôn, mửa, ói
呕吐	【嘔吐】	ǒutù	ẨU THỔ	Nôn, mửa, ói
作呕	【作嘔】	zuò'ǒu	TÁ ẨU	Buồn nôn, kinh tởm

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2023
HSK 7

ōu

欧 歐

ÂU
châu Âu

区 2019 欠 31

Khu vực (区) không thể thiếu (欠) là Châu Âu (欧)

欧洲	【歐洲】	*ōuzhōu*	**ÂU CHÂU**	Châu Âu
欧元	【歐元】	*ōuyuán*	**ÂU NGUYÊN**	Đồng Euro
欧盟	【歐盟】	*ōuméng*	**ÂU MINH**	EU, liên minh Châu Âu

2024
HSK 7

ōu

殴 毆

ẨU
ẩu đả

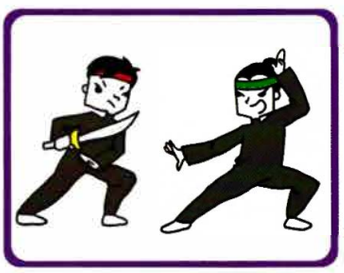

区 2019 殳 30

Khu vực (区) của kẻ thù (殳) đang ẩu đả (殴)

殴打	【毆打】	*ōudǎ*	**ẨU ĐẢ**	Ẩu đả, đánh nhau
斗殴	【鬥毆】	*dòu'ōu*	**ĐẤU ẨU**	Đánh nhau

2025
HSK 7

kōu

抠 摳

KHU
móc, gảy; keo kiệt

扌 99 区 2019

Tay (扌) ở khu vực (区) này chuyên móc (抠) trộm đồ

抠	【摳】	*kōu*	**KHU**	Móc, gảy; keo kiệt
抠门	【摳門】	*kōumén*	**KHU MÔN**	Keo kiệt, bủn xỉn

2026
HSK 7

shū

枢 樞

XU
then chốt

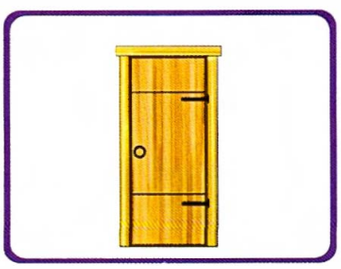

木 148 区 2019

Cây (木) trồng ở khu vực (区) này dùng làm then chốt (枢)

枢	【樞】	*shū*	**XU**	Trụ quay, then chốt
枢纽	【樞紐】	*shūniǔ*	**XU NỮU**	Đầu mối then chốt, trọng điểm
中枢	【中樞】	*zhōngshū*	**TRUNG XU**	Đầu mối, trung tâm

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

品 - PHẨM (sản phẩm)

品	癌	燥	澡	藻	躁	噪	操	操
PHẨM	NHAM	TÁO	TÁO	TẢO	TÁO	TÁO	THAO	TAO, TÁO

品

2027 HSK 3 **pǐn**

品

PHẨM
sản phẩm; nếm thử

口 39

3 cái miệng (口) nói về sản phẩm (品)

品	pǐn	PHẨM	Sản phẩm; nếm thử
食品	shípǐn	THỰC PHẨM	Thực phẩm, đồ ăn
作品	zuòpǐn	TÁC PHẨM	Tác phẩm

2028 HSK 7 **ái**

癌

NHAM
ung thư

疒 50 品 2027 山 82

Ung thư (癌) là bệnh (疒) có dùng sản phẩm (品) thuốc trên núi (山) cũng không khỏi

癌	ái	NHAM	Ung thư
癌症	áizhèng	NHAM CHỨNG	Ung thư
抗癌	kàng ái	KHÁNG NHAM	Chống ung thư

2029 HSK 7 **zào**

燥

TÁO
khô, hanh

火 107 喿 274

Hơ qua lửa (火) quả táo (喿) đã khô (燥)

干燥	【幹燥】	gānzào	CAN TÁO	Khô, hanh
枯燥		kūzào	KHÔ TÁO	Khô khan, đơn điệu, nhàm chán
燥热	【燥熱】	zàorè	TÁO NHIỆT	Khô nóng, hanh; rạo rực

2030 HSK 2 **zǎo**

澡

TÁO
tắm

氵 106 喿 274

Dùng nước (氵) táo (喿) để tắm (澡)

洗澡		xǐzǎo	TẨY TÁO	Tắm
冲澡	【衝澡】	chōng zǎo	XUNG TÁO	Đi tắm
澡盆		zǎopén	TÁO BỒN	Bồn tắm

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2031
HSK 7

zǎo

藻

TẢO

rong, rêu, tảo

艹 81 | 澡 2030

Cô Thảo (艹) tắm (澡) trong rong rêu (藻)

海藻	hǎizǎo	HẢI TẢO	Tảo biển, rong biển
水藻	shuǐzǎo	THỦY TẢO	Rong, thủy tảo

2032
HSK 7

zào

躁

TÁO

nóng nảy

⻊ 189 | 桑 274

Ngâm chân (⻊) trong nước táo (桑) bớt tính nóng nảy (躁)

暴躁		bàozào	BẠO TÁO	Nóng nảy, hấp tấp
烦躁	【煩躁】	fánzào	PHIỀN TÁO	Buồn bực, bực bội
焦躁		jiāozào	TIÊU TÁO	Nôn nóng, nóng lòng

2033
HSK 7

zào

噪

TÁO

tiếng ồn; kêu, hót

口 39 | 桑 274

Miệng (口) ăn táo (桑) gây tiếng ồn (噪)

噪声	【噪聲】	zàoshēng	TÁO THANH	Tiếng ồn, ồn ào
噪音		zàoyīn	TÁO ÂM	Tạp âm, tiếng ồn
聒噪		guāzào	QUÁT TÁO	Ồn ào, om sòm

2034
HSK 4

cāo, cào

操

THAO

thao tác

扌 99 | 桑 274

Thao tác (操) tay (扌) hái táo (桑)

操作		cāozuò	THAO TÁC	Thao tác, làm việc
体操	【體操】	tǐcāo	THỂ THAO	Thể thao
操场	【操場】	cāochǎng	THAO TRƯỜNG	Sân bóng, bãi tập

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2035
HSK 7
sào, sāo

臊

TAO, TÁO
xấu hổ, ngượng ngùng

月 132 　 臬 274

Nguyệt (月) ăn trộm táo (臬) mà không biết xấu hổ (臊)

害臊 　 hàisào 　 HẠI TAO 　 Xấu hổ, ngượng ngùng

羽 - VŨ (lông; cánh)

羽	扇	煽	翅	翔	塌	蹋
VŨ	PHIẾN	PHIẾN	SÍ	TƯỜNG	THÁP	THÁP, ĐẠP

2036
羽 HSK 5
yǔ

羽

VŨ
lông; cánh

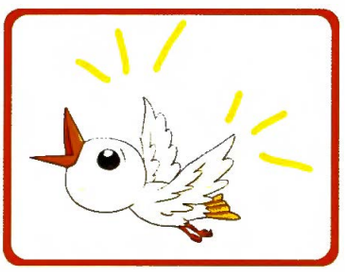

习 2061

Luyện tập (习) bay khi đủ lông đủ cánh (羽)

羽翼	yǔyì	VŨ DỰC	Vây cánh, phe cánh
羽毛球	yǔmáoqiú	VŨ MAO CẦU	Cầu lông
羽绒服 【羽絨服】	yǔróngfú	VŨ NHUNG PHỤC	Áo lông vũ

2037
HSK 5
shàn, shān

扇

PHIẾN
quạt, cái quạt

户 79 　 羽 166

Đứng dưới cánh cửa (户) cầm cái lông (羽) quạt quạt (扇)

扇	shàn/ shān	PHIẾN	Quạt, cái quạt
扇子	shànzi	PHIẾN TỬ	Cái quạt
电扇 【電扇】	diànshàn	ĐIỆN PHIẾN	Quạt điện

2038
HSK 7
shān

煽

PHIẾN
kích động, xúi giục

火 107 　 扇 2037

Lửa (火) càng quạt (扇) càng kích động (煽) cháy to hơn

煽动 【煽動】	shāndòng	PHIẾN ĐỘNG	Kích động, xúi giục (làm điều xấu)
煽惑	shānhuò	PHIẾN HOẶC	Mê hoặc, xúi giục (làm điều xấu)
煽情	shānqíng	PHIẾN TÌNH	Mãnh liệt, nhiệt tình

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2039 HSK 7

chì

翅

SÍ

cánh

支 60 羽 166

Tứ chi (支) đều có lông (羽) cánh (翅)

翅膀		chìbǎng	SÍ BÀNG	Đôi cánh
展翅		zhǎnchì	TRIỂN SÍ	Giương cánh, tung cánh
鱼翅	【魚翅】	yúchì	NGƯ SÍ	Vây cá

2040 HSK 7

xiáng

翔

TƯỜNG

bay lượn

羊 165 羽 166

Dê (羊) mọc lông (羽) có thể bay lượn (翔)

飞翔	【飛翔】	fēixiáng	PHI TƯỜNG	Bay lượn
翔实	【翔實】	xiángshí	TƯỜNG THỰC	Tỉ mỉ, xác thực
翱翔		áoxiáng	CAO TƯỜNG	Bay lượn

2041 HSK 7

tā

塌

THÁP

sụp đổ; tẹt (mũi)

土 13 日 130 羽 166

Muốn sang đất (土) Nhật (日) phải tẩy hết lông (羽) mọi thứ như sụp đổ (塌)

塌		tā	THÁP	Sụp đổ; tẹt (mũi)
倒塌		dǎotā	ĐẢO THÁP	Sập, sụp, đổ (công trình)
一塌糊涂	【一塌糊塗】	yītāhútú	NHẤT THÁP HỒ ĐỒ	Rối tinh rối mù, nát bét

2042 HSK 7

tà

蹋

THÁP, ĐẠP

lãng phí, hủy hoại

⻊ 189 日 130 羽 166

Bước chân (⻊) sang Nhật (日) phải tẩy hết lông (羽) thật lãng phí (蹋) thời gian

糟蹋		zāotà	TAO ĐẠP	Lãng phí; hủy hoại

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2043 夫 HSK 6

zòu

奏

TẤU

diễn tấu

夫 275 | 天 89

3 người (夫) lên Thiên (天) đình diễn tấu (奏)

奏	zòu	TẤU	Diễn tấu, tấu, biểu diễn
演奏	yǎnzòu	DIỄN TẤU	Diễn tấu, biểu diễn
节奏 【節奏】	jiézòu	TIẾT TẤU	Tiết tấu, nhịp, nhịp nhàng

2044 HSK 7

zòu

揍

TẤU

đánh (người)

扌 99 | 奏 2043

Tay (扌) diễn tấu (奏) cảnh đánh (揍) người

揍	zòu	TẤU	Đánh (người); đánh vỡ
欠揍	qiàn zòu	KHIẾM TẤU	Ngứa đòn
揍他	zòu tā	TẤU THA	Xử nó, đánh nó

2045 HSK 7

còu

湊

湊

THẤU

tụ tập; lại gần

氵 105 | 奏 2043

Tụ tập (湊) ở nhà băng (氵) để diễn tấu (奏)

湊 【湊】	còu	THẤU	Tụ tập; lại gần; ghé (vào tai)
湊合 【湊合】	còuhe	THẤU HỢP	Làm miễn cưỡng; tạm, ráng; tập hợp; góp nhặt
湊巧 【湊巧】	còuqiǎo	THẤU XẢO	Đúng lúc, may mắn, may thay

2046 HSK 7

tài

泰

THÁI

Thái Lan

夫 275 | 水 106

Đây là 3 người (夫) nước (水) Thái Lan (泰)

泰国	【泰國】	tàiguó	THÁI QUỐC	Thái Lan
泰语	【泰語】	tàiyǔ	THÁI NGỮ	Tiếng Thái Lan
泰山		tàishān	THÁI SƠN	Núi Thái Sơn

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2047
HSK 6

fèng

奉

PHỤNG

dâng tặng, thờ phụng

夫 275 十 21

3 người (夫) chặt sừng trâu (十) mang đi dâng tặng (奉)

奉献 【奉獻】	*fèngxiàn*	PHỤNG HIẾN	Cống hiến, dâng tặng
供奉	*gòngfèng*	CUNG PHỤNG	Thờ cúng, thờ phụng
无可奉告 【無可奉告】	*wú kě fènggào*	VÔ KHẢ PHỤNG CÁO	Không có gì để nói (thành ngữ)

2048
HSK 5

bàng

棒

BỔNG

đỉnh, giỏi; cây gậy

木 148 奉 2047

Cây (木) vàng tặng (奉) cho người đỉnh (棒) nhất

棒	*bàng*	BỔNG	Đỉnh, giỏi; cây gậy
棒球	*bàngqiú*	BỔNG CẦU	Bóng chày
棒棒糖	*bàng bàng táng*	BỔNG BỔNG ĐƯỜNG	Cây kẹo mút

2049
HSK 7

pěng

捧

PHỦNG

nâng, bê, bưng, ôm

扌 99 奉 2047

Nâng (捧) tay (扌) lên tặng (奉) hoa

捧	*pěng*	PHỦNG	Nâng, bê, bưng, ôm
吹捧	*chuīpěng*	XÚY PHỦNG	Tâng bốc, nịnh nọt, khen ngợi
捧场 【捧場】	*pěngchǎng*	PHỦNG TRƯỜNG	Ủng hộ

2050
HSK 2

chūn

春

XUÂN

mùa xuân

夫 275 日 130

3 người (夫) đi chơi ngày (日) xuân (春)

春天	*chūntiān*	XUÂN THIÊN	Mùa xuân
青春	*qīngchūn*	THANH XUÂN	Thanh xuân, tuổi trẻ
春节 【春節】	*chūnjié*	XUÂN TIẾT	Tết Âm lịch, tết Nguyên Đán

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK 7 **chǔn**

蠢

XUẨN

ngốc, ngu xuẩn

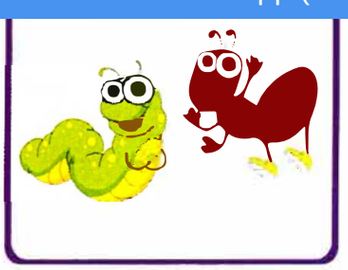

春 2050 虫 163

Mùa xuân (春) nhìn mặt
2 con côn trùng (虫) rất ngốc (蠢)

蠢		*chǔn*	XUẨN	Ngốc, ngu xuẩn
愚蠢		*yúchǔn*	NGU XUẨN	Ngu xuẩn, ngu dại
蠢货	【蠢貨】	*chǔnhuò*	XUẨN HÓA	Đồ ngu, tên ngốc

关 - 2 NGỌN LỬA

拳	券	卷	圈	倦	腾	藤
QUYỀN	KHOÁN	QUYỂN	QUYỂN	QUYỆN	ĐẰNG	ĐẰNG

2052 关 HSK 7 **quán**

拳

QUYỀN

nắm tay, đánh quyền

关 276 手 99

2 ngọn lửa (关) từ nắm tay (手)
đó là hỏa quyền (拳)

拳		*quán*	QUYỀN	Nắm tay, quyền thuật
拳头	【拳頭】	*quántóu*	QUYỀN ĐẦU	Nắm tay, quả đấm
太极拳	【太極拳】	*tàijíquán*	THÁI CỰC QUYỀN	Thái cực quyền

2053 HSK6 **quàn, xuàn**

券

KHOÁN

chứng khoán; phiếu

关 276 刀 42

2 ngọn lửa (关) cháy
làm lao đao (刀) cả sở
chứng khoán (券)

券		*quàn*	KHOÁN	Phiếu (giảm giá)
债券	【債券】	*zhàiquàn*	TRÁI KHOÁN	Trái phiếu, cổ phiếu
证券	【證券】	*zhèngquàn*	CHỨNG KHOÁN	Chứng khoán

2054 HSK 4 **juǎn, juàn**

卷

QUYỂN

cuốn, cuộn, xoăn, xoắn; quyển

关 276 已 41

Bụng như có 2 ngọn lửa (关) vì ăn
tiết (已) canh với gỏi cuốn (卷)

卷		*juǎn*	QUYỂN	Cuốn, cuộn, xoăn, xoắn; quyển
春卷		*chūnjuǎn*	XUÂN QUYỂN	Chả giò, nem rán, gỏi cuốn
试卷	【試卷】	*shìjuàn*	THÍ QUYỂN	Bài thi, đề thi

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2055
HSK 4
quān, juān, juàn

圈

QUYỂN
vòng tròn

口 40 卷 2054

Vòng tròn (圈) người
vây quanh (口) món gỏi cuốn (卷)

圈	quān	QUYỂN	Vòng tròn, khoanh tròn; rào ngăn
圈子	quānzi	QUYỂN TỬ	Vòng tròn; phạm vi; giới
演艺圈 【演藝圈】	yǎnyì quān	DIỄN NGHỆ QUYỂN	Giới giải trí, showbiz

2056
HSK 7
juàn

倦

QUYỆN
mệt mỏi, rã rời

亻 23 卷 2054

Người đứng (亻) làm gỏi cuốn (卷)
lâu thấy mệt mỏi rã rời (倦)

疲倦	píjuàn	BÌ QUYỆN	Mệt mỏi, rã rời
困倦	kùnjuàn	KHỐN QUYỆN	Buồn ngủ, mệt mỏi
厌倦 【厭倦】	yànjuàn	YẾM QUYỆN	Chán, chán ngán

2057
HSK 7
téng

腾 騰

ĐẰNG
bừng bừng; dành

月 132 关 276 马 204

Nguyệt (月) đốt 2 ngọn lửa (关)
khiến con ngựa (马)
nóng bừng bừng (腾)

腾 【騰】	téng	ĐẰNG	Bừng bừng; dành (thời gian)
折腾 【折騰】	zhēteng	CHIẾT ĐẰNG	Lăn qua lăn lại; dằn vặt, giày vò
沸腾 【沸騰】	fèiténg	PHÍ ĐẰNG	Sôi sùng sục, sục sôi

2058
HSK 7
téng

藤

ĐẰNG
cây tử đằng, cây mây

艹 81 月 132
关 276 水 106

Cỏ (艹) được Nguyệt (月) đốt
dưới 2 ngọn lửa (关) rồi tưới
nước (水) mọc lên cây tử đằng (藤)

紫藤	zǐténg	TỬ ĐẰNG	Cây tử đằng
藤椅	téng yǐ	ĐẰNG KỈ	Ghế mây
藤蔓	téngwàn	ĐẰNG MAN	Dây leo

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2059 HSK 7 **diāo**

刁

ĐIÊU

điêu ngoa

刁 224 | 一

Lớn (刁) đâm (一) ra điêu (刁)

刁难	【刁難】	*diāonàn*	ĐIÊU NAN	Làm khó dễ, hoạnh họe
刁蛮	【刁蠻】	*diāomán*	ĐIÊU MAN	Gian xảo, ngang ngược
刁钻	【刁鑽】	*diāozuān*	ĐIÊU TOẢN	Xảo quyệt, gian xảo

2060 HSK 7 **diāo**

叼

ĐIÊU

ngậm, tha

口 39 | 刁 2059

Ngậm (叼) miệng (口) vào đồ điêu ngoa (刁)

叼	*diāo*	ĐIÊU	Ngậm, tha

2061 HSK 1 **xí** 習

习

TẬP

học tập, luyện tập

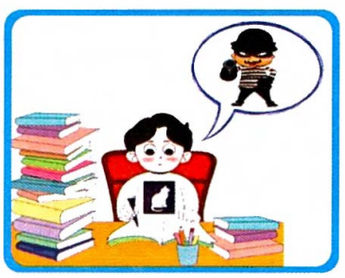

刁 224 | 冫 105

Bé không chịu học tập (习) lớn (刁) đi cướp nhà băng (冫)

学习	【學習】	*xuéxí*	HỌC TẬP	Học tập
练习	【練習】	*liànxí*	LUYỆN TẬP	Luyện tập, bài tập
实习	【實習】	*shíxí*	THỰC TẬP	Thực tập

2062 HSK 7 **gōu, gòu**

勾

CÂU, CẤU

cấu kết; đánh dấu ✓

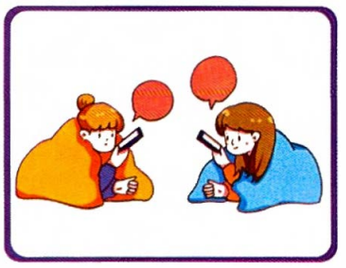

勹 45 | 厶 53

Bao (勹) chuyện riêng tư (厶) được cấu kết (勾) che giấu

打勾		*dǎ gōu*	ĐẢ CÂU	Đánh dấu ✓
勾画	【勾畫】	*gōuhuà*	CÂU HỌA	Phác họa, vạch ra, phác thảo
勾结	【勾結】	*gōujié*	CẤU KẾT	Cấu kết

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2063
HSK 4
gòu
構
构
CẤU
cấu tạo

木 148 勾 2062

Cây (木) + cấu (勾) = Cấu tạo (构) cây

构成	【構成】	gòuchéng	CẤU THÀNH	Cấu tạo, tạo thành
构造	【構造】	gòuzào	CẤU TẠO	Cấu tạo, kết cấu
机构	【機構】	jīgòu	CƠ CẤU	Cơ cấu, cơ sở, tổ chức

2064
HSK 7
gōu
鉤
钩
CÂU
cái móc, lưỡi câu

钅 176 勾 2062

Vàng (钅) cấu (勾) tạo nên cái móc (钩)

钩	【鉤】	gōu	CÂU	Cái móc, lưỡi câu, móc
钩子	【鉤子】	gōuzi	CÂU TỬ	Móc, cái móc
挂钩	【掛鉤】	guàgōu	QUẢI CÂU	Móc, nối, thiết lập, liên hệ

2065
HSK 5
gōu
溝
沟
CÂU
kênh, rạch, cống, rãnh

氵 106 勾 2062

Nước (氵) cấu (勾) tạo nên kênh rạch, cống rãnh (沟)

沟	【溝】	gōu	CÂU	Kênh, rạch, cống, rãnh
沟通	【溝通】	gōutōng	CÂU THÔNG	Giao tiếp, trao đổi, khai thông
山沟	【山溝】	shāngōu	SƠN CÂU	Khe núi, khe suối

2066
HSK 4
gòu
購
购
CẤU
mua sắm

贝 137 勾 2062

Bảo bối (贝) cấu (勾) tạo nên vụ mua sắm (购)

购买	【購買】	gòumǎi	CẤU MÃI	Mua
购物	【購物】	gòuwù	CẤU VẬT	Mua sắm
收购	【收購】	shōugòu	THU CẤU	Thu mua

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

勻 - QUÂN (đều)

勻	均	钧	韵
QUÂN	QUÂN	QUÂN	VẬN

2067 HSK 7 yún 勻

勻

QUÂN

đều

勹 45 | 冫 105

Bao (勹) tiền được nhà băng (冫) chia đều (勻)

勻	【勻】	yún	QUÂN	Đều
均勻	【均勻】	jūnyún	QUÂN QUÂN	Đều, đều đặn, bằng
勻称	【勻稱】	yúnchèn	QUÂN XƯNG	Cân đối, hài hòa

2068 HSK 4 jūn 均

QUÂN

bình quân

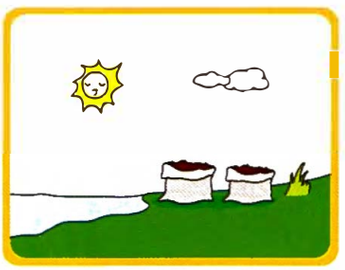

土 13 | 勻 2067

Đất (土) được chia đều (勻) theo bình quân (均)

平均	píngjūn	BÌNH QUÂN	Bình quân, trung bình
均衡	jūnhéng	QUÂN HÀNH	Cân đối, cân bằng, thăng bằng
人均	rénjūn	NHÂN QUÂN	Bình quân đầu người

2069 HSK 7 jūn 钧

钧

QUÂN

quân (đơn vị đo, bằng 30 cân)

钅 176 | 勻 2067

Vàng (钅) chia đều (勻) cho quân (钧)

千钧一发 【千鈞一髮】 qiānjūn yīfà THIÊN QUÂN NHẤT PHÁT Nghìn cân treo sợi tóc

2070 HSK 7 yùn 韻

韵

VẬN

vần

音 158 | 勻 2067

Âm thanh (音) chia đều (勻) thành từng vần (韵)

韵味	【韻味】	yùnwèi	VẬN VỊ	Ý nhị, hàm súc, ý vị; thú vị
押韵	【押韻】	yāyùn	ÁP VẬN	Gieo vần
音韵	【音韻】	yīnyùn	ÂM VẬN	Âm vận, vần

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

旬 - TUÂN (tuần: 10 ngày)

旬 TUẦN | 询 TUÂN | 殉 TUẪN

2071 HSK 7 **xún**

旬

TUẦN

tuần (10 ngày)

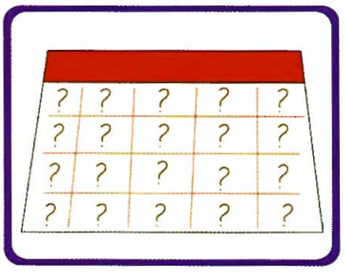

勹 45 | 日 130

1 tuần (旬) có bao (勹) nhiêu ngày (日)

上旬	*shàngxún*	THƯỢNG TUẦN	Thượng tuần
中旬	*zhōngxún*	TRUNG TUẦN	Trung tuần
下旬	*xiàxún*	HẠ TUẦN	Hạ tuần

2072 HSK 5 **xún**

询

詢

TUÂN

tư vấn

讠 177 | 旬 2071

Nói (讠) nguyên 1 tuần (旬) để tư vấn (询)

咨询	【諮詢】	*zīxún*	TƯ TUÂN	Tư vấn
询问	【詢問】	*xúnwèn*	TUÂN VẤN	Hỏi thăm, dò hỏi
查询	【查詢】	*cháxún*	TRA TUÂN	Tra cứu, tìm kiếm

2073 HSK 7 **xùn**

殉

TUẪN

chết theo

歹 63 | 旬 2071

Bị ngạt (歹) 1 tuần (旬) sẽ chết theo (殉)

殉葬		*xùnzàng*	TUẪN TÁNG	Tuẫn táng (chôn theo người chết)
殉情		*xùnqíng*	TUẪN TÌNH	Tự tử, chết vì tình
殉职	【殉職】	*xùnzhí*	TUẪN CHỨC	Hy sinh vì nhiệm vụ

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

豆 - ĐẬU (hạt đậu)

豆	逗	短	喜	嬉	鼓	膨	厨	橱
ĐẬU	ĐẬU	ĐOẢN	HỈ	HI	CỔ	BÀNH	TRÙ	TRÙ

2074 豆 HSK 4 dòu

豆

ĐẬU
hạt đậu

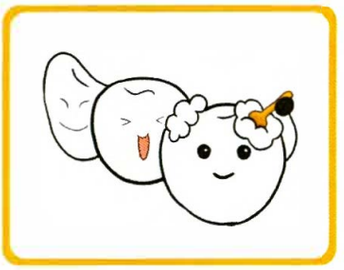

一 1 | 口 39 | 丷 277

1 (一) miệng (口) có 81 (丷) răng đều như hạt đậu (豆)

豆	dòuzi	ĐẬU TỬ	Cây đậu, hạt đậu
豆腐	dòufu	ĐẬU HỦ	Đậu phụ
土豆	tǔdòu	THỔ ĐẬU	Khoai tây

2075 逗 HSK 7 dòu

逗

ĐẬU
đùa, giỡn, buồn cười

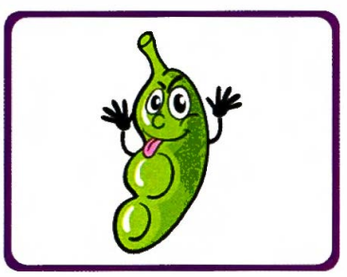

豆 179 | 辶 190

Hạt đậu (豆) đi xa (辶) đùa giỡn (逗)

逗	dòu	ĐẬU	Đùa, giỡn, buồn cười
逗留	dòuliú	ĐẬU LƯU	Ở lại
逗号 【逗號】	dòuhào	ĐẬU HIỆU	Dấu phẩy

2076 短 HSK 2 duǎn

短

ĐOẢN
ngắn

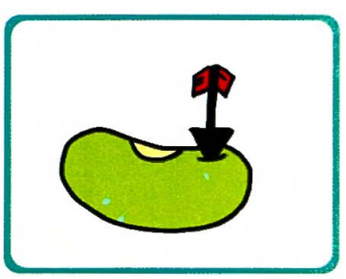

矢 66 | 豆 179

Mũi tên (矢) bắn vào hạt đậu (豆) ngắn (短)

短	duǎn	ĐOẢN	Ngắn
短信	duǎnxìn	ĐOẢN TÍN	Tin nhắn
简短 【簡短】	jiǎnduǎn	GIẢN ĐOẢN	Ngắn gọn

2077 喜 HSK 1 xǐ

喜

HỈ
hoan hỉ, vui, mừng

十 12 | 豆 179 | 口 39

Được ăn 10 (十) hạt đậu (豆) nên miệng (口) cười hoan hỉ (喜)

喜欢 【喜歡】	xǐhuan	HỈ HOAN	Thích, vui, mừng
喜爱 【喜愛】	xǐ'ài	HỈ ÁI	Thích, yêu thích
喜剧 【喜劇】	xǐjù	HỈ KỊCH	Hài kịch

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2078
HSK 7
xī
嬉
HI
vui chơi, chơi đùa

女 67 喜 2077

Phụ nữ (女) có chuyện hỉ (喜) vẫn thích vui chơi (嬉)

嬉笑		xīxiào	HI TIẾU	Vui đùa, cười đùa
嬉戏	【嬉戲】	xīxì	HI HÍ	Vui chơi, nô đùa
嬉皮笑脸	【嬉皮笑臉】	xīpíxiàoliǎn	HI BÌ TIẾU KIỂM	Cười đùa cợt nhả

2079
HSK 5
gǔ
鼓
CỔ
cái trống

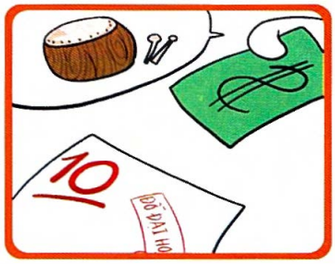

十 12 豆 179 支 60

Bán 10 (十) hạt đậu (豆) cho chi nhánh (支) để mua trống cổ (鼓)

鼓		gǔ	CỔ	Cái trống
鼓掌		gǔzhǎng	CỔ CHƯỞNG	Vỗ tay
鼓励	【鼓勵】	gǔlì	CỔ LỆ	Khích lệ, cổ vũ, động viên

2080
HSK 7
péng
膨
BÀNH
bành trướng, phình to

月 132 十 12 豆 179 彡 84

Nguyệt (月) sau khi ăn 10 (十) hạt đậu (豆) tóc (彡) tai bành trướng (膨)

膨胀	【膨脹】	péngzhàng	BÀNH TRƯỚNG	Bành trướng, phình to; lạm phát; huênh hoang
膨大		péngdà	BÀNH ĐẠI	To ra, phình ra
膨松剂	【膨鬆劑】	péng sōng jì	BÀNH TÙNG TỄ	Bột nở

2081
HSK 5
chú
厨
廚
TRÙ
nhà bếp, bếp

厂 48 豆 179 寸 70

Nhà bếp (厨) dưới sườn núi (厂) chỉ có đậu (豆) rất thiếu thốn (寸)

厨房	【廚房】	chúfáng	TRÙ PHÒNG	Nhà bếp, bếp
厨师	【廚師】	chúshī	TRÙ SƯ	Đầu bếp
主厨	【主廚】	zhǔ chú	CHỦ TRÙ	Bếp trưởng

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2082
HSK 7

chú

橱

櫥

TRÙ

cái tủ, cái rương

木 148 · 厨 2081

Tủ (橱) gỗ (木) ở trong nhà bếp (厨)

书橱	【書櫥】	*shūchú*	THƯ TRÙ	Tủ đựng sách
衣橱	【衣櫥】	*yī chú*	Y TRÙ	Tủ quần áo
橱柜	【櫥櫃】	*chúguì*	TRÙ CỬ	Tủ bát, chạn bát

登 - ĐĂNG (đăng ký)

登	蹬	瞪	凳	澄	橙	噔
ĐĂNG	ĐẶNG	TRỪNG	ĐẲNG	TRỪNG	CHANH	ĐĂNG

2083
登 HSK 4

dēng

登

ĐĂNG

đăng ký; leo, trèo, lên, đăng

癶 32 · 豆 179

Đăng ký (登) sẽ được bát (癶) đậu (豆)

登		*dēng*	ĐĂNG	Leo, trèo, lên, đăng
登记	【登記】	*dēngjì*	ĐĂNG KÍ	Đăng ký
登山		*dēngshān*	ĐĂNG SƠN	Leo núi

2084
HSK 7

dèng, dēng

蹬

ĐẶNG

giậm, đạp (chân)

⻊ 189 · 登 2083

Giậm đạp (蹬) chân (⻊) để đăng ký (登)

蹬	*dēng*	ĐẶNG	Giậm, đạp
蹬腿	*dēngtuǐ*	ĐẶNG THỐI	Duỗi chân ra

2085
HSK 7

dèng

瞪

TRỪNG

trừng, trợn (mắt)

目 135 · 登 2083

Trừng (瞪) mắt (目) đăng ký (登)

瞪	*dèng*	TRỪNG	Trừng, trợn (mắt), lườm
瞪眼	*dèngyǎn*	TRỪNG NHÃN	Giương mắt, trừng mắt; tức giận, cáu gắt
目瞪口呆	*mùdèngkǒudāi*	MỤC TRỪNG KHẨU NGỐC	Ngẩn tò te, há mồm trợn mắt

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2086 HSK 7 **dèng**

凳

ĐẲNG
cái ghế

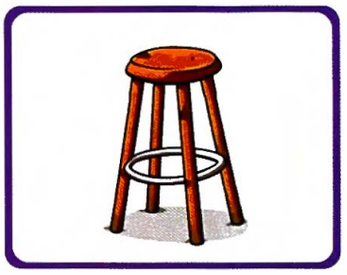

登 2083 | 几 29

Đăng ký (登) mua mấy (几) cái ghế (凳)

凳子		*dèngzi*	ĐẲNG TỬ	Cái ghế
板凳		*bǎndèng*	BẢN ĐẲNG	Cái ghế
长凳	【長凳】	*cháng dèng*	TRƯỜNG ĐẲNG	Ghế dài, băng ghế

2087 HSK 7 **dèng, chéng**

澄

TRỪNG
trong (nước)

氵 106 | 登 2083

Nước (氵) đăng ký (登) mua rất trong (澄)

澄清		*chéngqīng*	TRỪNG THANH	Trong veo; giải thích, đính chính, làm sáng tỏ
澄澈		*chéngchè*	TRỪNG TRIỆT	Trong, trong vắt
黄澄澄	【黃澄澄】	*huángchéngchéng*	HOÀNG TRỪNG TRỪNG	Vàng óng

2088 HSK 7 **chéng**

橙

CHANH
cây cam

木 148 | 登 2083

Cây (木) đăng ký (登) mua là cây cam (橙)

橙	*chéng*	CHANH	Cam
橙汁	*chéngzhī*	CHANH TRẤP	Nước cam
橙色	*chéngsè*	CHANH SẮC	Màu cam

2089 HSK 7 **dēng**

噔

ĐĂNG
thình thịch, lộc cộc

口 39 | 登 2083

Miệng (口) đăng ký (登) tim đập thình thịch (噔)

噔	*dēng*	ĐĂNG	Lộc cộc, thình thịch
咯噔	*gēdēng*	KHẠC ĐĂNG	Lộp bộp, lộp cộp, hồi hộp

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

束 - THÚC (buộc, thắt, bó)

束	速	辣	赖	懒	嗽	敕	嫩	刺	喇	柬	澜
THÚC	TỐC	LẠT	LẠI	LÃN	THẤU	SẮC	NỘN	LẠT	LẠT	GIẢN	LAN

2090 HSK 3 — shù

束

THÚC

buộc, thắt, bó

口 39 | 木 148

Thúc (束) miệng (口) vào cây (木)

束		shù	THÚC	Buộc, thắt, bó
结束	【結束】	jiéshù	KẾT THÚC	Kết thúc
约束	【約束】	yuēshù	ƯỚC THÚC	Ràng buộc, trói buộc

2091 HSK 3 — sù

速

TỐC

tốc độ, nhanh

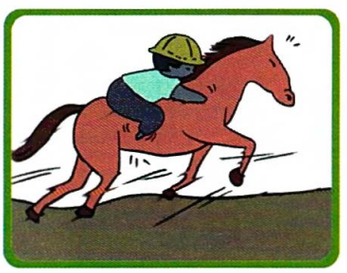

束 2090 | 辶 190

Thúc (束) đi xa (辶)
với tốc độ (速) rất nhanh

速度	sùdù	TỐC ĐỘ	Tốc độ
高速	gāosù	CAO TỐC	Nhanh chóng, tốc độ cao
快速	kuàisù	KHOÁI TỐC	Thần tốc, cấp tốc, nhanh

2092 HSK 4 — là

辣

LẠT

cay

辛 157 | 束 2090

Cay (辣) cay (辛) mà
Thúc (束) vẫn ăn

辣	là	LẠT	Cay
麻辣	málà	MA LẠT	Cay, cay tê
酸甜苦辣	suān tián kǔlà	TOAN ĐIỂM KHỔ LẠT	Đắng cay ngọt bùi

2093 HSK 6 — lài

赖

赖

LẠI

ỷ lại, nhờ cậy

束 2090 | 负 79

Ỷ lại (赖) vào Thúc (束)
là thua (负) rồi

赖	【賴】	lài	LẠI	Ỷ lại, nhờ cậy
依赖	【依賴】	yīlài	Ỷ LẠI	Ỷ lại, phụ thuộc vào
信赖	【信賴】	xìnlài	TÍN LẠI	Tin cậy

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2094 HSK 6

lǎn

懶 賴

LÃN

lười, làm biếng

小 98 賴 2093

Tâm (忄) luôn muốn ỷ lại (賴) vào người khác là lười (懶)

懶	【懶】	lǎn	LÃN	Lười
懶得	【懶得】	lǎndé	LÃN ĐẮC	Lười, chẳng muốn, chả thèm
懶惰	【懶惰】	lǎnduò	LÃN NỌA	Lười biếng, lười nhác

2095 HSK 7

sòu

嗽

THẤU

ho

口 39 束 2090 欠 31

Miệng (口) Thúc (束) thiếu (欠) thuốc nên bị ho (嗽)

咳嗽		késòu	KHÁI THẤU	Ho
咳嗽合剂	【咳嗽合劑】	késòu héjì	KHÁI THẤU HỢP TỄ	Thuốc ho

2096 HSK 7

chì

敕

SẮC

sắc lệnh

束 2090 攵 57

Sắc lệnh (敕) của Thúc (束) là phải đánh (攵)

敕	chì	SẮC	Sắc, sắc lệnh

2097 HSK 7

nèn

嫩

NỘN

non

女 67 敕 2096

Phụ nữ (女) ra sắc lệnh (敕) vẫn còn non (嫩)

嫩	nèn	NỘN	Non, mềm
嫩芽	nèn yá	NỘN NHA	Chồi, chồi non
稚嫩	zhìnèn	TRĨ NỘN	Non nớt

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2098
HSK 7

là, lá

剌

LẠT

tùy tiện; ngượng nghịu

束 2090 刂 42

Tùy tiện (剌) thúc (束) đao (刂) vào người

剌	lá	LẠT	Ngượng nghịu, ngược
大剌剌	dà lá lá	ĐẠI LẠT LẠT	Tùy tiện

2099
HSK 7

lǎ, lá, lā

喇

LẠT

loa, còi

口 39 剌 2098

Miệng (口) tùy tiện (剌) hét như loa (喇)

喇叭	lǎbā	LẠT BÁ	Loa, còi
哈喇子	hālazi	HA LẠT TỬ	Chảy nước miếng, rớt dãi
喇嘛	lǎma	LẠT MA	Lạt-ma, thầy tu ở Tây Tạng

2100
HSK 7

jiǎn

柬

GIẢN

thiệp, thiếp, thư

束 2090 丷 25

Tuần này Thúc (束) nhận được 8 (丷) thiệp (柬) mời cưới

请柬	【請柬】	qǐngjiǎn	THỈNH GIẢN	Thiệp mời
喜柬		xǐ jiǎn	HỈ GIẢN	Thiệp cưới
柬埔寨		jiǎnpǔzhài	GIẢN PHỐ TRẠI	Cam-pu-chia, Cambodia

2101
HSK 7

lán

澜

澜

LAN

sóng lớn

氵 106 门 196 柬 2100

Sóng lớn (澜) nước (氵) đập vào cửa (门) ướt hết thiệp (柬) mời

波澜	【波瀾】	bōlán	BA LAN	Sóng lớn, sóng gió
波澜壮阔	【波瀾壯闊】	bōlánzhuàngkuò	BA LAN TRÁNG KHOÁT	Sóng gió triền miên

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

束 - THỨ (gai nhọn)

刺	策	枣	棘
THÍCH, THỨ	SÁCH	TÁO	CỨC

2102 HSK 4 — cì, cī

刺

THÍCH, THỨ

đâm, chọc; dằm, gai; kích thích

束 278 · 刂 42

Bị gai (束) và đao (刂) đâm chọc (刺)

刺	cì	THÍCH	Đâm, chọc; dằm, gai
刺激	cìjī	THÍCH KÍCH	Kích thích
刺耳	cì'ěr	THÍCH NHĨ	Chói tai, chối tai

2103 HSK 6 — cè

策

SÁCH

sách lược

竹 160 · 束 278

Muốn trồng trúc (竹) có gai (束) cần có sách lược (策)

策略		cèlüè	SÁCH LƯỢC	Sách lược
政策		zhèngcè	CHÍNH SÁCH	Chính sách
决策	【决策】	juécè	QUYẾT SÁCH	Quyết sách

2104 HSK 7 — zǎo

枣

棗

TÁO

cây táo

束 278 · 丶 105

Gai (束) trên đầy 2 (丶) cây táo (枣)

枣	【棗】	zǎo	TÁO	Táo đỏ (táo tàu nhỏ)
红枣	【紅棗】	hóngzǎo	HỒNG TÁO	Táo đỏ, táo tàu
椰枣	【椰棗】	yē zǎo	DA TÁO	Quả chà là

2105 HSK 7 — jí

棘

CỨC

cây gai; chông gai

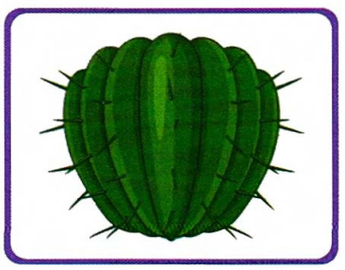

束 278

Cây gai (棘) có rất nhiều gai (束)

荆棘	【荊棘】	jīngjí	KINH CỨC	Bụi gai, chông gai
棘手		jíshǒu	CỨC THỦ	Khó nhằn, nan giải, gai góc
披荆斩棘	【披荊斬棘】	pījīngzhǎnjí	PHI KINH TRẢM CỨC	Vượt mọi chông gai

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

丘 - KHÂU (ngọn đồi)

丘 KHÂU | 乒 BINH | 乓 BÀNG | 岳 NHẠC

2106 丘 HSK 7 qiū

丘

KHÂU
ngọn đồi

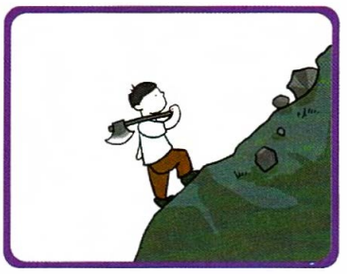

斤 52 | 一 1

Cầm rìu (斤) đi lên
1 (一) ngọn đồi (丘)

丘陵	qiūlíng	KHÂU LĂNG	Đồi, đồi núi
沙丘	shāqiū	SA KHÂU	Đồi cát, cồn cát
山丘	shān qiū	SƠN KHÂU	Đồi

2107 HSK 7 pīng

乒

BINH
bóng bàn; đùng, đoàng

丘 2106 | 丿 5

Lên đồi (丘) tài phiệt (丿)
chơi bóng bàn (乒)

乒	pīng	BINH	Đùng, đoàng
乒乓球	pīngpāng qiú	BINH BÀNG CẦU	Bóng bàn

2108 HSK 7 pāng

乓

BÀNG
bóng bàn; pằng, sầm

丘 2106 | 丶 4

Lên đồi (丘) ông chủ (丶)
chơi bóng bàn (乒)

乒	pāng	BÀNG	Pằng, sầm, choang (tượng thanh)
乒乓球	pīngpāng qiú	BINH BÀNG CẦU	Bóng bàn

2109 HSK 7 yuè

岳 嶽

NHẠC
núi cao; cha mẹ vợ

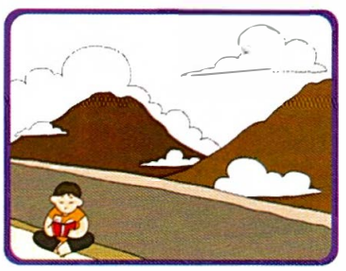

丘 2106 | 山 82

Đồi (丘) + núi (山) = Núi cao (岳)

岳父	【嶽父】	yuèfù	NHẠC PHỤ	Nhạc phụ, cha vợ
岳母	【嶽母】	yuèmǔ	NHẠC MẪU	Nhạc mẫu, mẹ vợ
五岳	【五嶽】	wǔyuè	NGŨ NHẠC	Ngũ nhạc (5 quả núi lớn tiêu biểu)

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

兵 - BINH (binh sĩ)

兵 BINH | 宾 TÂN | 滨 TÂN | 缤 TÂN

2110 HSK 4 **bīng**

兵

BINH

binh sĩ

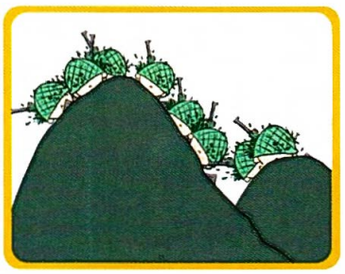

丘 2106 八 25

Dưới ngọn đồi (丘) có 8 (八) binh sĩ (兵) đang ẩn nấp

兵	bīng	BINH	Binh sĩ, binh lính
士兵	shìbīng	SĨ BINH	Binh sĩ, quân sĩ
官兵	guānbīng	QUAN BINH	Quân binh, quan binh

2111 HSK 5 **bīn**

宾 賓

TÂN

khách quý

宀 11 兵 2110

Vào nhà (宀) dân binh sĩ (兵) trở thành khách quý (宾)

宾馆	【賓館】	bīnguǎn	TÂN QUÁN	Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ
嘉宾	【嘉賓】	jiābīn	GIA TÂN	Khách mời, khách quý
贵宾	【貴賓】	guìbīn	QUÝ TÂN	Khách quý, khách VIP

2112 HSK 7 **bīn**

滨 濱

TÂN

bờ, gần, ven

氵 106 宾 2111

Đất nước (氵) của vị khách quý (宾) cạnh bờ (滨) biển

滨	【濱】	bīn	TÂN	Bờ, gần, ven
海滨	【海濱】	hǎibīn	HẢI TÂN	Bờ biển, ven biển
哈尔滨	【哈爾濱】	hā'ěrbīn	CÁP NHĨ TÂN	Cáp Nhĩ Tân (tỉnh Hắc Long Giang)

2113 HSK 7 **bīn**

缤 繽

TÂN

rực rỡ, rối rắm

纟 119 宾 2111

Tơ (纟) lụa của vị khách quý (宾) thật rực rỡ (缤)

缤纷	【繽紛】	bīnfēn	TÂN PHÂN	Rực rỡ, lả tả, sặc sỡ

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2114 斤 HSK 7 **chì**

斥

XÍCH
bài xích

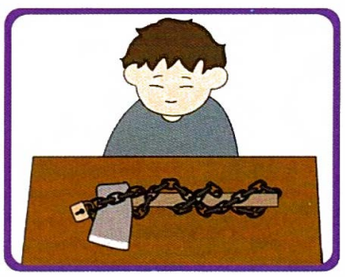

斤 52 | 丶 4

Cây rìu (斤) bị ông chủ (丶) bài xích (斥)

排斥		*páichì*	BÀI XÍCH	Bài xích, tẩy chay
充斥		*chōngchì*	SUNG XÍCH	Tràn ngập, đầy rẫy
斥责	【斥責】	*chìzé*	XÍCH TRÁCH	Quát mắng, quở trách

2115 HSK 1 **sù**

诉 訴

TỐ
tố cáo; nói, bảo, kể

讠 177 | 斥 2114

Tố cáo (诉) lại những lời nói (讠) bài xích (斥)

告诉	【告訴】	*gàosù*	CÁO TỐ	Nói, bảo
投诉	【投訴】	*tóusù*	ĐẦU TỐ	Khiếu nại, phản ánh, phàn nàn
起诉	【起訴】	*qǐsù*	KHỞI TỐ	Khởi tố, truy tố

2116 HSK 5 **chāi, cā**

拆

SÁCH
tháo, dỡ, bóc

扌 99 | 斥 2114

Tay (扌) bài xích (斥) tháo dỡ (拆) nhà

拆		*chāi*	SÁCH	Tháo, dỡ, bóc, phá, gỡ
拆除		*chāichú*	SÁCH TRỪ	Dỡ bỏ, phá bỏ
拆开	【拆開】	*chāi kāi*	SÁCH KHAI	Mở ra, tháo rời

2117 圭 HSK 7 **guī**

闺 閨

KHUÊ
khuê phòng

门 196 | 圭 279

Cửa (门) Ngọc Khuê (圭) luôn đóng vì là khuê phòng (闺)

闺房	【閨房】	*guīfáng*	KHUÊ PHÒNG	Khuê phòng (chỗ con gái ở)
闺女	【閨女】	*guīnǚ*	KHUÊ NỮ	Khuê nữ (con gái chưa lấy chồng); con gái

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK1 HSK2 HSK3 HSK4 HSK5 HSK6 HSK7

2118 HSK 7 **guì** 桂

QUẾ

cây quế

木 148 圭 279

Cây (木) Ngọc Khuê (圭)
đang trồng là cây quế (桂)

桂花	*guìhuā*	**QUẾ HOA**	Hoa quế, hoa mộc
桂皮	*guìpí*	**QUẾ BÌ**	Vỏ quế
桂花糕	*guìhuā gāo*	**QUẾ HOA CAO**	Bánh quế hoa

2119 HSK 3 **guà** 挂 掛

QUẢI

treo; cúp; trượt

扌 99 圭 279

Tay (扌) Ngọc Khuê (圭)
đang treo (挂) đồ

挂	【掛】	*guà*	**QUẢI**	Treo (áo); cúp (máy); trượt (môn); ngoẻo (chết); hack (game)
悬挂	【懸掛】	*xuánguà*	**HUYỀN QUẢI**	Treo, lắp
挂号	【掛號】	*guàhào*	**QUẢI HIỆU**	Lấy số, đăng ký, bảo đảm

2120 HSK 7 **guà** 卦

QUÁI

quẻ (quẻ bói)

圭 279 卜 3

Ngọc Khuê (圭) đi xem bói (卜)
gieo quẻ (卦) đầu năm

八卦		*bāguà*	**BÁT QUÁI**	Bát quái; tám chuyện, hóng hớt; tin đồn, tin hót
算卦		*suànguà*	**TOÁN QUÁI**	Xem bói
变卦	【變卦】	*biànguà*	**BIẾN QUÁI**	Giở quẻ, lật lọng, thay đổi

2121 HSK 6 **jiā** 佳

GIAI

tốt, đẹp

亻 23 圭 279

Người (亻) tên Ngọc Khuê (圭)
đều rất tốt đẹp (佳)

最佳		*zuì jiā*	**TỐI GIAI**	Điều kiện tốt nhất
佳节	【佳節】	*jiājié*	**GIAI TIẾT**	Ngày hội, ngày tết
佳人		*jiārén*	**GIAI NHÂN**	Giai nhân, người đẹp

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2122 HSK 2

jiē

街

NHAI

đường phố

行 34 圭 279

Đi (行) cùng Ngọc Khuê (圭) ra đường phố (街) chơi

街		jiē	NHAI	Đường phố
街道		jiēdào	NHAI ĐẠO	Đường phố
街头	【街頭】	jiētóu	NHAI ĐẦU	Đầu phố

2123 HSK 2

xié

鞋

HÀI

giày, dép

革 206 圭 279

Da (革) được Ngọc Khuê (圭) dùng làm giày dép (鞋)

鞋	xié	HÀI	Giày
皮鞋	píxié	BÌ HÀI	Giày da
球鞋	qiúxié	CẦU HÀI	Giày thể thao

2124 HSK 6

wá

娃

OA

búp bê; em bé

女 67 圭 279

Bé gái (女) tên Ngọc Khuê (圭) rất thích chơi búp bê (娃)

娃	wá	OA	Búp bê
娃娃	wáwa	OA OA	Búp bê; em bé
女娃	nǚ wá	NỮ OA	Con gái

2125 HSK 6

wā

哇

OA

wow (ngạc nhiên)

口 39 圭 279

Miệng (口) Ngọc Khuê (圭) wow (哇) lên

哇	wā	OA	Wow (ngạc nhiên); oa oa (tiếng khóc)
哇塞	wāsāi	OA TẮC	Wow, ồ
卡哇伊	kǎ wa yī	CA OA Y	Đáng yêu, dễ thương

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2126 HSK 7

wā

蛙

OA

con ếch

虫 163 圭 279

Côn trùng (虫) Ngọc Khuê (圭) bắt về cho ếch (蛙) ăn

青蛙	qīngwā	THANH OA	Ếch, nhái
蛙泳	wāyǒng	OA VỊNH	Bơi ếch
井底之蛙	jǐngdǐzhīwā	TỈNH ĐỂ CHI OA	Ếch ngồi đáy giếng

2127 HSK 7

yá

崖

NHAI

vách núi

山 82 厂 48 圭 279

Từ trên núi (山) xuống sườn núi (厂) Ngọc Khuê (圭) nghỉ chân ở vách núi (崖)

崖	yá	NHAI	Vách núi
山崖	shānyá	SƠN NHAI	Vách núi
悬崖 【懸崖】	xuányá	HUYỀN NHAI	Cao và dốc (vách núi)

2128 HSK 7

yá

涯

NHAI

bờ bến; cuộc đời

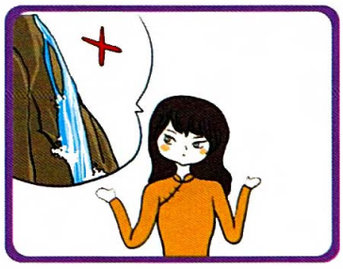

氵 106 厂 48 圭 279

Nước (氵) chảy ở sườn núi (厂) Ngọc Khuê (圭) cả cuộc đời (涯) chưa từng thấy

涯	yá	NHAI	Bờ bến; giới hạn
生涯	shēngyá	SINH NHAI	Cuộc đời, sự nghiệp
天涯海角	tiānyáhǎijiǎo	THIÊN NHAI HẢI GIÁC	Chân trời góc bể

2129 HSK 2

fēng

封

PHONG

phong thư

圭 279 寸 70

Ngọc Khuê (圭) rất thốn (寸) khi nhận phong thư (封) chia tay của chồng

封	fēng	PHONG	Phong (bì, thần), bức (thư)
信封	xìnfēng	TÍN PHONG	Phong bì
封闭 【封閉】	fēngbì	PHONG BẾ	Đóng, khép kín

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2130 王 HSK 4 **wáng, wàng**

王

VƯƠNG
vua, quốc vương

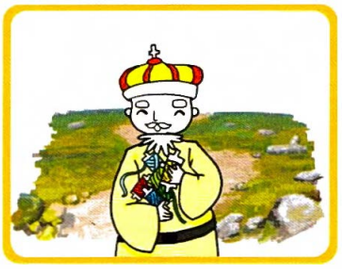

一 1 · 土 13

1 (一) vùng đất (土)
chỉ có một vua (王)

王		wáng	VƯƠNG	Vua, họ Vương
国王	【國王】	guówáng	QUỐC VƯƠNG	Quốc vương
王后	【王後】	wánghòu	VƯƠNG HẬU	Hoàng hậu

2131 旺 HSK 6 **wàng**

旺

VƯỢNG
thịnh vượng

日 130 · 王 17

Ngày (日) nào còn vua (王) thì
đất nước còn thịnh vượng (旺)

旺		wàng	VƯỢNG	Mạnh, thịnh
旺盛		wàngshèng	VƯỢNG THỊNH	Dồi dào, mạnh mẽ
兴旺	【興旺】	xīngwàng	HƯNG VƯỢNG	Thịnh vượng, hưng thịnh

2132 枉 HSK 7 **wǎng**

枉

UỔNG
oan uổng

木 148 · 王 17

Bị ăn cây (木) gậy của vua (王)
thật oan uổng (枉)

冤枉		yuānwǎng	OAN UỔNG	Đổ oan, vu oan
枉然		wǎngrán	UỔNG NHIÊN	Uổng công, vô ích
枉费	【枉費】	wǎngfèi	UỔNG PHÍ	Uổng phí, vô ích

2133 汪 HSK 7 **wāng**

汪

UÔNG
mênh mông, sâu rộng

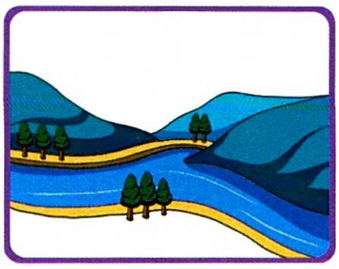

氵 106 · 王 17

Đất nước (氵) của vua (王)
rộng mênh mông (汪)

汪洋		wāngyáng	UÔNG DƯƠNG	Mênh mông, cuồn cuộn (nước)
汪汪		wāngwāng	UÔNG UÔNG	Giàn giụa, đẫm lệ, mênh mông
水汪汪		shuǐ wāngwāng	THỦY UÔNG UÔNG	Ngập nước, long lanh

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2134
HSK 5
kuáng

狂

CUỒNG
điên cuồng

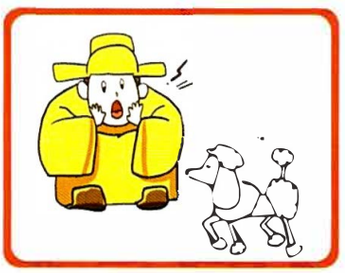

犭 65 王 17

Chó (犭) đẹp khiến vua (王) phát cuồng (狂)

狂		kuáng	CUỒNG	Điên cuồng, mãnh liệt, dữ dội
疯狂	【瘋狂】	fēngkuáng	PHONG CUỒNG	Điên cuồng, điên khùng
狂热	【狂熱】	kuángrè	CUỒNG NHIỆT	Cuồng nhiệt, ham mê, say mê

2135
HSK 4
guàng

逛

CUỐNG
dạo chơi

狂 2134 辶 190

Vua cuồng (狂) đi xa (辶) dạo chơi (逛)

逛		guàng	CUỐNG	Dạo chơi
逛街		guàngjiē	CUỐNG NHAI	Mua sắm
闲逛	【閒逛】	xiánguàng	NHÀN CUỐNG	Đi dạo, lượn lờ

2136
HSK 1
bān

班

BAN
lớp, ban, ca, chuyến

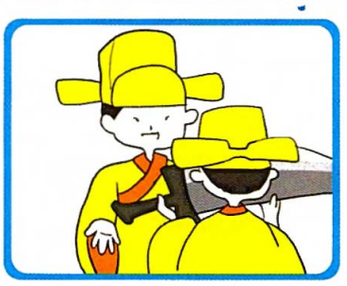

王 17 刂 42

Cả lớp (班) ngăn 2 ông vua (王) đánh nhau bằng đao (刂)

班	bān	BAN	Lớp, ban, ca, chuyến
上班	shàngbān	THƯỢNG BAN	Đi làm
加班	jiābān	GIA BAN	Tăng ca

2137
HSK 7
bān

斑

BAN
lốm đốm, tàn nhang

王 17 文 58

2 ông vua (王) bị ép làm văn (文) đến mức da nổi lốm đốm tàn nhang (斑)

斑点	【斑點】	bāndiǎn	BAN ĐIỂM	Lốm đốm, chấm, vết
雀斑		quèbān	TƯỚC BAN	Tàn nhang
斑马	【斑馬】	bānmǎ	BAN MÃ	Ngựa vằn

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2138 HSK 7 **kuàng**

眶

KHUÔNG
tròng mắt, vành mắt

目 135 匡 320

Tròng (眶) mắt (目) nhìn chằm chằm vào khuông (匡) nhạc

眶	*kuàng*	KHUÔNG	Tròng mắt, vành mắt
眼眶	*yǎnkuàng*	NHÃN KHUÔNG	Vành mắt, viền mắt
热泪盈眶【熱淚盈眶】	*rèlèi yíng kuàng*	NHIỆT LỆ DOANH KHUÔNG	Rơm rớm nước mắt, nước mắt lưng tròng

2139 HSK 7 **kuāng, kuàng**

框

KHUÔNG
cái khung

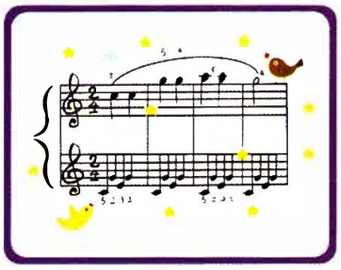

木 148 匡 320

Khung (框) gỗ (木) dùng làm khuông (匡) nhạc

框	*kuāng*	KHUÔNG	Khung, hộp, lô
框架	*kuàngjià*	KHUÔNG GIÁ	Khung, khuôn khổ, kết cấu, dàn ý
镜框【鏡框】	*jìngkuāng*	KÍNH KHUÔNG	Khung kính, khung ảnh

2140 HSK 7 **kuāng**

筐

KHUÔNG
giỏ, sọt

竹 160 匡 320

Giỏ (筐) trúc (竹) có in hình khuông (匡) nhạc

筐	*kuāng*	KHUÔNG	Giỏ, sọt
箩筐	【籮筐】 *luókuāng*	LA KHUÔNG	Cái sọt
篮筐	【籃筐】 *lán kuāng*	LAM KHUÔNG	Cái rổ

2141 HSK 7 **chéng**

呈

TRÌNH
trình bày, trình ra

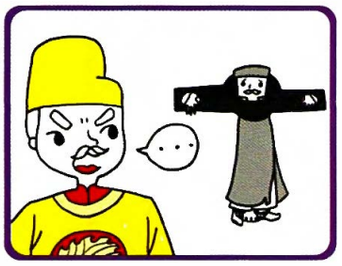

口 39 王 17

Miệng (口) vua (王) đang trình bày (呈)

呈现	【呈現】 *chéngxiàn*	TRÌNH HIỆN	Thể hiện, trình bày
辞呈	【辭呈】 *cíchéng*	TỪ TRÌNH	Đơn xin từ chức
呈报	【呈報】 *chéngbào*	TRÌNH BÁO	Trình báo, báo cáo

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2142 HSK 3 **chéng** 程

TRÌNH
trình độ, quá trình

禾 152 呈 2141

Trồng lúa (禾) cần trình (呈) độ (程)

程度		chéngdù	TRÌNH ĐỘ	Trình độ, mức độ
过程	【過程】	guòchéng	QUÁ TRÌNH	Quá trình
课程	【課程】	kèchéng	KHÓA TRÌNH	Khóa học, chương trình học

2143 HSK 7 **chěng** 逞

SÍNH
thể hiện, tỏ ra

呈 2141 辶 190

Hành trình (呈) đi xa (辶) để trở về thể hiện (逞) tình cảm gia đình

逞能		chěngnéng	SÍNH NĂNG	Thể hiện, trổ tài
逞强	【逞強】	chěngqiáng	SÍNH CƯỜNG	Cố tỏ ra, khoe
得逞		déchěng	ĐẮC SÍNH	Thực hiện được, đạt được

2144 HSK 6 **huáng** 皇

HOÀNG
hoàng đế

白 134 王 17

Da trắng (白) như vua (王) là Hoàng đế (皇)

皇帝		huángdì	HOÀNG ĐẾ	Hoàng đế, vua
皇上		huángshàng	HOÀNG THƯỢNG	Hoàng thượng
皇宫	【皇宮】	huánggōng	HOÀNG CUNG	Hoàng cung

2145 HSK 7 **huáng** 煌

HOÀNG
huy hoàng

火 107 皇 2144

Lửa (火) của Hoàng đế (皇) cháy huy hoàng (煌)

辉煌	【輝煌】	huīhuáng	HUY HOÀNG	Huy hoàng, rực rỡ
金碧辉煌	【金碧輝煌】	jīnbìhuīhuáng	KIM BÍCH HUY HOÀNG	Nguy nga lộng lẫy

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK 7 **huáng**

徨

HOÀNG
do dự, băn khoăn

彳 33 皇 2144

Bước chân trái (彳) Hoàng đế (皇) vẫn do dự (徨)

彷徨 *pánghuáng* **BÀNG HOÀNG** Do dự, băn khoăn

2147
HSK 7 **huáng**

凰

HOÀNG
phượng hoàng

几 29 皇 2144

Mấy (几) Hoàng đế (皇) đều thích phượng hoàng (凰)

凤凰 【鳳凰】 *fènghuáng* **PHƯỢNG HOÀNG** Phượng hoàng

壬 - **NHÂM** (họ Nhâm)

饪	任	凭	赁
NHẪM	NHIỆM, NHẬM	BẰNG	NHẪM

壬 2148
HSK 7 **rèn**

饪 飪

NHẪM
nấu ăn

饣 175 壬 280

Nấu (饣) ăn (饪) thì họ Nhâm (壬) rất giỏi

烹饪 【烹飪】 *pēngrèn* **PHANH NHẪM** Nấu ăn, nấu nướng

2149
HSK 3 **rèn**

任

NHIỆM, NHẬM
trách nhiệm

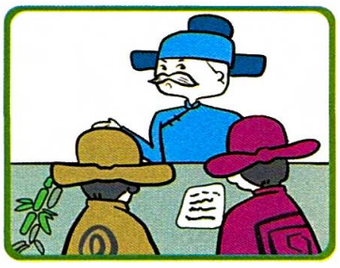

亻 23 壬 280

Người (亻) họ Nhâm (壬) rất có trách nhiệm (任)

责任 【責任】 *zérèn* **TRÁCH NHIỆM** Trách nhiệm

任务 【任務】 *rènwù* **NHIỆM VỤ** Nhiệm vụ

任职 【任職】 *rènzhí* **NHẬM CHỨC** Nhậm chức, nhận chức

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2150
HSK 5

píng

凭 憑

BẰNG
dựa vào, bằng chứng

任 2149 · 几 29

Trách nhiệm (任) của mấy (几) cảnh sát điều tra phải dựa vào bằng chứng (凭)

凭	【憑】	*píng*	**BẰNG**	Dựa, dựa vào, bằng chứng, căn cứ
文凭	【文憑】	*wénpíng*	**VĂN BẰNG**	Bằng, văn bằng
凭证	【憑證】	*píngzhèng*	**BẰNG CHỨNG**	Bằng chứng, chứng cứ

2151
HSK 7

lìn

赁 賃

NHẪM
thuê

任 2149 · 贝 137

Trách nhiệm (任) của bảo bối (贝) là phải đóng tiền thuê (赁) nhà

租赁	【租賃】	*zūlìn*	**TÔ NHẪM**	Thuê, cho thuê

彐 - Em

扫	妇	归	灵	趋	皱
TẢO	PHỤ	QUY	LINH	XU	TRỨU

2152
HSK 4

sǎo, sào

扫 掃

TẢO
quét

扌 99 · 彐 97

Tay (扌) Em (彐) quét (扫) nhà

扫	【掃】	*sǎo*	**TẢO**	Quét (rác, mã QR)
打扫	【打掃】	*dǎsǎo*	**ĐẢ TẢO**	Dọn dẹp, quét dọn
扫墓	【掃墓】	*sǎomù*	**TẢO MỘ**	Tảo mộ

2153
HSK 4

fù

妇 婦

PHỤ
phụ nữ

女 67 · 彐 97

Phụ (妇) nữ (女) yêu trẻ Em (彐)

妇女	【婦女】	*fùnǚ*	**PHỤ NỮ**	Phụ nữ
夫妇	【夫婦】	*fūfù*	**PHU PHỤ**	Vợ chồng
主妇	【主婦】	*zhǔfù*	**CHỦ PHỤ**	Bà nội trợ

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK1 HSK2 HSK3 HSK4 HSK5 HSK6 HSK7

2154
HSK 4

guī 歸

归

QUY
trở về

リ ヨ 97

2 (リ) Em (ヨ) trở về (归) nhà

归	【歸】	guī	QUY	Về, trở về, thuộc về
归结	【歸結】	guījié	QUY KẾT	Quy kết, quy
归来	【歸來】	guīlái	QUY LAI	Trở về, quay về

2155
HSK 6

líng 靈

灵

LINH
linh hồn; tinh, nhanh, thính

ヨ 97 火 107

Linh hồn (灵) Em (ヨ) bốc lửa (火)

灵魂	【靈魂】	línghún	LINH HỒN	Linh hồn
心灵	【心靈】	xīnlíng	TÂM LINH	Tâm trí, tâm hồn
灵活	【靈活】	línghuó	LINH HOẠT	Linh hoạt, nhanh nhẹn, nhạy bén

2156
HSK 4

qū 趨

趋

XU
xu hướng

走 188 ⺈ 42 ヨ 97

Xu hướng (趋) bây giờ đi (走) bộ cũng bị móc (⺈) túi Em (ヨ) ạ

趋势	【趨勢】	qūshì	XU THẾ	Xu thế, xu hướng, trend
趋于	【趨於】	qū yú	XU VU	Có xu hướng
日趋	【日趨】	rìqū	NHẬT XU	Ngày càng, ngày một

2157
HSK 7

zhòu 皺

皱

TRỨU
nếp nhăn

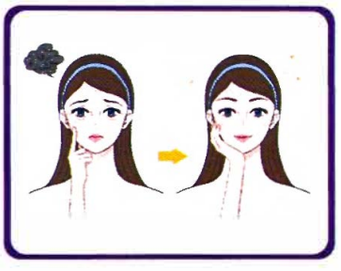

⺈ 42 ヨ 97 皮 61

Móc (⺈) vitamin E (ヨ) bôi lên da (皮) để trị nếp nhăn (皱)

皱	【皺】	zhòu	TRỨU	Nếp nhăn
皱纹	【皺紋】	zhòuwén	TRỨU VĂN	Nếp nhăn
皱眉	【皺眉】	zhòuméi	TRỨU MI	Cau mày

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

行 - HÀNH, HÀNG (được; đi; hàng, dòng)

行	衡	衔	衍
HÀNH, HÀNG	HÀNH	HÀM	DIỄN

2158 HSK 1 *xíng, háng, hàng, héng*

行

HÀNH, HÀNG

được; đi; hàng, dòng

彳 33 | 一 1 | 丁 242

Bước chân trái (彳) giẫm vào 1 (一) cái đinh (丁) như được ăn hành (行)

行		*xíng*	HÀNH	Được; đi
行		*háng*	HÀNG	Hàng, dòng
银行	【銀行】	*yínháng*	NGÂN HÀNG	Ngân hàng

2159 HSK 6 *héng*

衡

HÀNH

cân bằng

行 34 | 鱼 126 | 大 64

Hành (行) nấu với cá (鱼) to (大) là nguồn dinh dưỡng cân bằng (衡)

平衡		*pínghéng*	BÌNH HÀNH	Cân bằng, thăng bằng
衡量		*héngliáng*	HÀNH LƯỢNG	Đo, đong đếm, suy tính
权衡	【權衡】	*quánhéng*	QUYỀN HÀNH	Cân nhắc, suy tính

2160 HSK 7 *xián*

衔

HÀM

ngậm; quân hàm

行 34 | 钅 176

Hành (行) vàng (钅) ngậm (衔) trong miệng

衔	【銜】	*xián*	HÀM	Ngậm (trong miệng)
头衔	【頭銜】	*tóuxián*	ĐẦU HÀM	Chức danh
衔接	【銜接】	*xiánjiē*	HÀM TIẾP	Nối tiếp, gắn liền, kết nối

2161 HSK 7 *yǎn*

衍

DIỄN

suy diễn, phái sinh

行 34 | 氵 106

Hành (行) ngâm trong nước (氵) sinh sôi là suy diễn (衍)

衍生	*yǎnshēng*	DIỄN SINH	Phái sinh, chuyển hóa thành
敷衍	*fūyǎn*	PHU DIỄN	Kể lại; thờ ơ, lấy lệ
繁衍	*fányǎn*	PHỒN DIỄN	Sinh sôi, đông đúc

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

业 (業) - NGHIỆP (nghề nghiệp)

业 NGHIỆP	业 HIỂN	湿 THẤP	壶 HỒ	菌 TAC	业 Á	业 A, Á
严 NGHIÊM	恶 Ố, ÁC	晋 TẤN	普 PHỔ	谱 PHỔ, PHẢ	碰 BÍNH	

业 2162 HSK 2

yè 業

业

NGHIỆP
nghề nghiệp

⺊ 8 ⺌ 25 一 1

28 (⺊⺌) tuổi mới có 1 (一) nghề nghiệp (业) ổn định

职业	【職業】	zhíyè	CHỨC NGHIỆP	Nghề nghiệp, chuyên nghiệp
事业	【事業】	shìyè	SỰ NGHIỆP	Sự nghiệp
作业	【作業】	zuòyè	TÁC NGHIỆP	Bài tập; hoạt động, làm việc

2163 HSK 3

xiǎn 顯

显

HIỂN
hiển nhiên, rõ ràng

日 130 业 2162

Sang Nhật (日) có nghề nghiệp (业) là hiển nhiên (显)

明显	【明顯】	míngxiǎn	MINH HIỂN	Rõ ràng, hiện rõ
显然	【顯然】	xiǎnrán	HIỂN NHIÊN	Hiển nhiên, lộ rõ, dễ nhận thấy
显示	【顯示】	xiǎnshì	HIỂN THỊ	Biểu thị, chỉ ra, chứng tỏ

2164 HSK 4

shī 濕

湿

THẤP
ẩm ướt

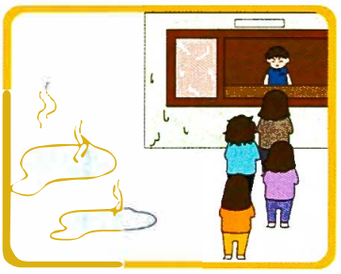

氵 106 显 2163

Nơi có nước (氵) hiển nhiên (显) ẩm ướt (湿)

湿	【濕】	shī	THẤP	Ẩm ướt
潮湿	【潮濕】	cháoshī	TRIỀU THẤP	Ẩm ướt, trời nồm
湿度	【濕度】	shīdù	THẤP ĐỘ	Độ ẩm

2165 HSK 6

hú 壺

壶

HỒ
ấm, bình

士 14 冖 10 业 2162

Binh sĩ (士) là ông trùm (冖) nghề nghiệp (业) sưu tầm ấm (壶) trà cổ

壶	【壺】	hú	HỒ	Ấm, bình
水壶	【水壺】	shuǐhú	THỦY HỒ	Ấm nước
茶壶	【茶壺】	cháhú	TRÀ HỒ	Bình trà, ấm pha trà

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK1 HSK2 HSK5 HSK4 HSK5 HSK5 HSK7

2166 HSK 7

záo 鑿

凿

TẠC

đào, đục

业 2162 ¥ 240 凵 36

Nghề nghiệp (业) kiếm tiền (¥) mà há miệng (凵) chờ sung chỉ có đục (凿) khoét

凿	【鑿】	záo	TẠC	Đục, đào
确凿	【確鑿】	quèzáo	XÁC TẠC	Vô cùng xác thực, chính xác
开凿	【開鑿】	kāizáo	KHAI TẠC	Mở, đào bới (lòng sông, đường hầm)

2167 HSK 4

yà 亞

亚

Á

châu Á; thứ hai

一 1 业 2162

Người châu Á (亚) thích hỏi nhất (一) về nghề nghiệp (业)

亚洲	【亞洲】	yàzhōu	Á CHÂU	Châu Á
亚军	【亞軍】	yàjūn	Á QUÂN	Á quân
不亚于	【不亞於】	bùyàyú	BẤT Á VU	Không thua kém

2168 HSK 7

yǎ, yā 啞

哑

A, Á

câm; khàn (giọng)

口 39 亚 2167

Miệng (口) người châu Á (亚) không hề câm (哑)

哑	【啞】	yǎ	A	Câm; khàn giọng; xịt, tịt
哑巴	【啞巴】	yǎbā	A BA	Câm, người câm
嘶哑	【嘶啞】	sīyǎ	TÊ A	Khàn giọng

2169 HSK 4

yán 嚴

严

NGHIÊM

nghiêm ngặt

亚 2167 厂 48

Người châu Á (亚) canh giữ sườn núi (厂) rất nghiêm ngặt (严)

严	【嚴】	yán	NGHIÊM	Chặt chẽ, kín, chặt
严格	【嚴格】	yángé	NGHIÊM CÁCH	Nghiêm ngặt, chặt chẽ
严重	【嚴重】	yánzhòng	NGHIÊM TRỌNG	Nghiêm trọng

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2170 HSK 4

è, ě, wù

惡

惡

ÁC, Ố

ác, ghét

亞 2167 心 98

Người châu Á (亞) trái tim (心) không hề ác (惡)

罪恶	【罪惡】	zuì'è	TỘI ÁC	Tội ác, tội lỗi
恶劣	【惡劣】	èliè	ÁC LIỆT	Khắc nghiệt, tồi tệ
恶心	【惡心】	ěxīn	ÁC TÂM	Buồn nôn, sến súa, ghê tởm

2171 HSK 7

jìn

晉

晋

TẤN

tiến vào

亞 2167 日 130

Châu Á (亞) ngày (日) càng tiến vào (晉) hàng ngũ các nước giàu

晋	【晉】	jìn	TẤN	Tiến vào; nước Tấn; họ Tấn
晋升	【晉升】	jìnshēng	TẤN THĂNG	Thăng chức, lên chức
晋级	【晉級】	jìnjí	TẤN CẤP	Tiến vào, thăng cấp

2172 HSK 2

pǔ

普

PHỔ

phổ biến

丷 25 晋 2171

Bão số 8 (丷) tiến vào (晉) đất liền là phổ biến (普)

普遍	pǔbiàn	PHỔ BIẾN	Phổ biến, rộng khắp, nói chung
普通	pǔtōng	PHỔ THÔNG	Bình thường, phổ thông
普及	pǔjí	PHỔ CẬP	Phổ cập, phổ biến

2173 HSK 7

pǔ

譜

谱

PHỔ, PHẢ

phổ nhạc, gia phả

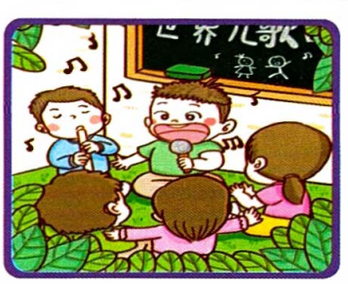

讠 177 普 2172

Những lời nói (讠) phổ biến (普) được phổ nhạc (谱)

乐谱	【樂譜】	yuèpǔ	NHẠC PHỔ	Nhạc phổ, bản nhạc
离谱	【離譜】	lípǔ	LI PHỔ	Vô lý, không đáng tin, khó tin
菜谱	【菜譜】	càipǔ	THÁI PHỔ	Thực đơn, menu

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2174
HSK 2
pèng

碰

BÍNH
đụng, chạm

石 147 　 並 321

Đá (石) quý đồng thời (並)
không được đụng chạm (碰)

碰		pèng	BÍNH	Đụng, chạm; gặp; thăm dò
碰到		pèngdào	BÍNH ĐÁO	Chạm vào, gặp phải
碰见	【碰見】	pèngjiàn	BÍNH KIẾN	Gặp phải, tình cờ gặp

孔 - TÍN

迅 TẤN 　 讯 TẤN 　 汛 TẤN

2175
HSK 4
xùn

迅

TẤN
nhanh chóng

孔 281 　 辶 190

Dịch vụ nhanh chóng (迅)
uy tín (孔) vang xa (辶)

迅速		xùnsù	TẤN TỐC	Nhanh chóng, cấp tốc
迅猛		xùnměng	TẤN MÃNH	Nhanh chóng
鲁迅	【魯迅】	lǔxùn	LỖ TẤN	Lỗ Tấn

孔

2176
HSK 6
xùn

讯

訊

TẤN
thông tấn, tin tức

讠 177 　 孔 281

Lời nói (讠) có uy tín (孔)
của Thông tấn (讯) xã

通讯	【通訊】	tōngxùn	THÔNG TẤN	Thông tin, truyền tin, tin tức
电讯	【電訊】	diànxùn	ĐIỆN TẤN	Viễn thông
腾讯	【騰訊】	téngxùn	ĐẰNG TẤN	Tencent (công ty mẹ của Wechat)

2177
HSK 7
xùn

汛

TẤN
lũ, lụt

氵 106 　 孔 281

Nước (氵) có uy tín (孔)
là lũ lụt (汛)

防汛	fángxùn	PHÒNG TẤN	Phòng lụt
汛期	xùnqī	TẤN KÌ	Mùa nước lũ

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2178 夭 HSK 1

xiào

笑

TIẾU

cười

竹 160 | 夭 282

Trong rừng trúc (竹) yêu (夭) quái đang cười (笑)

笑		xiào	TIẾU	Cười
笑话	【笑話】	xiàohuà	TIẾU THOẠI	Cười nhạo, chê cười
开玩笑	【開玩笑】	kāiwánxiào	KHAI NGOẠN TIẾU	Đùa, nói đùa

2179 HSK 6

tūn

吞

THÔN

nuốt, thôn tính

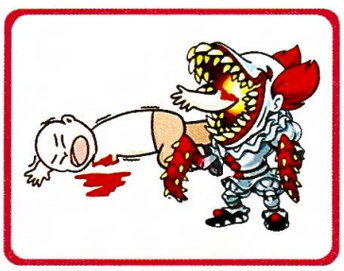

夭 282 | 口 39

Yêu (夭) quái mở miệng (口) nuốt (吞)

吞		tūn	THÔN	Nuốt
吞吐		tūntǔ	THÔN THỔ	Ấp úng; xuất nhập, ra vào
吞并	【吞並】	tūnbìng	THÔN TÍNH	Thôn tính, chiếm đoạt

2180 HSK 6

yuè

跃

躍

DƯỢC

nhảy, nhảy vọt

足 189 | 夭 282

Chân (足) yêu (夭) quái đang nhảy (跃)

飞跃	【飛躍】	fēiyuè	PHI DƯỢC	Nhảy vọt, vượt bậc
踊跃	【踴躍】	yǒngyuè	DŨNG DƯỢC	Nhảy nhót, nhảy lên; hăng hái, sôi nổi
活跃	【活躍】	huóyuè	HOẠT DƯỢC	Hoạt động, sôi nổi

2181 HSK 7

wò

沃

ỐC

màu mỡ

氵 106 | 夭 282

Đất nước (氵) của yêu (夭) quái rất màu mỡ (沃)

肥沃		féiwò	PHÌ ỐC	Màu mỡ, phì nhiêu
沃尔玛	【沃爾瑪】	wò'ěrmǎ	ỐC NHĨ MÃ	Walmart (nhà bán lẻ Mỹ)

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2182
HSK 7
yāo
妖
YÊU
yêu quái

女 67 天 282

Nữ (女) yêu (天) quái (妖)

妖	yāo	YÊU	Yêu quái; gợi cảm
妖怪	yāoguài	YÊU QUÁI	Yêu quái
妖精	yāojing	YÊU TINH	Yêu tinh

2183
HSK 6
yú
娱
NGU
vui chơi, giải trí

女 67 口 39 天 89

Phụ nữ (女) miệng (口) kêu trời (天) khi phải làm ở khu vui chơi giải trí (娱)

文娱	【文娱】	wényú	VĂN NGU	Vui chơi giải trí
娱乐	【娛樂】	yúlè	NGU LẠC	Giải trí, tiêu khiển
娱乐圈	【娛樂圈】	yúlè quān	NGU LẠC KHUYÊN	Giới giải trí, showbiz

2184
HSK 3
wù
誤
NGỘ
lầm, sai; bỏ lỡ

讠 177 口 39 天 89

Nói (讠) miệng (口) kêu trời (天) vì bị hiểu lầm (误)

错误	【錯誤】	cuòwù	THÁC NGỘ	Sai, lầm, lỗi
误会	【誤會】	wùhuì	NGỘ HỘI	Hiểu lầm
误解	【誤解】	wùjiě	NGỘ GIẢI	Hiểu sai, hiểu lầm

2185
HSK 6
tiān
添
THÊM
thêm

沃 2184 忄 98

Ruộng màu mỡ (沃) lại được quan tâm (忄) thêm (添) sẽ rất tốt

添	tiān	THIÊM	Thêm, tăng thêm
增添	zēngtiān	TĂNG THIÊM	Tăng, tăng thêm
添加	tiānjiā	THIÊM GIA	Thêm vào, cho thêm

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK 7 **tiǎn**

舔

THIỂM

liếm

舌 172 · 夭 282 · 忄 98

Lưỡi (舌) yêu (夭) quái thật tâm (忄) rất muốn liếm (舔)

舔	tiǎn	THIỂM	Liếm
舔吮	tiǎn shǔn	THIỂM DUYỆN	Liếm và mút
舔狗	tiǎn gǒu	THIỂM CẨU	Đeo bám, lụy tình

乔 (喬) - KIỀU (cải trang)

乔	侨	娇	桥	骄	矫	轿
KIỀU	KIỀU	KIỀU	KIỀU	KIÊU	KIỂU	KIỆU

2187 HSK 7 **qiáo**

乔 喬

KIỀU

cải trang

夭 282 · 丿丨

Yêu (夭) quái 2 bờ (丿丨) sông cải trang Thúy Kiều (乔)

乔装	【喬裝】	qiáozhuāng	KIỀU TRANG	Cải trang
乔迁	【喬遷】	qiáoqiān	KIỀU THIÊN	Tân gia

2188 HSK 7 **qiáo**

侨 僑

KIỀU

kiều bào

亻 23 · 乔 2187

Người đứng (亻) cùng Thúy Kiều (乔) là kiều bào (侨)

华侨	【華僑】	huáqiáo	HOA KIỀU	Hoa Kiều
侨胞	【僑胞】	qiáobāo	KIỀU BÀO	Kiều bào
越侨	【越僑】	yuè qiáo	VIỆT KIỀU	Việt kiều

2189 HSK 7 **jiāo**

娇 嬌

KIỀU

nũng nịu, kiều diễm

女 67 · 乔 2187

Cô gái (女) Thúy Kiều (乔) khi nũng nịu rất kiều diễm (娇)

撒娇	【撒嬌】	sājiāo	TÁT KIỀU	Nũng nịu, làm nũng
娇艳	【嬌豔】	jiāoyàn	KIỀU DIỄM	Kiều diễm, tươi đẹp, xinh tươi
娇气	【嬌氣】	jiāoqì	KIỀU KHÍ	Yếu ớt, nhõng nhẽo, bánh bèo

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2190
HSK 3

qiáo

桥 橋

KIỀU
cầu

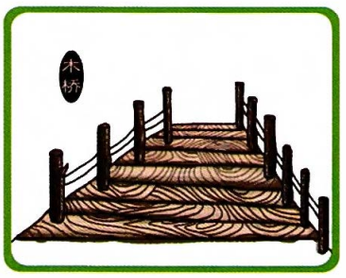

木 148 乔 2187

Cây gỗ (木) được Thúy Kiều (乔) dùng làm cầu (桥)

桥	【橋】	qiáo	KIỀU	Cây cầu
桥梁	【橋樑】	qiáoliáng	KIỀU LƯƠNG	Cầu, cầu nối
立交桥	【立交橋】	lìjiāoqiáo	LẬP GIAO KIỀU	Cầu vượt

2191
HSK 6

jiāo

骄 驕

KIÊU
kiêu căng

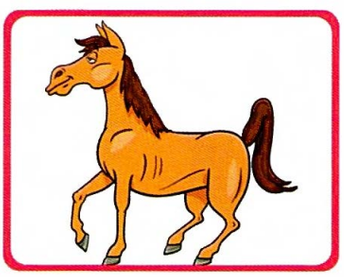

马 204 乔 2187

Ngựa (马) của Thúy Kiều (乔) rất kiêu căng (骄)

骄傲	【驕傲】	jiāo'ào	KIÊU NGẠO	Tự hào, kiêu ngạo
骄矜	【驕矜】	jiāojīn	KIÊU CĂNG	Kiêu căng, ngạo mạn
骄阳	【驕陽】	jiāoyáng	KIÊU DƯƠNG	Nắng gắt

2192
HSK 7

jiǎo, jiáo

矫 矯

KIỂU
nắn thẳng ra

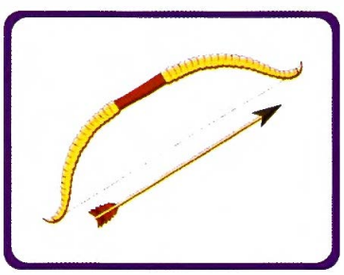

矢 66 乔 2187

Mũi tên (矢) được Thúy Kiều (乔) nắn thẳng ra (矫)

矫正	【矯正】	jiǎozhèng	KIỂU CHÍNH	Sửa chữa, uốn nắn
牙齿矫正	【牙齒矯正】	yáchǐ jiǎozhèng	NHA XỈ KIỂU CHÍNH	Niềng răng
矫情	【矯情】	jiáoqing	KIỂU TÌNH	Già mồm, ngang ngược, sến súa

2193
HSK 7

jiào

轿 轎

KIỆU
cái kiệu

车 192 乔 2187

Xe (车) của Thúy Kiều (乔) nhìn giống cái kiệu (轿)

轿子	【轎子】	jiàozi	KIỆU TỬ	Cái kiệu, kiệu
花轿	【花轎】	huājiào	HOA KIỆU	Kiệu hoa
轿车	【轎車】	jiàochē	KIỆU XA	Xe con

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

关 (關) - QUAN (đóng, tắt; quan hệ)

关 QUAN | 送 TỐNG | 联 LIÊN | 郑 TRỊNH | 掷 TRỊCH

2194 关 HSK 1

guān

關

关

QUAN

đóng, tắt; quan hệ

丷 25 | 天 89

8 (丷) giờ trời (天) tối nên đóng (关) cửa

关	【關】	guān	QUAN	Đóng, tắt; giam giữ; quan hệ; hải quan
海关	【海關】	hǎiguān	HẢI QUAN	Hải quan
关心	【關心】	guānxīn	QUAN TÂM	Quan tâm

2195 送 HSK 1

sòng

送

TỐNG

gửi, tặng, đưa, cho; tiễn

关 2194 | 辶 190

Đóng (关) gói đồ đi xa (辶) gửi tặng (送)

送		sòng	TỐNG	Gửi, tặng, đưa, cho; tiễn
送行		sòngxíng	TỐNG HÀNH	Tiễn, tiễn biệt
送给	【送給】	sòng gěi	TỐNG CẤP	Tặng cho

2196 联 HSK 3

lián

聯

联

LIÊN

liên lạc, liên kết

耳 133 | 关 2194

Tai (耳) đóng (关) lại không liên lạc (联)

联络	【聯絡】	liánluò	LIÊN LẠC	Liên lạc, liên hệ
联合	【聯合】	liánhé	LIÊN HỢP	Liên kết, kết hợp lại
互联网	【互聯網】	hùliánwǎng	HỖ LIÊN VÕNG	Mạng xã hội, internet

2197 郑 HSK 7

zhèng

鄭

郑

TRỊNH

trịnh trọng

关 2194 | 阝 90

Đóng (关) Bồ (阝) Tát phải trịnh trọng (郑)

郑	【鄭】	zhèng	TRỊNH	Họ Trịnh
郑重	【鄭重】	zhèngzhòng	TRỊNH TRỌNG	Trịnh trọng, nghiêm túc

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK 7

zhì

掷

擲

TRỊCH

ném, quăng

才 99 郑 2197

Tay (才) trịnh trọng (郑) ném (掷) đi

掷	【擲】	zhì	TRỊCH	Ném, quăng
投掷	【投擲】	tóuzhì	ĐẦU TRỊCH	Ném, quăng
一掷千金	【一擲千金】	yīzhìqiānjīn	NHẤT TRỊCH THIÊN KIM	Ném tiền qua cửa sổ

乖 - QUAI (ngoan ngoãn)

乖 QUAI | 乘 THẶNG, THỪA | 剩 THẶNG

2199

HSK 7

guāi

乖

QUAI

ngoan ngoãn

千 14 北 59

Cả nghìn (千) đứa trẻ Bắc (北) Kinh đều rất ngoan ngoãn (乖)

乖

乖	guāi	QUAI	Ngoan
乖巧	guāiqiǎo	QUAI XẢO	Ngoan ngoãn, lanh lợi
乖戾	guāilì	QUAI LỆ	Trái tính trái nết, ương bướng

2200

HSK 5

chéng, shèng

乘

THẶNG, THỪA

thừa lúc; nhân; đi

禾 152 北 59

Thừa lúc (乘) ăn trộm lúa (禾) ở Bắc (北) Kinh

乘		chéng	THỪA	Thừa lúc; nhân; đi
乘客		chéngkè	THỪA KHÁCH	Hành khách
乘车	【乘車】	chéng chē	THỪA XA	Đi xe, lái xe

2201

HSK 5

shèng

剩

THẶNG

thừa

乘 2200 刂 42

Thừa lúc (乘) ăn trộm cây đao (刂) thừa (剩)

剩		shèng	THẶNG	Thừa, còn lại
剩下		shèng xià	THẶNG HẠ	Thừa, còn lại
过剩	【過剩】	guòshèng	QUÁ THẶNG	Quá thừa, dồi dào

乖

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2202 HSK 2 **pà**

怕

PHẠ

sợ

小 98 + 白 134

Tâm (忄) trong trắng (白) thì không sợ (怕)

怕	pà	PHẠ	Sợ
可怕	kěpà	KHẢ PHẠ	Đáng sợ
恐怕	kǒngpà	KHỦNG PHẠ	Chắc là, sợ rằng, có lẽ

2203 HSK 7 **pà**

帕

PHẠ, PHÁCH

khăn

巾 19 + 白 134

Khăn (巾) màu trắng (白) là khăn (帕) tay

帕	pà	PHẠ	Khăn
手帕	shǒupà	THỦ PHẠ	Khăn tay
手帕纸 【手帕紙】	shǒupà zhǐ	THỦ PHẠ CHỈ	Giấy lau tay

2204 HSK 3 **pāi**

拍

PHÁCH

quay phim, chụp ảnh; vỗ, đập

扌 99 + 白 134

Tay (扌) trắng (白) vào nghề quay phim, chụp ảnh (拍)

拍	pāi	PHÁCH	Quay, chụp; vỗ, đập; đặt (hàng)
拍照	pāizhào	PHÁCH CHIẾU	Chụp ảnh, chụp hình
拍摄 【拍攝】	pāishè	PHÁCH NHIẾP	Quay phim, chụp ảnh

2205 HSK 4 **pò, pǎi**

迫

BÁCH

cấp bách

白 134 + 辶 190

Bác sĩ mặc áo trắng (白) chạy đi xa (辶) hẳn là có việc cấp bách (迫)

迫切	pòqiè	BÁCH THIẾT	Cấp bách, cấp thiết
被迫	bèipò	BỊ BÁCH	Bị ép, bắt buộc
强迫 【強迫】	qiǎngpò	CƯỠNG BÁCH	Ép buộc

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

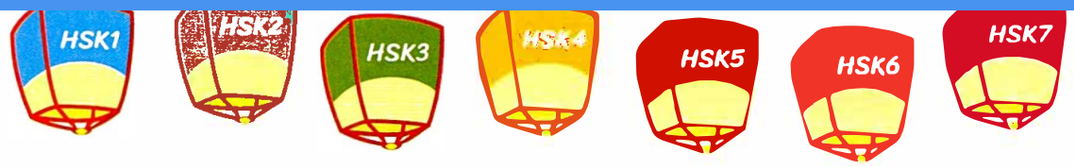

2206
HSK 7

bó, pō

泊

BẠC
phiêu bạt, bến đỗ

氵 106 白 134

Phiêu bạt (泊) phải chọn nơi nước (氵) trắng (白) sạch

漂泊	*piāobó*	**PHIÊU BẠC**	Phiêu bạt
停泊	*tíngbó*	**ĐÌNH BẠC**	Đỗ, cập bến, neo đậu
湖泊	*húpō*	**HỒ BẠC**	Hồ, ao hồ

2207
HSK 7

bó, bǎi

伯

BÁ
bác

亻 23 白 134

Người (亻) tóc trắng (白) là bác (伯)

伯伯	*bóbo*	**BÁ BÁ**	Bác, bác trai
伯父	*bófù*	**BÁ PHỤ**	Bác trai
伯母	*bómǔ*	**BÁ MẪU**	Bác gái

2208
HSK 7

bó

舶

BẠC
thuyền lớn

舟 173 白 134

Thuyền (舟) trắng (白) là thuyền lớn (舶)

船舶	*chuánbó*	**THUYỀN BẠC**	Thuyền, tàu bè
船舶公司	*chuánbó gōngsī*	**THUYỀN BẠC CÔNG TI**	Công ty vận tải biển

2209
HSK 7

bǎi, bó, bò

柏

BÁCH, BÁ
cây bách

木 148 白 134

Cây (木) có gỗ màu trắng (白) là cây bách (柏)

柏树	【柏樹】	*bǎishù*	**BÁCH THỤ**	Cây bách
松柏	【鬆柏】	*sōngbǎi*	**TÙNG BÁCH**	Tùng bách
柏油		*bǎiyóu*	**BÁCH DU**	Nhựa đường

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2210 HSK 7

zào

皂 (阜)

TẠO

xà bông, xà phòng

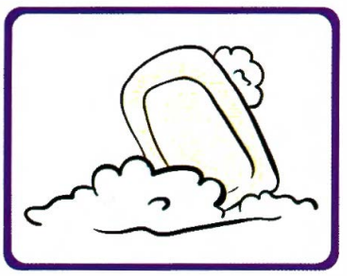

白 134 七 11

Cục xà bông (皂) màu trắng (白) thơm 7 (七) ngày

肥皂	【肥阜】	féizào	PHÌ TẠO	Xà bông, xà phòng
香皂	【香阜】	xiāngzào	HƯƠNG TẠO	Xà phòng thơm
皂荚	【阜荚】	zàojiá	TẠO GIÁP	Cây bồ kết

2211 HSK 5

mào

貌

MẠO

diện mạo

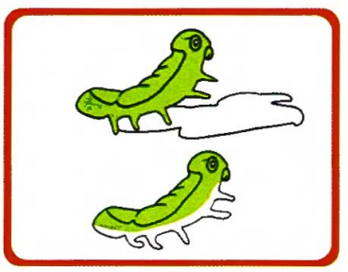

豸 182 白 134 儿 28

Con sâu (豸) màu trắng (白) khi chân (儿) chạy diện mạo (貌) rất đẹp

面貌		miànmào	DIỆN MẠO	Diện mạo, bộ mặt
外貌		wàimào	NGOẠI MẠO	Vẻ bề ngoài
礼貌	【禮貌】	lǐmào	LỄ MẠO	Lễ phép, lịch sự

2212 HSK 7

dōu

兜

ĐÂU

vòng quanh

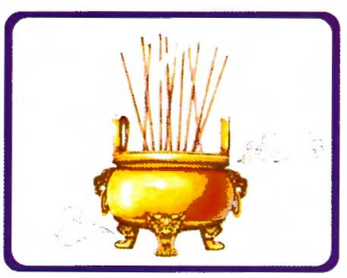

儿 白 134 儿 28

Đi vòng quanh (兜) hiện vật có 2 tay cầm (𠂉) màu trắng (白) và chân (儿) đỡ

肚兜	dùdōu	ĐỖ ĐÂU	Áo yếm
兜售	dōushòu	ĐÂU THỤ	Bán hàng rong
兜圈子	dōuquānzi	ĐÂU KHUYÊN TỬ	Vòng vo, đánh trống lảng

2213 HSK 4

quán

泉

TUYỀN

suối

白 134 水 106

Màu trắng (白) tinh của nước (水) suối (泉)

泉		quán	TUYỀN	Suối
温泉	【溫泉】	wēnquán	ÔN TUYỀN	Suối nước nóng
矿泉水	【礦泉水】	kuàngquán shuǐ	KHOÁNG TUYỀN THỦY	Nước khoáng, nước suối

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK 7 **xiàn**

腺

TUYẾN

tuyến cơ thể

月 132 　 泉 2213

Nguyệt (月) tắm dưới suối (泉) để lộ tuyến cơ thể (腺) đẹp tuyệt trần

腺	xiàn	TUYẾN	Tuyến (cơ thể)
乳腺	rǔxiàn	NHŨ TUYẾN	Tuyến sữa (vú)
汗腺	hànxiàn	HÃN TUYẾN	Tuyến mồ hôi

2215

HSK 7 **mù**

穆

MỤC

trang nghiêm

禾 152 　 白 134

小 71 　 彡 84

Hòa (禾) da trắng (白) nhỏ (小) bé nhưng tết tóc đuôi sam (彡) rất trang nghiêm (穆)

肃穆	【肅穆】	sùmù	TÚC MỤC	Trang nghiêm, thiêng liêng
穆斯林		mùsīlín	MỤC TƯ LÂM	Tín đồ đạo Hồi

2216

HSK 7 **xì**

隙

KHÍCH

khe hở, vết nứt

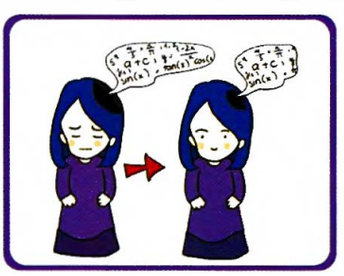

阝 90 　 小 71 　 日 130

Khe hở (隙) kiến thức của em Bố (阝) nhỏ (小) ngày (日) càng nhỏ (小) đi

缝隙	【縫隙】	fèngxì	PHÙNG KHÍCH	Khe, khe hở
间隙	【間隙】	jiànxì	GIAN KHÍCH	Khe hở; thời gian nghỉ
空隙		kòngxì	KHÔNG KHÍCH	Kẽ hở, sơ hở; lúc rảnh rỗi

原 - **NGUYÊN** (nguyên gốc)

原	源	愿
NGUYÊN	NGUYÊN	NGUYỆN

2217

HSK 2 **yuán**

原

NGUYÊN

nguyên gốc

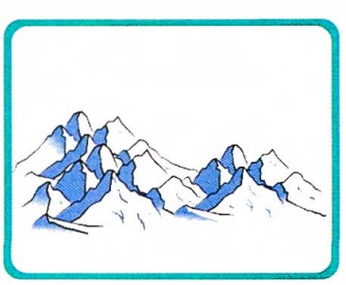

厂 48 　 白 134 　 小 71

Nguyên gốc (原) các sườn núi (厂) màu trắng (白) nho nhỏ (小)

原来	【原來】	yuánlái	NGUYÊN LAI	Ban đầu, thì ra, hóa ra
原因		yuányīn	NGUYÊN NHÂN	Nguyên nhân
原料		yuánliào	NGUYÊN LIỆU	Nguyên liệu

原

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK 4 **yuán**

源

NGUYÊN

nguồn

氵 106 原 2217

Nước (氵) nguyên gốc (原) chảy từ nguồn (源)

来源	【來源】	*láiyuán*	LAI NGUYÊN	Nguồn
电源	【電源】	*diànyuán*	ĐIỆN NGUYÊN	Nguồn điện
资源	【資源】	*zīyuán*	TƯ NGUYÊN	Tài nguyên, nguồn lực

2219 HSK 2 **yuàn**

愿 願

NGUYỆN

nguyện vọng

原 2217 心 98

Nguyện vọng (愿) nguyên gốc (原) xuất phát từ tâm (心)

愿望	【願望】	*yuànwàng*	NGUYỆN VỌNG	Nguyện vọng, ước muốn
志愿	【志願】	*zhìyuàn*	CHÍ NGUYỆN	Nguyện vọng
愿意	【願意】	*yuànyì*	NGUYỆN Ý	Muốn, đồng ý

帛 - KHĂN TRẮNG

棉 MIÊN | 锦 CẨM | 绵 MIÊN

2220 帛 HSK 6 **mián**

棉

MIÊN

cây bông

木 148 帛 283

Cây (木) để làm khăn trắng (帛) là cây bông (棉)

棉	*mián*	MIÊN	Bông vải
棉花	*miánhuā*	MIÊN HOA	Cây bông, cây bông vải
棉衣	*miányī*	MIÊN Y	Áo bông

2221 HSK 7 **jǐn**

锦 錦

CẨM

gấm vóc

钅 176 帛 283

Vàng (钅) gắn vào khăn trắng (帛) thành gấm vóc (锦)

锦缎	【錦緞】	*jǐnduàn*	CẨM ĐOẠN	Gấm, gấm vóc
什锦	【什錦】	*shíjǐn*	THẬP CẨM	Thập cẩm
锦旗	【錦旗】	*jǐnqí*	CẨM KÌ	Cờ thi đua, cờ thưởng

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK 7 | *mián* | 綿

绵

MIÊN

tơ tằm; kéo dài; mềm mại

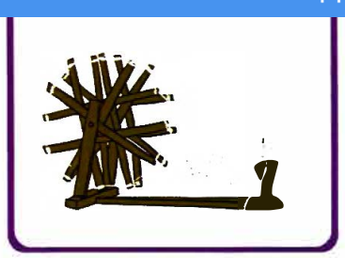

糸 119 | 帛 283

Tơ (糸) làm khăn trắng (帛) là tơ tằm (綿)

丝绵	【絲綿】	*sīmián*	**TI MIÊN**	Bông tơ, tơ tằm
连绵	【連綿】	*liánmián*	**LIÊN MIÊN**	Kéo dài, liên miên
软绵绵	【軟綿綿】	*ruǎnmiánmián*	**NHUYỄN MIÊN MIÊN**	Mềm mại; yếu

百 - BÁCH (100)

陌 MẠCH | 宿 TÚC | 缩 SÚC

2223 | HSK 7 | *mò*

陌

MẠCH

xa lạ

阝 90 | 百 74

Bồ (阝) chỉ vì 100 (百) tệ mà thành người xa lạ (陌)

陌路	*mòlù*	**MẠCH LỘ**	Người lạ, người dưng	
陌生	*mòshēng*	**MẠCH SINH**	Lạ, xa lạ	
陌生人	*mòshēng rén*	**MẠCH SINH NHÂN**	Người lạ	

百

2224 | HSK 5 | *sù, xiù, xiǔ*

宿

TÚC

đêm; tá túc

宀 11 | 亻 23 | 百 74

1 đêm tá túc (宿) ở nhà (宀) nghỉ mỗi người (亻) phải đóng 100 (百) tệ

一宿		*yīxiǔ*	**NHẤT TÚC**	1 đêm
宿舍		*sùshè*	**TÚC XÁ**	Ký túc xá, nhà tập thể
归宿	【歸宿】	*guīsù*	**QUY TÚC**	Chốn trở về, nơi quy tụ

2225 | HSK 4 | *suō, sù*

缩

SÚC

co, rụt lại

糸 119 | 宿 2224

Tơ (糸) lụa ngâm cả đêm (宿) bị co rụt lại (缩)

缩	【縮】	*suō*	**SÚC**	Co, rụt lại
缩短	【縮短】	*suōduǎn*	**SÚC ĐOẢN**	Rút ngắn
缩小	【縮小】	*suōxiǎo*	**SÚC TIỂU**	Thu nhỏ, thu hẹp

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2226 HSK 2 zán

咱

CHA

ta, tôi, mình

口 39 自 140

Miệng (口) tự (自) nhiên ta (咱) thấy đau

咱		zán	CHA	Ta, tôi, mình
咱们	【咱們】	zánmen	CHA MÔN	Chúng ta, chúng mình
咱家		zán jiā	CHA GIA	Nhà chúng tôi, chúng tôi

2227 HSK 1 xī

息

TỨC

hơi thở; lãi

自 140 心 98

Tự (自) điều hòa nhịp tim (心) và hơi thở (息)

气息	【氣息】	qìxī	KHÍ TỨC	Hơi thở, mùi
利息		lìxī	LỢI TỨC	Lãi
休息		xiūxi	HƯU TỨC	Nghỉ ngơi, ngủ

2228 HSK 7 xī

熄

TỨC

tắt

火 107 息 2227

Thổi tắt (熄) lửa (火) bằng hơi thở (息)

熄火		xīhuǒ	TỨC HỎA	Tắt (lửa); chết (máy)
熄灭	【熄滅】	xī miè	TỨC DIỆT	Dập tắt
熄灯	【熄燈】	xī dēng	TỨC ĐĂNG	Tắt đèn

2229 HSK 7 xí

媳

TỨC

con dâu

女 67 息 2227

Người phụ nữ (女) đang thở (息) oxy là con dâu (媳)

媳妇	【媳婦】	xífù	TỨC PHỤ	Vợ, con dâu, nàng dâu
婆媳		póxí	BÀ TỨC	Mẹ chồng nàng dâu
弟媳		dì xí	ĐỆ TỨC	Em dâu

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2230
HSK 5
chòu, xiù

臭

XÚ, KHỨU
mùi, hôi thối

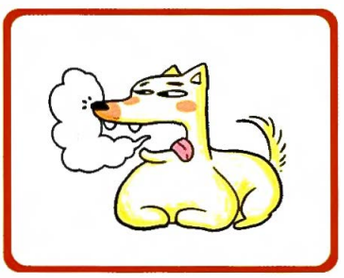

自 140 犬 65

Tự (自) con chó (犬) đánh hơi ra mùi hôi thối (臭)

臭	chòu	XÚ	Hôi thối
口臭	kǒuchòu	KHẨU XÚ	Hôi miệng
臭味	chòu wèi	XÚ VỊ	Mùi hôi, bốc mùi

2231
HSK 7
xiù

嗅

KHỨU
ngửi, khứu giác

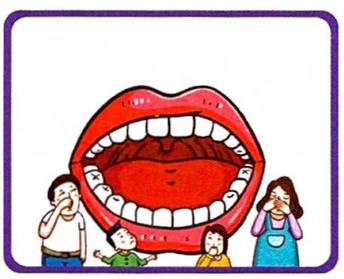

口 39 臭 2230

Ngửi (嗅) vào miệng (口) cũng thấy mùi hôi thối (臭)

嗅	xiù	KHỨU	Ngửi
嗅觉 【嗅覺】	xiùjué	KHỨU GIÁC	Khứu giác

2232
HSK 5
bí

鼻

TỊ
cái mũi

自 140 田 124 丌 284

Tự (自) làm ruộng (田) 12 (丌) mảnh thì thở ra bằng mũi (鼻)

鼻子	bízi	TỊ TỬ	Mũi, cái mũi
鼻涕	bítì	TỊ THẾ	Nước mũi
鼻梁 【鼻樑】	bíliáng	TỊ LƯƠNG	Sống mũi

2233
HSK 3
shǒu

首

THỦ, THÚ
đầu; thủ đô; bài

丷 277 自 140

81 (丷) tuổi vẫn tự (自) ra đầu (首) thú

首	shǒu	THỦ	Đầu (đứng đầu, cao nhất)
首都	shǒudū	THỦ ĐÔ	Thủ đô
首先	shǒuxiān	THỦ TIÊN	Đầu tiên, trước tiên

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK 1 **dào**

道

ĐẠO
con đường

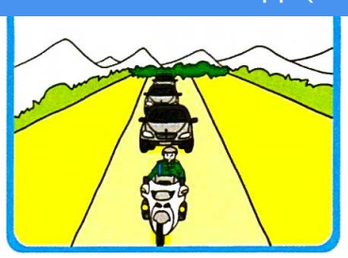

自 2233 · 辶 190

Con đường (道) đi lần đầu (首) thấy xa (辶)

道	dào	ĐẠO	Con đường, đường
道理	dàolǐ	ĐẠO LÍ	Đạo lý, lý lẽ
知道	zhīdào	TRI ĐẠO	Biết

2235
HSK 2 **xià**

夏

HẠ
mùa hè

一 1 · 自 140 · 夂 56

Còn lại 1 (一) mình (自) sau (夂) mùa hè (夏)

夏天	xiàtiān	HẠ THIÊN	Mùa hè, mùa hạ
夏季	xiàjì	HẠ QUÝ	Mùa hè, mùa hạ
夏令营 【夏令營】	xiàlìngyíng	HẠ LỆNH DOANH	Trại hè

2236
HSK 7 **xià, shà**

厦

HẠ
nhà, tòa nhà

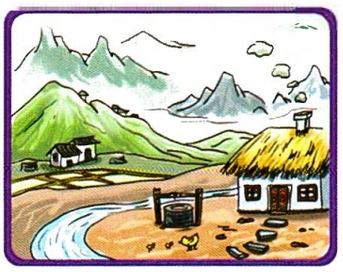

厂 48 · 夏 2235

Ngồi dưới sườn núi (厂) mùa hè (夏) mát hơn trong nhà (厦)

厦门	【廈門】	xiàmén	HẠ MÔN	Hạ Môn (thuộc tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc)
大厦	【大廈】	dàshà	ĐẠI HẠ	Cao ốc, tòa nhà đồ sộ
高楼大厦	【高樓大廈】	gāolóu dàshà	CAO LÂU ĐẠI HẠ	Cao ốc, nhà chọc trời

身 - THÂN (thân thể)

身	射	谢	躬	躲
THÂN	XẠ	TẠ	CUNG	ĐÓA

2237
身 HSK 1 **shēn**

身

THÂN
thân thể

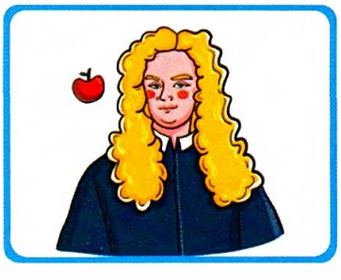

自 140 · 才 109

Tự (自) thiên tài (才) phải biết lo cho thân thể (身) của mình

身体	【身體】	shēntǐ	THÂN THỂ	Thân thể, cơ thể, sức khỏe
身上		shēnshang	THÂN THƯỢNG	Trên người
全身		quánshēn	TOÀN THÂN	Toàn thân

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2238
HSK 5
shè
射
XẠ
bắn

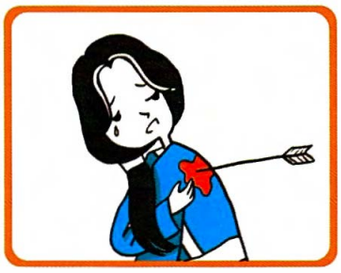

身 141 寸 70

Thân thể (身) rất thốn (寸) khi bị bắn (射)

射		shè	XẠ	Bắn
射击	【射擊】	shèjī	XẠ KÍCH	Bắn
发射	【發射】	fāshè	PHÁT XẠ	Phóng, bắn

2239
HSK 1
xiè
谢 謝
TẠ
cảm ơn, cảm tạ

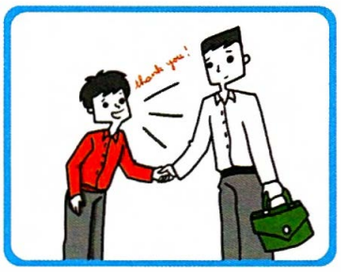

讠 177 射 2238

Cảm ơn (谢) mà nói (讠) như tên bắn (射)

谢谢	【謝謝】	xièxie	TẠ TẠ	Cảm ơn
感谢	【感謝】	gǎnxiè	CẢM TẠ	Cảm ơn, lời cảm ơn
答谢	【答謝】	dáxiè	ĐÁP TẠ	Đáp tạ, tạ ơn, đền đáp

2240
HSK 7
gōng
躬
CUNG
tự mình; cúi, khom lưng

身 141 弓 86

Thân thể (身) vào cung (弓) phải tự mình cúi khom lưng (躬)

鞠躬		jūgōng	CÚC CUNG	Cúi chào, khom lưng
躬亲	【躬親】	gōngqīn	CUNG THÂN	Tự mình làm
鞠躬尽瘁	【鞠躬盡瘁】	jūgōngjìncuì	CÚC CUNG TẬN TỤY	Cúc cung tận tụy

2241
HSK 5
duǒ
躲朵
ĐÓA
trốn, tránh, trú

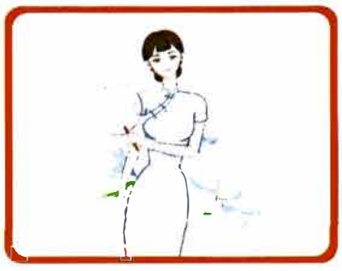

身 141 朵 1770

Thân thể (身) đẹp như đóa (朵) hoa trốn (躲) trên cây

躲	duǒ	ĐÓA	Trốn, tránh, trú
躲避	duǒbì	ĐÓA TỊ	Trốn, tránh, trốn tránh
躲藏	duǒcáng	ĐÓA TÀNG	Trốn, tránh, trốn tránh

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2242 HSK 2 **gòng**

共

CỘNG
công cộng, tổng cộng

廾 285 八 25

Ở hàng rào (廾) tám (八) chuyện nơi công cộng (共)

公共	gōnggòng	CÔNG CỘNG	Công cộng
一共	yígòng	NHẤT CỘNG	Tổng cộng
共同	gòngtóng	CỘNG ĐỒNG	Cùng, chung

2243 HSK 4 **gōng, gòng**

供

CUNG
cung cấp

亻 23 共 2242

Người đứng (亻) ở nơi công cộng (共) cung cấp (供) đồ ăn

供给	【供給】	gōngjǐ	CUNG CẤP	Cung cấp
供应	【供應】	gōngyìng	CUNG ỨNG	Cung cấp, cung ứng
提供		tígōng	ĐỀ CUNG	Cung cấp, đem lại, mang lại

2244 HSK 7 **gǒng**

拱

CỦNG
chắp tay; mái vòm

扌 99 共 2242

Chắp (拱) tay (扌) chào hỏi ở nơi công cộng (共)

拱		gǒng	CỦNG	Chắp tay; mái vòm
拱手		gǒngshǒu	CỦNG THỦ	Chắp tay
拱顶	【拱頂】	gǒng dǐng	CỦNG ĐỈNH	Vòm, mái vòm

2245 HSK 7 **hōng, hòng, hǒng**

哄

HỐNG
dỗ dành

口 39 共 2242

Miệng (口) khóc ở nơi công cộng (共) cần dỗ dành (哄)

哄	hōng	HỒNG	Dỗ dành; lừa đảo
哄	hōng	HỒNG	Ồ, ầm lên, ồn ào
起哄	qǐhòng	KHỞI HỐNG	Ồn ào, đùa giỡn

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2246
HSK 7
hōng
烘
HỒNG
sấy khô

火 107 共 2242

Lửa (火) ở nơi công cộng (共) để sấy khô (烘)

烘干	【烘乾】	hōng gān	HỒNG CAN	Sấy khô
烘焙		hōngbèi	HỒNG BỐI	Nướng bánh
烘托		hōngtuō	HỒNG THÁC	Tô đậm, làm nổi bật; làm nền

2247
HSK 6
hóng
洪
HỒNG
hồng thủy

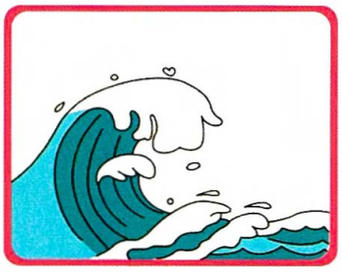

氵 106 共 2242

Nước (氵) cộng (共) lại thành hồng thủy (洪)

洪水	hóngshuǐ	HỒNG THỦY	Hồng thủy, lũ lụt
洪亮	hóngliàng	HỒNG LƯỢNG	To, to lớn, vang dội
洪流	hóngliú	HỒNG LƯU	Nước lũ, dòng chảy

2248
HSK 7
gōng
恭
CUNG
cung kính

共 2242 忄 98

Ở nơi công cộng (共) trái tim (忄) phải biết cung kính (恭)

恭敬		gōngjìng	CUNG KÍNH	Cung kính, kính trọng
恭喜		gōngxǐ	CUNG HỈ	Chúc mừng
恭维	【恭維】	gōngwéi	CUNG DUY	Nịnh, nịnh hót, tâng bốc

2249
HSK 7
xiàng, hàng
巷
HẠNG
hẻm, ngõ hẻm

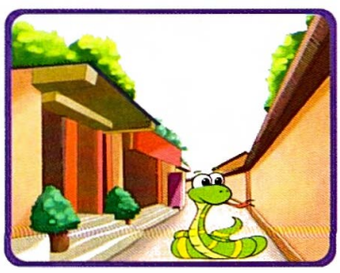

共 2242 巳 87

Từ nơi công cộng (共) con rắn (巳) chui vào hẻm (巷)

巷	xiàng	HẠNG	Hẻm, ngõ hẻm
巷子	xiàngzi	HẠNG TỬ	Hẻm, ngõ hẻm
小巷	xiǎo xiàng	TIỂU HẠNG	Con hẻm, ngõ nhỏ

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2250
HSK 6
gǎng
港
CẢNG
bến cảng

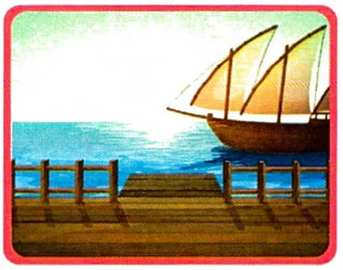

106 氵 2249 巷

Nước (氵) từ hẻm (巷) chảy ra bến cảng (港)

港	gǎng	CẢNG	Cảng, bến cảng
港口	gǎngkǒu	CẢNG KHẨU	Cảng, bến cảng
香港	xiānggǎng	HƯƠNG CẢNG	Hồng Kông

2251
HSK 7
fèn
粪
PHÂN
phân

150 米 2242 共

Ăn gạo (米) nơi công cộng (共) đi ngoài ra phân (粪)

粪	【糞】	fèn	PHÂN	Phân, bón, bón phân
粪便	【糞便】	fènbiàn	PHÂN TIỆN	Phân và nước tiểu
粪坑	【糞坑】	fènkēng	PHÂN KHANH	Hố phân, chuồng xí

2252
HSK 7
zhuàn
撰
SOẠN
soạn thảo

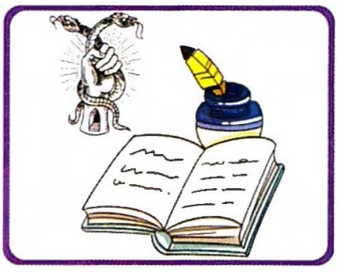

99 扌 87 巳 2242 共

Soạn thảo (撰) báo cáo về việc tay (扌) bắt được 2 con rắn (巳) ở nơi công cộng (共)

撰写	【撰寫】	zhuànxiě	SOẠN TẢ	Sáng tác, viết
编撰	【編撰】	biānzhuàn	BIÊN SOẠN	Biên soạn
杜撰		dùzhuàn	ĐỖ SOẠN	Bịa đặt, hư cấu

2253
HSK 6
bào
暴
BẠO, BÃO
bạo lực; mưa bão

130 日 2242 共 106 水

Ở Nhật (日) nơi công cộng (共) là nước (水) cấm bạo lực (暴)

暴力	bàolì	BẠO LỰC	Bạo lực
暴露	bàolù	BẠO LỘ	Bại lộ, bị lộ; hở hang (ăn mặc)
暴雨	bàoyǔ	BÃO VŨ	Mưa xối xả, mưa lớn, mưa bão

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2254
HSK 6
bào
爆
BẠO, BỘC
nổ

火 107 暴 2253

Ngọn lửa (火) bạo lực (暴)
đã nổ (爆) ra

爆发 【爆發】	bàofā	BỘC PHÁT	Bùng phát, nổ ra
爆炸	bàozhà	BỘC TẠC	Nổ, làm nổ tung
爆棚	bàopéng	BỘC BẰNG	Bùng nổ

2255
HSK 7
pù, bào
曝
BỘC
lộ ra

日 130 暴 2253

Ngày (日) bạo lực (暴) lộ ra (曝)

曝光	bàoguāng	BỘC QUANG	Lộ ra, tiết lộ; phơi sáng (chụp ảnh)
曝露	pùlù	BỘC LỘ	Lộ ra
一曝十寒	yī pù shí hán	NHẤT BỘC THẬP HÀN	Bữa đực bữa cái

2256
HSK 7
pù, bào
瀑
BỘC
thác nước

氵 106 暴 2253

Ở thác (瀑) nước (氵)
xảy ra bạo lực (暴)

瀑布	pùbù	BỘC BỐ	Thác nước

2257
HSK 7
yì
翼
DỰC
cánh

羽 166 異 286

Lông (羽) dị dạng (異)
vẫn tạo thành cánh (翼)

翼	yì	DỰC	Cánh
小心翼翼	xiǎoxīnyìyì	TIỂU TÂM DỰC DỰC	Cẩn thận từng li từng tí, dè dặt
不翼而飞 【不翼而飛】	bù yì ér fēi	BẤT DỰC NHI PHI	Không cánh mà bay, nhanh như gió

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK 4 **dài**

戴

ĐÁI

đeo

十 12 異 286 戈 94

10 (十) khuôn mặt dị dạng (異) qua (戈) quá trình đeo (戴) khẩu trang

戴	dài	ĐÁI	Đeo, đội, cài, mang
爱戴 【愛戴】	àidài	ÁI ĐÁI	Kính yêu, yêu quý
戴口罩	dài kǒuzhào	ĐÁI KHẨU TRÁO	Đeo khẩu trang

襄 - TƯƠNG (tương trợ)

嚷	壤	攘	镶	囊
NHƯỢNG	NHƯỠNG	NHƯƠNG	TƯƠNG	NANG

2259 襄 HSK 7 **rāng, rāng**

嚷

NHƯỢNG

kêu gào

口 39 襄 287

Miệng (口) cần tương trợ (襄) nên kêu gào (嚷)

嚷	rǎng	NHƯỢNG	Kêu gào, la hét
嚷嚷	rāngrāng	NHƯỢNG NHƯỢNG	La hét, ồn ào, ầm ĩ
叫嚷	jiàorǎng	KHIẾU NHƯỢNG	Kêu la, la hét

2260 HSK 7 **rǎng**

壤

NHƯỠNG

thổ nhưỡng, đất

土 13 襄 287

Xác định thổ nhưỡng (壤) đất (土) cần tương trợ (襄)

土壤	tǔrǎng	THỔ NHƯỠNG	Thổ nhưỡng, đất đai
接壤	jiērǎng	TIẾP NHƯỠNG	Giáp, tiếp giáp
平壤	píngrǎng	BÌNH NHƯỠNG	Bình Nhưỡng (thủ đô Triều Tiên)

2261 HSK 7 **rǎng**

攘

NHƯƠNG

rối loạn

扌 99 襄 287

Tay (扌) tương trợ (襄) khi rối loạn (攘)

扰攘 【擾攘】	rǎorǎng	NHIỄU NHƯƠNG	Rối loạn, hỗn loạn
熙熙攘攘	xīxīrǎngrǎng	HI HI NHƯƠNG NHƯƠNG	Rộn ràng, nhộn nhịp

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK 7 xiāng 鑲

鑲

TƯƠNG

khảm, nạm

钅 176 襄 287

Khảm nạm (鑲) vàng (钅) rất khó cần tương trợ (襄)

鑲	【鑲】	xiāng	TƯƠNG	Khảm, nạm
鑲嵌	【鑲嵌】	xiāngqiàn	TƯƠNG KHẢM	Khảm nạm, dát
鑲牙	【鑲牙】	xiāngyá	TƯƠNG NHA	Trồng răng giả

2263

HSK 7 náng, nāng

囊

NANG

túi

一 1 口 39 襄 287

1 (一) miệng (口) cần tương trợ (襄) khi bị móc túi (囊)

胶囊	【膠囊】	jiāonáng	GIAO NANG	Bao con nhộng
胆囊	【膽囊】	dǎnnáng	ĐẢM NANG	Túi mật
皮囊		pínáng	BÌ NANG	Vẻ bề ngoài

寒 - MÁI NHÀ GIẾNG SỐ 18

寒	赛	塞	寨
HÀN	TÁI	TẮC	TRẠI

2264

HSK 4 hán

寒

HÀN

lạnh

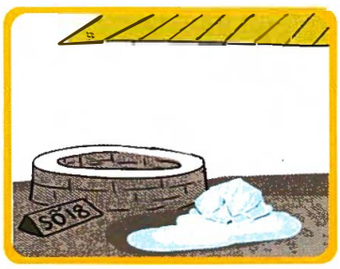

寒 288 冫 105

Dưới mái nhà, giếng số 18 (寒) có băng (冫) lạnh (寒)

寒假	hánjià	HÀN GIẢ	Kỳ nghỉ đông
寒冷	hánlěng	HÀN LÃNH	Lạnh lẽo, rét mướt
心寒	xīnhán	TÂM HÀN	Trái tim băng giá, chạnh lòng

2265

HSK 3 sài 賽

赛

TÁI

thi đấu

寒 288 贝 137

Dưới mái nhà, giếng số 18 (寒) các bảo bối (贝) đang thi đấu (赛)

赛	【賽】	sài	TÁI	Thi đấu; nhét, đút
比赛	【比賽】	bǐsài	TỈ TÁI	Trận đấu, cuộc thi đấu
决赛	【決賽】	juésài	QUYẾT TÁI	Trận chung kết

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2266
HSK 6

sāi, sè

塞

TẮC

tắc nghẽn

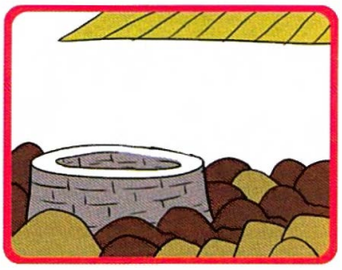

寒 288 土 13

Dưới mái nhà, giếng số 18 (寒) có đống đất (土) gây tắc nghẽn (塞)

塞		sāi	TẮC	Nút chai; nhét; tắc
堵塞		dǔsè / dǔsāi	ĐỔ TẮC	Tắc nghẽn
闭塞	【閉塞】	bìsè	BẾ TẮC	Tắc nghẽn, tắc, bít

2267
HSK 7

zhài

寨

TRẠI

doanh trại

寒 288 木 148

Dưới mái nhà, giếng số 18 (寒) có cây (木) là doanh trại (寨)

山寨		shānzhài	SƠN TRẠI	Hàng nhái, mô phỏng, copy
村寨		cūnzhài	THÔN TRẠI	Ngôi làng, làng
营寨	【營寨】	yíngzhài	DOANH TRẠI	Doanh trại

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

其	旗	棋	期	欺	基	斯	撕
KÌ	KÌ	KÌ	KÌ	KHI	CƠ	TƯ	TÊ

2268 HSK 2 qí, jī

其

KÌ

nó; cực kì

具 621

Nó (其) là một dụng cụ (具)

其	qí	KÌ	Nó
其他	qítā	KÌ THA	Khác
其中	qízhōng	KÌ TRUNG	Trong (1 tập thể, cái gì đó...)

2269 HSK 6 qí

旗

KÌ

lá cờ, quốc kỳ

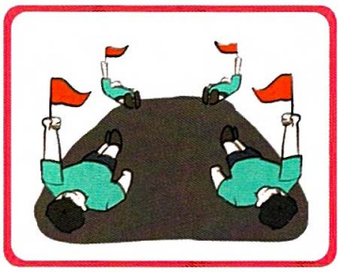

方 44 | 亠 23 | 其 2268

Lá cờ (旗) treo theo phương (方) nằm ngang (亠) của nó (其)

国旗	【國旗】	guóqí	QUỐC KÌ	Quốc kỳ
旗帜	【旗幟】	qízhì	KÌ XÍ	Tấm gương, lá cờ đầu; quan điểm
旗袍		qípáo	KÌ BÀO	Sườn xám

2270 HSK 7 qí

棋

KÌ

cờ (đánh cờ)

木 148 | 其 2268

Bàn cờ (棋) gỗ (木) nó (其) rất đẹp

棋	qí	KÌ	Đánh cờ, chơi cờ
棋子	qízǐ	KÌ TỬ	Quân cờ, con cờ
下棋	xià qí	HẠ KÌ	Chơi cờ, đánh cờ

2271 HSK 1 qī, jī

期

KÌ

kỳ hạn

其 2268 | 月 132

Kỳ hạn (期) của nó (其) là cuối tháng (月)

期限	qīxiàn	KÌ HẠN	Kỳ hạn
星期	xīngqī	TINH KÌ	Tuần, thứ
日期	rìqī	NHẬT KÌ	Ngày

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK1 HSK2 HSK3 HSK4 HSK5 HSK6 HSK3

2272 HSK 6 qī

欺

KHI

lừa dối

其 2268 欠 31

Nó (其) chỉ thiếu (欠)
là chưa lừa dối (欺) thôi

欺骗	【欺騙】	qīpiàn	KHI PHIẾN	Lừa dối, đánh lừa
欺诈	【欺詐】	qīzhà	KHI TRÁ	Lừa dối, lừa đảo
欺负	【欺負】	qīfu	KHI PHỤ	Bắt nạt

2273 HSK 3 jī

基

CƠ

cơ bản

其 2268 土 13

Cơ bản (基) nó (其) là đất (土)

基本		jīběn	CƠ BẢN	Căn bản, cơ bản, nền tảng
基础	【基礎】	jīchǔ	CƠ SỞ	Cơ sở, nền tảng
基于	【基於】	jīyú	CƠ VU	Dựa vào, dựa trên

2274 HSK 7 sī

斯

TƯ

Ba Tư (tên cũ nước Iran)

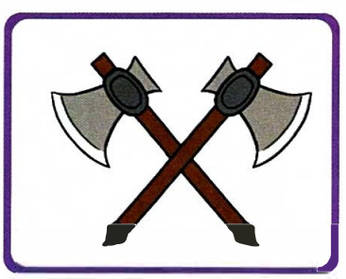

其 2268 斤 52

Nó (其) là rìu (斤)
của nước Ba Tư (斯)

斯文		sīwen	TƯ VĂN	Nhã nhặn, lịch sự
瓦斯		wǎsī	NGÕA TƯ	Gas
波斯		bōsī	BA TƯ	Ba Tư (tên cũ nước Iran)

2275 HSK 7 sī

撕

TÊ

xé; bóc phốt

扌 99 斯 2274

Tay (扌) người Ba Tư (斯)
đang xé (撕) giấy

撕		sī	TÊ	Xé; bóc phốt
撕裂		sī liè	TÊ LIỆT	Xé toạc, xé
撕开	【撕開】	sī kāi	TÊ KHAI	Cấu xé, xé ra

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

甚 - THẬM (rất)

甚	堪	勘	斟
THẬM	KHAM	KHÁM	CHÂM

2276 HSK 4 **shèn**

甚

THẬM
rất, thậm chí

甚 121 匹 187

Cây cam (甘) con (匹)
rất (甚) khó trồng

甚	*shèn*	**THẬM**	Rất; hơn
甚至	*shènzhì*	**THẬM CHÍ**	Thậm chí
甚或	*shènhuò*	**THẬM HOẶC**	Thậm chí, ngay cả

2277 HSK 7 **kān**

堪

KHAM
chịu nổi, kham nổi

土 13 甚 2276

Lô đất (土) rất (甚) đẹp
không thể chịu nổi (堪)

不堪		*bùkān*	**BẤT KHAM**	Không chịu nổi, không thể
难堪	【難堪】	*nánkān*	**NAN KHAM**	Khó chấp nhận, khó xử
不堪设想【不堪設想】		*bùkānshèxiǎng*	**BẤT KHAM THIẾT TƯỞNG**	Không thể tưởng tượng nổi

2278 HSK 7 **kān**

勘

KHÁM
thăm dò, khám nghiệm

甚 2276 力 43

Rất (甚) nỗ lực (力) thăm dò (勘)

勘探		*kāntàn*	**KHÁM THÁM**	Thăm dò, thám hiểm
勘察		*kānchá*	**KHÁM SÁT**	Khảo sát, thăm dò
勘测	【勘測】	*kāncè*	**KHÁM TRẮC**	Thăm dò, đo đạc

2279 HSK 7 **zhēn**

斟

CHÂM
rót; châm chước

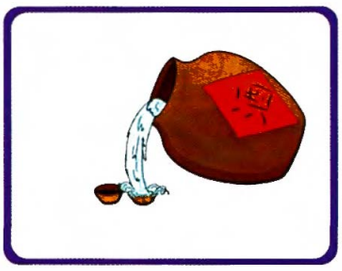

甚 2276 斗 101

Rót (斟) rượu vào rất (甚)
nhiều cái đấu (斗)

斟酒	*zhēnjiǔ*	**CHÂM TỬU**	Rót rượu
斟酌	*zhēnzhuó*	**CHÂM CHƯỚC**	Cân nhắc, đắn đo

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

甘 - CAM (ngọt, cam chịu)

甘	酣	钳	嵌
CAM	HÀM	KIỀM	KHẢM

2280 甘 HSK 7 **gān**

甘

CAM
ngọt, cam chịu

一 1 · 甘 289

Uống 1 (一) cốc (甘) nước cam ngọt (甘)

甘心	gānxīn	CAM TÂM	Cam tâm, cam lòng
甘薯	gānshǔ	CAM THỰ	Khoai lang
甘蔗	gānzhè	CAM GIÁ	Cây mía

2281 HSK 7 **hān**

酣

HÀM
say, mê

酉 184 · 甘 121

Giờ Dậu (酉) bé ăn cam (甘) say mê (酣)

酣睡		hānshuì	HÀM THỤY	Ngủ say, ngủ ngon
酣畅	【酣暢】	hānchàng	HÀM SƯỚNG	Say sưa, thỏa thích

2282 HSK 7 **qián**

钳 鉗

KIỀM
cái kìm

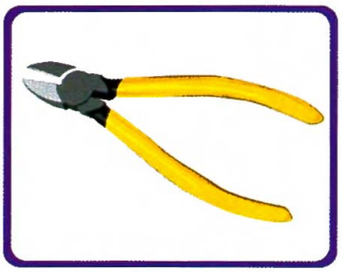

钅 176 · 甘 121

Cái kìm (钳) màu vàng (钅) cam (甘)

钳子	【鉗子】	qiánzi	KIỀM TỬ	Cái kìm, cái kềm
钳制	【鉗制】	qiánzhì	KIỀM CHẾ	Kiềm chế, kìm hãm
指甲钳	【指甲鉗】	zhǐjiǎ qián	CHỈ GIÁP KIỀM	Cái bấm móng tay

2283 HSK 7 **qiàn, kàn**

嵌

KHẢM
khảm

山 82 · 甘 121 · 欠 31

Bán cả núi (山) cam (甘) nên không thiếu (欠) tiền mua tranh khảm (嵌) đá quý

镶嵌	【鑲嵌】	xiāngqiàn	TƯƠNG KHẢM	Khảm nạm, dát
嵌入		qiànrù	KHẢM NHẬP	Lắp vào; nhúng, tích hợp

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

某 - MỖ (nào đó)

某 MỖ | 谋 MƯU | 媒 MÔI | 煤 MÔI

2284 HSK 3

mǒu

某

MỖ

nào đó

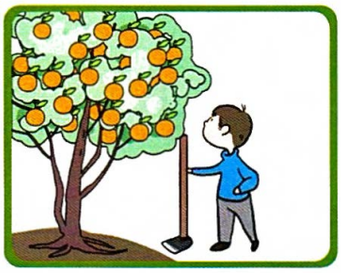

甘 121 | 木 148

Cam (甘) là cây (木) nào đó (某)

某天	*mǒu tiān*	**MỖ THIÊN**	Một ngày nào đó
某人	*mǒu rén*	**MỖ NHÂN**	Ai đó, người nào đó
某些	*mǒu xiē*	**MỖ TA**	Một số, phần nào

2285 HSK 6

móu

谋 謀

MƯU

âm mưu

讠 177 | 某 2284

Lời nói (讠) của người nào đó (某) đầy âm mưu (谋)

阴谋	【陰謀】	*yīnmóu*	**ÂM MƯU**	Âm mưu, mưu đồ
参谋	【參謀】	*cānmóu*	**THAM MƯU**	Tham mưu, góp ý
谋求	【謀求】	*móuqiú*	**MƯU CẦU**	Mưu cầu, tìm, tìm kiếm

2286 HSK 3

méi

媒

MÔI

môi giới

女 67 | 某 2284

Người phụ nữ (女) nào đó (某) được môi giới (媒) lấy chồng nước ngoài

媒介		*méijiè*	**MÔI GIỚI**	Môi giới, trung gian; phương tiện truyền thông
做媒		*zuòméi*	**TỐ MÔI**	Làm mối, làm mai
传媒	【傳媒】	*chuánméi*	**TRUYỀN MÔI**	Ngành truyền thông

2287 HSK 5

méi

煤

MÔI

than đá

火 107 | 某 2284

Lửa (火) đốt cây nào đó (某) thành than đá (煤)

煤		*méi*	**MÔI**	Than đá
煤炭		*méitàn*	**MÔI THÁN**	Than đá
煤气	【煤氣】	*méiqì*	**MÔI KHÍ**	Gas, bình gas

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

田

2288 HSK 2 **sī, sāi**

思

TƯ
suy nghĩ, tâm tư

田 124 心 98

Làm ruộng (田) là tâm (心) tư phải suy nghĩ (思)

意思		yìsi	Ý TƯ	Ý, ý nghĩa
有意思		yǒu yìsī	HỮU Ý TƯ	Có ý nghĩa, hay
不好意思		bù hǎoyìsi	BẤT HẢO Ý TƯ	Ngại quá, thật là ngại

2289 HSK 7 **sāi**

腮

TAI
quai hàm, má

月 132 思 2288

Nguyệt (月) suy nghĩ (思) cách chữa đau quai hàm (腮)

腮		sāi	TAI	Quai hàm, má
腮红	【腮紅】	sāi hóng	TAI HỒNG	Phấn má
发腮	【發腮】	fā sāi	PHÁT TAI	Phát tướng

2290 HSK 1 **bèi**

备 備

BỊ
chuẩn bị

久 56 田 124

Chuẩn bị (备) ra sau (夂) ruộng (田) cấy lúa

准备	【準備】	zhǔnbèi	CHUẨN BỊ	Chuẩn bị
设备	【設備】	shèbèi	THIẾT BỊ	Trang bị, thiết bị, dụng cụ, tính năng
预备	【預備】	yùbèi	DỰ BỊ	Dự bị, chuẩn bị

2291 HSK 7 **bèi**

惫 憊

BỊ, BẠI
mệt mỏi

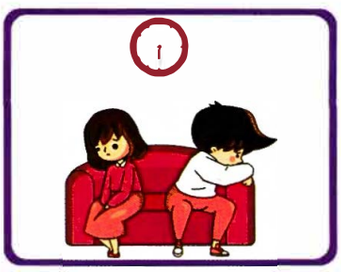

备 2290 心 98

Chuẩn bị (备) chia tay khiến trái tim (心) mệt mỏi (惫)

疲惫	【疲憊】	píbèi	BÌ BỊ	Mệt mỏi, kiệt sức
疲惫不堪	【疲憊不堪】	píbèi bùkān	BÌ BỊ BẤT KHAM	Mệt mỏi rã rời, quá sức

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK1 HSK2 HSK3 HSK4 HSK5 HSK6 HSK7

2292
HSK 4

xì 細

细

TẾ

nhỏ, mảnh; tế bào, tinh tế

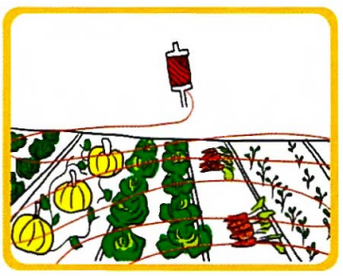

纟 119 田 124

Sợi tơ (纟) mọc trên ruộng (田) nhỏ (细) như tế bào

细	【細】	xì	TẾ	Nhỏ, mảnh
细节	【細節】	xìjié	TẾ TIẾT	Tình tiết, chi tiết, nhỏ nhặt
细胞	【細胞】	xìbāo	TẾ BÀO	Tế bào

2293
HSK 4

fèn 奮

奋

PHẤN

phấn đấu, hưng phấn

大 64 田 124

Phấn đấu (奋) lớn (大) lên vẫn làm ruộng (田)

奋斗	【奮鬥】	fèndòu	PHẤN ĐẤU	Phấn đấu
兴奋	【興奮】	xīngfèn	HƯNG PHẤN	Phấn khích, hưng phấn
勤奋	【勤奮】	qínfèn	CẦN PHẤN	Cần cù, chăm chỉ

2294
HSK 7

mǔ 畝

亩

MẪU

mẫu (đơn vị đo)

亠 9 田 124

Lần đầu (亠) phát triển mô hình đồng ruộng (田) mẫu (亩) lớn

亩	【畝】	mǔ	MẪU	Mẫu (đơn vị đo diện tích đất)
地亩	【地畝】	dì mǔ	ĐỊA MẪU	Ruộng đất

2295
HSK 2

huà 畫

画

HỌA

họa sĩ, vẽ, bức tranh

一 1 田 124 凵 36

Họa sĩ vẽ bức tranh (画) 1 (一) người làm ruộng (田) mệt há mồm (凵)

画	【畫】	huà	HỌA	Vẽ
画家	【畫家】	huàjiā	HỌA GIA	Họa sĩ
画儿	【畫兒】	huà er	HỌA NHI	Bức tranh

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK1 HSK2 HSK3 HSK4 HSK5 HSK6 HSK7

2296 HSK 7 diàn, diān

甸

ĐIỆN

Miến Điện

勹 45 田 124

Miến Điện (甸) có bao (勹) nhiêu ruộng (田)

缅甸	【緬甸】	miǎndiàn	MIẾN ĐIỆN	Miến Điện, Myanmar
沉甸甸		chéndiàndiān	TRẦM ĐIỆN ĐIỆN	Nặng trịch, trĩu nặng

2297 HSK 2 yú

魚 鱼

NGƯ

con cá

广 42 田 124 一 1

Móc (广) dưới ruộng (田) lên được 1 (一) con cá (鱼)

鱼	【魚】	yú	NGƯ	Con cá
鲨鱼	【鯊魚】	shāyú	SA NGƯ	Cá mập
钓鱼	【釣魚】	diàoyú	ĐIẾU NGƯ	Câu cá

2298 HSK 7 yú

漁 渔

NGƯ

ngư dân, đánh cá

氵 106 鱼 2297

Ngư dân (渔) xuống nước (氵) đánh cá (鱼)

渔船	【漁船】	yúchuán	NGƯ THUYỀN	Thuyền đánh cá
渔民	【漁民】	yúmín	NGƯ DÂN	Ngư dân
渔业	【漁業】	yúyè	NGƯ NGHIỆP	Ngư nghiệp

2299 HSK 7 lǔ

魯 鲁

LỖ

thô lỗ, đần

鱼 2297 日 130

Người đánh cá (鱼) ngày (日) càng thô lỗ (鲁)

鲁	【魯】	lǔ	LỖ	Tỉnh Sơn Đông (viết tắt)
粗鲁	【粗魯】	cūlǔ	THÔ LỖ	Thô lỗ
鲁莽	【魯莽】	lǔmǎng	LỖ MÃNG	Lỗ mãng

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2300
HSK 7
jiāng

僵

CƯƠNG
cứng

亻 23 · 畺 290

Cả người (亻) cương (畺) cứng (僵)

僵		*jiāng*	CƯƠNG	Cứng; bế tắc, căng thẳng
僵局		*jiāngjú*	CƯƠNG CỤC	Tình thế bế tắc
僵尸	【僵屍】	*jiāngshī*	CƯƠNG THI	Cương thi, zombie

2301
HSK 7
jiāng

疆

CƯƠNG
biên cương

弓 86 · 土 13 · 畺 290

Ở biên cương (疆) hay cung (弓)
điện trong lòng đất (土)
đều có kim cương (畺)

边疆	【邊疆】	*biānjiāng*	BIÊN CƯƠNG	Biên cương
新疆		*xīnjiāng*	TÂN CƯƠNG	Tân Cương (khu tự trị)
万寿无疆	【萬壽無疆】	*wànshòuwújiāng*	VẠN THỌ VÔ CƯƠNG	Sống lâu muôn tuổi

2302
HSK 7
shòu

獸 兽

THÚ
quái thú

丷 25 · 田 124 · 一 1 · 口 39

Đang tám (丷) chuyện ở ruộng (田)
thì 1 (一) cái miệng (口) hét lên
vì nhìn thấy quái thú (兽)

野兽	【野獸】	*yěshòu*	DÃ THÚ	Dã thú
禽兽	【禽獸】	*qínshòu*	CẦM THÚ	Cầm thú
猛兽	【猛獸】	*měngshòu*	MÃNH THÚ	Mãnh thú, thú dữ

2303
HSK 1
nán

男

NAM
đàn ông

田 124 · 力 43

Làm ruộng (田) phải có
sức lực (力) của đàn ông (男)

男		*nán*	NAM	Trai, nam (giới tính)
男生		*nánshēng*	NAM SINH	Nam sinh, con trai
男朋友		*nán péngyǒu*	NAM BẰNG HỮU	Bạn trai

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2304 HSK 7 **jiù**

舅

CỮU

cậu

白 170 男 2303

Cối (白) của ông (男) cậu (舅)

舅舅		jiùjiu	CỮU CỮU	Cậu
国舅	【國舅】	guó jiù	QUỐC CỮU	Quốc cữu (cậu vua)
小舅子		xiǎojiùzi	TIỂU CỮU TỬ	Cậu em vợ

2305 HSK 7 **wèi**

畏

ÚY

sợ hãi

田 124 尸 73

Đại úy ra ruộng (田) thấy bộ y phục mất đầu (尸) nên sợ hãi (畏)

畏惧	【畏懼】	wèijù	ÚY CỤ	Sợ, sợ hãi, lo sợ
畏缩	【畏縮】	wèisuō	ÚY SÚC	Sợ hãi, rụt rè
敬畏		jìngwèi	KÍNH ÚY	Kính nể

2306 HSK 2 **wéi, wèi**

喂

UY

a lô; đút, bón

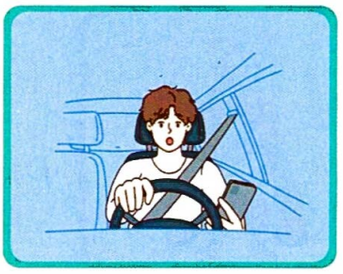

口 39 畏 2305

Miệng (口) sợ hãi (畏) khi nghe tiếng a lô (喂)

喂		wéi	UY	Alo
喂		wèi	UY	Đút, bón
喂养	【喂養】	wèiyǎng	UY DƯỠNG	Nuôi

2307 HSK 7 **bì**

痹

TÍ

tê liệt

疒 50 田 124 丌 284

Sâu bệnh (疒) ở ruộng (田) làm 12 (丌) loại cây tê liệt (痹)

麻痹	【麻痺】	mábì	MA TÍ	Tê liệt, mất cảm giác, lơ là
麻痹药	【麻痺藥】	mábì yào	MA TÍ DƯỢC	Thuốc gây mê

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK 7 **tì**

噫

SÍ, ĐẾ

hắt xì hơi

口 39 十 12 一 10

田 124 疋 187

Miệng (口) 10 (十) đêm ngủ
trùm khăn (一) ngoài ruộng (田) bằng
tấm vải (疋) nên hắt xì hơi (噫) liên tục

喷嚏	【喷嚏】	pēntì	PHÚN SÍ	Hắt xì, hắt hơi
阿嚏		ā tì	A SÍ	Hắt xì (tượng thanh)
打喷嚏	【打喷嚏】	dǎ pēntì	ĐẢ PHÚN SÍ	Hắt hơi, hắt xì hơi

苗 - MIÊU (mầm, mạ)

苗	猫	描	瞄	喵	锚
MIÊU	MIÊU	MIÊU	MIÊU	MIÊU	MIÊU

2309 HSK 7 **miáo**

苗

MIÊU

mầm non, cây giống

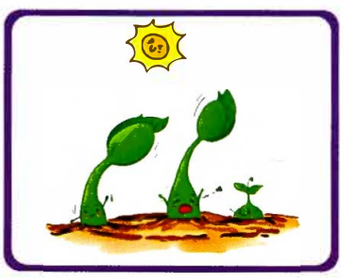

艹 81 田 124

Cỏ (艹) trên ruộng (田)
mọc mầm non (苗)

苗

禾苗		hémiáo	HÒA MIÊU	Mạ, mạ giống
疫苗		yìmiáo	DỊCH MIÊU	Vắc-xin, vaccine
苗条	【苗條】	miáotiáo	MIÊU ĐIỀU	Thon thả, mảnh mai

2310 HSK 2 **māo, máo**

猫

貓

MIÊU

con mèo

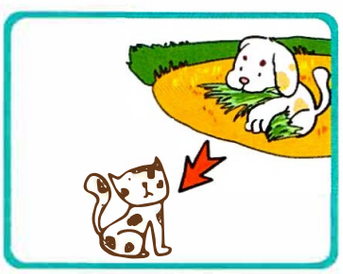

犭 65 苗 2309

Con chó (犭) ăn mầm non (苗)
biến thành con mèo (猫)

猫	【貓】	māo	MIÊU	Mèo
熊猫	【熊貓】	xióngmāo	HÙNG MIÊU	Gấu trúc
橘猫	【橘貓】	jú māo	QUẤT MIÊU	Mèo mướp, mèo vằn

2311 HSK 4 **miáo**

描

MIÊU

miêu tả, vẽ

扌 99 苗 2309

Miêu tả (描) bằng tay (扌)
là trẻ mầm non (苗)

描述		miáoshù	MIÊU THUẬT	Miêu tả
描写	【描寫】	miáoxiě	MIÊU TẢ	Miêu tả
描绘	【描繪】	miáohuì	MIÊU HỘI	Miêu tả, mô tả

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2312
HSK 7

miáo

瞄

MIÊU, MIỂU

ngắm, nhắm

目 135 苗 2309

Mắt (目) trẻ mầm non (苗)
đang trong tầm ngắm (瞄)

瞄		miáo	MIÊU	Ngắm, nhắm, liếc
瞄准	【瞄準】	miáozhǔn	MIÊU CHUẨN	Nhắm đúng, ngắm chuẩn
扫瞄器	【掃瞄器】	sǎo miáo qì	TẢO MIỂU KHÍ	Máy quét

2313
HSK 7

miāo

喵

MIÊU

meo meo

口 39 苗 2309

Miệng (口) trẻ mầm non (苗)
kêu meo meo (喵)

喵	miāo	MIÊU	Meo meo (từ tượng thanh, tiếng mèo kêu)

2314
HSK 7

máo

錨

MIÊU

mỏ neo

金 176 苗 2309

Vàng (金) được trẻ mầm non (苗)
làm thành mỏ neo (錨)

锚	【錨】	máo	MIÊU	Mỏ neo
抛锚	【拋錨】	pāomáo	PHAO MIÊU	Thả neo; chết máy

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

留 - LƯU (lưu lại)

留 LƯU | 溜 LƯU | 瘤 LƯU | 遛 LƯU

2315 HSK 2 **liú**

留

LƯU — lưu lại

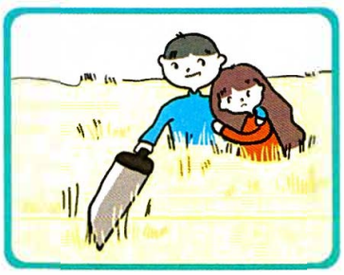

金 | 刀 42 | 田 124

Cầm (金) đao (刀) ra ruộng (田) lưu lại (留) kỷ niệm

留	liú	LƯU	Lưu lại, giữ lại, để lại
留下	liúxià	LƯU HẠ	Ở lại, để lại
留学生 【留學生】	liúxuéshēng	LƯU HỌC SINH	Du học sinh

2316 HSK 7 **liū, liù**

溜

LƯU — trượt; chuồn mất

氵 106 | 留 2315

Nước (氵) lưu lại (留) gây trơn trượt (溜)

溜	liū	LƯU	Trượt; chuồn mất; men theo; nhẵn
滑溜	huáliu	HOẠT LƯU	Trơn, nhẵn, bóng
溜达 【溜達】	liūda	LƯU ĐẠT	Tản bộ, đi dạo

2317 HSK 7 **liú**

瘤

LƯU — u, nhọt

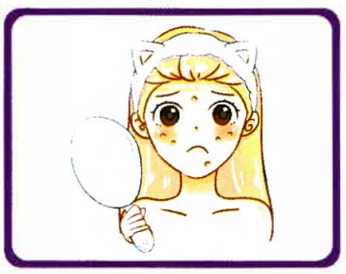

疒 50 | 留 2315

Bệnh (疒) lưu lại (留) thành u nhọt (瘤)

肿瘤	【腫瘤】	zhǒngliú	THŨNG LƯU	U, bướu
脑瘤	【腦瘤】	nǎo liú	NÃO LƯU	U não
瘤子		liúzi	LƯU TỬ	Nhọt, u nhọt

2318 HSK 7 **liù, liú**

遛

LƯU — đi dạo

留 2315 | 辶 190

Đi dạo (遛) những vẫn lưu lại (留) địa chỉ đi chơi xa (辶)

遛	liù	LƯU	Đi dạo, tản bộ
遛狗	liù gǒu	LƯU CẨU	Dắt chó đi dạo
遛弯儿 【遛彎兒】	liùwān er	LƯU LOAN NHI	Tản bộ, dạo chơi

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

卑 - TI (ti tiện, hèn mọn)

卑	碑	啤	脾	婢	牌
TI	BI	TI	TÌ	TÌ	BÀI

2319 卑 HSK 7 **bēi**

卑

TI
ti tiện, hèn mọn

白 134 十

Kẻ ti tiện (卑) bán khẩu trang trắng (白) 4 (十) lớp nhưng là hàng giả

卑贱	【卑賤】	*bēijiàn*	TI TIỆN	Ti tiện, hèn mọn
卑鄙		*bēibǐ*	TI BỈ	Đê tiện, bỉ ổi
自卑		*zìbēi*	TỰ TI	Tự ti

2320 HSK 7 **bēi**

碑

BI
bia (mộ)

石 147 卑 2319

Bia (碑) đá (石) không dành cho kẻ ti tiện (卑)

墓碑		*mùbēi*	MỘ BI	Bia (mộ)
纪念碑	【紀念碑】	*jìniànbēi*	KỈ NIỆM BI	Bia tưởng niệm
里程碑	【裡程碑】	*lǐchéngbēi*	LÍ TRÌNH BI	Mốc cây số, cột km

2321 HSK 3 **pí**

啤

TI
bia (uống)

口 39 卑 2319

Mồm (口) kẻ ti tiện (卑) uống bia (啤) liên tục

啤酒		*píjiǔ*	TI TỬU	Bia (uống)
扎啤		*zhāpí*	TRÁT TI	Bia tươi
啤酒节	【啤酒節】	*píjiǔ jié*	TI TỬU TIẾT	Lễ hội bia

2322 HSK 5 **pí**

脾

TÌ
lá lách

月 132 卑 2319

Nguyệt (月) bị kẻ ti tiện (卑) đánh dập lá lách (脾)

脾		*pí*	TÌ	Lá lách
脾气	【脾氣】	*píqì*	TÌ KHÍ	Tính khí, nóng nảy
发脾气	【發脾氣】	*fā píqì*	PHÁT TÌ KHÍ	Tức giận, phát cáu

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK 7 **bì**

婢

TÌ

nô tì

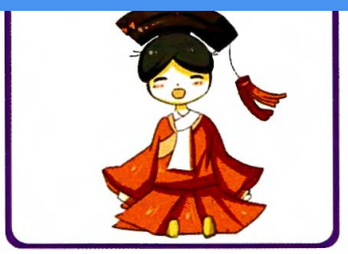

女 67 卑 2319

Người phụ nữ (女) ti tiện (卑)
là nô tì (婢)

奴婢	*núbì*	NÔ TÌ	Nô tì
婢女	*bìnǚ*	TÌ NỮ	Tì nữ

2324
HSK 3 **pái**

牌

BÀI

bài, thẻ; biển hiệu

片 114 卑 2319

Chơi bài (牌) phiên phiến (片)
là người ti tiện (卑)

牌子	*páizi*	BÀI TỬ	Thương hiệu
金牌	*jīnpái*	KIM BÀI	Huy chương vàng
扑克牌【撲克牌】	*pūkè pái*	PHÁC KHẮC BÀI	Bài tú-lơ-khơ (Poker)

鬼 - QUỶ (con quỷ)

鬼	愧	魅	魂	魄	魔	瑰	魁	槐
QUỶ	QUÝ	MỊ	HỒN	PHÁCH	MA	KHÔI	KHÔI	HÒE

2325
HSK 5 **guǐ**

鬼

QUỶ

con quỷ

白 134 儿 28 厶 53

Con quỷ (鬼) trắng (白)
ba chân (儿) 4 (厶) cẳng chạy

鬼	*guǐ*	QUỶ	Quỷ, ma quỷ
酒鬼	*jiǔguǐ*	TỬU QUỶ	Ma men, nát rượu
魔鬼	*móguǐ*	MA QUỶ	Ma quỷ

2326
HSK 7 **kuì**

愧

QUÝ

hổ thẹn, xấu hổ

忄 98 鬼 2325

Tâm (忄) quỷ (鬼) cũng
thấy hổ thẹn (愧)

惭愧	【慚愧】	*cánkuì*	TÀM QUÝ	Xấu hổ, hổ thẹn
羞愧		*xiūkuì*	TU QUÝ	Xấu hổ, hổ thẹn
当之无愧	【當之無愧】	*dāngzhīwúkuì*	ĐƯƠNG CHI VÔ QUÝ	Hoàn toàn xứng đáng, không hổ

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2327 HSK 7 **mèi** 魅

MỊ
sức hấp dẫn, ma mị

鬼 2325 未 1065

Quỷ (鬼) chưa (未) đạt đến sức hấp dẫn ma mị (魅)

魅力	mèilì	MỊ LỰC	Sức hấp dẫn
魅惑	mèihuò	MỊ HOẶC	Quyến rũ, mê hoặc

2328 HSK 7 **hún** 魂

HỒN
linh hồn

云 569 鬼 2325

Linh hồn (魂) bay lên mây (云) trở thành quỷ (鬼)

魂		hún	HỒN	Hồn, linh hồn
灵魂	【靈魂】	línghún	LINH HỒN	Linh hồn
魂魄		húnpò	HỒN PHÁCH	Hồn, hồn phách

2329 HSK 7 **pò** 魄

PHÁCH
hồn phách

白 134 鬼 2325

Hồn phách (魄) màu trắng (白) là của quỷ (鬼)

魂魄	húnpò	HỒN PHÁCH	Hồn, hồn phách
魄力	pòlì	PHÁCH LỰC	Quyết đoán, dứt khoát
落魄	luòpò	LẠC PHÁCH	Sa sút, nghèo nàn

2330 HSK 7 **mó** 魔

MA
ma quỷ

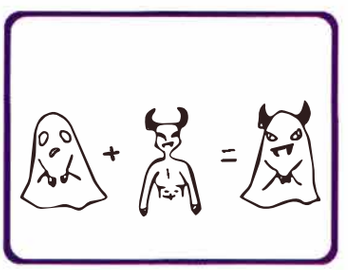

麻 149 鬼 2325

Ma (麻) + quỷ (鬼) = Ma quỷ (魔)

魔鬼		móguǐ	MA QUỶ	Ma quỷ
魔术	【魔術】	móshù	MA THUẬT	Ma thuật, ảo thuật
恶魔	【惡魔】	èmó	ÁC MA	Ma quỷ, ác quỷ

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2331 HSK 7

guī

瑰

KHÔI

quý, đẹp

王 17 鬼 2325

Vua (王) quỷ (鬼)
có rất nhiều đồ quý (瑰)

瑰宝	【瑰寶】	*guībǎo*	KHÔI BẢO	Của quý, báu vật
瑰丽	【瑰麗】	*guīlì*	KHÔI LỆ	Tuyệt đẹp, tráng lệ
玫瑰		*méiguī*	MAI KHÔI	Cây hoa hồng

2332 HSK 7

kuí

魁

KHÔI

đứng đầu, đầu sỏ

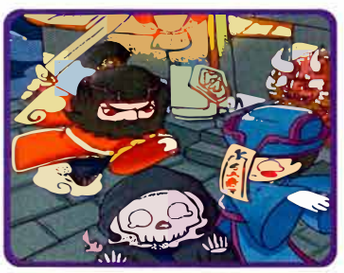

鬼 2325 斗 101

Quỷ (鬼) đấu (斗)
với vị thần đứng đầu (魁)

夺魁	【奪魁】	*duókuí*	ĐOẠT KHÔI	Đoạt giải nhất
罪魁祸首	【罪魁禍首】	*zuìkuí huòshǒu*	TỘI KHÔI HỌA THỦ	Kẻ đầu sỏ, thủ phạm chính

2333 HSK 7

huái

槐

HÒE

cây hòe

木 148 鬼 2325

Cây (木) có quỷ (鬼) ẩn nấp
là cây hòe (槐)

槐树	【槐樹】	*huái shù*	HÒE THỤ	Cây hòe
槐花		*huái huā*	HÒE HOA	Hoa hòe
指桑骂槐	【指桑罵槐】	*zhǐsāngmàhuái*	CHỈ TANG MẠ HÒE	Nói cạnh khóe, bóng gió

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2334 HSK 2 **yóu**

油

DU
dầu

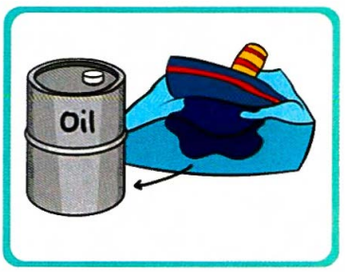

氵 106 · 由 65

Trên mặt nước (氵) nổi tự do (由) là dầu (油)

油	yóu	DU	Dầu; sến
石油	shíyóu	THẠCH DU	Dầu mỏ
加油	jiāyóu	GIA DU	Cố lên

2335 HSK 3 **yóu**

邮 郵

BƯU
bưu điện, gửi

由 65 · 阝 90

Tự do (由) đưa Bồ (阝) đi bưu điện (邮) chơi

邮件	【郵件】	yóujiàn	BƯU KIỆN	Bưu kiện, bưu phẩm; email
邮票	【郵票】	yóupiào	BƯU PHIẾU	Con tem
邮箱	【郵箱】	yóuxiāng	BƯU TƯƠNG	Hộp thư, email

2336 HSK 4 **chōu**

抽

TRỪU
rút ra; dành

扌 99 · 由 65

Tay (扌) tự do (由) rút ra (抽)

抽		chōu	TRỪU	Rút ra; dành (thời gian)
抽奖	【抽獎】	chōujiǎng	TRỪU TƯỞNG	Bốc thăm trúng thưởng
抽烟	【抽煙】	chōuyān	TRỪU YÊN	Hút thuốc

2337 HSK 7 **zhòu**

宙

TRỤ
vũ trụ

宀 11 · 由 65

Vũ trụ (宙) là mái nhà (宀) tự do (由)

宇宙		yǔzhòu	VŨ TRỤ	Vũ trụ
宇宙飞船	【宇宙飛船】	yǔzhòu fēichuán	VŨ TRỤ PHI THUYỀN	Tàu vũ trụ
宙斯		zhòusī	TRỤ TƯ	Thần Zeus

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK1 HSK2 HSK3 HSK4 HSK5 HSK6 HSK7

2338 HSK 7

zhóu, zhòu

軸 轴

TRỤC

trục xe

车 192 由 65

Xe (车) chạy tự do (由) quanh trục (軸)

车轴	【車軸】	chēzhóu	XA TRỤC	Trục xe
轴承	【軸承】	zhóuchéng	TRỤC THỪA	Vòng trục, vòng bi
压轴	【壓軸】	yāzhòu	ÁP TRỤC	Áp chót, cuối

2339 HSK 5

jiè

屆 届

GIỚI

đến (lúc); lần, khóa, kỳ

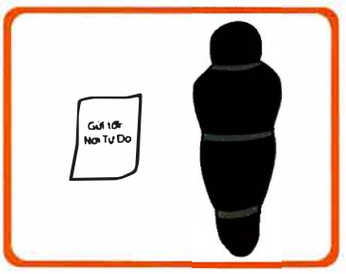

尸 78 由 65

Đã đến lúc (屆) xác chết (尸) được thả tự do (由)

届	【屆】	jiè	GIỚI	Đến (lúc); lần, khóa, kỳ
历届	【歷屆】	lìjiè	LỊCH GIỚI	Khóa trước, nhiệm kỳ trước
届时	【屆時】	jièshí	GIỚI THỜI	Đến lúc, đến ngày, đúng giờ

2340 HSK 6

xiù

袖

TỤ

ống tay áo

衤 73 由 65

Quần áo (衤) mặc tự do (由) không cần ống tay áo (袖)

袖		xiù	TỤ	Ống tay áo
领袖	【領袖】	lǐngxiù	LĨNH TỤ	Lãnh tụ, thủ lĩnh
袖手旁观	【袖手旁觀】	xiùshǒupángguān	TỤ THỦ BÀNG QUAN	Khoanh tay đứng nhìn, bình chân như vại

2341 HSK 7

miào

廟 庙

MIẾU

miếu

广 49 由 65

Mái hiên (广) tự do (由) của miếu (庙)

庙	【廟】	miào	MIẾU	Miếu, đền thờ
庙会	【廟會】	miàohuì	MIẾU HỘI	Hội chùa, hội làng
寺庙	【寺廟】	sìmiào	TỰ MIẾU	Chùa, đền, miếu

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2342
HSK 7
dí
笛
ĐỊCH
sáo

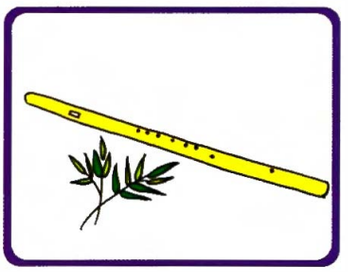

竹 160 由 65

Trúc (竹) tự do (由) làm sáo (笛)

笛子	dízi	ĐỊCH TỬ	Sáo
警笛	jǐngdí	CẢNH ĐỊCH	Còi báo động
汽笛	qìdí	KHÍ ĐỊCH	Còi, còi hơi

2343
HSK 7
dí
迪
ĐỊCH
khơi dậy, truyền cảm hứng

由 65 辶 190

Tự do (由) đi xa (辶) để khơi dậy cảm hứng (迪) học tập

启迪	【啟迪】	qǐdí	KHỞI ĐỊCH	Khơi dậy, truyền cảm hứng
蹦迪		bèng dí	BÍNH ĐỊCH	Đi quẩy
迪拜		díbài	ĐỊCH BÁI	Dubai

2344
HSK 2
huáng
黄
黃
HOÀNG, HUỲNH
màu vàng

艹 285 由 65 八 25

Ở hàng rào (艹) cỏ mọc tự do (由) vào tháng 8 (八) có màu vàng (黄)

黄	【黃】	huáng	HOÀNG	Vàng; họ Huỳnh
黄色	【黃色】	huángsè	HOÀNG SẮC	Màu vàng
黄金	【黃金】	huángjīn	HOÀNG KIM	Vàng (kim loại)

2345
HSK 6
héng
横
橫
HOÀNH
ngang

木 148 黄 2344

Có vài cây (木) vàng (黄) là rất hoành (横) tráng rồi

横	【橫】	héng	HOÀNH	Ngang
横向	【橫向】	héngxiàng	HOÀNH HƯỚNG	Ngang, bình đẳng
横七竖八	【橫七豎八】	héngqīshùbā	HOÀNH THẤT THỤ BÁT	Lung tung, tứ tung, bừa bộn

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK 3 **yǎn**

演

DIỄN

biểu diễn

氵 106 寅 322

Dưới nước (氵) hổ (寅) đang biểu diễn (演)

演		yǎn	DIỄN	Diễn
表演		biǎoyǎn	BIỂU DIỄN	Biểu diễn
演员	【演員】	yǎnyuán	DIỄN VIÊN	Diễn viên

2347

HSK 6 **pìn**

聘

SÍNH

tuyển dụng; mời

耳 133 由 65 丂 219

Tai (耳) tự do (由) nghe 5 (丂) nhà tuyển dụng mời (聘) nhận chức

聘		pìn	SÍNH	Mời, thăm viếng
招聘		zhāopìn	CHIÊU SÍNH	Tuyển dụng
聘礼	【聘禮】	pìnlǐ	SÍNH LỄ	Sính lễ

甲 - **GIÁP** (áo giáp)

押 ÁP | 闸 ÁP

2348

HSK 5 **yā**

押

ÁP

thế chấp, đặt cọc

扌 99 甲 66

Tay (扌) mặc áo giáp (甲) nhà cũng bị thế chấp (押) rồi

押金		yājīn	ÁP KIM	Tiền thế chấp, đặt cọc
抵押		dǐyā	ĐỂ ÁP	Thế chấp, cầm cố
扣押		kòuyā	KHẤU ÁP	Giam giữ, tịch thu

甲

2349

HSK 7 **zhá**

闸

閘

ÁP

cầu dao; phanh xe

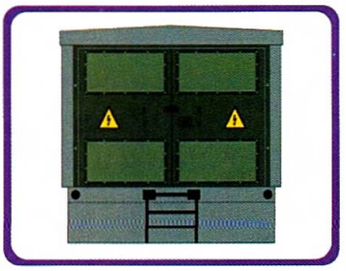

门 196 甲 66

Cửa (门) có lính mặc áo giáp (甲) đã ngắt cầu dao (闸)

电闸	【電閘】	diànzhá	ĐIỆN ÁP	Cầu dao
车闸	【車閘】	chē zhá	XA ÁP	Phanh xe
闸门	【閘門】	zhámén	ÁP MÔN	Miệng cống, cửa cống

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

曲 - KHÚC (ca khúc)

曲 KHÚC | 典 ĐIỂN

曹 - TÀO (Tào Tháo)

嘈 TÀO | 遭 TAO | 糙 TAO | 槽 TÀO

2350 曲 HSK 5 qǔ, qū

KHÚC

ca khúc

日 130 | 丿 8

Cả ngày (日) hát 2 (丿) ca khúc (曲)

歌曲		gēqǔ	CA KHÚC	Ca khúc, bài hát
乐曲	【樂曲】	yuèqǔ	NHẠC KHÚC	Khúc nhạc, bản nhạc
弯曲	【彎曲】	wānqū	LOAN KHÚC	Uốn lượn, cong

2351 HSK 2 diǎn

ĐIỂN

từ điển; chuẩn mực

曲 2350 | 八 25

Ca khúc (曲) số 8 (八) có tên trong từ điển (典)

词典	【詞典】	cídiǎn	TỪ ĐIỂN	Từ điển
字典		zìdiǎn	TỰ ĐIỂN	Từ điển
典型		diǎnxíng	ĐIỂN HÌNH	Điển hình

2352 曹 HSK 7 cáo

TÀO

ầm ĩ, ồn ào

口 39 | 曹 291

Miệng (口) Tào Tháo (曹) hát ầm ĩ (嘈)

嘈杂	【嘈雜】	cáozá	TÀO TẠP	Ầm ĩ, ồn ào, huyên náo (âm thanh)

2353 HSK 6 zāo

TAO

gặp phải, bị

曹 291 | 辶 190

Tào Tháo (曹) đi xa (辶) gặp phải (遭) cướp

遭到	zāo dào	TAO ĐÁO	Gặp phải, bị
遭受	zāoshòu	TAO THỤ	Gặp, bị, chịu
遭遇	zāoyù	TAO NGỘ	Gặp, gặp phải

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2354
HSK 5

zāo

糟

TAO

hỏng

米 150 曹 291

Gạo (米) của Tào Tháo (曹)
hỏng (糟) hết rồi

糟了	zāole	TAO LIỄU	Hỏng rồi
糟糕	zāogāo	TAO CAO	Tồi tệ, hỏng bét, gay go
糟蹋	zāotà	TAO ĐẠP	Làm hư, làm hại

2355
HSK 7

cáo

槽

TÀO

cái máng

木 148 曹 291

Cái máng (槽) gỗ (木)
của Tào Tháo (曹)

槽	cáo	TÀO	Máng ăn, máng nước
水槽	shuǐcáo	THỦY TÀO	Bồn rửa
跳槽	tiàocáo	KHIÊU TÀO	Nhảy việc

申 - THÂN

绅 THÂN	呻 THÂN	伸 THÂN	神 THẦN	审 THẨM

2356
HSK 7

shēn

紳 绅

THÂN

quý ông, lịch thiệp

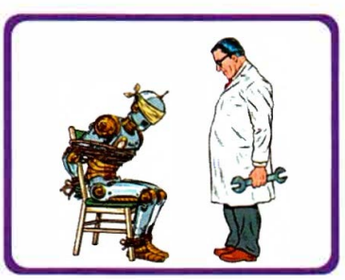

纟 119 申 67

Tơ (纟) lụa quấn quanh thân (申)
quý ông lịch thiệp (绅)

绅士	【紳士】	shēnshì	THÂN SĨ	Ga lăng, quý ông, lịch thiệp

申

2357
HSK 7

shēn

呻

THÂN

rên rỉ

口 39 申 67

Miệng (口) người thân (申)
bị bệnh hay rên rỉ (呻)

呻吟		shēnyín	THÂN NGÂM	Rên rỉ
无病呻吟【無病呻吟】		wúbìngshēnyín	VÔ BỆNH THÂN NGÂM	Nước mắt cá sấu (giả vờ giả vịt)
呻吟未止忘良医【呻吟未止忘良醫】		shēnyín wèi zhǐ wàng liáng yī	THÂN NGÂM VỊ CHỈ VONG LƯƠNG Y	Qua cầu rút ván

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2358
HSK 5

shēn

伸

THÂN

duỗi ra

亻 23 　 申 67

Người đứng (亻) thân (申)
duỗi ra (伸)

伸		shēn	THÂN	Duỗi ra, đưa ra, thò ra, thè ra
延伸		yánshēn	DUYÊN THÂN	Kéo dài, mở rộng
伸缩	【伸縮】	shēnsuō	THÂN SÚC	Co duỗi, co dãn

2359
HSK 3

shén

神

THẦN

thần, thần linh

礻 72 　 申 67

Theo chỉ thị (礻)
đến làm thân (申) với thần (神)

神		shén	THẦN	Thần, thần linh
精神		jīngshén	TINH THẦN	Tinh thần, nghị lực
神秘	【神祕】	shénmì	THẦN BÍ	Thần bí, huyền bí

2360
HSK 6

shěn

审

審

THẨM

thẩm tra, xem xét

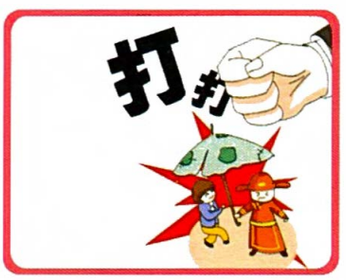

宀 11 　 申 67

Nhà (宀) người thân (申)
bị thẩm tra xem xét (审)

审查	【審查】	shěnchá	THẨM TRA	Thẩm tra, xem xét
审判	【審判】	shěnpàn	THẨM PHÁN	Thẩm phán, phán xét
审核	【審核】	shěnhé	THẨM HẠCH	Xét duyệt, phê duyệt

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

禺 - NGU

偶 NGẪU | 遇 NGỘ | 寓 NGỤ | 愚 NGU

2361 HSK 5 ǒu

偶

NGẪU

ngẫu nhiên; chẵn, tượng

亻 23 | 禺 292

Người (亻) ngu (禺)
ngẫu nhiên (偶) hay do tập luyện

偶然		ǒurán	NGẪU NHIÊN	Ngẫu nhiên
偶尔	【偶爾】	ǒu'ěr	NGẪU NHĨ	Thi thoảng, đôi khi
偶像		ǒuxiàng	NGẪU TƯỢNG	Thần tượng

2362 HSK 4 yù

遇

NGỘ

hội ngộ, gặp gỡ

禺 292 | 辶 190

Hội người ngu (禺) đi xa (辶)
để hội ngộ gặp gỡ (遇)

遇		yù	NGỘ	Gặp
遇到		yùdào	NGỘ ĐÁO	Gặp, gặp gỡ
机遇	【機遇】	jīyù	CƠ NGỘ	Cơ hội, thời cơ

2363 HSK 7 yù

寓

NGỤ

ở, cư ngụ

宀 11 | 禺 292

Ở dưới mái nhà (宀) có
người ngu (禺) cư ngụ (寓)

寓意		yùyì	NGỤ Ý	Ngụ ý, hàm ý
寓言		yùyán	NGỤ NGÔN	Truyện ngụ ngôn
公寓		gōngyù	CÔNG NGỤ	Căn hộ, chung cư

2364 HSK 7 yú

愚

NGU

ngu dốt

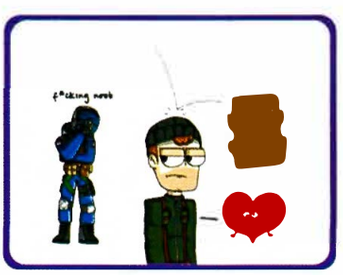

禺 292 | 心 98

Ngu (禺) từ tâm (心)
là ngu dốt (愚) nhất

愚蠢		yúchǔn	NGU XUẨN	Ngu xuẩn, ngu dại
愚昧		yúmèi	NGU MUỘI	Ngu dốt
愚笨		yúbèn	NGU BỔN	Ngu ngốc, đần độn

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

重 - TRỌNG, TRÙNG (nặng)

重 TRỌNG, TRÙNG | 董 ĐỔNG | 蕫 ĐỔNG

垂 - THÙY (rủ xuống)

垂 THÙY | 錘 CHÙY | 捶 CHÚY | 睡 THỤY | 唾 THÓA

2365 **重** HSK 1 *zhòng, chóng*

重

TRỌNG, TRÙNG

nặng, trọng lượng; trùng, lặp lại

千 14 | 里 125

Dàn hoa thiên (千) lý (里)
rất nặng (重)

重	*zhòng*	TRỌNG	Nặng, trọng lượng
重点 【重點】	*zhòngdiǎn*	TRỌNG ĐIỂM	Trọng điểm
重建	*chóngjiàn*	TRÙNG KIẾN	Xây lại, xây dựng lại

2366 HSK 7 *dǒng*

董

ĐỔNG

đổng sự

艹 81 | 重 2365

Cỏ (艹) nặng (重) mùi
của đổng sự (董)

古董	*gǔdǒng*	CỔ ĐỔNG	Đồ cổ
董事	*dǒngshì*	ĐỔNG SỰ	Thành viên hội đồng quản trị
董事长 【董事長】	*dǒngshì zhǎng*	ĐỔNG SỰ TRƯỞNG	Chủ tịch hội đồng quản trị

2367 HSK 2 *dǒng*

懂

ĐỔNG

hiểu, biết, thông thạo

忄 98 | 董 2366

Trái tim (忄) đổng sự (董)
rất hiểu biết (懂)

懂	*dǒng*	ĐỔNG	Hiểu, biết, thông thạo
懂得	*dǒngde*	ĐỔNG ĐẮC	Hiểu, biết
懂事	*dǒngshì*	ĐỔNG SỰ	Hiểu chuyện, biết điều

2368 **垂** HSK 7 *chuí*

垂

THÙY

rủ xuống

千 14 | 艹 81 | 二 8

Một nghìn (千) ngọn cỏ (艹)
chỉ có 2 (二) ngọn rủ xuống (垂)

垂	*chuí*	THÙY	Rủ, rủ xuống, rủ lòng
垂直	*chuízhí*	THÙY TRỰC	Vuông góc, thẳng đứng
垂头丧气 【垂頭喪氣】	*chuítóusàngqì*	THÙY ĐẦU TÁNG KHÍ	Ủ rũ, mất tinh thần

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2369
HSK 7

chuí

錘

CHÙY
cái búa

金 176 垂 2368

Cái búa (錘) vàng (金)
mọi người rủ xuống (垂) xem

錘	【錘】	chuí	CHÙY	Cái búa; đập, đóng
锤子	【錘子】	chuízi	CHÙY TỬ	Cái búa
锤炼	【錘煉】	chuíliàn	CHÙY LUYỆN	Rèn luyện, mài

2370
HSK 7

chuí

捶

CHÚY
đấm, nện

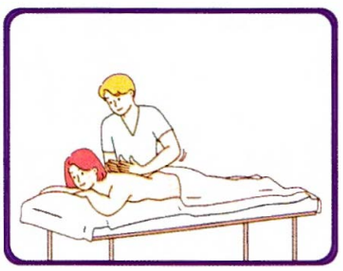

扌 99 垂 2368

Tay (扌) đó rủ xuống (垂)
đấm (捶) lưng thư giãn

捶	chuí	CHÚY	Đấm, nện, đập
捶背	chuí bèi	CHÚY BỐI	Đấm lưng
捶打	chuídǎ	CHÚY ĐẢ	Đánh đập

2371
HSK 1

shuì

睡

THỤY
ngủ

目 135 垂 2368

Mắt (目) rủ xuống (垂)
vì buồn ngủ (睡)

睡		shuì	THỤY	Ngủ
睡觉	【睡覺】	shuìjiào	THỤY GIÁC	Ngủ
睡眠		shuìmián	THỤY MIÊN	Giấc ngủ, ngủ

2372
HSK 7

tuò

唾

THÓA
nước bọt, nước miếng

口 39 垂 2368

Miệng (口) rủ xuống (垂)
chảy nước bọt (唾)

唾液		tuòyè	THÓA DỊCH	Nước bọt, nước miếng
唾沫		tuòmò	THÓA MẠT	Nước bọt, nước miếng
唾弃	【唾棄】	tuòqì	THÓA KHÍ	Phỉ nhổ, khinh bỉ

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

电 (龟) - ĐIỆN (điện)

龟	掩	淹	绳	蝇	拽
QUY	YỂM	YÊM	THẰNG	DĂNG	DUỆ

2373 HSK 7

电 guī, qiū, jūn 龜

龟

QUY

con rùa

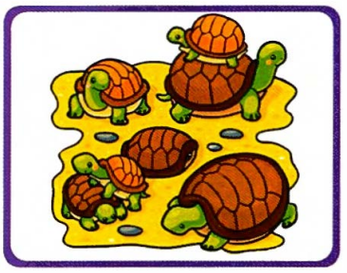

⺈ 42 日 130 乚 221

Móc (⺈) cát cả ngày (日)
Là (乚) con rùa (龟)

龟	【龜】	guī	QUY	Rùa, con rùa
乌龟	【烏龜】	wūguī	Ô QUY	Rùa, con rùa
海龟	【海龜】	hǎiguī	HẢI QUY	Rùa biển

2374 HSK 7

yǎn

掩

YỂM

che

扌 99 大 64 电 68

Tay (扌) to (大) cầm
điện (电) thoại che (掩) cả mặt

掩盖	【掩蓋】	yǎngài	YỂM CÁI	Che đậy, trốn
掩护	【掩護】	yǎnhù	YỂM HỘ	Yểm hộ, yểm trợ, bao che
掩饰	【掩飾】	yǎnshì	YỂM SỨC	Che đậy, che giấu

2375 HSK 7

yān

淹

YÊM

ngập, chìm

氵 106 大 64 电 68

Nước (氵) lớn (大) nếu
không có điện (电) sẽ
ngập chìm (淹) trong bóng tối

淹		yān	YÊM	Ngập, chìm
淹死		yān sǐ	YÊM TỬ	Bị chết đuối
淹没	【淹沒】	yānmò	YÊM MỘT	Ngập, chìm

2376 HSK 7

shéng 繩

绳

THẰNG

dây thừng

纟 119 口 39 电 68

Sợi tơ (纟) miệng (口)
phóng điện (电)
thành dây thừng (绳)

绳子	【繩子】	shéngzi	THẰNG TỬ	Dây thừng
绳索	【繩索】	shéngsuǒ	THẰNG TÁC	Dây thừng, dây chão
跳绳	【跳繩】	tiàoshéng	KHIÊU THẰNG	Nhảy dây

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK 7 yíng 蠅

蝇

DĂNG

con ruồi

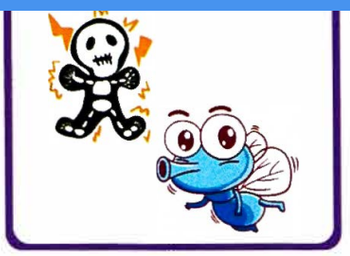

虫 163 口 39 电 68

Côn trùng (虫) miệng (口) phóng điện (电) là con ruồi (蝇)

苍蝇	【蒼蠅】	cāng yíng	THƯƠNG DĂNG	Ruồi, ruồi nhặng
蝇子	【蠅子】	yíng zi	DĂNG TỬ	Con ruồi
蝇头	【蠅頭】	yíngtóu	DĂNG ĐẦU	Cực nhỏ, li ti

2378

HSK 7 zhuǎi, zhuāi, zhuài, yè

拽

DUỆ

chảnh; kéo theo

扌 99 曳 293

Tay (扌) hậu duệ (曳) đó rất chảnh (拽)

拽	zhuǎi	DUỆ	Chảnh
拽	zhuài	DUỆ	Kéo, lôi, túm
拽	yè	DUỆ	Kéo, dẫn, dắt

尸 - THI (xác chết, thi thể)

尸	尼	泥	呢	尾	尿
THI	NI	NÊ	NI	VĨ	NIỆU

2379

HSK 7 shī 屍

尸

THI

xác chết, thi thể

Giống hình xác ướp được quấn lại

尸体	【屍體】	shītǐ	THI THỂ	Xác chết, thi thể
僵尸	【僵屍】	jiāngshī	CƯƠNG THI	Cương thi, zombie
丧尸	【喪屍】	sàngshī	TÁNG THI	Thây ma

2380

HSK 7 ní

尼

NI

ni cô

尸 78 匕 46

Ni cô (尼) nhìn thấy xác chết (尸) ăn bằng thìa (匕)

尼姑		nígū	NI CÔ	Ni cô, sư cô
悉尼		xīní	TẤT NI	Sydney (nước Úc)
尼龙	【尼龍】	nílóng	NI LONG	Ni-lông

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2381
HSK 6
ní, nì

泥

NÊ
bùn; nghiền

氵 106 尼 2380

Nước (氵) làm ni cô (尼) ngã vào vũng bùn (泥)

泥	ní	NÊ	Bùn; nghiền
水泥	shuǐní	THỦY NÊ	Xi măng
泥土	nítǔ	NÊ THỔ	Đất trồng

2382
HSK 1
ne, ní

呢

NI
đâu

口 39 尼 2380

Miệng (口) ni cô (尼) đâu (呢)

呢		ne	NI	Đâu, thế, nhỉ, vậy...
着呢	【著呢】	zhene	TRƯỚC NI	Rất, lắm
呢子		ní zi	NI TỬ	Vải nỉ, dạ

2383
HSK 4
wěi, yǐ

尾

VĨ
cái đuôi

尸 78 毛 100

Xác chết (尸) mọc lông (毛) đuôi (尾)

尾巴		wěibā	VĨ BA	Đuôi, cái đuôi
追尾		zhuīwěi	TRUY VĨ	Tông vào đuôi xe
尾气	【尾氣】	wěiqì	VĨ KHÍ	Khói xe, khí thải

2384
HSK 7
niào, suī

尿

NIỆU
nước tiểu

尸 78 水 106

Xác chết (尸) chảy ra nước (水) tiểu (尿)

尿	niào	NIỆU	Nước tiểu
尿布	niàobù	NIỆU BỐ	Tã, tã lót
糖尿病	tángniàobìng	ĐƯỜNG NIỆU BỆNH	Bệnh tiểu đường

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

户	护	炉	芦	妒	启	肩
HỘ	HỘ	LÔ	LÔ	ĐỐ	KHỞI, KHAI	KIÊN

2385 HSK 4

hù

户 戶

HỘ

cửa

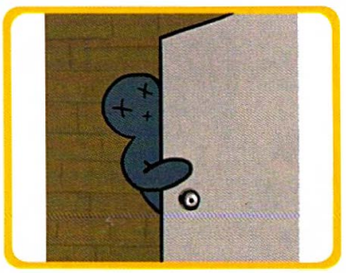

丶 4 | 尸 78

Ông chủ (丶) thấy xác chết (尸) ở cửa (户)

户	【戶】	hù	HỘ	Cửa, hộ (gia đình)
窗户	【窗戶】	chuānghù	SONG HỘ	Cửa sổ
用户	【用戶】	yònghù	DỤNG HỘ	Người dùng

2386 HSK 2

hù

护 護

HỘ

bảo vệ

扌 99 | 户 79

Tay (扌) ở cửa (户) là bảo vệ (护)

保护	【保護】	bǎohù	BẢO HỘ	Bảo vệ
护照	【護照】	hùzhào	HỘ CHIẾU	Hộ chiếu
护士	【護士】	hùshi	HỘ SĨ	Y tá

2387 HSK 6

lú

炉 爐

LÔ

lò, bếp

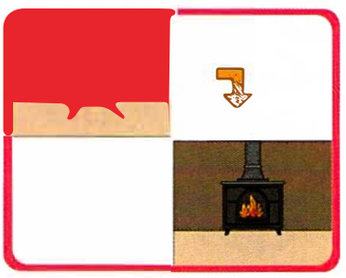

火 107 | 户 79

Lửa (火) cháy ở cửa (户) lò (炉)

炉灶	【爐灶】	lúzào	LÔ TÁO	Bếp núc, bếp
炉子	【爐子】	lúzi	LÔ TỬ	Bếp lò, lò
微波炉	【微波爐】	wēibōlú	VI BA LÔ	Lò vi sóng

2388 HSK 7

lú

芦 蘆

LÔ

cây lau

艹 81 | 户 79

Cỏ (艹) mọc ở cửa (户) là cây lau (芦)

芦花	【蘆花】	lúhuā	LÔ HOA	Hoa lau, bông lau
葫芦	【葫蘆】	húlu	HỒ LÔ	Bầu, hồ lô
芦荟	【蘆薈】	lúhuì	LÔ HỘI	Lô hội, nha đam

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2389
HSK 7
dù
妒
ĐỐ
đố kỵ

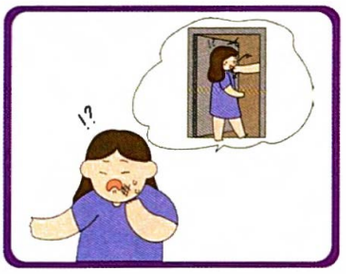

女 67 户 79

Đố kỵ (妒) với người phụ nữ (女) có nhà cửa (户)

妒忌	dùjì	ĐỐ KỊ	Đố kỵ, ghen ghét, ghen tỵ
嫉妒	jídù	TẬT ĐỐ	Đố kỵ, ghen ghét, ghen tỵ

2390
HSK 5
qǐ
启 啟
KHỞI, KHẢI
bắt đầu; khởi động; mở

户 79 口 39

Bắt đầu khởi động (启) làm sổ hộ (户) khẩu (口)

启动	【啟動】	qǐdòng	KHỞI ĐỘNG	Bắt đầu; khởi động; mở
启发	【啟發】	qǐfā	KHỞI PHÁT	Gợi ý, khơi dậy, truyền cảm hứng
启事	【啟事】	qǐshì	KHỞI SỰ	Thông báo, rao vặt

2391
HSK 5
jiān
肩
KIÊN
vai

户 79 月 132

Ra cửa (户) Nguyệt (月) bóp vai (肩) cho

肩		jiān	KIÊN	Vai; gánh vác, đảm nhiệm
肩膀		jiānbǎng	KIÊN BÀNG	Vai, bờ vai
肩负	【肩負】	jiānfù	KIÊN PHỤ	Gánh vác, đảm đương

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

严 - XÁC CHẾT BỊ BỊT

声	聲	眉	媚
THANH	HINH	MI	MỊ

2392 HSK 2

shēng

声 聲

THANH

âm thanh, tiếng, giọng

士 14 · 严 323

Binh sĩ (士) thấy xác chết bị bịt (严) miệng kêu thất thanh (声)

声	【聲】	shēng	THANH	Âm thanh, tiếng, giọng
声音	【聲音】	shēngyīn	THANH ÂM	Âm thanh, giọng nói
声明	【聲明】	shēngmíng	THANH MINH	Tuyên bố, thanh minh

2393 HSK 7

xīn

馨

HINH

thơm lừng

声 2392 · 殳 30 · 香 153

Nghe thấy âm thanh (声) kẻ thù (殳) khen bông hoa thơm (香) lừng (馨)

馨香		xīnxiāng	HINH HƯƠNG	Thơm ngát, thơm lừng
温馨	【溫馨】	wēnxīn	ÔN HINH	Ấm áp, ấm lòng
康乃馨		kāngnǎixīn	KHANG NÃI HINH	Hoa cẩm chướng

2394 HSK 7

méi

眉

MI

lông mày

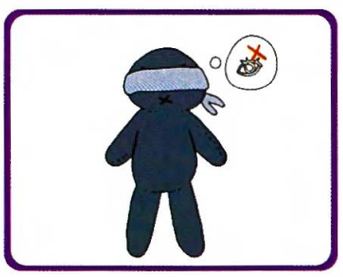

严 323 · 目 135

Xác chết bị bịt (严) mắt (目) che luôn cả lông mày (眉)

眉		méi	MI	Lông mày
眉毛		méimao	MI MAO	Lông mày
眉目		méimù	MI MỤC	Mặt mày; manh mối

2395 HSK 7

mèi

媚

MỊ

quyến rũ; nịnh hót; tươi đẹp

女 67 · 眉 2394

Phụ nữ (女) lông mày (眉) đẹp quyến rũ (媚)

明媚		míngmèi	MINH MỊ	Tươi đẹp, chói chang
妩媚	【嫵媚】	wǔmèi	VŨ MỊ	Quyến rũ
谄媚	【諂媚】	chǎnmèi	SIỂM MỊ	Nịnh hót, nịnh bợ

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

尺 - XÍCH (thước)

尺	迟	尽	昼
XÍCH	TRÌ	TẬN, TẦN	TRÚ

2396 尺 HSK 4 chǐ, chě

尺

XÍCH
thước

尸 78 ㇏

Xác chết (尸) cầm giáo mác (㇏) làm thước (尺) đo

尺	chǐ	XÍCH	Thước (đơn vị đo chiều dài = 1/3 mét)
尺寸	chǐcùn	XÍCH THỐN	Kích thước, size
尺子	chǐzi	XÍCH TỬ	Thước, thước kẻ

2397 HSK 4 chí 遲

迟

TRÌ
chậm, trễ, muộn

尺 2396 辶 190

Mua thước (尺) dù phải đi xa (辶) cũng không được chậm trễ (迟)

迟	【遲】	chí	TRÌ	Chậm, trễ, muộn
迟到	【遲到】	chídào	TRÌ ĐÁO	Đến muộn, đến trễ
推迟	【推遲】	tuīchí	THÔI TRÌ	Chậm lại, lùi lại, trì hoãn

2398 HSK 3 jìn, jǐn 盡

尽

TẬN, TẦN
hết sức, tận cùng

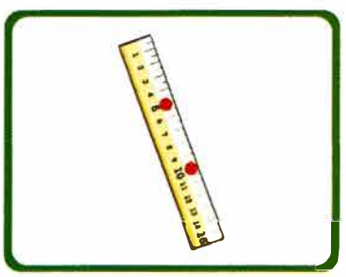

尺 2396 丶 105

Thước (尺) bị dính 2 chấm (丶) phải hết sức (尽) chú ý

尽力	【盡力】	jìnlì	TẬN LỰC	Tận lực, dốc sức
尽量	【盡量】	jǐnliàng	TẬN LƯỢNG	Cố gắng hết sức
尽早	【盡早】	jǐnzǎo	TẦN TẢO	Càng sớm càng tốt

2399 HSK 7 zhòu 晝

昼

TRÚ
ban ngày

尺 2396 旦 247

Ban ngày (昼) không ai bán thước (尺) vào Tết Nguyên Đán (旦)

昼夜	【晝夜】	zhòuyè	TRÚ DẠ	Ngày đêm
白昼	【白晝】	báizhòu	BẠCH TRÚ	Ban ngày

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

丑 - SỬU, XÚ (xấu)

丑	纽	扭	羞
SỬU, XÚ	NỮU	NỮU	TU

2400
HSK 5

chǒu

醜

丑

SỬU, XÚ

xấu

刀 42 二 8

Đao (刀) cầm 2 (二) tay là người xấu (丑)

丑	【醜】	chǒu	SỬU	Xấu
丑闻	【醜聞】	chǒuwén	SỬU VĂN	Vụ bê bối, scandal
出丑	【出醜】	chūchǒu	XUẤT SỬU	Xấu mặt, mất mặt

2401
HSK 7

niǔ

紐

纽

NỮU

cúc áo, nút áo; sợi dây gắn kết

纟 119 丑 2400

Sợi tơ (纟) xấu (丑) làm cúc áo (纽)

纽带	【紐帶】	niǔdài	NỮU ĐỚI	Sợi dây gắn kết, sự kết nối
纽扣	【紐扣】	niǔkòu	NỮU KHẤU	Cúc áo, nút áo
纽约	【紐約】	niǔyuē	NỮU ƯỚC	New York

2402
HSK 6

niǔ

扭

NỮU

quay, xoay, vặn, bẻ

扌 99 丑 2400

Quay (扭) tay (扌) là xấu (丑)

扭		niǔ	NỮU	Quay, xoay, vặn, bẻ; sái, trẹo, trật
扭头	【扭頭】	niǔtóu	NỮU ĐẦU	Ngoảnh đầu, quay đầu lại
扭转	【扭轉】	niǔzhuǎn	NỮU CHUYỂN	Xoay, quay, xoay chuyển

2403
HSK 7

xiū

羞

TU

xấu hổ, ngượng

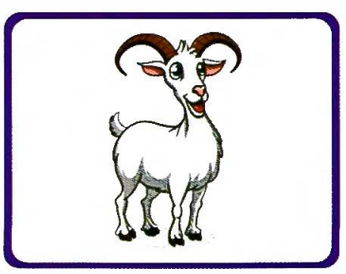

羊 165 丑 2400

Dê (羊) xấu (丑) hổ (羞)

害羞		hàixiū	HẠI TU	Xấu hổ, ngượng ngùng
羞耻	【羞恥】	xiūchǐ	TU SỈ	Xấu hổ, nhục nhã
羞涩	【羞澀】	xiūsè	TU SÁP	Ngượng ngùng, ngại

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

足 - TÚC (chân, đủ)

足	促	捉
TÚC	XÚC	TRÓC

2404 足 HSK 3 zú

足

TÚC

chân, đủ

口 39 下 40 人 23

Chân (足) đá tung mồm (口) hạ (下) nhân (人)

足		zú	TÚC	Chân, đủ
足够	【足夠】	zúgòu	TÚC CÚ	Đầy đủ, hài lòng
满足	【滿足】	mǎnzú	MÃN TÚC	Thỏa mãn, đáp ứng

2405 促 HSK 4 cù

促

XÚC

thúc đẩy; gấp, ngắn

亻 23 足 189

Người đứng (亻) chân (足) bước nhanh để thúc đẩy (促) công việc

促进	【促進】	cùjìn	XÚC TIẾN	Thúc đẩy
促使		cùshǐ	XÚC SỬ	Thúc đẩy, thúc giục
急促		jícù	CẤP XÚC	Gấp, gấp rút, ngắn

2406 捉 HSK 6 zhuō

捉

TRÓC

bắt, tóm; cầm, nắm

扌 99 足 189

Bắt (捉) tay (扌) tóm chân (足)

捉	zhuō	TRÓC	Bắt, tóm; cầm, nắm
捕捉	bǔzhuō	BỘ TRÓC	Bắt, nắm bắt
捉迷藏	zhuōmícáng	TRÓC MÊ TÀNG	Trò chơi trốn tìm; đánh đố

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

定 - ĐỊNH (quy định)

定	淀	綻
ĐỊNH	ĐIẾN	TRÁN

2407
HSK 2

dìng

定

ĐỊNH

quy định

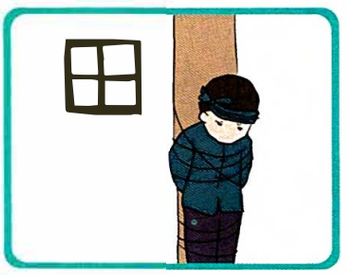

宀 11 · 下 40 · 人 23 · 定

Dưới mái nhà (宀) hạ (下) nhân (人)
phải sống theo quy định (定)

规定	【規定】	*guīdìng*	QUY ĐỊNH	Quy định
确定	【確定】	*quèdìng*	XÁC ĐỊNH	Chắc chắn, xác định
一定		*yīdìng*	NHẤT ĐỊNH	Nhất định

2408
HSK 7

diàn

淀 澱

ĐIẾN

lắng đọng

氵 106 · 定 2407

Nước (氵) theo quy định (定)
phải để lắng đọng (淀)

沉淀	【沉澱】	*chéndiàn*	TRẦM ĐIẾN	Lắng đọng, chất kết tủa
积淀	【積澱】	*jīdiàn*	TÍCH ĐIẾN	Tích lũy, gom góp
淀粉	【澱粉】	*diànfěn*	ĐIẾN PHẤN	Tinh bột

2409
HSK 7

zhàn

綻 綻

TRÁN

hở, rách, nứt ra

纟 119 · 定 2407

Tơ (纟) lụa theo quy định (定)
không được hở (綻)

破绽	【破綻】	*pòzhàn*	PHÁ TRÁN	Kẽ hở, chỗ sơ hở
绽放	【綻放】	*zhànfàng*	TRÁN PHÓNG	Nở ra, nở rộ
皮开肉绽	【皮開肉綻】	*píkāiròuzhàn*	BÌ KHAI NHỤC TRÁN	Trầy da tróc thịt

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

乡 (鄉) - HƯƠNG (quê hương)

乡	丝
HƯƠNG	TI

幺 - YÊU (nhỏ)

幼	幻	溪	幽
ẤU	ẢO, HUYỄN	KHÊ	U

2410 乡 HSK 3

xiāng

乡 鄉

HƯƠNG

quê hương, thôn quê

31 (乡丿) quê hương (乡)
Hà Nội chào anh em nhá

乡	【鄉】	xiāng	HƯƠNG	Quê hương, thôn quê
故乡	【故鄉】	gùxiāng	CỐ HƯƠNG	Quê hương
家乡	【家鄉】	jiāxiāng	GIA HƯƠNG	Quê hương, quê nhà

2411 HSK 7

sī

丝 絲

TI

sợi, dây

丝 — 1

33 (丝) người cùng dệt 1 (一) sợi (丝) tơ

丝	【絲】	sī	TI	Sợi, dây
丝绸	【絲綢】	sīchóu	TI TRÙ	Tơ lụa
粉丝	【粉絲】	fěnsī	PHẤN TI	Fan hâm mộ

2412 幺 HSK 4

yòu

幼

ẤU

thơ ấu, trẻ con

幺 117 — 力 43

Thời thơ ấu (幼) cứ yêu (幺) thật lực (力)

幼稚	yòuzhì	ẤU TRĨ	Ấu trĩ, ngây ngô, tính trẻ con
幼年	yòunián	ẤU NIÊN	Thời thơ ấu, tuổi thơ
幼儿园 【幼兒園】	yòu'éryuán	ẤU NHI VIÊN	Trường mầm non

2413 HSK 6

huàn

幻

ẢO, HUYỄN

ảo tưởng

幺 117 — 刁 224

Tình yêu (幺) lớn (刁) tới mức ảo tưởng (幻)

幻想	huànxiǎng	ẢO TƯỞNG	Ảo tưởng, tưởng tượng
幻觉 【幻覺】	huànjué	ẢO GIÁC	Ảo giác
虚幻 【虛幻】	xūhuàn	HƯ ẢO	Hư ảo, hão huyền

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2414
HSK 7 xī

溪

KHÊ
suối

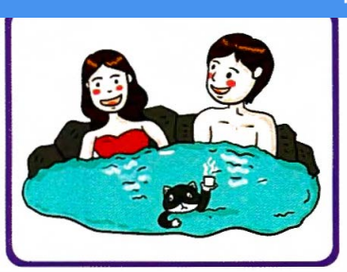

氵 106 · 奚 108 · 幺 117 · 大 64

Suối (溪) nước (氵) nóng đặt nền móng (奚) cho tình yêu (幺) lớn (大) của 2 người

溪	xī	KHÊ	Suối
小溪	xiǎo xī	TIỂU KHÊ	Khe suối nhỏ
溪流	xīliú	KHÊ LƯU	Dòng suối

2415
HSK 5 yōu

幽

U
u ám, tối tăm

幺幺 117 · 山 82

2 người yêu (幺幺) bị nhốt vào núi (山) u ám tối tăm (幽)

幽暗		yōu'àn	U ÁM	U ám, tối tăm
幽静	【幽靜】	yōujìng	U TĨNH	Vắng vẻ, tĩnh mịch
幽默		yōumò	U MẶC	Hài hước

兹 (茲) - TƯ (này, việc này)

兹	滋	慈	磁
TƯ	TƯ	TỪ	TỪ

2416
HSK 7 zī, cí

兹 茲

TƯ
này, việc này

丷 277 · 幺幺 117

2 người này (兹) 81 (丷) tuổi vẫn yêu (幺幺) nhau

兹	【茲】	zī	TƯ	Này, việc này, việc ấy; bây giờ
赫兹	【赫茲】	hèzī	HÁCH TƯ	Héc (Hertz, đơn vị đo dao động)

兹

2417
HSK 7 zī

滋

TƯ
làm ẩm; lan ra

氵 106 · 兹 2416

Nước (氵) này (兹) giúp làm ẩm (滋) da

滋润	zīrùn	TƯ NHUẬN	Làm ẩm, thấm, thấm thấu	
滋味	zīwèi	TƯ VỊ	Mùi vị; cảm nhận, cảm giác	
美滋滋	měizīzī	MĨ TƯ TƯ	Vô cùng vui sướng	

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK 7 **cí**

慈

TỪ

từ thiện; hiền từ

兹 2416 心 98

Chương trình từ thiện (慈) này (兹) xuất phát từ tâm (心)

慈善	císhàn	TỪ THIỆN	Từ thiện
仁慈	réncí	NHÂN TỪ	Nhân từ
慈祥	cíxiáng	TỪ TƯỜNG	Hiền từ, hiền hậu

2419 HSK 7 **cí**

磁

TỪ

từ trường

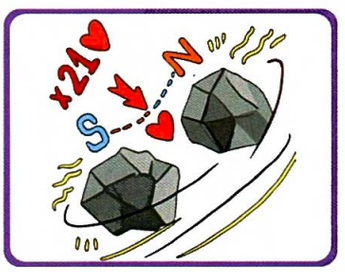

石 147 兹 2416

Đá (石) này (兹) có từ trường (磁)

磁卡		cíkǎ	TỪ CA	Thẻ từ
磁铁	【磁鐵】	cítiě	TỪ THIẾT	Nam châm
磁带	【磁帶】	cídài	TỪ ĐỚI	Băng cát-sét

玄 - HUYỀN (màu đen)

玄	炫	弦	畜	蓄	率	摔
HUYỀN	HUYỄN	HUYỀN	SÚC	SÚC	SUẤT	SUẤT

2420 玄 HSK 7 **xuán**

玄

HUYỀN

màu đen

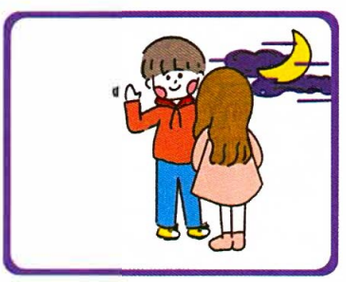

亠 9 幺 117

Huyền (玄) ơi, ngay từ đầu (亠) anh đã yêu (幺) em

玄		xuán	HUYỀN	Màu đen; sâu xa
玄妙		xuánmiào	HUYỀN DIỆU	Huyền diệu
玄机	【玄機】	xuánjī	HUYỀN CƠ	Huyền cơ (của đạo gia)

2421 HSK 7 **xuàn**

炫

HUYỄN

khoe khoang, phô trương

火 107 玄 118

Ngồi bên đống lửa (火) Huyền (玄) bắt đầu khoe khoang (炫)

炫耀	xuànyào	HUYỄN DIỆU	Khoe khoang, phô trương
炫目	xuànmù	HUYỄN MỤC	Lóa mắt, chói mắt
炫富	xuàn fù	HUYỄN PHÚ	Phô trương, khoe của

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2422 HSK 7 **xián**

弦

HUYỀN

dây cung, dây đàn

弓 86 玄 118

Dây (弦) cung (弓)
của Huyền (玄) rất căng

弦	xián	HUYỀN	Dây cung, dây đàn
琴弦	qín xián	CẦM HUYỀN	Dây đàn
心弦	xīnxián	TÂM HUYỀN	Lòng, tiếng lòng

2423 HSK 7 **chù, xù**

畜

SÚC

chăn nuôi, gia súc

玄 118 田 124

Huyền (玄) ở ruộng (田)
chăn nuôi gia súc (畜)

畜牧	xùmù	SÚC MỤC	Chăn nuôi
家畜	jiāchù	GIA SÚC	Gia súc
牲畜	shēngchù	SINH SÚC	Súc vật, vật nuôi

2424 HSK 7 **xù**

蓄

SÚC

chứa, tích, trữ

艹 81 畜 2423

Kho chứa tích trữ (蓄) cỏ (艹)
cho gia súc (畜)

蓄		xù	SÚC	Chứa, tích, trữ
储蓄	【儲蓄】	chǔxù	TRỮ SÚC	Tiết kiệm, để dành
积蓄	【積蓄】	jīxù	TÍCH SÚC	Tích góp, tiền dành dụm

2425 HSK 4 **lǜ, shuài**

率

SUẤT

hiệu suất; tỷ lệ

玄 118 亠 十 12

Hiệu suất (率) làm việc của
Huyền (玄) bằng 4 (亠) mươi (十)
người khác

汇率	【匯率】	huìlǜ	HỐI SUẤT	Tỷ giá
效率		xiàolǜ	HIỆU SUẤT	Hiệu suất, năng suất
率先		shuàixiān	SUẤT TIÊN	Dẫn đầu, tiên phong

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2426 HSK 5 **shuāi**

摔

SUẤT

té, ngã

才 99 | 率 2425

Té ngã (摔) gãy tay (才)
do sơ suất (率)

摔	*shuāi*	SUẤT	Té, ngã
摔倒	*shuāi dǎo*	SUẤT ĐẢO	Vấp té, vấp ngã
摔跤	*shuāijiāo*	SUẤT GIAO	Đấu vật; té ngã, ngã

糸 - MỊCH (sợi tơ)

系	累	螺	素	索	嗦	徽
HỆ	LUY, LỤY, LŨY	LOA	TỐ	TÁC, SÁCH	SÁCH	HUY

2427 糸 HSK 1 **jì, xì**

系 係

HỆ

hệ thống, buộc

丿 5 | 糸 119

Con nhà tài phiệt (丿)
dùng tơ (糸) buộc (系) tóc

系	【係】	*xì*	HỆ	Hệ thống, hệ, khoa
系	【係】	*jì*	HỆ	Buộc, thắt
没关系	【沒關係】	*méiguānxi*	MỘT QUAN HỆ	Không sao

2428 HSK 1 **lèi, lěi, léi**

累

LŨY, LỤY, LUY

mệt; tích lũy; liên lụy

田 124 | 糸 119

Ra ruộng (田) nhặt tơ (糸)
rất mệt (累)

累		*lèi*	LŨY	Mệt
积累	【積累】	*jīlěi*	TÍCH LŨY	Tích lũy
连累	【連累】	*liánlěi / liánlei*	LIÊN LỤY	Liên lụy

2429 HSK 7 **luó**

螺

LOA

con ốc

虫 163 | 累 2428

Côn trùng (虫) bị mệt (累)
vì bị ốc (螺) đuổi bắt

螺		*luó*	LOA	Con ốc
海螺		*hǎiluó*	HẢI LOA	Ốc biển
螺丝	【螺絲】	*luósī*	LOA TI	Ốc vít, đinh ốc

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2430 HSK 6 **sù**

素

TỐ

yếu tố

土 225 糸 119

Yếu tố (素) tạo nên
ông vua lòi đầu (土) là
phải có nhiều tơ (糸) lụa

要素		*yàosù*	YẾU TỐ	Yếu tố
元素		*yuánsù*	NGUYÊN TỐ	Nguyên tố
素质	【素質】	*sùzhì*	TỐ CHẤT	Tố chất, ý thức

2431 HSK 5 **suǒ**

索

TÁC, SÁCH

tìm kiếm

十 12 冖 10 糸 119

Tìm kiếm (索) 10 (十)
khăn trùm (冖) bằng tơ (糸) lụa

搜索		*sōusuǒ*	SƯU TÁC	Tìm, tìm kiếm
探索		*tànsuǒ*	THÁM TÁC	Tìm tòi, khám phá
线索	【線索】	*xiànsuǒ*	TUYẾN TÁC	Đầu mối, manh mối

2432 HSK 7 **suō**

嗦

SÁCH

lảm nhảm; run rẩy

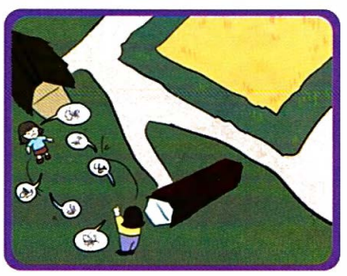

口 39 索 2431

Miệng (口) tìm kiếm (索)
nhưng đừng nói lảm nhảm (嗦)

啰嗦	【囉嗦】	*luōsuo*	LA SÁCH	Lảm nhảm, dài dòng
罗嗦	【羅嗦】	*luō suo*	LA SÁCH	Nhiều lời
哆嗦		*duō suo*	SỈ SÁCH	Lạnh cóng, run rẩy

2433 HSK 7 **huī**

徽

HUY

huy hiệu

彳 33 山 82
系 2427 攵 57

Bước chân trái (彳) lên núi (山)
buộc (系) phải đánh (攵) nhau
giành huy hiệu (徽)

国徽	【國徽】	*guóhuī*	QUỐC HUY	Quốc huy
徽章		*huīzhāng*	HUY CHƯƠNG	Huy chương, huy hiệu
校徽		*xiàohuī*	HIỆU HUY	Huy hiệu trường, logo trường

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

若 - NHƯỢC (nếu, như)

若 NHƯỢC | 诺 NẶC | 惹 NHẠ | 匿 NẶC

2434 若 HSK 6

ruò, rě

若

NHƯỢC

nếu, như

艹 81 | 右 46

Nếu (若) là cỏ (艹) dại thì phải (右) tiêu diệt

若		ruò	NHƯỢC	Nếu, như
倘若		tǎngruò	THẢNG NHƯỢC	Nếu như, giả sử
若干	【若幹】	ruògān	NHƯỢC CAN	Một số, vài

2435 诺 HSK 6

nuò

诺

NẶC

lời hứa, cam kết

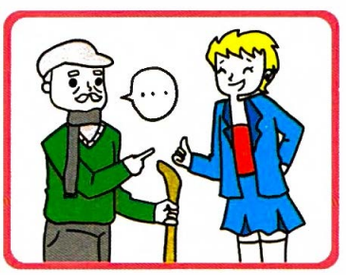

讠 177 | 若 2434

Chỉ là nói (讠) mồm nếu (若) không giữ lời hứa (诺)

承诺	【承諾】	chéngnuò	THỪA NẶC	Lời hứa, cam kết
诺言	【諾言】	nuòyán	NẶC NGÔN	Lời hứa
许诺	【許諾】	xǔnuò	HỨA NẶC	Hứa

2436 惹 HSK 7

rě

惹

NHẠ

gây ra; trêu, chọc

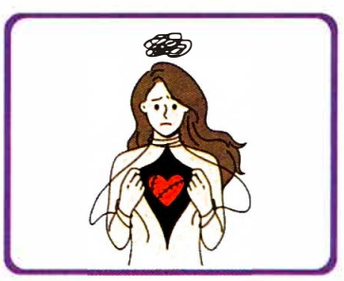

若 2434 | 心 98

Nếu (若) trái tim (心) gây ra (惹) đau khổ

惹	rě	NHẠ		Gây ra; trêu, chọc
惹怒	rě nù	NHẠ NỘ		Chọc giận
惹事	rěshì	NHẠ SỰ		Gây sự, gây rắc rối

2437 匿 HSK 7

nì

匿

NẶC

nặc danh, giấu kín

匚 38 | 若 2434

Thư nặc danh (匿) cất trong tủ (匚) nếu (若) cần giấu kín

匿名		nìmíng	NẶC DANH	Nặc danh, giấu tên
藏匿		cángnì	TÀNG NẶC	Giấu kín, ẩn náu
隐匿	【隱匿】	yǐnnì	ẨN NẶC	Ẩn nấp, ẩn náu

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2438 HSK 7 **tuò, tà**

拓

THÁC
khai thác, mở rộng

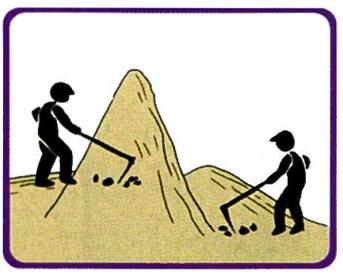

扌 99 石 147

Tay (扌) đập đá (石) để khai thác (拓)

开拓	【開拓】	kāituò	KHAI THÁC	Khai thác, mở rộng
拓宽	【拓寬】	tuòkuān	THÁC KHOAN	Mở rộng
拓展		tuòzhǎn	THÁC TRIỂN	Mở rộng, phát triển

2439 HSK 7 **yán**

岩 巖

NHAM
nham thạch

山 82 石 147

Núi (山) đá (石) hình thành từ nham thạch (岩)

岩石	【巖石】	yánshí	NHAM THẠCH	Nham thạch
岩层	【巖層】	yáncéng	NHAM TẦNG	Tầng nham thạch
花岗岩	【花崗巖】	huāgāngyán	HOA CƯƠNG NHAM	Đá hoa cương; ngoan cố

2440 HSK 7 **bì**

碧

BÍCH
ngọc bích; màu xanh biếc

王 17 白 134 石 147

Vua (王) tóc trắng (白) có viên đá (石) ngọc bích màu xanh biếc (碧)

碧绿	【碧綠】	bìlǜ	BÍCH LỤC	Xanh biếc, xanh ngát
碧玉		bìyù	BÍCH NGỌC	Ngọc bích
碧色		bì sè	BÍCH SẮC	Màu xanh ngọc

2441 HSK 7 **lěi**

磊

LỖI
đá chồng chất

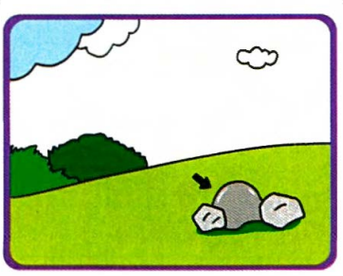

石 147

3 hòn đá (石) chồng chất (磊) lên nhau

磊		lěi	LỖI	Đá chồng chất
吴磊	【吳磊】	wú lěi	NGÔ LỖI	Diễn viên Ngô Lỗi
光明磊落		guāngmínglěiluò	QUANG MINH LỖI LẠC	Quang minh lỗi lạc

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

明 - MINH (sáng, rõ)

明	盟	萌
MINH	MINH	MANH

月 - NGUYỆT (tháng, mặt trăng)

QUYÊN	VI	VỊ	ÂM	ÂM	THƯỚC	TÍCH
啃	婿	散	撒	能	熊	
KHẲNG	TỀ	TẢN, TÁN	TÁT	NĂNG	HÙNG	

2442 明 HSK 1 míng

明

MINH

sáng, rõ; biết, hiểu

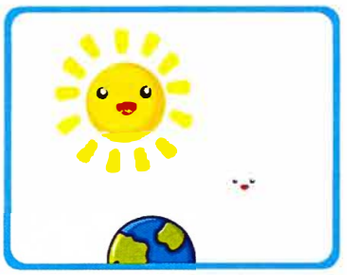

日 130 月 132

Mặt Trời (日) Mặt Trăng (月) đều sáng rõ (明)

明白	míngbai	MINH BẠCH	Biết, hiểu
明年	míngnián	MINH NIÊN	Năm sau, năm tới
明天	míngtiān	MINH THIÊN	Ngày mai

2443 HSK 6 méng

盟

MINH

liên minh

明 2442 皿 142

Liên minh (盟) sáng (明) đi bán đĩa (皿)

联盟	【聯盟】	liánméng	LIÊN MINH	Liên minh
同盟		tóngméng	ĐỒNG MINH	Đồng minh
加盟		jiāméng	GIA MINH	Gia nhập, nhượng quyền

2444 HSK 7 méng

萌

MANH

cưng, dễ thương; nảy sinh, manh nha

艹 81 明 2442

Cô Thảo (艹) gương mặt sáng (明) nhìn cưng (萌) quá

萌		méng	MANH	Cưng, dễ thương
萌芽		méngyá	MANH NHA	Nảy sinh, phát sinh
卖萌	【賣萌】	màiméng	MẠI MANH	Thả thính, tỏ vẻ dễ thương

2445 月 HSK 6 juān

捐

QUYÊN

quyên góp

扌 99 口 39 月 132

Chung tay (扌) miệng (口) Nguyệt (月) kêu gọi quyên góp (捐)

捐	juān	QUYÊN	Quyên góp
捐款	juānkuǎn	QUYÊN KHOẢN	Quyên tiền, góp tiền
捐助	juānzhù	QUYÊN TRỢ	Quyên góp, đóng góp

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2446
HSK 5
wèi
胃

VỊ
dạ dày, bao tử

田 124 月 132

Do làm ruộng (田) quên cả ăn nên Nguyệt (月) bị đau dạ dày (胃)

胃	wèi	VỊ	Dạ dày, bao tử
胃口	wèikǒu	VỊ KHẨU	Khẩu vị, thèm ăn
反胃	fǎnwèi	PHẢN VỊ	Buồn nôn, mắc ói

2447
HSK 4
wèi
谓 謂

VỊ
gọi là

讠 177 胃 2446

Bác sĩ nói (讠) về bệnh dạ dày (胃) gọi là (谓) chẩn đoán

所谓	【所謂】	suǒwèi	SỞ VỊ	Cái gọi là
可谓	【可謂】	kěwèi	KHẢ VỊ	Có thể nói, hầu như
无所谓	【無所謂】	wúsuǒwèi	VÔ SỞ VỊ	Sao cũng được, không sao

2448
HSK 2
yīn
阴 陰

ÂM
âm u

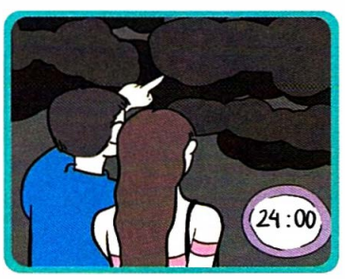

阝 90 月 132

Bồ (阝) không thấy mặt trăng (月) vì trời quá âm u (阴)

阴	【陰】	yīn	ÂM	Âm u, râm
阴天	【陰天】	yīntiān	ÂM THIÊN	Trời âm u
阴影	【陰影】	yīnyǐng	ÂM ẢNH	Ám ảnh, bóng đen

2449
HSK 7
yīn, yìn
荫 蔭

ÂM
bóng râm

艹 81 阴 2448

Cỏ (艹) mọc nơi âm u (阴) chỗ bóng râm (荫)

荫	【蔭】	yìn	ÂM	Bóng râm, râm mát
树荫	【樹蔭】	shù yìn	THỤ ÂM	Bóng cây
荫凉	【蔭涼】	yìnliáng	ÂM LƯƠNG	Mát mẻ, râm mát

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2450 HSK 7 yào, yuè

钥 鑰

THƯỢC

chìa khóa

金 176 月 132

Chìa khóa (钥) vàng (金) là của Nguyệt (月)

钥匙	【鑰匙】	yàoshi	THƯỢC THI	Chìa khóa
钥匙链	【鑰匙鏈】	yàoshi liàn	THƯỢC THI LIÊN	Móc chìa khóa
锁钥	【鎖鑰】	suǒyào	TỎA THƯỢC	Chìa khóa, cửa ngõ quan trọng

2451 HSK 7 jǐ

脊

TÍCH

xương sống

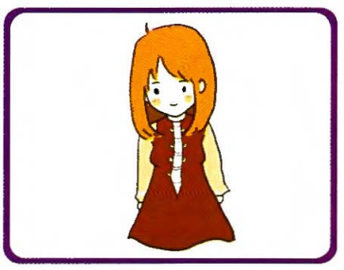

人 23 月 132

Xương sống (脊) gãy tung tóe (丷) trên người (人) Nguyệt (月)

脊椎		jǐzhuī	TÍCH CHUY	Xương sống
脊梁	【脊樑】	jǐliang	TÍCH LƯƠNG	Lưng, sống lưng
书脊	【書脊】	shūjǐ	THƯ TÍCH	Gáy sách

2452 HSK 7 kěn

啃

KHẲNG

gặm, nhấm

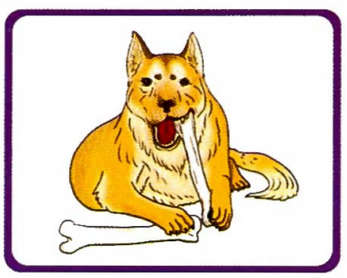

口 39 肯 1295

Gặm (啃) bằng miệng (口) thì chịu (肯)

啃	kěn	KHẲNG	Gặm, nhấm
啃老	kěn lǎo	KHẲNG LÃO	Bám váy bố mẹ
啃老族	kěn lǎo zú	KHẲNG LÃO TỘC	Ăn bám

2453 HSK 7 xù

婿

TẾ

con rể

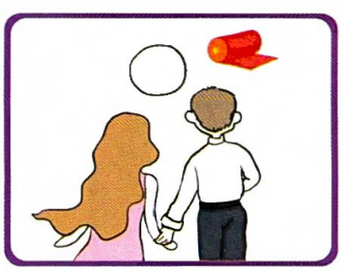

女 67 疋 187 月 132

Con rể (婿) người phụ nữ (女) ăn cắp tấm vải (疋) dưới ánh trăng (月)

女婿		nǚxù	NỮ TẾ	Con rể
上门女婿	【上門女婿】	shàngmén nǚxù	THƯỢNG MÔN NỮ TẾ	Ở rể
赘婿	【贅婿】	zhuì xù	CHUẾ TẾ	Ở rể

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2454
HSK 3

sàn, sǎn

散

TẢN, TÁN

tản ra, phân tán

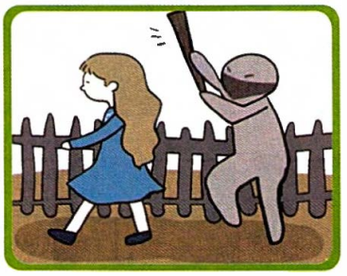

艹 285 月 132 攵 57

Tản ra (散) đến chỗ hàng rào (艹) thì Nguyệt (月) bất ngờ bị đánh (攵)

散	sàn	TẢN	Tản ra, tỏa ra, rải ra
散步	sànbù	TẢN BỘ	Đi dạo, tản bộ
分散	fēnsàn	PHÂN TÁN	Phân tán, dàn trải

2455
HSK 7

sā, sǎ

撒

TÁT

rắc, tung, vẩy

扌 99 散 2454

Rắc (撒) tay (扌) để muối tản ra (散)

撒		sā	TÁT	Rắc, tung, vẩy
撒谎	【撒謊】	sāhuǎng	TÁT HOANG	Nói dối
撒狗粮	【撒狗糧】	sā gǒu liáng	TÁT CẨU LƯƠNG	Phát cơm chó

2456
HSK 1

néng

能

NĂNG

có thể, khả năng

厶 53 月 132 匕 46

4 (厶) tháng (月) liền ăn bằng thìa (匕) chỉ có thể (能) là trẻ em

能	néng	NĂNG	Có thể, khả năng
可能	kěnéng	KHẢ NĂNG	Có thể, khả năng
只能	zhǐ néng	CHỈ NĂNG	Chỉ có thể

2457
HSK 5

xióng

熊

HÙNG

con gấu

能 2456 灬 107

Con gấu (熊) có thể (能) phun ra lửa (灬)

熊	xióng	HÙNG	Gấu, con gấu
狗熊	gǒuxióng	CẨU HÙNG	Gấu chó
熊熊	xióngxióng	HÙNG HÙNG	Hừng hực, rừng rực

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

育 - DỤC (giáo dục)

育 DỤC | 撤 TRIỆT | 澈 TRIỆT | 辙 TRIỆT

2458 育 HSK 2

yù, yō

育

DỤC

giáo dục

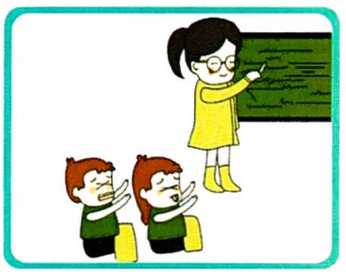

一 9 | 厶 53 | 月 132

Đầu (一) tư (厶) cả tháng (月) cho giáo dục (育)

教育		jiàoyù	GIÁO DỤC	Giáo dục
体育	【體育】	tǐyù	THỂ DỤC	Thể dục, thể thao
发育	【發育】	fāyù	PHÁT DỤC	Dậy thì, phát triển

2459 撤 HSK 6

chè

撤

TRIỆT

rút

扌 99 | 育 2458 | 攵 57

Rút (撤) khỏi tổ chức mấy tay (扌) giáo dục (育) bằng cách đánh (攵) đập

撤离	【撤離】	chèlí	TRIỆT LI	Rút lui khỏi, rời khỏi
撤销	【撤銷】	chèxiāo	TRIỆT TIÊU	Hủy bỏ, bãi bỏ
撤退		chètuì	TRIỆT THOÁI	Rút lui, rút quân

2460 澈 HSK 7

chè

澈

TRIỆT

trong suốt

氵 106 | 育 2458 | 攵 57

Trong suốt (澈) như nước (氵) giáo dục (育) không cần đánh (攵) đập

澈	chè	TRIỆT	Trong, trong suốt, trong veo
清澈	qīngchè	THANH TRIỆT	Trong suốt, trong veo
澄澈	chéngchè	TRỪNG TRIỆT	Trong, trong vắt

2461 辙 HSK 7

zhé

辙 撤

TRIỆT

vết bánh xe

车 192 | 育 2458 | 攵 57

Vết (辙) xe (车) đổ của ngành giáo dục (育) là đánh (攵) đập học sinh

没辙	【沒轍】	méizhé	MỘT TRIỆT	Bế tắc, chịu, bó tay
覆辙	【覆轍】	fùzhé	PHÚC TRIỆT	Vết xe đổ
车辙	【車轍】	chēzhé	XA TRIỆT	Vết bánh xe, vết xe

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

朋 - BĂNG (bạn bè, bằng hữu)

朋	棚	绷	崩	蹦
BẰNG	BẰNG	BĂNG	BĂNG	BÍNH, BĂNG

2462 HSK 1 péng

朋

BẰNG

bạn bè, bằng hữu

月 132

Nguyệt (月) có 2 bạn (朋)

朋友	péngyǒu	BẰNG HỮU	Bạn, bạn bè
女朋友	nǚ péngyǒu	NỮ BẰNG HỮU	Bạn gái
男朋友	nán péngyǒu	NAM BẰNG HỮU	Bạn trai

2463 HSK 7 péng

棚

BẰNG

lều, lán, chuồng

木 148 朋 2462

Cây (木) được bạn (朋) dùng làm lều (棚)

棚子		péngzi	BẰNG TỬ	Lều, lán, chuồng
大棚		dàpéng	ĐẠI BẰNG	Nhà kính (trồng trọt)
车棚	【車棚】	chēpéng	XA BẰNG	Nhà để xe

2464 HSK 7 bēng, bèng, běng

繃

绷

BĂNG

kéo căng

纟 119 朋 2462

Sợi tơ (纟) bị bạn (朋) kéo căng (绷)

绷	【繃】	bēng	BĂNG	Căng, kéo căng
绷带	【繃帶】	bēngdài	BĂNG ĐỚI	Băng, băng gạc
紧绷	【緊繃】	jǐn bēng	KHẨN BĂNG	Căng thẳng, căng cứng

2465 HSK 7 bēng

崩

BĂNG

sụp đổ

山 82 朋 2462

Núi (山) nhà bạn (朋) bị sụp đổ (崩)

崩		bēng	BĂNG	Sụp đổ, sập, hỏng
崩塌		bēngtā	BĂNG THÁP	Sụp đổ, suy sụp
崩溃	【崩潰】	bēngkuì	BĂNG HỘI	Sụp đổ, suy sụp

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK 7 **bèng**

蹦

BÍNH, BĂNG

nhảy

足 189 朋 2465

Chân (足) sụp đổ (朋) vẫn nhảy (蹦)

蹦	*bèng*	BÍNH	Nhảy
蹦迪	*bèng dí*	BÍNH ĐỊCH	Đi quẩy
活蹦乱跳【活蹦亂跳】	*huóbèngluàntiào*	HOẠT BÍNH LOẠN KHIÊU	Nhảy nhót tưng bừng

骨 - CỐT (xương)

骨	滑	猾
CỐT	HOẠT	HOẠT

2467

骨 HSK 4 **gǔ, gū**

骨

CỐT

xương

门 35 一 10 冂 216 月 132

Ở biên giới (门) gặp 1 (冂) kẻ trùm khăn (一) đã đẩy Nguyệt (月) ngã gãy xương (骨)

骨头	【骨頭】	*gǔtou*	CỐT ĐẦU	Xương
骨干	【骨幹】	*gǔgàn*	CỐT CAN	Trụ cột, cốt cán
骨肉		*gǔròu*	CỐT NHỤC	Cốt nhục, ruột thịt

2468

HSK 5 **huá**

滑

HOẠT

trơn, trượt

氵 106 骨 2467

Nước (氵) cốt xương (骨) đổ ra gây trơn trượt (滑)

滑	*huá*	HOẠT	Trơn, trượt, lướt, mịn
滑冰	*huábīng*	HOẠT BĂNG	Trượt băng
滑手机【滑手機】	*huá shǒujī*	HOẠT THỦ CƠ	Lướt điện thoại

2469

HSK 7 **huá**

猾

HOẠT

xảo quyệt

犭 65 骨 2467

Xảo quyệt (猾) như chó (犭) gặm xương (骨)

狡猾	*jiǎohuá*	GIẢO HOẠT	Xảo quyệt, lươn lẹo
老奸巨猾	*lǎojiānjùhuá*	LÃO GIAN CỰ HOẠT	Cáo già, xảo quyệt

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

肴	淆	郁	椭	贿	堕	随	髓
HÀO	HÀO	UẤT, ÚC	THỎA	HỐI	ĐỌA	TÙY	TỦY

2470 HSK 7

yáo

餚

肴

HÀO

món ăn, thức ăn

火 26 有 49

Món ăn (肴) của điệp viên X (火) có (有) mùi vị rất lạ

菜肴	【菜餚】	càiyáo	THÁI HÀO	Món ăn, thức ăn
佳肴	【佳餚】	jiāyáo	GIAI HÀO	Món ăn ngon
美味佳肴	【美味佳餚】	měiwèi jiāyáo	MĨ VỊ GIAI HÀO	Cao lương mỹ vị

2471 HSK 7

xiáo

淆

HÀO

lẫn lộn

氵 106 肴 2470

Lẫn lộn (淆) nước (氵) vào món ăn (肴)

混淆	hùnxiáo	HỖN HÀO	Nhầm lẫn, lẫn lộn
黑白混淆	hēibái hùnxiáo	HẮC BẠCH HỖN HÀO	Trắng đen lẫn lộn

2472 HSK 7

yù

鬱

郁

UẤT, ÚC

buồn bã; thơm ngát

有 49 阝 90

Có (有) Bồ (阝) mà vẫn buồn bã (郁) thế

抑郁	【抑鬱】	yìyù	ỨC UẤT	Trầm cảm, muộn phiền
忧郁	【憂鬱】	yōuyù	ƯU UẤT	U uất, u sầu, buồn bã
浓郁	【濃鬱】	nóngyù	NỒNG UẤT	Nồng nặc, dày đặc, đậm

2473 HSK 7

tuǒ

橢

椭

THỎA

hình bầu dục

木 148 阝 90 有 49

Cây (木) của Bồ (阝) có (有) hình bầu dục (椭)

椭圆	【橢圓】	tuǒyuán	THỎA VIÊN	Hình bầu dục, hình elip
椭圆形	【橢圓形】	tuǒyuán xíng	THỎA VIÊN HÌNH	Hình elip, hình trái xoan

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2474
HSK 7

huì

賄 賄

HỐI

hối lộ

贝 137 有 49

Bảo bối (贝) có (有) được do ăn hối lộ (賄)

贿赂	【賄賂】	huìlù	HỐI LỘ	Hối lộ
受贿	【受賄】	shòuhuì	THỤ HỐI	Nhận hối lộ
行贿	【行賄】	xínghuì	HÀNH HỐI	Đút lót, đưa hối lộ

2475
HSK 7

duò

墮 墮

ĐỌA

rơi, rụng; sa đọa

阝 90 有 49 土 13

Bồ (阝) có (有) xe chở đất (土) rơi (墮) vãi rất nhiều

堕	【墮】	duò	ĐỌA	Rơi, rụng, rơi xuống
堕落	【墮落】	duòluò	ĐỌA LẠC	Sa ngã, sa đọa, lưu lạc
堕胎	【墮胎】	duòtāi	ĐỌA THAI	Phá thai

2476
HSK 2

suí

隨 隨

TÙY

tùy theo

阝 90 有 49 辶 190

Tùy theo (随) Bồ (阝) có (有) thích đi chơi xa (辶) không

随	【隨】	suí	TÙY	Tùy, theo
随便	【隨便】	suíbiàn	TÙY TIỆN	Tùy tiện, tùy
随时	【隨時】	suíshí	TÙY THỜI	Bất cứ lúc nào, mọi lúc

2477
HSK 7

suǐ

髓 髓

TỦY

tủy

骨 207 左 43 月 132 辶 190

Xương (骨) bên trái (左) của Nguyệt (月) đau đi xa (辶) vào tận tủy (髓)

骨髓	gǔsuǐ	CỐT TỦY	Tủy, tủy xương
脊髓	jǐsuǐ	TÍCH TỦY	Tủy sống, tủy
精髓	jīngsuǐ	TINH TỦY	Tinh hoa, tinh tuý

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

肖 - TIÊU

(chân dung, họ Tiêu)

肖 TIÊU, TIẾU	稍 SẢO	消 TIÊU	削 TƯỚC	宵 TIẾT	销 TIÊU	峭 TIỄU
捎 SAO	梢 SAO	哨 SÁO	宵 TIÊU	悄 TIỄU	俏 TIẾU	

2478 肖

HSK 7 | xiào, xiāo

小 71 | 月 132

Chân dung (肖) tiểu (小) Nguyệt (月)

TIÊU, TIẾU

chân dung, họ Tiêu

肖像		xiàoxiàng	TIÊU TƯỢNG	Chân dung
生肖		shēngxiào	SINH TIẾU	Con giáp
肖战	【肖戰】	xiāozhàn	TIÊU CHIẾN	Diễn viên Tiêu Chiến

2479 稍

HSK 5 | shāo, shào

禾 152 | 肖 2478

Lúa (禾) đã bị tiêu (肖) biến một chút (稍)

SẢO

một chút, sơ qua

稍	shāo	SẢO	Một chút, hơi, sơ qua
稍稍	shāoshāo	SẢO SẢO	Qua loa, một chút
稍微	shāowēi	SẢO VI	Một chút, hơi, sơ qua

2480 消

HSK 3 | xiāo

氵 106 | 肖 2478

Nước (氵) tiêu (肖) biến (消)

TIÊU

tiêu biến, tiêu tan

消失		xiāoshī	TIÊU THẤT	Biến mất, tan biến
消息		xiāoxi	TIÊU TỨC	Tin, tin tức, tin nhắn
消费	【消費】	xiāofèi	TIÊU PHÍ	Dùng, tiêu dùng, tiêu thụ

2481 削

HSK 7 | xuē, xiāo

肖 2478 | 刂 42

Gọt (削) mà làm mất tiêu (肖) con dao (刂)

TƯỚC

gọt, vót

削		xiāo	TƯỚC	Gọt, vót
剥削	【剝削】	bōxuē	BÁC TƯỚC	Bóc lột
削弱		xuēruò	TƯỚC NHƯỢC	Suy yếu, yếu đi

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2482
HSK 7
xiè
屑
TIẾT
vụn

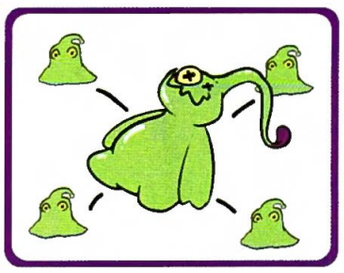

尸 78 肖 2478

Xác chết (尸) tiêu (肖) biến thành mảnh vụn (屑)

屑		xiè	TIẾT	Vụn, nhỏ
不屑		bùxiè	BẤT TIẾT	Chẳng đáng, không thèm
头皮屑	【頭皮屑】	tóupí xiè	ĐẦU BÌ TIẾT	Gàu

2483
HSK 4
xiāo
銷 销
TIÊU
tiêu thụ

钅 176 肖 2478

Vàng (钅) cần tiêu (肖) thụ (销)

促销	【促銷】	cùxiāo	XÚC TIÊU	Khuyến mãi
推销	【推銷】	tuīxiāo	THÔI TIÊU	Đẩy mạnh tiêu thụ, chào hàng
销售	【銷售】	xiāoshòu	TIÊU THỤ	Bán hàng, kinh doanh

2484
HSK 7
qiào
峭
TIỄU
dốc

山 82 肖 2478

Núi (山) tiêu (肖) biến thành dốc (峭)

陡峭	dǒuqiào	ĐẨU TIỄU	Dốc, dốc đứng
峭壁	qiàobì	TIỄU BÍCH	Vách núi thẳng đứng
料峭	liàoqiào	LIỆU TIỄU	Se lạnh, hơi lạnh

2485
HSK 7
shāo, shào
捎
SAO
tiện thể, mang hộ

扌 99 肖 2478

Tay (扌) đi nhà tiêu (肖) tiện thể mang hộ (捎) giấy vệ sinh

捎		shāo	SAO	Mang hộ, đi nhờ
捎带	【捎帶】	shāodài	SAO ĐỚI	Tiện thể; mang, cõng, đèo

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

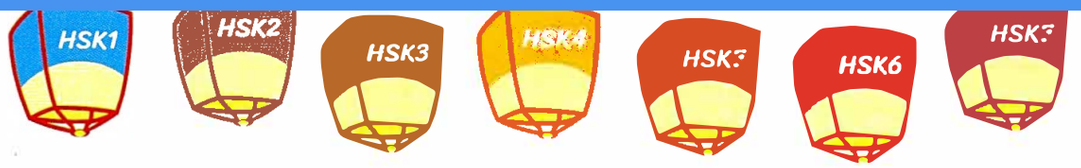

2486
HSK 7
shāo, sào
梢
SAO
ngọn

木 148 肖 2478

Cây (木) tiêu (肖) biến
chỉ còn ngọn (梢)

梢	shāo	THỤ SAO	Ngọn
末梢	mòshāo	MẠT SAO	Đầu, cuối
眉梢	méishāo	MI SAO	Đuôi lông mày, chân mày

2487
HSK 7
shào
哨
SÁO
còi, sáo; trạm gác

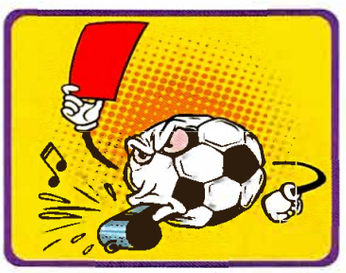

口 39 肖 2478

Còi (哨) trên miệng (口)
tự nhiên tiêu (肖) biến

哨	shào	SÁO	Còi, sáo; trạm gác
口哨	kǒushào	KHẨU SÁO	Huýt sáo, còi
放哨	fàngshào	PHÓNG SÁO	Canh gác, tuần tra

2488
HSK 7
xiāo
宵
TIÊU
ban đêm; tết Nguyên Tiêu

宀 11 肖 2478

Nhà (宀) tiêu (肖) ban đêm (宵)
có ma

通宵	tōngxiāo	THÔNG TIÊU	Suốt đêm, thâu đêm
宵夜	xiāo yè	TIÊU DẠ	Ăn đêm, ăn khuya
元宵节【元宵節】	yuánxiāo jié	NGUYÊN TIÊU TIẾT	Tết Nguyên Tiêu (Rằm tháng Giêng)

2489
HSK 5
qiāo, qiāo
悄
TIỄU
lặng lẽ, nhẹ nhàng

忄 98 肖 2478

Tâm (忄) tiêu (肖) biến hận thù
thật lặng lẽ nhẹ nhàng (悄)

悄	qiāo	TIỄU	Lặng lẽ, nhẹ nhàng
悄悄	qiāoqiāo	TIỄU TIỄU	Lặng lẽ, nhẹ nhàng
悄然	qiǎorán	TIỄU NHIÊN	Lặng yên, im lặng

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK 7 **qiào**

俏

TIẾU

đẹp

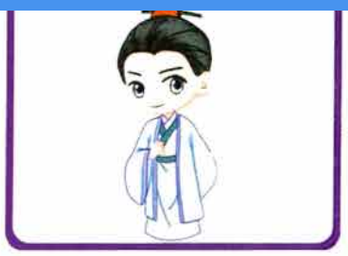

亻 23 月 2478

Người đứng (亻) là
Tiêu (肖) Chiến đẹp (俏) trai

俊俏	*jùnqiào*	TUẤN TIẾU	Đẹp đẽ, khôi ngô
俏皮	*qiàopí*	TIẾU BÌ	Đẹp đẽ, xinh đẹp
走俏	*zǒuqiào*	TẨU TIẾU	Được ưa chuộng, tiêu thụ tốt

用 - DỤNG (dùng, sử dụng)

用	佣	拥	甬	甩	再	庸
DỤNG	DỤNG	ỦNG	BẰNG	SUÝ	TÁI	DUNG, DONG

2491

用 HSK 1 **yòng**

用

DỤNG

dùng, sử dụng

月 132 丨 2

Nguyệt (月) qua 1 (丨) lần
dùng (用) đã biết sử dụng

用	*yòng*	DỤNG	Dùng, sử dụng
不用	*bùyòng*	BẤT DỤNG	Không cần
有用	*yǒuyòng*	HỮU DỤNG	Có ích, có tác dụng

2492

HSK 7 **yōng, yòng**

佣 傭

DỤNG

thuê, mướn

亻 23 用 122

Thuê mướn (佣) người (亻)
dùng (用) làm việc

雇佣	【僱傭】	*gùyōng*	CỐ DỤNG	Thuê làm, mướn làm
佣人	【傭人】	*yōng rén*	DỤNG NHÂN	Người giúp việc
佣金	【傭金】	*yòngjīn*	DỤNG KIM	Tiền hoa hồng

2493

HSK 5 **yōng**

拥 擁

ỦNG

ôm; ủng hộ

扌 99 用 122

Tay (扌) dùng (用) để ôm (拥)

拥抱	【擁抱】	*yōngbào*	ỦNG BÃO	Ôm, ôm nhau
拥有	【擁有】	*yōngyǒu*	ỦNG HỮU	Có, mang, sở hữu
拥护	【擁護】	*yōnghù*	ỦNG HỘ	Ủng hộ, tán thành

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2494
HSK 7

béng

甭

BẰNG
không cần, đừng

不 1685 用 122

Không (不) dùng (用)
vì không cần (甭)

甭	*béng*	BẰNG	Không cần, đừng

2495
HSK 7

shuāi

甩

SUÝ
bỏ, vung, vẫy, quăng

月 132 乚 221

Yêu được tháng (月) Là (乚) bỏ (甩)

甩	*shuāi*	SUÝ	Bỏ, vung, vẫy, quăng
甩掉	*shuāi diào*	SUÝ ĐIỆU	Vứt bỏ, loại bỏ, từ bỏ
被甩	*bèi shuāi*	BỊ SUÝ	Bị bỏ, bị đá

2496
HSK 1

zài

再

TÁI
lại, nữa; tái bản

一 1 冂 35 土 13

Lại (再) có thêm 1 (一)
biên giới (冂) trên đất (土) liền

再		*zài*	TÁI	Lại, nữa
再见	【再見】	*zàijiàn*	TÁI KIẾN	Hẹn gặp lại/ Tạm biệt
再生		*zàishēng*	TÁI SINH	Tái sinh

2497
HSK 7

yōng

庸

DUNG, DONG
bình thường, tầm thường

广 49 彐 97
月 132 丨 2

Dưới mái hiên (广) Em (彐)
Nguyệt (月) cắt nửa (丨) vầng trăng
là bình thường (庸)

平庸	*píngyōng*	BÌNH DUNG	Bình thường, tầm thường
庸俗	*yōngsú*	DUNG TỤC	Dung tục, tầm thường
中庸	*zhōngyōng*	TRUNG DUNG	Trung dung (một chủ trương của Nho gia)

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

甬 - DŨNG

通	痛	桶	捅	勇	踊	涌	诵	蛹	俑	恿
THÔNG	THÔNG	DŨNG	THÔNG	DŨNG	DŨNG	DŨNG	TỤNG	DŨNG	DŨNG	DŨNG

2498 甬 HSK 2 **tōng, tòng**

通

THÔNG
giao thông

甬 294 · 辶 190

Anh Dũng (甬) đi xa (辶) khỏi nơi ách tắc giao thông (通)

通	tōng	THÔNG	Thông, hiểu, thông suốt
交通	jiāotōng	GIAO THÔNG	Giao thông
普通	pǔtōng	PHỔ THÔNG	Bình thường, phổ thông

2499 HSK 3 **tòng**

痛

THỐNG
đau

疒 50 · 甬 294

Bị bệnh (疒) nên anh Dũng (甬) rất đau (痛)

痛	tòng	THỐNG	Đau, đau nhức
痛苦	tòngkǔ	THỐNG KHỔ	Khổ, vất vả
痛快	tòngkuài	THỐNG KHOÁI	Vui vẻ, sướng, khoái, đã

2500 HSK 7 **tǒng**

桶

DŨNG
thùng

木 148 · 甬 294

Thùng (桶) gỗ (木) là của anh Dũng (甬)

桶	tǒng	DŨNG	Thùng
马桶 【馬桶】	mǎtǒng	MÃ DŨNG	Bồn cầu
垃圾桶	lājītǒng	LẠP SẮC DŨNG	Thùng rác

2501 HSK 7 **tǒng**

捅

THỐNG
đâm, chọc

扌 99 · 甬 294

Tay (扌) anh Dũng (甬) đâm chọc (捅)

捅	tǒng	THỐNG	Đâm, chọc
捅娄子 【捅婁子】	tǒng lóuzi	THỐNG LÂU TỬ	Kiếm chuyện, gây sự

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2502
HSK 4

yǒng

勇

DŨNG

dũng cảm

甬 294 力 43

Anh Dũng (甬) có siêu năng lực (力) dũng cảm (勇)

勇敢		yǒnggǎn	DŨNG CẢM	Dũng cảm
英勇		yīngyǒng	ANH DŨNG	Anh dũng, anh hùng
勇气	【勇氣】	yǒngqì	DŨNG KHÍ	Dũng khí, can đảm

2503
HSK 7

yǒng

踴 踊

DŨNG

nhảy nhót

⻊ 189 甬 294

Chân (⻊) anh Dũng (甬) nhảy nhót (踊)

踊跃	【踴躍】	yǒngyuè	DŨNG DƯỢC	Nhảy nhót, nhảy lên; hăng hái, sôi nổi

2504
HSK 7

yǒng, chōng

湧 涌

DŨNG

tuôn ra

氵 106 甬 294

Nước (氵) mắt anh Dũng (甬) tuôn ra (涌)

涌	【湧】	yǒng	DŨNG	Tuôn ra, phun ra, bốc lên, lộ ra
涌入	【湧入】	yǒng rù	DŨNG NHẬP	Đổ vào, tràn vào
涌现	【湧現】	yǒngxiàn	DŨNG HIỆN	Xuất hiện nhiều, tuôn ra

2505
HSK 7

sòng

誦 诵

TỤNG

tụng kinh; đọc

讠 177 甬 294

Lời nói (讠) của anh Dũng (甬) như tụng kinh (诵)

背诵	【背誦】	bèisòng	BỐI TỤNG	Đọc thuộc lòng
朗诵	【朗誦】	lǎngsòng	LÃNG TỤNG	Đọc diễn cảm, ngâm nga
诵经	【誦經】	sòng jīng	TỤNG KINH	Tụng kinh

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2506
HSK 7

yǒng

蛹

DŨNG
con nhộng

虫 163 　 甬 294

Côn trùng (虫) mà anh Dũng (甬)
sợ nhất là con nhộng (蛹)

蛹		yǒng	DŨNG	Nhộng, con nhộng
破蛹		pò yǒng	PHÁ DŨNG	Phá kén
蚕蛹	【蠶蛹】	cányǒng	TẰM DŨNG	Con nhộng tằm

2507
HSK 7

yǒng

俑

DŨNG
tượng

亻 23 　 甬 294

Tượng (俑) người đứng (亻)
là anh Dũng (甬) làm

俑		yǒng	DŨNG	Tượng (an táng chung với người chết thời cổ)
兵马俑	【兵馬俑】	bīngmǒyǒng	BINH MÃ DŨNG	Đội quân đất nung (tượng binh mã Tần Thủy Hoàng)
始作俑者		shǐzuòyǒngzhě	THỦY TÁ DŨNG GIẢ	Đầu xỏ, người khởi xướng

2508
HSK 7

yǒng

恿

DŨNG
xúi giục

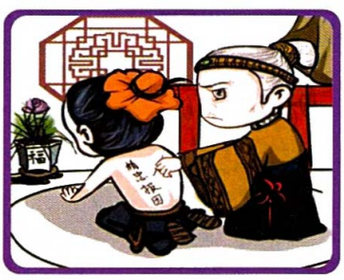

甬 294 　 心 98

Anh Dũng (甬) đang tâm (心)
xúi giục (恿) người khác

怂恿	【慫恿】	sǒngyǒng	TÚNG DŨNG	Xúi giục, thuyết phục, kích động

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

角

2509 HSK 2 **jiǎo, jué**

角

GIÁC
sừng; góc; hào; vai diễn

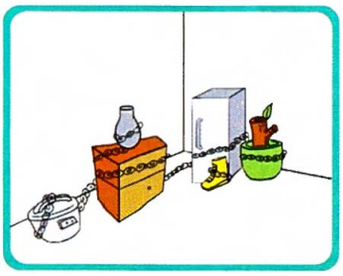

角 42 | 用 122

Dùng sừng (角) móc (𠂉) các vật dụng (用)

角	jiǎo	GIÁC	Sừng; góc
角度	jiǎodù	GIÁC ĐỘ	Phía, góc độ, quan điểm
角色	juésè	GIÁC SẮC	Nhân vật, vai diễn, vai trò

2510 HSK 5 **chù**

触 觸

XÚC
tiếp xúc

角 123 | 虫 163

Tiếp xúc (触) với sừng (角) của côn trùng (虫) rất nguy hiểm

接触	【接觸】	jiēchù	TIẾP XÚC	Tiếp xúc
触犯	【觸犯】	chùfàn	XÚC PHẠM	Vi phạm, xúc phạm
触觉	【觸覺】	chùjué	XÚC GIÁC	Xúc giác, cảm giác khi sờ

2511 HSK 3 **jiě**

解

GIẢI
giải quyết

角 123 | 刀 42 | 牛 21

Giải quyết (解) sừng (角) phải dùng đến dao (刀) mổ trâu (牛)

解决	【解決】	jiějué	GIẢI QUYẾT	Giải quyết
解开	【解開】	jiěkāi	GIẢI KHAI	Cởi ra, tháo ra, nghĩ ra
理解		lǐjiě	LÍ GIẢI	Hiểu, thông cảm

2512 HSK 7 **xiè**

懈

GIẢI
mệt mỏi, lơ là

忄 98 | 解 2511

Tâm (忄) giải quyết (解) vấn đề không biết mệt mỏi (懈)

懈怠		xièdài	GIẢI ĐÃI	Lơ là, chểnh mảng
不懈		bùxiè	BẤT GIẢI	Không ngừng, bền bỉ
坚持不懈【堅持不懈】		jiānchí bùxiè	KIÊN TRÌ BẤT GIẢI	Kiên trì không từ bỏ

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK 2 **què** 確

确

XÁC

chính xác

石 147 角 123

Đá (石) điêu khắc thành sừng (角) rất chính xác (确)

正确	【正確】	zhèngquè	CHÍNH XÁC	Chính xác
确定	【確定】	quèdìng	XÁC ĐỊNH	Chắc chắn, xác định
确实	【確實】	quèshí	XÁC THỰC	Xác thực, thực sự

2514

HSK 2 **zuǐ**

嘴

CHỦY

miệng, mồm

口 39 此 1301 角 123

Mồm (嘴) miệng (口) như này (此) chắc bị cắm sừng (角) rồi

嘴	zuǐ	CHỦY	Miệng, mồm miệng
嘴巴	zuǐba	CHỦY BA	Miệng, mồm miệng
插嘴	chāzuǐ	SÁP CHỦY	Nói leo, chõ mồm

甫 - PHỦ

辅	捕	哺	铺	葡	敷
PHỤ	BỘ, BỔ	BỘ	PHÔ	BỒ	PHU

2515

甫 HSK 5 **fǔ** 輔

辅

PHỤ

phụ đạo, giúp đỡ

车 192 甫 295

Phụ đạo (辅) thêm cho lái xe (车) của quan phủ (甫)

辅导	【輔導】	fǔdǎo	PHỤ ĐẠO	Phụ đạo, hướng dẫn
辅助	【輔助】	fǔzhù	PHỤ TRỢ	Phụ, giúp, giúp đỡ
相辅相成【相輔相成】		xiāngfǔxiāngchéng	TƯƠNG PHỤ TƯƠNG THÀNH	Bổ trợ cho nhau

2516

HSK 6 **bǔ**

捕

BỘ, BỔ

bắt

扌 99 甫 295

Bắt (捕) tay (扌) quan phủ (甫)

捕		bǔ	BỔ	Bắt
逮捕		dàibǔ	ĐÃI BỔ	Bắt, bắt giữ
捕鱼	【捕魚】	bǔyú	BỔ NGƯ	Bắt cá, đánh cá

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2517 HSK 7

bǔ

哺

BỘ

cho con bú, mớm, bón

口 39 甫 295

Miệng (口) quan phủ (甫) bảo vợ cho con bú (哺)

哺育	bǔyù	BỘ DỤC	Cho ăn, cho con bú
哺乳	bǔrǔ	BỘ NHŨ	Nuôi bằng sữa mẹ
哺乳动物 【哺乳動物】	bǔrǔ dòngwù	BỘ NHŨ ĐỘNG VẬT	Động vật có vú

2518 HSK 6

pū, pù

铺

铺

PHÔ

lát, trải, rải; phô, bày

钅 176 甫 295

Vàng (钅) được quan phủ (甫) dùng lát (铺) sàn nhà

铺	【鋪】	pū	PHÔ	Lát, trải, rải
卧铺	【臥鋪】	wòpù	NGỌA PHỐ	Toa giường nằm, ghế nằm
铺张	【鋪張】	pūzhāng	PHÔ TRƯƠNG	Phô trương

2519 HSK 5

pú

葡

BỒ

nho

艹 81 勹 45 甫 295

Cô Thảo (艹) bao (勹) quan phủ (甫) ăn nho (葡)

葡萄	pútao/ pútáo	BỒ ĐÀO	Nho
葡萄酒	pútaojiǔ/ pútáojiǔ	BỒ ĐÀO TỬU	Rượu nho, rượu vang
葡萄糖	pútáotáng	BỒ ĐÀO ĐƯỜNG	Đường glucô

2520 HSK 7

fū

敷

PHU

đắp, xoa, thoa

甫 295 放 1372

Quan phủ (甫) thả (放) tim cho cô gái đắp (敷) mặt nạ

敷		fū	PHU	Đắp, xoa, thoa
热敷	【熱敷】	rèfū	NHIỆT PHU	Chườm nóng
敷面膜		fū miànmó	PHU DIỆN MÔ	Đắp mặt nạ

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

博	搏	膊	薄	傅	缚
BÁC	BÁC	BÁC	BẠC	PHỤ, PHÓ	PHƯỢC

2521 專 HSK 5 bó

博

BÁC

uyên bác

十 12 專 296

10 (十) phu (專) nhân rất uyên bác (博)

博士		bóshì	BÁC SĨ	Tiến sĩ
渊博	【淵博】	yuānbó	UYÊN BÁC	Uyên bác
博物馆	【博物館】	bówùguǎn	BÁC VẬT QUÁN	Bảo tàng

2522 HSK 7 bó

搏

BÁC

đập, đánh, vật lộn

扌 99 專 296

Tay (扌) phu (專) nhân đo nhịp đập (搏) của tim

搏斗	【搏鬥】	bódòu	BÁC ĐẤU	Vật lộn, tranh đấu kịch liệt
脉搏	【脈搏】	màibó	MẠCH BÁC	Mạch đập, nhịp đập
拼搏		pīnbó	BÍNH BÁC	Nỗ lực hết sức, lăn xả

2523 HSK 7 bó

膊

BÁC

cánh tay

月 132 專 296

Nguyệt (月) phu (專) nhân bị đau cánh tay (膊)

胳膊	gēbo	CÁC BÁC	Cánh tay
胳膊肘	gēbó zhǒu	CÁC BÁC CHỬU	Khuỷu tay
赤膊	chìbó	XÍCH BÁC	Ở trần, mình trần

2524 HSK 4 báo, bó, bò

薄

BẠC

mỏng, nhạt

艹 81 氵 106 專 296

Cô Thảo (艹) ra nước (氵) ngoài cùng phu (專) nhân mà mặc áo rất mỏng (薄)

薄	báo	BẠC	Mỏng, nhạt
薄弱	bóruò	BẠC NHƯỢC	Yếu kém
薄荷	bò he	BẠC HÀ	Bạc hà

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2525
HSK 5
fù
傅
PHỤ, PHÓ
sư phụ

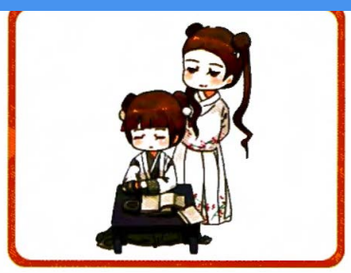

亻 23 | 專 296

Người đứng (亻) cùng phu (專) nhân là sư phụ (傅)

师傅	【師傅】	shīfu	SƯ PHỤ	Sư phụ, thầy; tài xế; thợ cả

2526
HSK 7
fù
縛
PHƯỢC
trói, buộc

纟 119 | 專 296

Sợi tơ (纟) được phu (專) nhân dùng trói buộc (縛)

縛	【縛】	fù	PHƯỢC	Trói, buộc
束縛	【束縛】	shùfù	THÚC PHƯỢC	Ràng buộc, gò bó
作茧自缚	【作繭自縛】	zuòjiǎnzìfù	TÁC KIỂN TỰ PHƯỢC	Mua dây buộc mình

夹 (夾) - GIÁP (kẹp, gắp)

夹	颊	侠	狭	峡	挟
GIÁP	GIÁP	HIỆP	HIỆP	HẠP, HIỆP	HIỆP

2527
HSK 5
jiā, jiá, gā
夾
夹
GIÁP
kẹp, gắp

一 1 | 丷 25 | 大 64

18 (一 丷) tuổi lớn (大) rồi còn bị kẹp (夹) tay

夹	【夾】	jiā/jiá	GIÁP	Kẹp, gắp
夹菜	【夾菜】	jiácài	GIÁP THÁI	Gắp thức ăn
夹杂	【夾雜】	jiāzá	GIÁP TẠP	Xen lẫn, pha lẫn

夹

2528
HSK 7
jiá
頰
颊
GIÁP
má

夹 2527 | 页 138

Kẹp (夹) giấy (页) vào má (颊)

脸颊	【臉頰】	liǎnjiá	LIỄM GIÁP	Đôi má, hai má
面颊	【面頰】	miànjiá	DIỆN GIÁP	Má

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2529 HSK 7

xiá

侠

侠

HIỆP

hiệp sĩ

亻 23 夹 2527

Người đứng (亻) bị kẹp (夹)
là hiệp sĩ (侠)

大侠	【大侠】	*dà xiá*	**ĐẠI HIỆP**	Đại hiệp
钢铁侠	【鋼鐵侠】	*gāngtiě xiá*	**CƯƠNG THIẾT HIỆP**	Người sắt (Iron Man)
蜘蛛侠	【蜘蛛侠】	*zhīzhū xiá*	**TRI CHU HIỆP**	Người nhện (Spider-Man)

2530 HSK 7

xiá

狭

狭

HIỆP

chật, hẹp

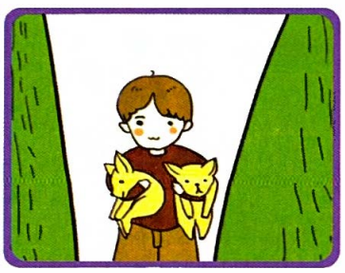

犭 65 夹 2527

Con chó (犭) bị kẹp (夹)
vào chỗ chật hẹp (狭)

狭隘	【狭隘】	*xiá'ài*	**HIỆP ẢI**	Chật, hẹp, nhỏ, hẹp hòi, hạn hẹp
狭小	【狭小】	*xiáxiǎo*	**HIỆP TIỂU**	Nhỏ hẹp, hẹp hòi
狭窄	【狭窄】	*xiázhǎi*	**HIỆP TRÁCH**	Chật, hẹp, hẹp hòi

2531 HSK 7

xiá

峡

峡

HẠP, HIỆP

hẻm núi

山 82 夹 2527

Ra hẻm (峡) núi (山) chơi
thì bị kẹp (夹)

峡谷	【峡谷】	*xiágǔ*	**HẠP CỐC**	Hẻm núi, khe sâu
山峡	【山峡】	*shānxiá*	**SƠN HẠP**	Hẻm núi
海峡	【海峡】	*hǎixiá*	**HẢI HẠP**	Eo biển

2532 HSK 7

xié

挟

挟

HIỆP

ép buộc

扌 99 夹 2527

Tay (扌) bị kẹp (夹)
do ép buộc (挟) làm việc

挟持	【挟持】	*xiéchí*	**HIỆP TRÌ**	Khống chế, bắt cóc
裹挟	【裹挟】	*guǒxié*	**KHỎA HIỆP**	Lôi cuốn, mang theo
要挟	【要挟】	*yāoxié*	**YẾU HIỆP**	Bắt chẹt, uy hiếp

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

属 (屬) - THUỘC, CHÚC (thuộc)

属	嘱	矚	惠
THUỘC, CHÚC	CHÚC	CHÚC	HUỆ

2533 HSK 3

shǔ, zhǔ

属 屬

THUỘC, CHÚC

thuộc

尸 78 · 丿 5 · 口 39 · 内 54

Xác chết (尸) tài phiệt (丿) miệng (口) vẫn nói hình vết chân (内) thật khó thuộc (属)

属	【屬】	shǔ	THUỘC	Thân thuộc, thuộc, cầm tinh
属于	【屬於】	shǔyú	THUỘC VU	Thuộc về
家属	【家屬】	jiāshǔ	GIA THUỘC	Người nhà, người trong gia đình

2534 HSK 7

zhǔ

嘱 囑

CHÚC

dặn dò, di chúc

口 39 · 属 2533

Miệng (口) đọc thuộc (属) những lời dặn dò trong di chúc (嘱)

嘱咐	【囑咐】	zhǔfù	CHÚC PHÓ	Dặn dò, căn dặn
叮嘱	【叮囑】	dīngzhǔ	ĐINH CHÚC	Dặn dò, căn dặn
遗嘱	【遺囑】	yízhǔ	DI CHÚC	Di chúc

2535 HSK 7

zhǔ

瞩 矚

CHÚC

nhìn kỹ

目 135 · 属 2533

Mắt (目) muốn đọc thuộc (属) phải nhìn kỹ (瞩)

瞩目	【矚目】	zhǔmù	CHÚC MỤC	Nhìn chăm chú, nhìn kỹ
举世瞩目	【舉世矚目】	jǔshì zhǔmù	CỬ THẾ CHÚC MỤC	Vô cùng nổi tiếng, nổi tiếng thế giới

2536 HSK 5

huì

惠

HUỆ

ân huệ

一 1 · 日 130 · 厶 53 · 心 98

1 (一) ngày (日) 4 (厶) lần trái tim (心) nhớ về ân huệ (惠)

恩惠		ēnhuì	ÂN HUỆ	Ân huệ
优惠	【優惠】	yōuhuì	ƯU HUỆ	Ưu đãi, giảm giá
实惠	【實惠】	shíhuì	THỰC HUỆ	Hợp lý, phải chăng

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

乙 - ẤT (can ất, B)

乙	亿	忆	艺	挖
ẤT	ỨC	ỨC	NGHỆ	OẠT

2537 乙 HSK 5 yǐ

乙

ẤT
can ất; B, bên B

Giống hình số 2 ngược

乙	yǐ	ẤT	Can Ất, B, bên B
乙醇	yǐchún	ẤT THUẦN	Rượu cồn, ancol, ethonal
乙炔	yǐquē	ẤT KHUYẾT	Acetylen (C2H2)

2538 亿 HSK 2 yì 億

亿

ỨC
một trăm triệu

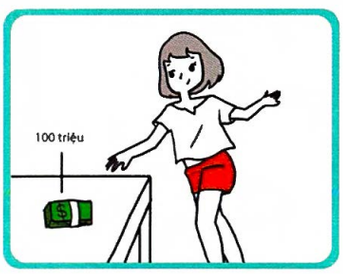

亻 23 乙 2537

Người đứng (亻) ất (乙) ơ
mà có một trăm triệu (亿)

亿	【億】	yì	ỨC	Trăm triệu
一亿	【一億】	yī yì	NHẤT ỨC	Một trăm triệu
亿万富翁	【億萬富翁】	yì wàn fùwēng	ỨC VẠN PHÚ ÔNG	Tỷ phú

2539 忆 HSK 5 yì 憶

忆

ỨC
nhớ, ký ức

忄 98 乙 2537

Trái tim (忄) ất (乙) ơ
mà vẫn nhớ về ký ức (忆)

记忆	【記憶】	jìyì	KÍ ỨC	Nhớ, ký ức
回忆	【回憶】	huíyì	HỒI ỨC	Hồi ức, kỷ niệm
失忆	【失憶】	shīyì	THẤT ỨC	Mất trí nhớ

2540 艺 HSK 3 yì 藝

艺

NGHỆ
nghệ thuật

艹 81 乙 2537

Cô Thảo (艹) ất (乙) ơ
mà cũng làm nghệ thuật (艺)

艺术	【藝術】	yìshù	NGHỆ THUẬT	Nghệ thuật
文艺	【文藝】	wényì	VĂN NGHỆ	Văn nghệ
工艺	【工藝】	gōngyì	CÔNG NGHỆ	Công nghệ, kỹ thuật; thủ công mỹ nghệ

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2541
HSK 6
wā
挖
OẠT
đào, múc, khoáy

才 99 穴 27 乙 2537

Tay (才) sắp xuống lỗ (穴) vẫn ất (乙) ơ đào (挖) bới

挖	wā	OẠT	Đào, múc, khoáy
挖掘	wājué	OẠT QUẬT	Đào, khai thác, khai phá, khai quật
挖苦	wākǔ	OẠT KHỔ	Nói móc, cà khịa, đá đểu

乞 - KHẤT (xin, ăn xin)

乞	迄	吃	疙	屹
KHẤT	HẤT	CẬT, NGẬT	NGẬT	NGẬT

2542
HSK 7
qǐ
乞
KHẤT
xin, ăn xin

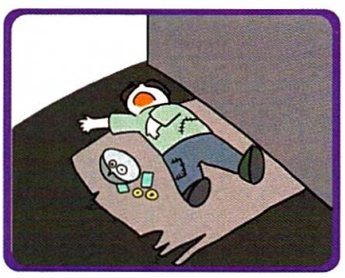

丿 23 乙 2537

Người nằm (丿) ất (乙) ơ là ăn xin (乞)

乞丐		qǐgài	KHẤT CÁI	Ăn xin, ăn mày
乞求		qǐqiú	KHẤT CẦU	Cầu xin, xin xỏ
乞讨	【乞討】	qǐtǎo	KHẤT THẢO	Ăn mày, xin xỏ

2543
HSK 7
qì
迄
HẤT
cho đến

乞 2542 辶 190

Ăn xin (乞) đi xa (辶) cho đến (迄) giờ mới quay lại

迄今		qìjīn	HẤT KIM	Đến tận bây giờ, cho đến nay
迄今为止	【迄今為止】	qìjīn wéizhǐ	HẤT KIM VI CHỈ	Cho đến nay

2544
HSK 1
chī
吃
CẬT, NGẬT
ăn

口 39 乞 2542

Miệng (口) xin (乞) ăn (吃)

吃		chī	NGẬT	Ăn
好吃		hǎochī	HẢO NGẬT	Ngon
吃饭	【吃飯】	chīfàn	NGẬT PHẠN	Ăn cơm

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2545
HSK 7 gē

疙

NGẬT
mụn

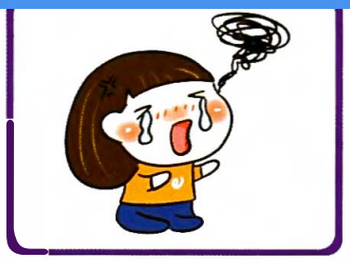

疒 50 乞 2542

Bệnh (疒) người ăn xin (乞) thường bị mụn (疙)

疙瘩		gēda	NGẬT ĐÁP	Mụn, mụn cơm; cục, hạt; vướng mắc; hòn, cái
疙瘩汤	【疙瘩湯】	gēda tāng	NGẬT ĐÁP THANG	Bánh canh
鸡皮疙瘩	【雞皮疙瘩】	jīpí gēda	KÊ BÌ NGẬT ĐÁP	Nổi da gà, sởn gai ốc

2546
HSK 7 yì, gē

屹

NGẬT
sừng sững

山 82 乞 2542

Núi (山) tiền của người ăn xin (乞) cao sừng sững (屹)

屹立	yìlì	NGẬT LẬP	Sừng sững
巍然屹立	wéirán yìlì	NGUY NHIÊN NGẬT LẬP	Cao sừng sững

之 - CHI (của)

之 CHI | 芝 CHI | 乏 PHẠP | 泛 PHIẾM | 贬 BIẾM | 眨 TRÁT

2547
之 HSK 4 zhī

之

CHI
của

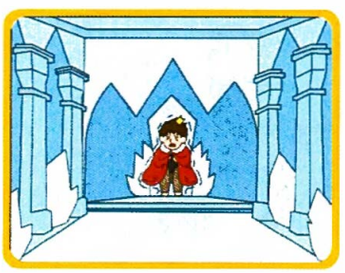

Chi (之) Zậy (Z)

之		zhī	CHI	Của
之前		zhīqián	CHI TIỀN	Trước, trước khi, trước đây
之间	【之間】	zhījiān	CHI GIAN	Giữa

2548
HSK 7 zhī

芝

CHI
nấm linh chi

艹 81 之 2547

Cỏ (艹) chi (之) mà nhìn giống nấm linh chi (芝)

芝麻		zhīma	CHI MA	Hạt vừng, hạt mè
芝士		zhīshì	CHI SĨ	Phô mai
灵芝	【靈芝】	língzhī	LINH CHI	Nấm linh chi

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2549
HSK 5
fá
乏
PHẠP
thiếu, không đủ; mệt mỏi

丿 5
之 2547

Không thiếu (乏) tài phiệt (丿)
chịu chi (之) tiền

缺乏		quēfá	KHUYẾT PHẠP	Thiếu, không đủ
乏味		fáwèi	PHẠP VỊ	Không thú vị, nhạt nhẽo, nhàm chán
贫乏	【貧乏】	pínfá	BẦN PHẠP	Nghèo nàn, túng thiếu

2550
HSK 5
fàn
泛
PHIẾM
lan tràn; ửng, ố, ánh lên

氵 106
乏 2549

Nước (氵) không thiếu (乏)
chảy lan tràn (泛)

泛		fàn	PHIẾM	Lan tràn; ửng, ố, ánh lên
广泛	【廣泛】	guǎngfàn	QUẢNG PHIẾM	Rộng rãi, đông đảo, phổ biến
泛滥	【泛濫】	fànlàn	PHIẾM LẠM	Tràn, lan tràn

2551
HSK 7
biǎn
贬
BIẾM
mất giá; chê

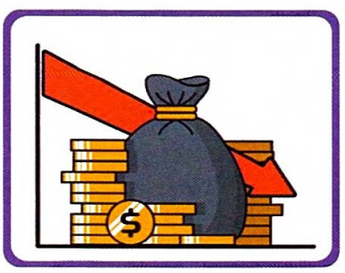

贝 137
乏 2549

Bảo bối (贝) bị thiếu (乏)
nên mất giá (贬)

贬值	【貶值】	biǎnzhí	BIẾM TRỊ	Mất giá
贬低	【貶低】	biǎndī	BIẾM ĐÊ	Hạ thấp, chê
贬义	【貶義】	biǎnyì	BIẾM NGHĨA	Nghĩa xấu

2552
HSK 7
zhǎ
眨
TRÁT
nháy, chớp (mắt)

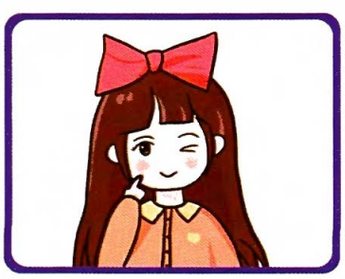

目 135
乏 2549

Mắt (目) thiếu (乏) ngủ
nên nháy (眨) liên tục

眨眼		zhǎyǎn	TRÁT NHÃN	Nháy mắt, chớp mắt
眨巴		zhǎbā	TRÁT BA	Nháy mắt, chớp mắt
一眨眼		yī zhǎyǎn	NHẤT TRÁT NHÃN	Trong nháy mắt

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

因 - NHÂN (nguyên nhân)

因	姻	烟	咽	恩
NHÂN	NHÂN	YÊN	YẾN, YẾT, Ế	ÂN

2553 因

HSK 2 | yīn

NHÂN
nguyên nhân

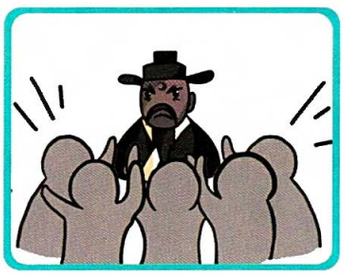

口 40 | 大 64

Vây quanh (口)
Bao Đại (大) Nhân (因)

因		yīn	NHÂN	Nguyên nhân, vì
原因		yuányīn	NGUYÊN NHÂN	Nguyên nhân
因为	【因為】	yīnwèi	NHÂN VI	Do, vì, bởi vì

2554 姻

HSK 7 | yīn

NHÂN
hôn nhân

女 67 | 因 2553

Người phụ nữ (女) là
nguyên nhân (因)
dẫn đến hôn nhân (姻)

婚姻		hūnyīn	HÔN NHÂN	Hôn nhân
姻缘	【姻緣】	yīnyuán	NHÂN DUYÊN	Nhân duyên
联姻	【聯姻】	liányīn	LIÊN NHÂN	Thông gia, quan hệ thông gia

2555 烟 煙

HSK 3 | yān

YÊN
khói

火 107 | 因 2553

Lửa (火) là nguyên nhân (因)
tạo ra khói (烟)

烟	【煙】	yān	YÊN	Khói
吸烟	【吸煙】	xīyān	HẤP YÊN	Hút thuốc
烟花	【煙花】	yānhuā	YÊN HOA	Pháo hoa

2556 咽

HSK 7 | yàn, yān, yè

YẾN, YẾT, Ế
nuốt; cổ họng

口 39 | 因 2553

Há miệng (口) để tìm
nguyên nhân (因)
nuốt cổ họng (咽) bị đau

咽		yàn	YẾN	Nuốt
咽喉		yānhóu	YẾT HẦU	Yết hầu
呜咽	【嗚咽】	wūyè	Ô ẾT	Nức nở, nghẹn ngào

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK 6 **ēn**

恩

ÂN

ân nhân

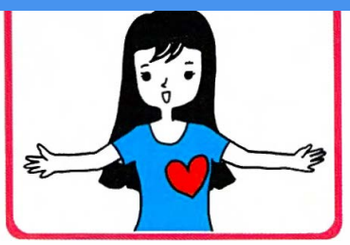

Ân (恩) nhân (因) thật có tâm (心)

恩人	*ēnrén*	**ÂN NHÂN**	Ân nhân
恩怨	*ēnyuàn*	**ÂN OÁN**	Ân oán
恩情	*ēnqíng*	**ÂN TÌNH**	Ân tình, công ơn

大 - ĐẠI (to, lớn)

达	庆	爽
ĐẠT	KHÁNH	SẢNG

2558
HSK 3 **dá**

达 (達)

ĐẠT

đến; đạt được

大 64 · 辶 190

Người lớn (大) đi xa (辶) đến (达)

到达	【到達】	*dàodá*	**ĐÁO ĐẠT**	Đến; đạt được
发达	【發達】	*fādá*	**PHÁT ĐẠT**	Phát triển
表达	【表達】	*biǎodá*	**BIỂU ĐẠT**	Biểu đạt, bày tỏ, nói lên

2559
HSK 3 **qìng**

庆 (慶)

KHÁNH

chúc mừng, quốc khánh

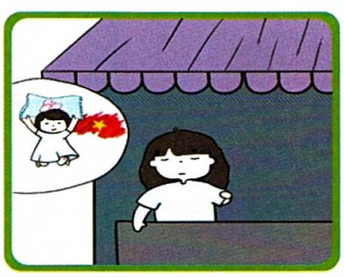

广 49 · 大 64

Chúc mừng Quốc khánh (庆)
dưới mái hiên (广) lớn (大)

国庆	【國慶】	*guóqìng*	**QUỐC KHÁNH**	Quốc khánh
庆祝	【慶祝】	*qìngzhù*	**KHÁNH CHÚC**	Chúc mừng, kỷ niệm
庆贺	【慶賀】	*qìnghè*	**KHÁNH HẠ**	Chúc mừng

2560
HSK 6 **shuǎng**

爽

SẢNG

sảng khoái

大 64 · 乂 26

Sảng khoái (爽) to lớn (大)
khi lương tăng x4 (乂) lần

爽		*shuǎng*	**SẢNG**	Sảng khoái, sướng, đã, phê
爽快		*shuǎngkuài*	**SẢNG KHOÁI**	Sảng khoái, dễ chịu; nhanh gọn
凉爽	【涼爽】	*liángshuǎng*	**LƯƠNG SẢNG**	Mát, mát mẻ

大

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

太 - THÁI (quá)

态	汰
THÁI	THẢI

犬 - KHUYỂN (chó)

犬	器	犬	伏	袱
KHỐC	KHÍ	ĐỘT	PHỤC	PHỤC
狱	获	厌	然	燃
NGỤC	HOẠCH	YẾM	NHIÊN	NHIÊN

2561 太 HSK 2

tài

态

能

THÁI

thái độ, trạng thái

太 88 心 98

Đừng quá (太) quan tâm (心) đến thái độ (态) người khác

态度	【態度】	*tàidù*	THÁI ĐỘ	Thái độ
状态	【狀態】	*zhuàngtài*	TRẠNG THÁI	Trạng thái, tình trạng
形态	【形態】	*xíngtài*	HÌNH THÁI	Hình thái, hình dáng

2562 HSK 7

tài

汰

THẢI

đào thải

氵 106 太 88

Nước (氵) nhiều quá (太) cần đào thải (汰)

淘汰		*táotài*	ĐÀO THẢI	Đào thải, loại bỏ, bị loại
埋汰		*máitai*	MAI THẢI	Ghê tởm, bẩn thỉu
淘汰赛	【淘汰賽】	*táotàisài*	ĐÀO THẢI TÁI	Vòng đấu loại trực tiếp

2563 犬 HSK 2

kū

哭

KHỐC

khóc

口 39 犬 65

2 miệng (口) sợ chó (犬) khóc (哭) to

哭	*kū*	KHỐC	Khóc
哭泣	*kūqì*	KHỐC KHẤP	Khóc, khóc thút thít
哭笑不得	*kūxiàobùdé*	KHỐC TIẾU BẤT ĐẮC	Dở khóc dở cười

2564 HSK 3

qì

器

KHÍ

máy móc, cơ khí

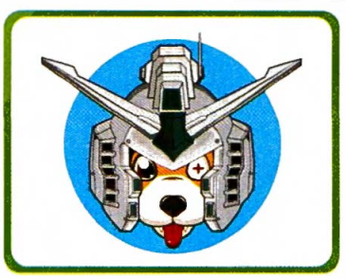

口 39 犬 65

4 miệng (口) con chó (犬) sủa như máy (器)

机器	【機器】	*jīqì*	CƠ KHÍ	Máy móc, bộ máy, cơ khí
武器		*wǔqì*	VŨ KHÍ	Vũ khí
充电器	【充電器】	*chōngdiànqì*	SUNG ĐIỆN KHÍ	Cái sạc, cục sạc

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2565
HSK 3

tū

突

ĐỘT
đột nhiên

穴 27 犬 65

Đột nhiên (突) từ cái lỗ (穴)
con chó (犬) nhảy ra

突然		tūrán	ĐỘT NHIÊN	Đột nhiên
突出		tūchū	ĐỘT XUẤT	Nổi bật, vượt trội; xông ra, nhô ra
冲突	【衝突】	chōngtū	XUNG ĐỘT	Xung đột, mâu thuẫn

2566
HSK 7

fú

伏

PHỤC
phục kích; dựa, tựa

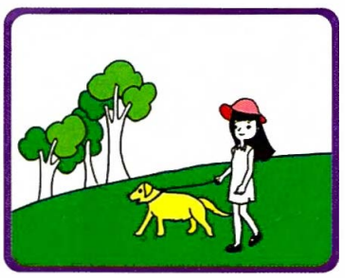

亻 23 犬 65

Người (亻) dẫn chó (犬)
đi phục kích (伏)

埋伏		máifú	MAI PHỤC	Mai phục, phục kích
起伏		qǐfú	KHỞI PHỤC	Lên xuống, nhấp nhô, thăng trầm
潜伏	【潛伏】	qiánfú	TIỀM PHỤC	Tiềm ẩn

2567
HSK 7

fú

袱

PHỤC
vải bọc, vải phủ

衤 73 伏 2566

Dùng vải bọc (袱) quần áo (衤)
để đi phục kích (伏)

包袱	bāofú	BAO PHỤC	Gánh nặng; bọc, gói
放下包袱	fàngxià bāofú	PHÓNG HẠ BAO PHỤC	Trút được gánh nặng

2568
HSK 7

yù

狱

獄

NGỤC
địa ngục, ngục tù

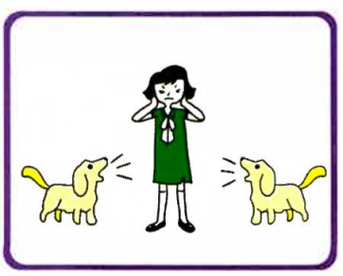

犭 65 讠 177 犬 65

Bị 2 con chó (犭 + 犬) nói (讠)
như sống trong địa ngục (狱)

地狱	【地獄】	dìyù	ĐỊA NGỤC	Địa ngục
监狱	【監獄】	jiānyù	GIÁM NGỤC	Nhà tù, ngục tù
入狱	【入獄】	rù yù	NHẬP NGỤC	Vào tù, ngồi tù

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2569
HSK 4
huò
獲
获
HOẠCH
được, giành được

艹 81 | 犭 65 | 犬 65

Được (获) cô Thảo (艹)
cho 2 con chó (犭 + 犬)

获	【獲】	huò	HOẠCH	Được, giành được
获得	【獲得】	huòdé	HOẠCH ĐẮC	Được, đạt được, thu được
获取	【獲取】	huòqǔ	HOẠCH THỦ	Thu được, lấy được

2570
HSK 5
yàn
厭
厌
YẾM
chán ghét

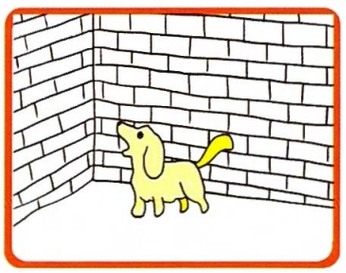

厂 48 | 犬 65

Ở dưới sườn núi (厂) mãi
con chó (犬) cũng
chán ghét (厌) mọi thứ

讨厌	【討厭】	tǎoyàn	THẢO YẾM	Chán, ghét, đáng ghét
厌倦	【厭倦】	yànjuàn	YẾM QUYỆN	Chán, chán ngán
厌烦	【厭煩】	yànfán	YẾM PHIỀN	Chán, chán nản

2571
HSK 2
rán
然
NHIÊN
đột nhiên; đúng

月 132 | 犬 65 | 灬 107

Đột nhiên (然) Nguyệt (月)
ôm chó (犬) ra gần đống lửa (灬)

忽然		hūrán	HỐT NHIÊN	Đột nhiên
虽然	【雖然】	suīrán	TUY NHIÊN	Tuy, tuy rằng
然后	【然後】	ránhòu	NHIÊN HẬU	Rồi, sau đó

2572
HSK 4
rán
燃
NHIÊN
đốt cháy; nhiên liệu

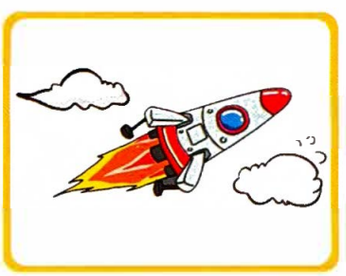

火 107 | 然 2571

Lửa (火) đột nhiên (然)
đốt cháy nhiên liệu (燃)

燃料		ránliào	NHIÊN LIỆU	Nhiên liệu, chất đốt
燃烧	【燃燒】	ránshāo	NHIÊN THIÊU	Cháy, bùng cháy, đốt cháy
点燃	【點燃】	diǎnrán	ĐIỂM NHIÊN	Đốt, chắp

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

知 - TRI (biết)

知	智	痴	蜘
TRI	TRÍ	SI	TRI

2573 HSK 1 **zhī**

知

TRI
biết

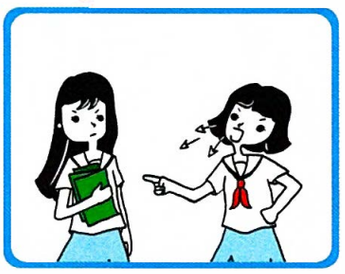

矢 66 口 39

Mũi tên (矢) bắn vào miệng (口) mà không biết (知)

知道		*zhīdào*	TRI ĐẠO	Biết
通知		*tōngzhī*	THÔNG TRI	Thông báo
知识	【知識】	*zhīshi*	TRI THỨC	Kiến thức

2574 HSK 4 **zhì**

智

TRÍ
trí tuệ

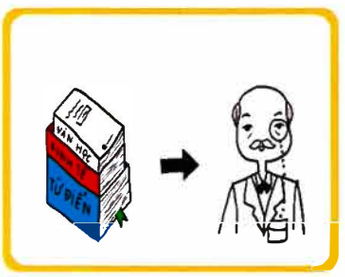

知 2573 日 130

Tri thức biết (知) tích lũy hàng ngày (日) sẽ trở thành trí tuệ (智)

智能	*zhìnéng*	TRÍ NĂNG	Trí tuệ, năng lực
智力	*zhìlì*	TRÍ LỰC	Trí thông minh, IQ
理智	*lǐzhì*	LÍ TRÍ	Lý trí

2575 HSK 7 **chī**

痴

SI
si mê

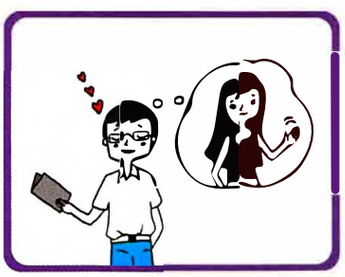

疒 50 知 2573

Si mê (痴) là tên của bệnh (疒) thiếu hiểu biết (知)

痴迷	*chīmí*	SI MÊ	Si mê, mê mẩn
痴情	*chīqíng*	SI TÌNH	Si tình, lụy tình
痴呆	*chīdāi*	SI NGỐC	Bệnh đãng trí, bệnh Alzheimer

2576 HSK 7 **zhī**

蜘

TRI
con nhện

虫 163 知 2573

Côn trùng (虫) này em biết (知) là con nhện (蜘)

蜘蛛	*zhīzhū*	TRI CHU	Con nhện
蜘蛛人	*zhīzhū rén*	TRI CHU NHÂN	Người nhện
蜘蛛网 【蜘蛛網】	*zhīzhū wǎng*	TRI CHU VÕNG	Mạng nhện

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

矢 - THỈ (mũi tên)

医	疾	嫉	矣	挨	唉	疑	凝
Y	TẬT	TẬT	HĨ	AI	AI	NGHI	NGƯNG

2577 矢 HSK 1

yī

医 醫

Y

y tế, bác sĩ

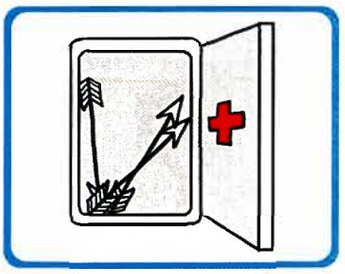

匚 37 矢 66

Tủ đựng (匚) mũi tên (矢) là tủ y tế (医)

医生	【醫生】	yīshēng	Y SINH	Bác sĩ
医院	【醫院】	yīyuàn	Y VIỆN	Bệnh viện
医学	【醫學】	yīxué	Y HỌC	Y học

2578 HSK 6

jí

疾

TẬT

bệnh tật

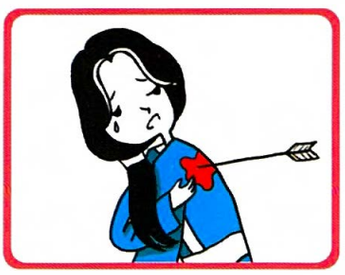

疒 50 矢 66

Bị bệnh (疒) do trúng tên (矢) chữa khỏi cũng thành tật (疾)

疾病		jíbìng	TẬT BỆNH	Bệnh, bệnh tật
疾苦		jíkǔ	TẬT KHỔ	Khó khăn, nỗi khổ, đau khổ
残疾	【殘疾】	cánjí	TÀN TẬT	Tàn tật, khiếm khuyết

2579 HSK 7

jí

嫉

TẬT

ghen ghét, đố kỵ

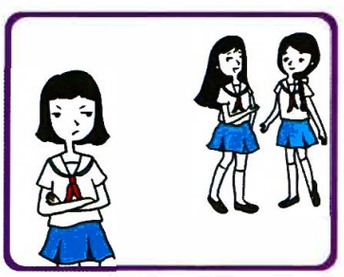

女 67 疾 2578

Phụ nữ (女) có tật (疾) hay ghen ghét đố kỵ (嫉)

嫉妒	jídù	TẬT ĐỐ	Ghen ghét, ghen tỵ, đố kỵ
妒嫉	dù jí	ĐỐ TẬT	Ghen tỵ

2580 HSK 7

yǐ

矣

HĨ

rồi

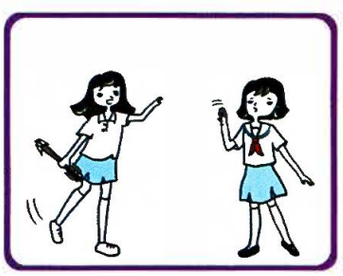

厶 53 矢 66

4 (厶) mũi tên (矢) bị gãy rồi (矣)

矣	yǐ	HĨ	Rồi (đặt ở cuối câu); ôi

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2581 HSK 6 **ái, āi**

挨

AI

bị; gần

扌 99 矣 2580

Bị (挨) gãy tay (扌) rồi (矣)

挨	ái	AI	Bị
挨打	áidǎ	AI ĐẢ	Bị đòn, bị đánh
挨着	āizhe	AI TRƯỚC	Gần với, gần tới

2582 HSK 7 **ài, āi**

唉

AI

hừ, haizzz (thở dài)

口 39 矣 2580

Miệng (口) ai rồi (矣) cũng thở dài (唉)

唉	ài	AI	Hừ, haizzz (thở dài)
唉	āi	AI	Ôi, than ôi; ừ, vâng, dạ, được, có
唉声叹气 【唉聲嘆氣】	āishēngtànqì	AI THANH THÁN KHÍ	Than ngắn thở dài, than thở

2583 HSK 4 **yí**

疑

NGHI

nghi ngờ

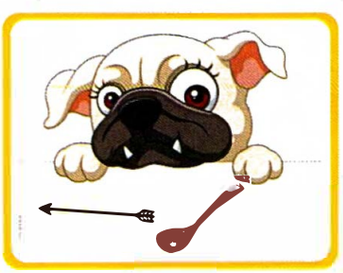

匕 46 矢 66 マ 267 疋 187

Nghi ngờ (疑) có thìa (匕) và mũi tên (矢) trên 1 (マ) tấm vải (疋)

怀疑	【懷疑】	huáiyí	HOÀI NGHI	Nghi ngờ, hoài nghi
疑问	【疑問】	yíwèn	NGHI VẤN	Nghi ngờ, nghi vấn, thắc mắc
无疑	【無疑】	wúyí	VÔ NGHI	Không nghi ngờ, chắc chắn

2584 HSK 7 **níng**

凝

NGƯNG

ngưng tụ

冫 105 疑 2583

Băng (冫) nghi ngờ (疑) bị ngưng tụ (凝)

凝聚	níngjù	NGƯNG TỤ	Ngưng tụ, kết tinh, gắn kết
凝固	nínggù	NGƯNG CỐ	Cứng lại, đông đặc, ngưng lại
混凝土	hùnníngtǔ	HỖN NGƯNG THỔ	Bê tông

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

侯 - HẦU (tước hầu)

侯 HẦU | 猴 HẦU | 喉 HẦU | 候 HẬU

2585 侯 HSK 7

hóu

侯

HẦU

tước hầu

亻 23 | 卩 216 | 矢 66

Người đứng (亻) bắn 1 (卩) mũi tên (矢) là tước hầu (侯)

侯		hóu	HẦU	Hầu (đứng thứ hai trong ngũ tước)
诸侯	【諸侯】	zhūhóu	CHƯ HẦU	Chư hầu
王侯		wánghóu	VƯƠNG HẦU	Vương hầu, quý tộc

2586 猴 HSK 5

hóu

猴

HẦU

con khỉ

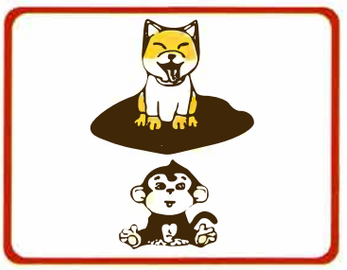

犭 65 | 侯 2585

Chó (犭) của tước hầu (侯) nhìn giống con khỉ (猴)

猴子		hóuzi	HẦU TỬ	Khỉ, con khỉ
懒猴	【懶猴】	lǎn hóu	LÃN HẦU	Con lười
猕猴桃	【獼猴桃】	míhóutáo	DI HẦU ĐÀO	Quả kiwi, trái kiwi

2587 喉 HSK 7

hóu

喉

HẦU

cổ họng, yết hầu

口 39 | 侯 2585

Miệng (口) tước hầu (侯) bị đau cổ họng (喉)

咽喉		yānhóu	YẾT HẦU	Yết hầu
喉咙	【喉嚨】	hóulóng	HẦU LUNG	Cổ họng, họng, yết hầu
喉结	【喉結】	hóujié	HẦU KẾT	Hầu, yết hầu

2588 候 HSK 1

hòu

候

HẬU

lúc, khi; chờ, đợi; khí hậu

侯 2585 | 丨 2

Lúc (候) tước hầu (侯) giơ 1 (丨) vật có thể điều khiển khí hậu

时候	【時候】	shíhòu	THỜI HẬU	Lúc, khi
等候		děnghòu	ĐẲNG HẬU	Đợi, chờ
气候	【氣候】	qìhòu	KHÍ HẬU	Khí hậu

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

夫 - PHU (chồng)

肤	扶	替	潜
PHU	PHÙ	THẾ	TIỀM

2589 HSK 5 fū 膚 肤

PHU da

月 132 夫 91

Da (肤) Nguyệt (月) chạm vào chồng (夫)

皮肤	【皮膚】	pífū	BÌ PHU	Da, làn da
肌肤	【肌膚】	jīfū	CƠ PHU	Da thịt, làn da
肤浅	【膚淺】	fūqiǎn	PHU THIỂN	Nông cạn, thiển cận, hời hợt

2590 HSK 5 fú 扶

PHÙ dắt, dìu, đỡ, vịn

扌 99 夫 91

Tay (扌) chồng (夫) dắt (扶) người già qua đường

扶		fú	PHÙ	Dắt, dìu, đỡ, vịn
扶持		fúchí	PHÙ TRÌ	Dắt, dìu, dìu dắt, giúp đỡ
扶贫	【扶貧】	fúpín	PHÙ BẦN	Xóa đói giảm nghèo, bố thí

2591 HSK 4 tì 替

THẾ thay thế

夫 91 曰 131

Có 2 ông chồng (夫) trong ngày (日) để thay thế (替)

替	tì	THẾ	Thay, thay thế
替代	tìdài	THẾ ĐẠI	Thay thế
代替	dàitì	ĐẠI THẾ	Thay thế

2592 HSK 6 qián 潛 潜

TIỀM tiềm ẩn, ẩn, ngầm, lặn

氵 106 替 2591

Nước (氵) cần thay thế (替) vì tiềm ẩn (潜) vi khuẩn

潜力	【潛力】	qiánlì	TIỀM LỰC	Tiềm năng, tiềm lực
潜在	【潛在】	qiánzài	TIỀM TẠI	Tiềm thức, tiềm năng
潜水	【潛水】	qiánshuǐ	TIỀM THỦY	Lặn, lặn biển

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

失 - THẤT (thất bại, mất)

铁 THIẾT | 跌 ĐIỆT | 迭 ĐIỆT | 秩 TRẬT

2593 铁 HSK 2

tiě

鐵

铁

THIẾT

sắt

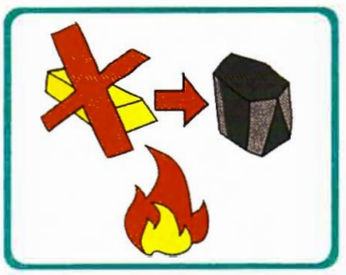

金 176 | 失 92

Luyện vàng (金) thất bại (失) ra sắt (铁)

铁	【鐵】	tiě	THIẾT	Sắt
铁路	【鐵路】	tiělù	THIẾT LỘ	Đường sắt
地铁	【地鐵】	dìtiě	ĐỊA THIẾT	Tàu điện ngầm

2594 跌 HSK 6

diē

跌

ĐIỆT

té, ngã; rớt, giảm

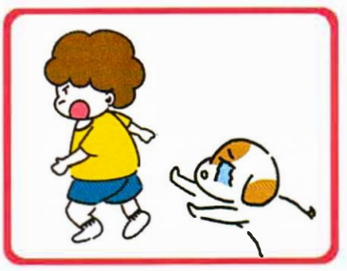

足 189 | 失 92

Chân (足) thất bại (失) bị té ngã (跌)

跌	diē	ĐIỆT	Té, ngã; rớt, giảm
跌倒	diēdǎo	ĐIỆT ĐẢO	Ngã, vấp ngã
下跌	xiàdiē	HẠ ĐIỆT	Mất, rớt (giá)

2595 迭 HSK 7

dié

迭

ĐIỆT

cây hương thảo; thay đổi

失 92 | 辶 190

Những thất bại (失) cần tránh xa (辶) khi làm món bò bít tết lá hương thảo (迭)

更迭	gēngdié	CANH ĐIỆT	Thay đổi, đổi thay
迭出	diéchū	ĐIỆT XUẤT	Xuất hiện liên tục
迷迭香	mí dié xiāng	MÊ ĐIỆT HƯƠNG	Cây hương thảo

2596 秩 HSK 7

zhì

秩

TRẬT

trật tự

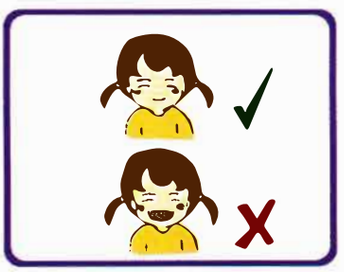

禾 152 | 失 92

Hòa (禾) thất bại (失) thì phải trật tự (秩)

秩序	zhìxù	TRẬT TỰ	Trật tự

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2597
HSK 5
jī
擊
击
KÍCH
tập kích; đánh, gõ

二 8 | 山 82

Tập kích (击) địch ở 2 (二) ngọn núi (山)

打击	【打擊】	dǎjī	ĐẢ KÍCH	Đả kích; đánh, gõ
冲击	【衝擊】	chōngjī	XUNG KÍCH	Tác động, sức ép
攻击	【攻擊】	gōngjī	CÔNG KÍCH	Tấn công, công kích

击

2598
HSK 4
lù, liù
陸
陆
LỤC
đại lục; đất liền

阝 90 | 击 2597

Bồ (阝) bị tập kích (击) ở Trung Quốc đại lục (陆)

大陆	【大陸】	dàlù	ĐẠI LỤC	Đại lục, lục địa
陆地	【陸地】	lùdì	LỤC ĐỊA	Lục địa, đất liền
陆续	【陸續】	lùxù	LỤC TỤC	Lần lượt

2599
HSK 7
gāng
缸
ANG, CANG
chum, vại, lu

缶 22 | 工 16

Chum (缸) sành (缶) là của công nhân (工)

缸		gāng	CANG	Chum, vại, lu
鱼缸	【魚缸】	yúgāng	NGƯ CANG	Bể cá
气缸	【氣缸】	qìgāng	KHÍ CANG	Xi lanh

缶

2600
HSK 7
yáo
窯
窑
DIÊU, DAO
lò, lò nung

穴 27 | 缶 22

Lò (窑) có lỗ (穴) nung đồ sành (缶)

窑	【窯】	yáo	DIÊU	Lò, lò nung
砖窑	【磚窯】	zhuānyáo	CHUYÊN DIÊU	Lò gạch

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2601
HSK 5
táo
萄
ĐÀO
nho

艹 81 | 匋 297

Cô Thảo (艹) đào (匋) đất trồng nho (萄)

葡萄	pútao/ pútáo	BỒ ĐÀO	Nho
葡萄酒	pútaojiǔ/ pútáojiǔ	BỒ ĐÀO TỬU	Rượu nho, rượu vang
葡萄牙	pútáoyá	BỒ ĐÀO NHA	Bồ Đào Nha

2602
HSK 7
táo
陶
ĐÀO
đồ gốm

阝 90 | 匋 297

Bồ (阝) đào (匋) trộm đồ gốm (陶)

陶瓷	táocí	ĐÀO TỪ	Đồ gốm, gốm sứ
陶冶	táoyě	ĐÀO DÃ	Đào tạo, bồi dưỡng
陶醉	táozuì	ĐÀO TÚY	Say đắm, ngây ngất

2603
HSK 7
táo
淘
ĐÀO
đào thải; vo, đãi

氵 106 | 匋 297

Nước (氵) đào (匋) thải (淘)

淘汰		táotài	ĐÀO THẢI	Đào thải, loại bỏ, bị loại
淘气	【淘氣】	táoqì	ĐÀO KHÍ	Nghịch, tinh nghịch; chọc giận
淘宝	【淘寶】	táobǎo	ĐÀO BẢO	Taobao (website mua sắm trực tuyến)

2604
HSK 6
tāo
掏
ĐÀO
móc, ngoáy

扌 99 | 匋 297

Tay (扌) đào (匋) ngoáy (掏) lấy ráy tai

掏		tāo	ĐÀO	Móc, ngoáy
掏钱	【掏錢】	tāo qián	ĐÀO TIỀN	Lấy tiền, móc tiền
掏出		tāo chū	ĐÀO XUẤT	Lấy ra, vớt ra

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2605
HSK 4

yáo

摇 遥

DIÊU, DAO

lắc

扌 99 | 缶 108 | 山 22

Tay (扌) dùng móng (缶) cầm đồ sành (山) lắc lắc (摇)

摇	【摇】	yáo	DAO	Lắc
动摇	【動摇】	dòngyáo	ĐỘNG DAO	Dao động, lay chuyển
摇头	【摇頭】	yáotóu	DAO ĐẦU	Lắc đầu

2606
HSK 7

yáo

謠 谣

DAO

tin đồn; ca dao

讠 177 | 缶 108 | 山 22

Nói (讠) làm móng (缶) bằng đồ sành (山) chỉ là tin đồn (谣)

谣言	【謠言】	yáoyán	DAO NGÔN	Tin đồn
歌谣	【歌謠】	gēyáo	CA DAO	Ca dao, nhạc Ballad
造谣	【造謠】	zàoyáo	TẠO DAO	Bịa đặt, tung tin đồn nhảm

2607
HSK 7

yáo

遥 谣

DIÊU, DAO

xa

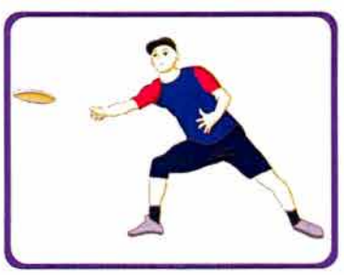

缶 108 | 山 22 | 辶 190

Móng tay (缶) ném đồ sành (山) đi xa (辶) xa (遥)

遥控	【遙控】	yáokòng	DAO KHỐNG	Điều khiển từ xa
遥远	【遙遠】	yáoyuǎn	DAO VIỄN	Xa, xa xôi, xa xăm
逍遥	【逍遙】	xiāoyáo	TIÊU DAO	Tiêu dao, ung dung tự tại

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

巨 - CỰ (khổng lồ, lớn)

巨	拒	距	炬	矩	柜	渠
cự	cự	cự	cự	củ	quỹ, cử	cừ

2608 巨 HSK 4 jù

巨

CỰ

khổng lồ, lớn

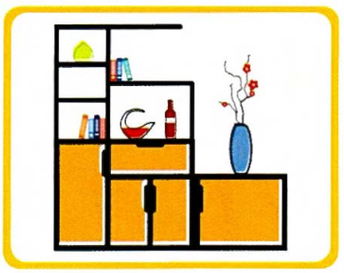

工 37 + 口

Tủ (工) nhỏ (口) biến thành tủ khổng lồ (巨)

巨大		jùdà	CỰ ĐẠI	Khổng lồ, vĩ đại
巨额	【巨額】	jù'é	CỰ NGẠCH	Lớn, kếch xù (tiền bạc)
巨头	【巨頭】	jùtóu	CỰ ĐẦU	Đầu sỏ, trùm

2609 拒 HSK 5 jù

拒

CỰ

từ chối, cự tuyệt

扌 99 + 巨 2608

Tay (扌) khổng lồ (巨) bị từ chối (拒)

拒绝	【拒絕】	jùjué	CỰ TUYỆT	Từ chối, cự tuyệt
抗拒		kàngjù	KHÁNG CỰ	Chống cự, chống lại
婉拒		wǎnjù	UYỂN CỰ	Từ chối khéo

2610 距 HSK 4 jù

距

CỰ

khoảng cách, cự ly

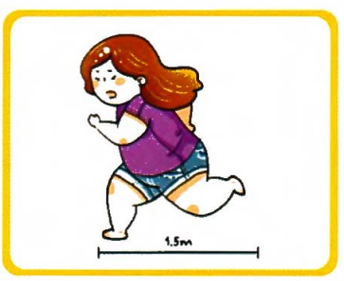

⻊ 189 + 巨 2608

Bước chân (⻊) khổng lồ (巨) tạo ra khoảng cách (距)

距		jù	CỰ	Cách, khoảng cách, cự ly
距离	【距離】	jùlí	CỰ LI	Khoảng cách, cự ly
差距		chājù	SAI CỰ	Chênh lệch, khoảng cách

2611 炬 HSK 7 jù

炬

CỰ

đuốc, ngọn đuốc

火 107 + 巨 2608

Lửa (火) khổng lồ (巨) là ngọn đuốc (炬)

火炬	huǒjù	HỎA CỰ	Đuốc, ngọn đuốc, bó đuốc
目光如炬	mùguāngrújù	MỤC QUANG NHƯ CỰ	Mắt sáng như đuốc, kiến thức sâu rộng

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2612
HSK 7

jǔ

矩

CỦ

quy củ, khuôn phép

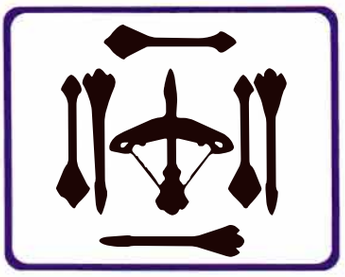

矢 66 巨 2608

Mũi tên (矢) khổng lồ (巨) được xếp rất quy củ (矩)

规矩	【規矩】	guījǔ	QUY CỦ	Quy củ, phép tắc, thói quen
矩形		jǔxíng	CỦ HÌNH	Hình chữ nhật
矩阵	【矩陣】	jǔzhèn	CỦ TRẬN	Ma trận

2613
HSK 5

guì, jǔ

柜 櫃

QUỸ, CỬ

cái tủ, cái quầy

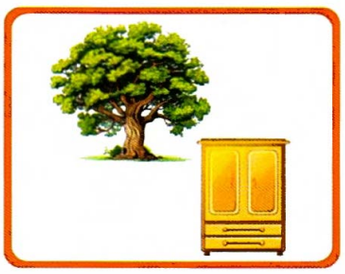

木 148 巨 2608

Cây (木) khổng lồ (巨) được dùng làm tủ (柜)

柜子	【櫃子】	guìzi	QUỸ TỬ	Cái tủ
书柜	【書櫃】	shūguì	THƯ QUỸ	Tủ sách, kệ sách
柜台	【櫃檯】	guìtái	QUỸ ĐÀI	Quầy lễ tân, quầy giao dịch

2614
HSK 6

qú

渠

CỪ

kênh, mương

氵 106 巨 2608 木 148

Nguồn nước (氵) khổng lồ (巨) để tưới cây (木) lấy từ kênh mương (渠)

渠道		qúdào	CỪ ĐẠO	Kênh (bán hàng, tài chính...)
沟渠	【溝渠】	gōuqú	CÂU CỪ	Mương máng, kênh rạch
水渠		shuǐqú	THỦY CỪ	Con kênh

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

臣 - THẦN (đại thần)

臣	卧	藏	颐
THẦN	NGỌA	TÀNG, TẠNG	DI

2615 臣 HSK 7 chén

臣

THẦN

đại thần

巨 2608 | 丨 2

Người khổng lồ (巨) là 1 (丨) đại thần (臣)

大臣	dàchén	ĐẠI THẦN	Đại thần, bộ trưởng
功臣	gōngchén	CÔNG THẦN	Công thần
臣子	chénzǐ	THẦN TỬ	Thần tử, bề tôi, hạ thần

2616 HSK 5 wò

卧 臥

NGỌA

nằm

臣 2615 | 卜 3

Đại thần (臣) xem bói (卜) ở tư thế nằm (卧)

卧	【臥】	wò	NGỌA	Nằm
卧室	【臥室】	wòshì	NGỌA THẤT	Phòng ngủ
卧铺	【臥鋪】	wòpù	NGỌA PHỐ	Toa giường nằm, ghế nằm

2617 HSK 6 cáng, zàng

藏

TÀNG, TẠNG

giấu, tàng trữ; Tây Tạng

艹 81 | 爿 113 | 臣 2615 | 戈 94

Chuyện cô Thảo (艹) nhảy qua tường (爿) gặp đại thần (臣) hôm qua (戈) cần giấu (藏) kín

隐藏	【隱藏】	yǐncáng	ẨN TÀNG	Trốn, ẩn, che giấu
宝藏	【寶藏】	bǎozàng	BẢO TÀNG	Kho báu, kho tàng
西藏		xīzàng	TÂY TẠNG	Tây Tạng

2618 HSK 7 yí

颐 頤

DI

bảo dưỡng

臣 2615 | 页 138

Đại thần thiếu (臣) giấy (页) bảo hành bảo dưỡng (颐)

颐养	【頤養】	yíyǎng	DI DƯỠNG	Bảo dưỡng
朵颐	【朵頤】	duǒyí	ĐÓA DI	Ăn ngốn, ăn
颐和园	【頤和園】	yíhéyuán	DI HÒA VIÊN	Di Hòa Viên

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

畐 - 10 MẪU RUỘNG

富	福	幅	輻	副	逼
PHÚ	PHÚC	BỨC, PHÚC	BỨC, PHÚC	PHÓ	BỨC

2619 HSK 3 *fù*

富

PHÚ

giàu có, phong phú

宀 11 畐 298

Nhà (宀) có 10 mẫu ruộng (畐) rất giàu có (富)

富		*fù*	PHÚ	Giàu có
富人		*fù rén*	PHÚ NHÂN	Người giàu
丰富	【豐富】	*fēngfù*	PHONG PHÚ	Phong phú

2620 HSK 3 *fú*

福

PHÚC

hạnh phúc

礻 72 畐 298

Ở thị (礻) xã có 10 mẫu ruộng (畐) là hạnh phúc (福) lắm rồi

福	*fú*	PHÚC	Phúc, hạnh phúc
幸福	*xìngfú*	HẠNH PHÚC	Hạnh phúc
祝福	*zhùfú*	CHÚC PHÚC	Chúc phúc

2621 HSK 5 *fú*

幅

BỨC, PHÚC

bức, tấm; độ rộng

巾 19 畐 298

Trên khăn (巾) có in hình 10 mẫu ruộng (畐) đẹp như bức (幅) tranh

幅	*fú*	BỨC	Bức (bức tranh), tấm (tấm vải)
幅度	*fúdù*	BỨC ĐỘ	Mức độ, biên độ
篇幅	*piānfú*	THIÊN BỨC	Độ dài (bài văn)

2622 HSK 7 *fú*

輻

BỨC, PHÚC

bức xạ; nan hoa xe

车 192 畐 298

Xe (车) đi qua 10 mẫu ruộng (畐) sinh ra bức xạ (輻)

輻射	【輻射】	*fúshè*	BỨC XẠ	Tia, bức xạ
輻輳	【輻輳】	*fúcòu*	PHÚC THẤU	Tụ hợp, tập trung, hội tụ
輻条	【輻條】	*fútiáo*	PHÚC ĐIỀU	Nan hoa xe

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK 6 **fù**

副

PHÓ

phó, phụ; đôi, cặp

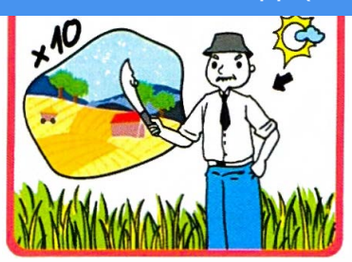

畐 298 刂 42

Phó (副) giám đốc có 10 mẫu ruộng (畐) giao cho đao (刂) phủ canh gác

副		fù	PHÓ	Phó, phụ; đôi, cặp
副业	【副業】	fùyè	PHÓ NGHIỆP	Nghề phụ, nghề tay trái
副作用		fùzuòyòng	PHÓ TÁC DỤNG	Tác dụng phụ

2624

HSK 6 **bī**

逼

BỨC

ép, bức bách

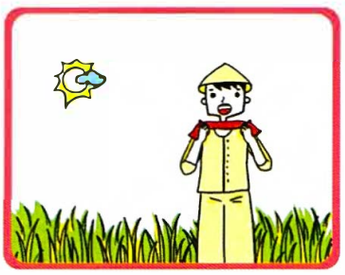

畐 298 辶 190

Bị ép (逼) làm 10 mẫu ruộng (畐) ở xa (辶)

逼	bī	BỨC	Ép, bức bách
逼近	bījìn	BỨC CẬN	Đến gần, áp sát
逼迫	bīpò	BỨC BÁCH	Ép buộc, thúc ép

川 (巛) - **XUYÊN** (sông)

训	驯	巡	州	洲	酬
HUẤN	TUẦN, THUẦN	TUẦN	CHÂU	CHÂU	THÙ

川

2625

HSK 3 **xùn**

训 訓

HUẤN

huấn luyện

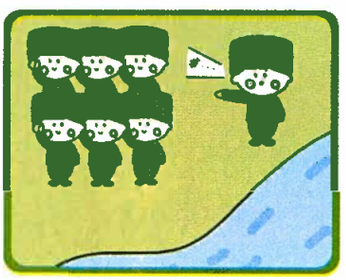

讠 177 川 83

Nói (讠) ở sông (川) là huấn luyện (训)

训练	【訓練】	xùnliàn	HUẤN LUYỆN	Huấn luyện, tập luyện
培训	【培訓】	péixùn	BỒI HUẤN	Đào tạo, huấn luyện
教训	【教訓】	jiàoxùn	GIÁO HUẤN	Giáo huấn, bài học kinh nghiệm

2626

HSK 7 **xùn**

驯 馴

TUẦN, THUẦN

thuần phục

马 204 川 83

Ngựa (马) ở sông (川) đã được thuần phục (驯)

驯	【馴】	xùn	THUẦN	Thuần phục, thuần hóa
驯服	【馴服】	xùnfú	THUẦN PHỤC	Thuần phục
驯化	【馴化】	xùnhuà	THUẦN HÓA	Thuần hóa

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2627 HSK 7

xún

巡

TUẦN

tuần tra

川 83 | 辶 190

Trên sông (川) phải đi xa (辶) để tuần tra (巡)

巡查		xúnchá	TUẦN TRA	Tuần tra
巡逻	【巡邏】	xúnluó	TUẦN LA	Tuần tra, đi tuần
巡视	【巡視】	xúnshì	TUẦN THỊ	Tuần tra, kiểm tra

2628 HSK 7

zhōu

州

CHÂU

châu, thành phố, bang (đơn vị hành chính)

丶丶丶 | 川 83

Có 3 (丶丶丶) dòng sông (川) chảy qua Quảng Châu (州)

杭州		hángzhōu	HÀNG CHÂU	Hàng Châu
苏州	【蘇州】	sūzhōu	TÔ CHÂU	Tô Châu
广州	【廣州】	guǎngzhōu	QUẢNG CHÂU	Quảng Châu

2629 HSK 7

zhōu

洲

CHÂU

châu lục

氵 106 | 州 2628

Đất nước (氵) thuộc châu (州) lục (洲)

亚洲	【亞洲】	yàzhōu	Á CHÂU	Châu Á
非洲		fēizhōu	PHI CHÂU	Châu Phi
大洋洲		dàyángzhōu	ĐẠI DƯƠNG CHÂU	Châu Đại Dương

2630 HSK 7

chóu

酬

THÙ

thù lao

酉 184 | 州 2628

Giờ Dậu (酉) đi Quảng Châu (州) nhận thù lao (酬)

报酬	【報酬】	bàochóu	BÁO THÙ	Thù lao
应酬	【應酬】	yìngchóu	ỨNG THÙ	Xã giao, tiệc thân mật
酬谢	【酬謝】	chóuxiè	THÙ TẠ	Đền đáp

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

流 - ĐẦU TƯ VÀO DÒNG SÔNG

流	疏	蔬	梳	侃	荒	慌	谎
LƯU	SƠ	SƠ	SƠ	KHẢN	HOANG	HOANG, HOẢNG	HOANG

2631 流 HSK 2 **liú**

流

LƯU

chảy; lưu thông

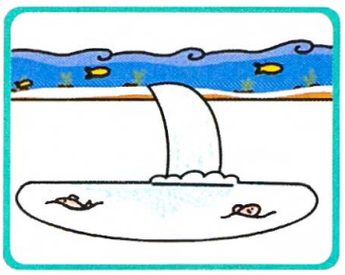

氵 106 流 299

Nước (氵) đầu tư vào dòng sông (流) để chảy lưu thông (流)

流	liú	LƯU	Chảy
交流	jiāoliú	GIAO LƯU	Giao lưu, trao đổi
流行	liúxíng	LƯU HÀNH	Hot, thịnh hành

2632 HSK 7 **shū**

疏

SƠ

thưa thớt; sơ ý

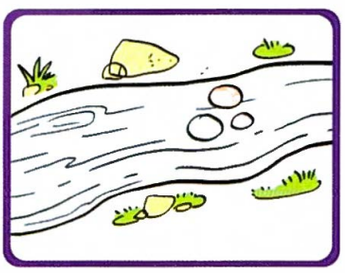

疋 216 止 213 流 299

1 (疋) lần dừng lại (止) đầu tư vào dòng sông (流) cây mọc thưa thớt (疏)

疏散		shūsàn	SƠ TÁN	Thưa thớt, sơ tán
疏忽		shūhū	SƠ HỐT	Lơ là, sơ ý, sơ suất
疏导	【疏導】	shūdǎo	SƠ ĐẠO	Khai thông, giải tỏa

2633 HSK 5 **shū**

蔬

SƠ

rau

艹 81 疏 2632

Rau (蔬) cỏ (艹) mọc thưa thớt (疏)

蔬菜	shūcài	SƠ THÁI	Rau, rau củ
蔬果	shūguǒ	SƠ QUẢ	Rau củ và trái cây
蔬食	shū shí	SƠ THỰC	Ăn chay

2634 HSK 7 **shū**

梳

SƠ

cái lược

木 148 流 299

Cây gỗ (木) được đầu tư trồng ở sông (流) dùng làm lược (梳)

梳	shū	SƠ	Cái lược; chải đầu
梳子	shūzi	SƠ TỬ	Cái lược
梳理	shūlǐ	SƠ LÍ	Chải; gỡ rối, tóm lược

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK1 HSK2 HSK3 HSK4 HSK5 HSK6 HSK7

2635 HSK 7

kǎn

侃

KHẢN

cà khịa

亻 23 | 口 39 | 川 83

Người đứng (亻) ở miệng (口) sông (川) cà khịa (侃)

调侃	【調侃】	tiáokǎn	ĐIỆU KHẢN	Cà khịa, trêu chọc
侃大山		kǎndàshān	KHẢN ĐẠI SƠN	Buôn chuyện
侃侃而谈	【侃侃而談】	kǎnkǎn ér tán	KHẢN KHẢN NHI ĐÀM	Nói chuyện tự tin, ung dung

2636 HSK 7

huāng

荒

HOANG

hoang vắng

艹 81 | 亡 246 | 川 83

Cô Thảo (艹) tử vong (亡) trên dòng sông (川) hoang vắng (荒)

荒凉	【荒涼】	huāngliáng	HOANG LƯƠNG	Hoang vắng, hoang vu
荒废	【荒廢】	huāngfèi	HOANG PHẾ	Bỏ hoang, xao nhãng, lãng phí
荒唐		huāngtáng	HOANG ĐƯỜNG	Hoang đường, vô lý

2637 HSK 5

huāng

慌

HOANG, HOẢNG

hoảng loạn

忄 98 | 荒 2636

Trái tim (忄) ở nơi hoang vắng (荒) nên hoảng loạn (慌)

慌忙		huāngmáng	HOANG MANG	Vội vàng, hấp tấp, cuống quýt
慌乱	【慌亂】	huāngluàn	HOẢNG LOẠN	Hoảng loạn, rối ren
慌慌张张 【慌慌張張】		huāng huāngzhāng zhāng	HOẢNG HOẢNG TRƯƠNG TRƯƠNG	Vội vội vàng vàng, hớt ha hớt hải

2638 HSK 7

huǎng

谎

谎

HOANG

nói dối

讠 177 | 荒 2636

Nói (讠) đây là nơi hoang vắng (荒) là nói dối (谎)

撒谎	【撒謊】	sāhuǎng	TÁT HOANG	Nói dối
说谎	【說謊】	shuōhuǎng	THUYẾT HOANG	Nói dối, nói láo
谎话	【謊話】	huǎnghuà	HOANG THOẠI	Lời nói dối

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2639 巾 HSK 5

lián

帘 簾

LIÊM

rèm, mành

穴 27 巾 19

Rèm (帘) rách lỗ (穴)
to như cái khăn (巾)

帘子	【簾子】	*liánzi*	LIÊM TỬ	Rèm, mành
窗帘	【窗簾】	*chuānglián*	SONG LIÊM	Rèm cửa sổ
卷帘	【卷簾】	*juǎn lián*	QUYỂN LIÊM	Rèm cuốn

2640 HSK 6

diào

吊

ĐIẾU

treo lên, buộc

口 39 巾 19

Miệng (口) bịt khăn (巾)
rồi treo lên (吊)

吊		*diào*	ĐIẾU	Treo lên, buộc; cẩu, nâng, móc
吊销	【吊銷】	*diàoxiāo*	ĐIẾU TIÊU	Thu hồi
提心吊胆	【提心吊膽】	*tíxīn diàodǎn*	ĐỀ TÂM ĐIẾU ĐẢM	Nơm nớp lo sợ, thấp tha thấp thỏm

2641 HSK 5

shì

饰 飾

SỨC

trang sức, trang trí

饣 175 𠂉 23 巾 19

Ăn (饣) nằm (𠂉) còn
quàng khăn (巾) đeo
trang sức trang trí (饰) nữa

装饰	【裝飾】	*zhuāngshì*	TRANG SỨC	Trang sức, trang trí
服饰	【服飾】	*fúshì*	PHỤC SỨC	Quần áo và trang sức
首饰	【首飾】	*shǒushì*	THỦ SỨC	Đồ trang sức, đồ nữ trang

2642 HSK 7

zá

砸

TẠP

đập, nện; hỏng

石 147 匚 37 巾 19

Đập (砸) đá (石) vào tủ đựng (匚)
khăn (巾) là hỏng rồi

砸	*zá*	TẠP	Đập, nện; hỏng
考砸	*kǎo zá*	KHẢO TẠP	Thi rớt, thi trượt
砸了	*zále*	TẠP LIỄU	Hỏng rồi, toang rồi

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2643
HSK 4
shuài
帅 帥

SOÁI
soái ca, đẹp, ngầu

刂 42 巾 19

Soái ca (帅) cầm đao (刂) khăn (巾) gói lên đường

帅	【帥】	shuài	SOÁI	Đẹp, ngầu, đỉnh
帅哥	【帥哥】	shuàigē	SOÁI CA	Soái ca, đẹp trai
元帅	【元帥】	yuánshuài	NGUYÊN SOÁI	Nguyên soái

2644
HSK 4
shuā, shuà
刷

XOÁT, LOÁT
bàn chải

尸 78 巾 19 刂 42

Xác chết (尸) khăn (巾) gói đi mua đao (刂) và bàn chải (刷)

刷	shuā	XOÁT	Chải; quét (sơn); quẹt (thẻ); lướt (tiktok)
刷牙	shuāyá	XOÁT NHA	Đánh răng
刷子	shuāzi	XOÁT TỬ	Bàn chải; cọ trang điểm

2645
HSK 7
shuàn
涮

XUYẾN
nhúng; rửa

氵 106 刷 2644

Cho nước (氵) vào bàn chải (刷) để cọ sạch nồi nhúng (涮) lẩu

涮		shuàn	XUYẾN	Nhúng; rửa
涮火锅	【涮火鍋】	shuàn huǒguō	XUYẾN HỎA OA	Nhúng lẩu; ăn lẩu
涮羊肉		shuàn yángròu	XUYẾN DƯƠNG NHỤC	Lẩu cừu

2646
HSK 2
dài
带 帶

ĐỚI, ĐÁI
đai, dây; đưa, mang theo

艹 300 一 10 巾 19

Đi qua 1 dòng sông (艹) cần trùm (一) khăn (巾) đai mang theo (帶) hỗ trợ

带	【帶】	dài	ĐỚI	Đai, dây; đưa, mang theo
带来	【帶來】	dàilái	ĐỚI LAI	Đem lại, mang đến
带动	【帶動】	dàidòng	ĐỚI ĐỘNG	Dẫn dắt, lôi kéo

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK 7 **zhì** 滞

滞

TRỆ

đình trệ

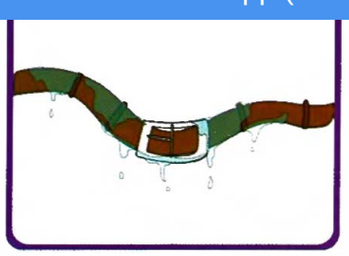

氵 106 帝 2648

Nước (氵) làm cái đai (帯) trệ (滞) xuống

停滞	【停滞】	tíngzhì	ĐÌNH TRỆ	Đình trệ
滞留	【滞留】	zhìliú	TRỆ LƯU	Dừng lại, mắc kẹt
呆滞	【呆滞】	dāizhì	NGAI TRỆ	Đờ đẫn, thẫn thờ

帝 - ĐẾ (hoàng đế)

帝	締	蒂
ĐẾ	ĐẾ	ĐẾ

2648 帝 HSK 6 **dì**

帝

ĐẾ

hoàng đế

立 156 一 10 巾 19

Người đứng (立) trùm (一) khăn (巾) là Hoàng đế (帝)

皇帝	huángdì	HOÀNG ĐẾ	Hoàng đế, vua
上帝	shàngdì	THƯỢNG ĐẾ	Thượng đế
帝王	dìwáng	ĐẾ VƯƠNG	Đế vương, vua

2649 HSK 7 **dì** 締

締

ĐẾ

ràng buộc, ký kết

纟 119 帝 2648

Dùng sợi tơ (纟) trói Hoàng đế (帝) để ràng buộc ký kết (締)

取締	【取締】	qǔdì	THỦ ĐẾ	Cấm
締造	【締造】	dìzào	ĐẾ TẠO	Sáng lập, lập ra
締约	【締約】	dìyuē	ĐẾ ƯỚC	Ký hiệp ước

2650 HSK 7 **dì**

蒂

ĐẾ

thâm căn cố đế

艹 81 帝 2648

Suy nghĩ thâm căn cố đế (蒂) của cô Thảo (艹) ảnh hưởng đến Hoàng đế (帝)

芥蒂		jièdì	GIỚI ĐẾ	Khúc mắc
凯蒂猫	【凯蒂猫】	kǎi dì māo	KHẢI ĐẾ MIÊU	Hello Kitty
根深蒂固		gēnshēndìgù	CĂN THÂM ĐẾ CỐ	Thâm căn cố đế, ăn sâu bén rễ

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

币 - TÁP (bão táp)

币	师	筛	狮	佩
TỆ	SƯ	SI	SƯ	BỘI

币

2651 HSK 3

bì

币 幣

TỆ

tiền tệ

丿 5 币 19

Tài phiệt (丿) mua khăn (巾) hết bao nhiêu tệ (币)

货币	【貨幣】	huòbì	HÓA TỆ	Tiền, tiền tệ
硬币	【硬幣】	yìngbì	NGẠNH TỆ	Tiền xu, đồng xu
人民币	【人民幣】	rénmínbì	NHÂN DÂN TỆ	Nhân dân tệ

2652 HSK 1

shī

师 師

SƯ

thầy, sư phụ

小 42 币 324

Thầy (师) cầm đao (小) vượt qua mọi phong ba bão táp (币)

老师	【老師】	lǎoshī	LÃO SƯ	Thầy, cô giáo
教师	【教師】	jiàoshī	GIÁO SƯ	Giáo viên
律师	【律師】	lǜshī	LUẬT SƯ	Luật sư

2653 HSK 7

shāi

筛 篩

SI

cái sàng; sàng lọc

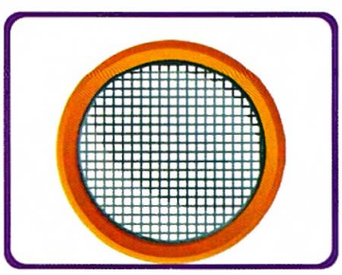

⺮ 160 师 2652

Cây trúc (⺮) được thầy (师) dùng làm cái sàng (筛)

筛子	【篩子】	shāizi	SI TỬ	Cái sàng
筛选	【篩選】	shāixuǎn	SI TUYỂN	Sàng lọc
筛检	【篩檢】	shāi jiǎn	SI KIỂM	Sàng lọc và kiểm tra

2654 HSK 7

shī

狮 獅

SƯ

con sư tử

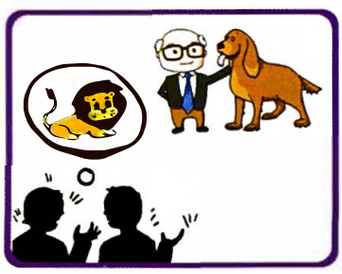

犭 65 师 2652

Chó (犭) nhà thầy (师) to như con sư tử (狮)

狮子	【獅子】	shīzi	SƯ TỬ	Sư tử
舞狮	【舞獅】	wǔ shī	VŨ SƯ	Múa lân
海狮	【海獅】	hǎishī	HẢI SƯ	Sư tử biển

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2655
HSK 7
pèi
佩

BỘI
ngưỡng mộ; ngọc bội

亻 23 | 几 29 | 帀 324

Người đứng (亻) dù mấy (几) phong ba bão táp (帀) đều vượt qua thật ngưỡng mộ (佩)

佩服		pèifú	BỘI PHỤC	Ngưỡng mộ, khâm phục
钦佩	【欽佩】	qīnpèi	KHÂM BỘI	Ngưỡng mộ
玉佩		yùpèi	NGỌC BỘI	Ngọc bội

艮 - KHÔNG TỐT

怎 CHẨM | 恳 KHẨN | 垦 KHẨN

2656
艮 HSK 1
zěn
怎

CHẨM
thế nào

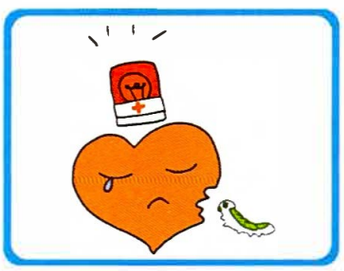

乍 243 | 心 98

Lúc đầu (乍) trái tim (心) thấy thế nào (怎)

怎么	【怎麼】	zěnme	CHẨM MA	Thế nào, sao
怎么办	【怎麼辦】	zěnme bàn	CHẨM MA BIỆN	Làm thế nào, làm sao đây
怎么样	【怎麼樣】	zěnmeyàng	CHẨM MA DẠNG	Thế nào, như thế nào, sao, ra sao

2657
HSK 7
kěn
恳 懇

KHẨN
thành khẩn

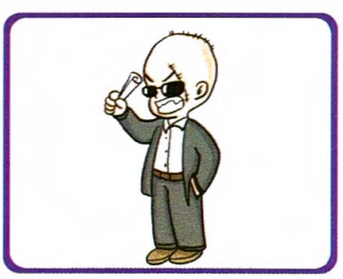

艮 174 | 心 98

Người không tốt (艮) tâm (心) không thành khẩn (恳)

诚恳	【誠懇】	chéngkěn	THÀNH KHẨN	Thành khẩn, chân thành
恳求	【懇求】	kěnqiú	KHẨN CẦU	Cầu xin, khẩn cầu
恳切	【懇切】	kěnqiè	KHẨN THIẾT	Tha thiết, khẩn thiết

2658
HSK 7
kěn
垦 墾

KHẨN
khai khẩn

艮 174 | 土 13

Khai khẩn (垦) không tốt (艮) cho đất (土)

开垦	【開墾】	kāikěn	KHAI KHẨN	Khai khẩn, khai hoang

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2659 HSK 1

me

么 麼

MA

gì, cái gì

丿 5 ム 53

Mua iPhone 1 (丿) 4 (ム)
làm cái gì (么)

什么	【什麼】	shénme	THẬP MA	Gì, cái gì
干什么	【幹什麼】	gànshénme	CAN THẬP MA	Làm gì đó
没什么	【沒什麼】	méishénme	MỘT THẬP MA	Không có gì

2660 HSK 5

sī

私 禾 厶

TƯ

riêng tư

禾 152 ム 53

Lúa (禾) của tư (ム) nhân
là riêng tư (私)

私人		sīrén	TƯ NHÂN	Tư nhân, cá nhân, riêng tư
走私		zǒusī	TẨU TƯ	Buôn lậu
隐私	【隱私】	yǐnsī	ẨN TƯ	Việc riêng tư, đời tư

2661 HSK 6

hóng

宏 宀 十 厶

HOÀNH

to lớn, rộng lớn

宀 11 十 12 ム 53

Mái nhà (宀) mười (十) bốn (ム)
mét thật to lớn (宏)

宏大		hóngdà	HOÀNH ĐẠI	To lớn, lớn lao, hùng vĩ, vĩ đại
宏观	【宏觀】	hóngguān	HOÀNH QUAN	Vĩ mô
宏伟	【宏偉】	hóngwěi	HOÀNH VĨ	Hùng vĩ, to lớn, hào hùng

2662 HSK 7

hóng

弘 弓 厶

HOẰNG

tăng cường, phát huy

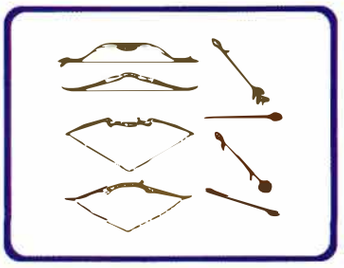

弓 86 ム 53

Tăng cường phát huy (弘)
bán cung (弓) cho tư (ム) nhân

弘扬	【弘揚】	hóngyáng	HOẰNG DƯƠNG	Phát huy, tăng cường
恢弘		huīhóng	KHÔI HOẰNG	Rộng rãi, khoáng đạt; phát huy

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK1 HSK2 HSK3 HSK4 HSK5 HSK6 HSK7

2663 HSK 7

lěi

垒 (壘)

LŨY

xây

厶 53 土 13

Dùng 3 đến 4 (厶) mảnh đất (土) xây (垒) thành lũy

垒	【壘】	lěi	LŨY	Xây, xếp lên, chồng lên
堡垒	【堡壘】	bǎolěi	BẢO LŨY	Lô-cốt, thành trì, pháo đài
壁垒	【壁壘】	bìlěi	BÍCH LŨY	Rào cản, ranh giới

2664 HSK 6

yǔn

允

DOÃN, DUẪN

cho phép, đồng ý

厶 53 儿 28

Cho phép (允) nuôi động vật 4 (厶) chân (儿)

允许	【允許】	yǔnxǔ	DUẪN HỨA	Cho phép
应允	【應允】	yìngyǔn	ỨNG DUẪN	Bằng lòng, ưng thuận
允诺	【允諾】	yǔnnuò	DOÃN NẶC	Nhận lời

2665 HSK 3

chōng

充

SUNG

bổ sung

亠 9 允 2664

Lần đầu (亠) cho phép (允) bổ sung (充) nguồn vốn

补充	【補充】	bǔchōng	BỔ SUNG	Bổ sung, thêm
充电	【充電】	chōngdiàn	SUNG ĐIỆN	Sạc điện
充满	【充滿】	chōngmǎn	SUNG MÃN	Tràn đầy, tràn ngập

2666 HSK 4

tǒng

统 (統)

THỐNG

truyền thống

纟 119 充 2665

Bán tơ (纟) lụa rất sung (充) là truyền thống (统) nhà em rồi

传统	【傳統】	chuántǒng	TRUYỀN THỐNG	Truyền thống
统计	【統計】	tǒngjì	THỐNG KÊ	Thống kê
统一	【統一】	tǒngyī	THỐNG NHẤT	Thống nhất

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

酸	峻	俊	骏	竣	唆
TOAN	TUẤN	TUẤN	TUẤN	THUÂN	TOA

夋

2667 HSK 4 **suān**

酸

TOAN

chua

酉 184 夋 301

Rượu đến giờ Dậu (酉)
48 giờ sau (夋) sẽ bị chua (酸)

酸	*suān*	**TOAN**	Chua; mỏi
酸奶	*suānnǎi*	**TOAN NÃI**	Sữa chua
酸甜苦辣	*suāntiánkǔlà*	**TOAN ĐIỀM KHỔ LẠT**	Đắng cay ngọt bùi

2668 HSK 7 **jùn**

峻

TUẤN

gay gắt; núi cao

山 82 夋 301

Trên đỉnh núi (山) cao
48 giờ sau (夋) đã
nắng nóng gay gắt (峻)

严峻	【嚴峻】	*yánjùn*	**NGHIÊM TUẤN**	Gay gắt, nghiêm khắc
冷峻		*lěngjùn*	**LÃNH TUẤN**	Lạnh lùng
险峻	【險峻】	*xiǎnjùn*	**HIỂM TUẤN**	Cao và hiểm (thế núi)

2669 HSK 7 **jùn**

俊

TUẤN

tuấn tú

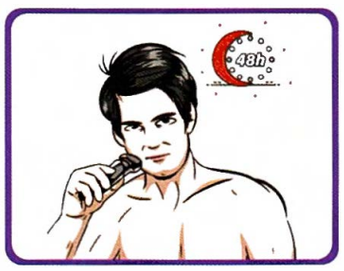

亻 23 夋 301

Người đứng (亻) trang điểm
48 giờ sau (夋) sẽ rất
khôi ngô tuấn tú (俊)

俊		*jùn*	**TUẤN**	Tuấn tú, khôi khô
英俊		*yīngjùn*	**ANH TUẤN**	Anh tuấn, đẹp trai
俊杰	【俊傑】	*jùnjié*	**TUẤN KIỆT**	Hào kiệt, tài giỏi

2670 HSK 7 **jùn**

骏 駿

TUẤN

tuấn mã, ngựa tốt

马 204 夋 301

Ngựa (马) 48 giờ sau (夋)
sẽ trở thành tuấn mã (骏)

骏马	【駿馬】	*jùnmǎ*	**TUẤN MÃ**	Tuấn mã, ngựa tốt

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2671 HSK 7 **jùn**

竣

THUÂN

hoàn thành, làm xong

立 156 · 夋 301

Đứng (立) làm 48 giờ sau (夋) sẽ hoàn thành (竣) công việc

竣工	jùngōng	THUÂN CÔNG	Hoàn thành, làm xong
告竣	gàojùn	CÁO THUÂN	Hoàn thành, đã làm xong
完竣	wánjùn	HOÀN THUÂN	Hoàn tất, hoàn thành

2672 HSK 7 **suō**

唆

TOA

xúi giục, xui

口 39 · 夋 301

Miệng (口) 48 giờ sau (夋) vẫn cố xúi giục (唆)

教唆		jiàosuō	GIÁO TOA	Xúi giục, xui
挑唆		tiǎosuō	KHIÊU TOA	Xúi giục
啰唆	【囉唆】	luōsuō	LA TOA	Rườm rà, lắm lời

夌 - LĂNG

凌 LĂNG · 陵 LĂNG · 棱 LĂNG · 睦 MỤC

2673 夌 HSK 7 **líng**

凌

LĂNG

lăng nhục, bắt nạt

冫 105 · 夌 302

Ở nhà băng (冫) mà bị lăng (夌) nhục (凌)

凌晨	língchén	LĂNG THẦN	Rạng sáng, hừng đông
凌辱	língrǔ	LĂNG NHỤC	Lăng nhục, làm nhục
欺凌	qīlíng	KHI LĂNG	Bắt nạt

2674 HSK 7 **líng**

陵

LĂNG

lăng mộ; đồi núi

阝 90 · 夌 302

Bồ (阝) đến thăm lăng (夌) mộ (陵)

陵墓		língmù	LĂNG MỘ	Lăng mộ, lăng tẩm
丘陵		qiūlíng	KHÂU LĂNG	Đồi, đồi núi
陵园	【陵園】	língyuán	LĂNG VIÊN	Nghĩa trang, nghĩa địa

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2675
HSK 7

léng, lēng, líng

棱

稜

LĂNG

góc, cạnh; lăng kính

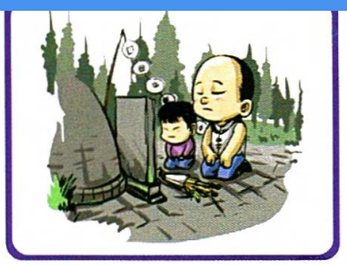

木 148 　 夌 302

Cây (木) ở lăng (夌)
nhìn rất góc cạnh (棱)

棱角	【稜角】	*léngjiǎo*	**LĂNG GIÁC**	Góc cạnh; sắc sảo
棱镜	【稜鏡】	*léngjìng*	**LĂNG KÍNH**	Lăng kính
扑棱	【撲稜】	*pūlēng*	**PHÁC LĂNG**	Phành phạch (tiếng vỗ cánh)

2676
HSK 7

mù

睦

MỤC

hòa thuận

目 135 　 土 13 　 八 25

Mắt (目) nhìn 2 mảnh đất (土) rồi
tám (八) chuyện rất hòa thuận (睦)

和睦		*hémù*	**HÒA MỤC**	Hòa thuận, hòa hợp
睦邻	【睦鄰】	*mùlín*	**MỤC LÂN**	Láng giềng hòa thuận

匈 - CHAI DẦU GỘI

傻 XỌA 　 媲 BỈ

2677
HSK 5

shǎ

傻

XỌA

ngu, ngốc

亻 23 　 匈 303
八 25 　 夂 56

Người (亻) tin chai dầu gội (匈)
8 (八) năm sau (夂)
mới hết hạn là ngu ngốc (傻)

匈

傻	*shǎ*	**XỌA**	Ngu, ngốc, đơ ra
傻瓜	*shǎguā*	**XỌA QUA**	Tên ngốc, ngốc nghếch
傻眼	*shǎyǎn*	**XỌA NHÃN**	Không nói nên lời, bó tay

2678
HSK 7

pì

媲

BỈ

ngang bằng

女 67 　 匈 303 　 比 47

Người phụ nữ (女) dùng
chai dầu gội (匈) đắt hơn (比)
hay ngang bằng (媲) hàng ngoại

媲美	*pìměi*	**BỈ MĨ**	Đẹp như nhau, đẹp ngang nhau

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

亦 - DIỆC (cũng, lại)

亦	弈	迹	蛮	弯	湾	变	恋	孪
DIỆC	DỊCH	TÍCH	MAN	LOAN	LOAN	BIẾN	LUYẾN	LOAN

2679 亦 HSK 7

yì

亦

DIỆC

cũng

一 9 小 107

Lưu Diệc Phi cũng (亦)
lần đầu (一) đi múa lửa (小)

亦	yì	DIỆC	Cũng
亦然	yì rán	DIỆC NHIÊN	Cũng vậy, cũng thế
不亦乐乎【不亦樂乎】	bù yì lè hū	BẤT DIỆC NHẠC HỒ	Chẳng vui lắm sao?

2680 HSK 7

yì

弈

DỊCH

chơi cờ, đánh cờ

亦 2679 廾 92

Lưu Diệc Phi cũng (亦)
chắp tay (廾) chơi cờ (弈)

对弈	【對弈】	duìyì	ĐỐI DỊCH	Chơi cờ, đánh cờ
博弈论	【博弈論】	bóyì lùn	BÁC DỊCH LUẬN	Lý thuyết trò chơi

2681 HSK 7

jì

迹 跡

TÍCH

di tích, dấu, vết

亦 2679 辶 190

Lưu Diệc Phi cũng (亦) đi xa (辶)
thăm di tích (迹) lịch sử

古迹	【古跡】	gǔjì	CỔ TÍCH	Di tích lịch sử
轨迹	【軌跡】	guǐjì	QUỸ TÍCH	Quỹ tích, quỹ đạo, cuộc đời
奇迹	【奇跡】	qíjì	KÌ TÍCH	Kỳ tích, phép màu

2682 HSK 7

mán

蛮 蠻

MAN

dã man

亦 2679 虫 163

Lưu Diệc Phi cũng (亦)
sợ côn trùng (虫) dã man (蛮)

蛮	【蠻】	mán	MAN	Rất
野蛮	【野蠻】	yěmán	DÃ MAN	Ngang tàn, hống hách, ...
蛮干	【蠻幹】	mángàn	MAN CAN	Làm bừa, làm ẩu, làm liều

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2683
HSK 4
wān
彎
弯
LOAN
cong, ngoằn ngoèo

亦 2679 弓 86

Lưu Diệc Phi cũng (亦) tập bắn cung (弓) đến cong (弯) vẹo cột sống

弯	【彎】	wān	LOAN	Cong, ngoằn ngoèo
转弯	【轉彎】	zhuǎnwān	CHUYỂN LOAN	Rẽ, ngoặt, quẹo; thay đổi
弯曲	【彎曲】	wān qū	LOAN KHÚC	Uốn lượn; cong

2684
HSK 6
wān
灣
湾
LOAN
Đài Loan; vịnh

氵 106 弯 2683

Đất nước (氵) hình cong cong (弯) là Đài Loan (湾)

台湾	【檯灣】	táiwān	ĐÀI LOAN	Đài Loan
海湾	【海灣】	hǎiwān	HẢI LOAN	Vịnh
港湾	【港灣】	gǎngwān	CẢNG LOAN	Bến cảng, bến tàu

2685
HSK 2
biàn
變
变
BIẾN
thay đổi, biến đổi

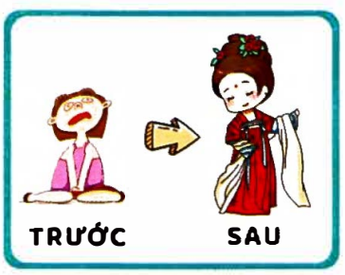

亦 2679 又 55

Lưu Diệc Phi cũng (亦) lại (又) thay đổi (变)

变	【變】	biàn	BIẾN	Thay đổi
改变	【改變】	gǎibiàn	CẢI BIẾN	Biến đổi, thay đổi
变成	【變成】	biànchéng	BIẾN THÀNH	Trở thành, trở nên

2686
HSK 5
liàn
戀
恋
LUYẾN
lưu luyến, tình yêu

亦 2679 心 98

Lưu Diệc Phi cũng (亦) làm trái tim (心) tôi lưu luyến (恋)

恋爱	【戀愛】	liàn'ài	LUYẾN ÁI	Yêu đương, yêu nhau
失恋	【失戀】	shīliàn	THẤT LUYẾN	Thất tình
留恋	【留戀】	liúliàn	LƯU LUYẾN	Lưu luyến

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK 7 luán 孿

孪

LOAN

sinh đôi

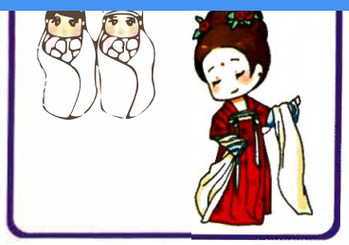

亦 2679 子 69

Lưu Diệc Phi cũng (亦) có con (子) sinh đôi (孪)

孪生	luánshēng	LOAN SINH	Sinh đôi, song sinh
孪生兄弟【孪生兄弟】	luánshēng xiōngdì	LOAN SINH HUYNH ĐỆ	Anh em sinh đôi

赤 - XÍCH (màu đỏ)

赤	赫
XÍCH	HÁCH

叔 - THÚC (chú)

叔	督	椒	寂	戚
THÚC	ĐỐC	TIÊU	TỊCH	THÍCH

2688

赤 HSK 7 chì

赤

XÍCH

đỏ, màu đỏ

土 13 小 107

Đất (土) bị lửa (小) đốt cháy đỏ (赤)

赤字	chìzì	XÍCH TỰ	Thiếu hụt, thâm hụt
赤道	chìdào	XÍCH ĐẠO	Đường xích đạo
面红耳赤【面紅耳赤】	miànhóng'ěrchì	DIỆN HỒNG NHĨ XÍCH	Đỏ mặt tía tai

2689

HSK 7 hè

赫

HÁCH

hiển hách

赤 2688

Chiến công hiển hách (赫) phải đánh đổi bằng máu đỏ (赤)

赫赫	hèhè	HÁCH HÁCH	Hiển hách, lừng lẫy, to lớn
显赫【顯赫】	xiǎnhè	HIỂN HÁCH	Hiển hách, lừng lẫy
赫然	hèrán	HÁCH NHIÊN	Thình lình, bất ngờ, bỗng nhiên

2690

叔 HSK 4 shū

叔

THÚC

chú

上 37 小 71 又 55

Bề trên (上) của mình nhưng nhỏ (小) hơn bố lại (又) gọi là chú (叔)

叔叔	shūshu	THÚC THÚC	Chú, thúc thúc
叔母	shūmǔ	THÚC MẪU	Thím
大叔	dàshū	ĐẠI THÚC	Chú, đại thúc

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2691
HSK 6
dū
督
ĐỐC
đốc thúc

叔 2690 目 135

Chú (叔) liếc mắt (目) lườm để đốc thúc (督)

监督	【監督】	jiāndū	GIÁM ĐỐC	Giám sát, đốc thúc
督促		dūcù	ĐỐC XÚC	Thúc giục, đôn thúc, đôn đốc
基督教		Jīdūjiào	CƠ ĐỐC GIÁO	Cơ Đốc giáo

2692
HSK 7
jiāo
椒
TIÊU
ớt, tiêu

木 148 叔 2690

Cây (木) chú (叔) trồng là cây ớt (椒)

辣椒	làjiāo	LẠT TIÊU	Ớt
青椒	qīngjiāo	THANH TIÊU	Ớt chuông xanh
胡椒	hújiāo	HỒ TIÊU	Hồ tiêu, hạt tiêu

2693
HSK 7
jì
寂
TỊCH
yên tĩnh

宀 11 叔 2690

Nhà (宀) chú (叔) thật yên tĩnh (寂)

寂静	【寂靜】	jìjìng	TỊCH TĨNH	Yên tĩnh, vắng vẻ
寂寞		jìmò	TỊCH MỊCH	Cô đơn, trống vắng
沉寂		chénjì	TRẦM TỊCH	Tĩnh mịch, im hơi lặng tiếng

2694
HSK 7
qī
戚
THÍCH
thân thích

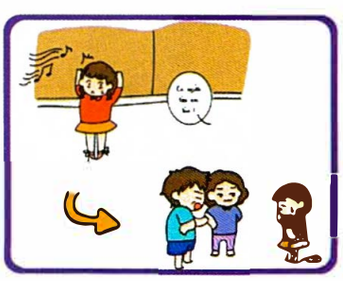

戊 95 上 37 小 71

Tết Mậu Thân (戊) người bề trên (上) lạc mất đứa nhỏ (小) thân thích (戚)

亲戚	【親戚】	qīnqī	THÂN THÍCH	Người thân, họ hàng
悲戚		bēiqī	BI THÍCH	Bi thương, đau thương
走亲戚	【走親戚】	zǒu qīnqī	TẨU THÂN THÍCH	Thăm người thân, họ hàng

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

丰 (豐) - PHONG (phong phú)

丰 PHONG | 邦 BANG | 帮 BANG | 绑 BẢNG | 拜 BÁI | 彗 TUỆ | 慧 TUỆ, HUỆ | 契 KHẾ | 锲 KHIẾT

2695 丰 HSK 3

fēng

豐 丰

PHONG

phong phú

三 3 | 丨 2

Cuộc sống phong phú (丰) nhất ở tuổi 31 (三 丨)

丰富	【豐富】	fēngfù	PHONG PHÚ	Phong phú
丰收	【豐收】	fēngshōu	PHONG THU	Được mùa, bội thu
丰满	【豐滿】	fēngmǎn	PHONG MÃN	Sung túc, đầy ắp, đầy đặn, đẫy đà

2696 HSK 7

bāng

邦

BANG

nước, liên bang

丰 2695 | 阝 90

Các nước liên bang (邦) phong phú (丰) có nhiều Bộ (阝) tộc

联邦	【聯邦】	liánbāng	LIÊN BANG	Liên bang
邻邦	【鄰邦】	línbāng	LÂN BANG	Nước láng giềng
硬邦邦		yìngbāngbāng	NGẠNH BANG BANG	Cứng rắn, rắn chắc

2697 HSK 1

bāng

幫 帮

BANG

giúp đỡ

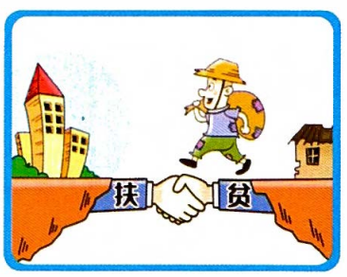

邦 2696 | 巾 19

Cái Bang (邦) khăn (巾) gói đi giúp đỡ (帮) người nghèo

帮	【幫】	bāng	BANG	Giúp đỡ
帮忙	【幫忙】	bāngmáng	BANG MANG	Giúp đỡ
帮助	【幫助】	bāngzhù	BANG TRỢ	Giúp đỡ

2698 HSK 7

bǎng

綁 绑

BẢNG

trói, buộc

纟 119 | 邦 2696

Sợi tơ (纟) được Cái Bang (邦) dùng để trói buộc (绑)

绑	【綁】	bǎng	BẢNG	Trói, buộc, băng, quấn, niềng
绑架	【綁架】	bǎngjià	BẢNG GIÁ	Bắt cóc, áp đặt, ràng buộc
松绑	【鬆綁】	sōngbǎng	TÙNG BẢNG	Nới lỏng, cởi trói

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2699
HSK 5

bài

拜

BÁI

lễ bái, vái, lạy

手 99 | 一 1 | 丰 2695

Tay (手) chuẩn bị 1 (一) số đồ thật phong phú (丰) để lễ bái (拜)

礼拜	【禮拜】	lǐbài	LỄ BÁI	Tuần, thứ; lễ bái
拜访	【拜訪】	bàifǎng	BÁI PHỎNG	Thăm hỏi, viếng thăm
崇拜		chóngbài	SÙNG BÁI	Ngưỡng mộ, sùng bái

2700
HSK 7

huì

彗

TUỆ

sao chổi

丰 2695 | 彐 97

Những bí ẩn về sao chổi (彗) rất phong phú (丰) Em (彐) ạ

彗星	huìxīng	TUỆ TINH	Sao chổi

2701
HSK 6

huì

慧

TUỆ, HUỆ

trí tuệ

彗 2700 | 心 98

Muốn nghiên cứu sao chổi (彗) cần có tâm (心) và trí tuệ (慧)

智慧		zhìhuì	TRÍ TUỆ	Trí tuệ
慧眼		huìyǎn	TUỆ NHÃN	Tuệ nhãn, con mắt tinh tường
聪慧	【聰慧】	cōnghuì	THÔNG TUỆ	Thông minh, sáng suốt

2702
HSK 7

qì, xiè

契

KHẾ

khế ước, hợp đồng

丰 2695 | 刀 42 | 大 64

Khế ước (契) phong phú (丰) toàn lời đao (刀) to (大) búa lớn

默契		mòqì	MẶC KHẾ	Ăn ý
契机	【契機】	qìjī	KHẾ CƠ	Bước ngoặt chuyển tiếp, thời cơ
契约	【契約】	qìyuē	KHẾ ƯỚC	Hợp đồng, khế ước

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK 7 qiè 锲

锲

KHIẾT
kiên nhẫn

钅 176 契 2702

Kiên nhẫn (锲) đào vàng (钅) theo khế ước (契)

锲而不舍	【锲而不舍】	qiè'érbùshě	KHIẾT NHI BẤT XÁ	Kiên nhẫn, kiên trì

夆 - PHÙNG

锋	峰	蜂	缝	缝	蓬	蓬
PHONG	PHONG	PHONG	PHÙNG	PHÙNG	BỒNG	BỒNG

2704 夆 HSK 6 fēng 锋

锋

PHONG
tiên phong, mũi nhọn

钅 176 夆 304

Đội đào vàng (钅) trùng phùng (夆) với tiên phong (锋)

先锋	【先鋒】	xiānfēng	TIÊN PHONG	Tiên phong, dẫn đầu
交锋	【交鋒】	jiāofēng	GIAO PHONG	Giao chiến, đương đầu với
锋利	【鋒利】	fēnglì	PHONG LỢI	Sắc, sắc bén, sắc sảo

2705 HSK 6 fēng

峰

PHONG
đỉnh, ngọn

山 82 夆 304

Lên đỉnh (峰) núi (山) để trùng phùng (夆)

巅峰	【巔峰】	diānfēng	ĐIÊN PHONG	Đỉnh cao
高峰		gāofēng	CAO PHONG	Đỉnh cao, đỉnh điểm, cao điểm
高峰期		gāofēng qī	CAO PHONG KÌ	Giờ cao điểm, thời kỳ cao điểm

2706 HSK 7 fēng

蜂

PHONG
con ong

虫 163 夆 304

Các loại côn trùng (虫) trùng phùng (夆) với con ong (蜂)

蜜蜂		mìfēng	MẬT PHONG	Con ong
蜂巢		fēngcháo	PHONG SÀO	Tổ ong
蜂拥	【蜂擁】	fēngyōng	PHONG ỦNG	Chen chúc, lũ lượt, ùn ùn

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2707
HSK 7

féng

逢

PHÙNG
trùng phùng, gặp gỡ

夆 304 　 辶 190

Phùng (夆) đi xa (辶)
để trùng phùng gặp gỡ (逢)

逢	*féng*	PHÙNG	Gặp; trùng; họ Phùng
每逢	*měi féng*	MỖI PHÙNG	Mỗi lần, vào mỗi dịp
萍水相逢	*píngshuǐxiāngféng*	BÌNH THỦY TƯƠNG PHÙNG	Bèo nước gặp nhau

2708
HSK 7

féng, fèng

縫 縫

PHÙNG
may, khâu

糸 119 　 逢 2707

May khâu (縫) quần áo tơ (糸)
lụa cho ngày trùng phùng (逢)

縫	【縫】	*féng*	PHÙNG	May, khâu
縫合	【縫合】	*fénghé*	PHÙNG HỢP	Khâu (vết mổ)
裂縫	【裂縫】	*liè fèng*	LIỆT PHÙNG	Nứt ra, vết nứt

2709
HSK 7

péng

篷

BỒNG
lều bạt

竹 160 　 逢 2707

Lều bạt (篷) bằng trúc (竹) chuẩn bị
cho ngày trùng phùng (逢)

帐篷	【帳篷】	*zhàngpeng*	TRƯỚNG BỒNG	Lều vải, lều bạt
斗篷	【鬥篷】	*dǒupéng*	ĐẤU BỒNG	Áo choàng
篷布		*péng bù*	BỒNG BỐ	Tấm bạt

2710
HSK 7

péng

蓬

BỒNG
bồng, bù xù

艹 81 　 逢 2707

Cô Thảo (艹) ngày trùng phùng (逢)
mà để tóc tai bù xù (蓬)

蓬勃		*péngbó*	BỒNG BỘT	Mạnh mẽ, hừng hực; hưng thịnh, phồn vinh
蓬乱	【蓬亂】	*péngluàn*	BỒNG LOẠN	Rối tung, bù xù
朝气蓬勃	【朝氣蓬勃】	*zhāoqì péngbó*	TRIỀU KHÍ BỒNG BỘT	Tràn đầy sức trẻ, tràn đầy năng lượng

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

寿 (壽) - THỌ (tuổi thọ, sống lâu)

寿	筹	踌	畴	铸	涛	祷
THỌ	TRÙ	TRÙ	TRÙ	CHÚ	ĐÀO	ĐẢO

2711 寿 HSK 5

shòu

壽

THỌ

tuổi thọ, sống lâu

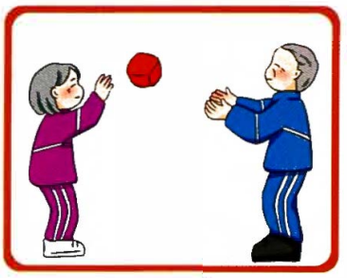

丰 2695 寸 70

Cuộc sống phong phú (丰) không thiếu thốn (寸) thì tuổi thọ (寿) sẽ cao

寿命	【壽命】	shòumìng	THỌ MỆNH	Tuổi thọ
长寿	【長壽】	chángshòu	TRƯỜNG THỌ	Sống lâu
寿司	【壽司】	shòusī	THỌ TI	Sushi

2712 HSK 7

chóu

籌

TRÙ

chuẩn bị, trù bị

竹 160 寿 2711

Trúc (竹) muốn tuổi thọ (寿) cao cần chuẩn bị (筹) gì

筹备	【籌備】	chóubèi	TRÙ BỊ	Chuẩn bị, trù bị
筹划	【籌劃】	chóuhuà	TRÙ HOẠCH	Chuẩn bị, lập kế hoạch
筹码	【籌碼】	chóumǎ	TRÙ MÃ	Chip (đánh bài), con bài, quân cờ

2713 HSK 7

chóu

躊

TRÙ

do dự, lưỡng lự

⻊ 189 寿 2711

Chân (⻊) người tuổi thọ (寿) cao hay do dự (踌)

踌躇	【躊躇】	chóuchú	TRÙ TRỪ	Do dự, lưỡng lự
踌躇满志	【躊躇滿志】	chóuchúmǎnzhì	TRÙ TRỪ MÃN CHÍ	Mãn nguyện, đắc ý, hả lòng hả dạ

2714 HSK 7

chóu

疇

TRÙ

phạm trù

田 124 寿 2711

Ruộng (田) có tuổi thọ (寿) cao là phạm trù (畴) mới

范畴	【範疇】	fànchóu	PHẠM TRÙ	Phạm trù

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2715
HSK 7

zhù

铸 鑄

CHÚ

đúc

金 176 寿 2711

Vàng (金) muốn giữ tuổi thọ (寿) cao phải đúc (铸)

铸造	【鑄造】	zhùzào	CHÚ TẠO	Đúc
铸铁	【鑄鐵】	zhùtiě	CHÚ THIẾT	Gang, khuôn đúc
熔铸	【熔鑄】	róngzhù	DUNG CHÚ	Hun đúc, hình thành

2716
HSK 7

tāo

涛 濤

ĐÀO

sóng lớn

氵 106 寿 2711

Sóng lớn (涛) nước (氵) nhấn chìm người tuổi thọ (寿) cao

波涛	【波涛】	bōtāo	BA ĐÀO	Sóng lớn
浪涛	【浪涛】	làngtāo	LÃNG ĐÀO	Sóng biển
惊涛骇浪	【驚涛駭浪】	jīngtāohàilàng	KINH ĐÀO HÃI LÃNG	Sóng to gió lớn

2717
HSK 7

dǎo

祷 禱

ĐẢO

cầu nguyện

礻 72 寿 2711

Cầu nguyện (祷) theo chỉ thị (礻) sẽ được tuổi thọ (寿) cao

祈祷	【祈祷】	qídǎo	KỈ ĐẢO	Cầu nguyện, cầu khấn
祷告	【祷告】	dǎogào	ĐẢO CÁO	Cầu nguyện, cầu xin
祷祝	【祷祝】	dǎozhù	ĐẢO CHÚC	Cầu nguyện, cầu chúc

韦 (韋) - VI

围	违	伟	纬	讳
VI	VI	VĨ	VĨ	HÚY

2718
HSK 3

wéi

围 圍

VI

vây quanh; chu vi

口 40 韦 202

Mọi người vây (围) quanh (口) nhà vua vi (韦) hành

围	【圍】	wéi	VI	Vây quanh; vòng (eo, ngực)
范围	【範圍】	fànwéi	PHẠM VI	Phạm vi
周围	【周圍】	zhōuwéi	CHU VI	Xung quanh, chu vi

韦

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2719 HSK 5

wéi

违 / 違

VI

vi phạm, làm trái

韦 202 · 辶 190

Vi (韦) hành đi xa (辶) quá là vi phạm (违)

违法	【違法】	wéifǎ	VI PHÁP	Vi phạm, phạm pháp
违反	【違反】	wéifǎn	VI PHẢN	Làm trái, trái với, vi phạm
违规	【違規】	wéiguī	VI QUY	Trái, vi phạm (quy định)

2720 HSK 3

wěi

伟 / 偉

VĨ

vĩ đại

亻 23 · 韦 202

Người (亻) đi vi (韦) hành là nhà vua vĩ đại (伟)

伟大	【偉大】	wěidà	VĨ ĐẠI	Vĩ đại, lớn lao
雄伟	【雄偉】	xióngwěi	HÙNG VĨ	Hùng vĩ
宏伟	【宏偉】	hóngwěi	HOÀNH VĨ	Hùng vĩ, to lớn, hào hùng

2721 HSK 7

wěi

纬 / 緯

VĨ

vĩ độ

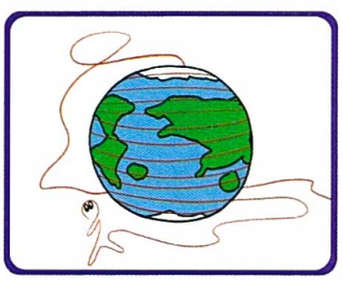

纟 119 · 韦 202

Sợi tơ (纟) đi vi (韦) hành là vĩ độ (纬)

纬度	【緯度】	wěidù	VĨ ĐỘ	Vĩ độ
经纬	【經緯】	jīngwěi	KINH VĨ	Kinh độ và vĩ độ
北纬	【北緯】	běiwěi	BẮC VĨ	Vĩ độ Bắc

2722 HSK 7

huì

讳 / 諱

HÚY

kiêng, kiêng kị

讠 177 · 韦 202

Nói (讠) về chuyến đi vi (韦) hành của vua là điều kiêng kị (讳)

忌讳	【忌諱】	jìhuì	KỊ HÚY	Kiêng, kiêng kị
名讳	【名諱】	mínghuì	DANH HÚY	Tên húy, tên cúng cơm
隐讳	【隱諱】	yǐnhuì	ẨN HÚY	Giấu giếm, lấp liếm

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

害 - HẠI (hại, tổn hại)

害	瞎	割	辖
HẠI	HẠT	CÁT	HẠI

2723 HSK 3 **hài**

害

HẠI

hại, tổn hại

宀 11 | 丰 2695 | 口 39

Nhà (宀) lắm (丰) mồm (口)
chỉ làm tổn hại (害) tình cảm

害怕		hàipà	HẠI PHẠ	Sợ, sợ hãi
危害		wēihài	NGUY HẠI	Có hại, nguy hại
损害	【損害】	sǔnhài	TỔN HẠI	Tổn hại

2724 HSK 7 **xiā**

瞎

HẠT

mù lòa; linh tinh

目 135 | 害 2723

Mắt (目) bị tổn hại (害)
gây mù lòa (瞎)

瞎		xiā	HẠT	Mù, đui; xịt, lép; vớ vẩn, linh tinh
瞎说	【瞎說】	xiāshuō	HẠT THUYẾT	Nói linh tinh, nói bừa
瞎想		xiā xiǎng	HẠT TƯỞNG	Nghĩ linh tinh, nghĩ lung tung

2725 HSK 7 **gē**

割

CÁT

cắt, gặt

害 2723 | 刂 42

Cắt (割) nhiều gây tổn hại (害)
cây đao (刂)

割	gē	CÁT	Cắt, gặt
切割	qiēgē	THIẾT CÁT	Cắt
分割	fēngē	PHÂN CÁT	Chia cắt, tách rời

2726 HSK 7 **xiá**

辖 轄

HẠT

cai quản, quản lý

车 192 | 害 2723

Xe (车) không muốn bị tổn hại (害)
phải cai quản (辖) tốt

管辖	【管轄】	guǎnxiá	QUẢN HẠT	Cai quản, quản lý
直辖	【直轄】	zhíxiá	TRỰC HẠT	Trực thuộc
辖区	【轄區】	xiáqū	HẠT KHU	Khu vực quản lý

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

亨 - HANH (hanh thông, thuận lợi)

亨 HANH | 哼 HANH | 烹 PHANH

享 - HƯỞNG (hưởng thụ)

享 HƯỞNG | 熟 THỤC | 醇 THUẦN | 敦 ĐÔN | 廓 KHUẾCH

2727 亨 HSK 7

hēng

亨

HANH

hanh thông, thuận lợi

一 9 | 口 39 | 了 68

Lần đầu (一) vạ miệng (口) rồi (了) mọi việc sẽ hanh thông thuận lợi (亨)

亨通	hēngtōng	HANH THÔNG	Hanh thông, thuận lợi
大亨	dàhēng	ĐẠI HANH	Trùm, kẻ có thế lực

2728 哼 HSK 7

hēng, hng

哼

HANH

hứ, hừm

口 39 | 亨 2727

Hứ (哼)! Miệng (口) nói mọi việc hanh thông (亨)

哼	hēng	HANH	Hứ, hừm (thán từ)
哼哼	hēng hēng	HANH HANH	Nói lẩm bẩm
哼唱	hēng chàng	HANH XƯỚNG	Ngâm nga, ngân nga

2729 烹 HSK 7

pēng

烹

PHANH

nấu ăn

亨 2727 | 灬 107

Muốn mọi việc hanh thông (亨) phải dùng lửa (灬) nấu ăn (烹)

烹调	【烹調】	pēngtiáo	PHANH ĐIỀU	Nấu ăn, nấu nướng
烹饪	【烹飪】	pēngrèn	PHANH NHẬM	Nấu ăn, nấu nướng
烹茶		pēngchá	PHANH TRÀ	Pha trà, hãm trà

2730 享 HSK 5

xiǎng

享

HƯỞNG

hưởng thụ

一 9 | 口 39 | 子 69

Đầu (一) tiên miệng (口) trẻ con (子) chỉ biết hưởng thụ (享)

享受	xiǎngshòu	HƯỞNG THỤ		Hưởng, tận hưởng, hưởng thụ
分享	fēnxiǎng	PHÂN HƯỞNG		Chia sẻ
共享	gòngxiǎng	CỘNG HƯỞNG		Cùng chia sẻ, cùng hưởng

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2731
HSK 2
shú, shóu

熟

THỤC
chín; quen; thành thục

享 2730 · 丸 34 · 灬 107

Hưởng (享) tròn (丸) vẹn
bếp lửa (灬) để nấu chín (熟) thức ăn

熟	shú / shóu	THỤC	Chín; quen, thân
熟人	shúrén	THỤC NHÂN	Người quen
成熟	chéngshú	THÀNH THỤC	Chín chắn, chín muồi, dày dặn

2732
HSK 7
chún

醇

THUẦN
rượu tinh, rượu cồn

酉 184 · 享 2730

Giờ Dậu (酉) hưởng thụ (享)
rượu tinh (醇)

醇厚	chúnhòu	THUẦN HẬU	Nồng, đậm, đậm đà
乙醇	yǐchún	ẤT THUẦN	Rượu cồn, ancol, ethonal
醇香	chúnxiāng	THUẦN HƯƠNG	Tinh khiết và thơm (mùi vị)

2733
HSK 7
dūn, duì

敦

ĐÔN
đôn đốc, đôn hậu

享 2730 · 攵 57

Đôn đốc (敦) làm việc nếu chỉ biết
hưởng thụ (享) sẽ bị đánh (攵)

敦促		dūncù	ĐÔN XÚC	Đôn đốc, nhắc nhở
敦厚		dūnhòu	ĐÔN HẬU	Trung hậu, đôn hậu
伦敦	【倫敦】	lúndūn	LUÂN ĐÔN	London (thủ đô Anh)

2734
HSK 7
kuò

廓

KHUẾCH
mở rộng; đường nét

广 49 · 享 2730 · 阝 90

Mở rộng (廓) mái hiên (广) để sống
hưởng thụ (享) cùng Bồ (阝)

廓		kuò	KHUẾCH	Mở rộng, rộng rãi
胸廓		xiōngkuò	HUNG KHUẾCH	Lồng ngực
轮廓	【輪廓】	lúnkuò	LUÂN KHUẾCH	Đường nét, hình dáng, khái quát

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

代 ĐẠI | 袋 ĐẠI | 贷 THẢI | 式 THỨC | 试 THÍ | 拭 THỨC | 腻 NỊ

2735 弋 HSK 3 dài

代

ĐẠI
thời đại; thay

亻 23 | 弋 93

Người (亻) chiếm lấy (弋) thời đại (代)

代		dài	ĐẠI	Thay, thay thế
代表		dàibiǎo	ĐẠI BIỂU	Đại biểu, đại diện, có nghĩa là
时代	【時代】	shídài	THỜI ĐẠI	Thời, thời đại

2736 HSK 4 dài

袋

ĐẠI
túi

代 2735 | 衣 73

Thời đại (代) bây giờ quần áo (衣) thường có túi (袋)

袋		dài	ĐẠI	Túi
脑袋	【腦袋】	nǎodai	NÃO ĐẠI	Đầu, suy nghĩ, tâm trí
塑料袋		sùliàodài	TỐ LIỆU ĐẠI	Túi nhựa, túi ni lông

2737 HSK 5 dài

贷 貸

THẢI
cho vay

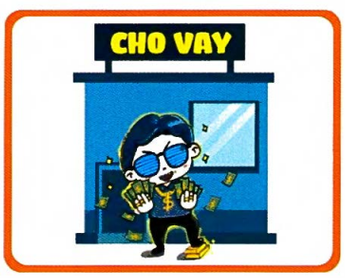

代 2735 | 贝 137

Thời đại (代) bây giờ có bảo bối (贝) đừng cho vay (贷)

贷款	【貸款】	dàikuǎn	THẢI KHOẢN	Vay, khoản vay
信贷	【信貸】	xìndài	TÍN THẢI	Cho vay tín dụng
房贷	【房貸】	fángdài	PHÒNG THẢI	Cho vay mua nhà

2738 HSK 3 shì

式

THỨC
hình thức

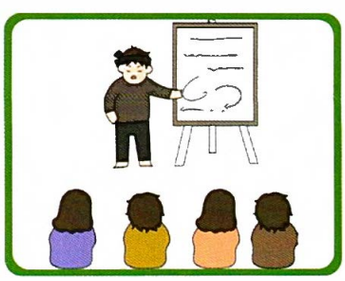

弋 93 | 工 16

Đánh giặc (弋) cũng phải có công (工) thức (式)

形式	xíngshì	HÌNH THỨC	Hình thức
方式	fāngshì	PHƯƠNG THỨC	Cách, phương thức
正式	zhèngshì	CHÍNH THỨC	Trang trọng, chính thức

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2739
HSK 1

shì

试 試

THÍ

thử; thi

讠 177 式 2738

Nói (讠) chỉ là hình thức (式)
cần phải làm thử (试)

试	【試】	shì	THÍ	Thử (quần áo)
考试	【考試】	kǎoshì	KHẢO THÍ	Kì thi, thi cử
试验	【試驗】	shìyàn	THÍ NGHIỆM	Thí nghiệm, thử nghiệm

2740
HSK 7

shì

拭

THỨC

lau chùi

扌 99 式 2738

Lau chùi (拭) bằng tay (扌)
rất hình thức (式)

拭	shì	THỨC	Lau, chùi
擦拭	cāshì	SÁT THỨC	Lau, chùi
拭目以待	shìmùyǐdài	THỨC MỤC DĨ ĐÃI	Chống mắt lên chờ xem

2741
HSK 7

nì

腻 膩

NỊ

chán, ngấy, ngán

月 132 弋 93
二 8 贝 137

Nguyệt (月) bị giặc (弋)
cướp mất 2 (二) bảo bối (贝)
nên đang chán (腻) đời

腻	【膩】	nì	NỊ	Chán, ngấy, chán ngán
腻歪	【膩歪】	nìwai	NỊ OA	Nhàm chán
细腻	【細膩】	xìnì	TẾ NỊ	Mịn, nhẵn; tinh tế, tỉ mỉ

戈 - QUA
(giáo mác)

戈 QUA	找 TRẢO	伐 PHẠT	阀 PHIỆT	划 HOẠ, HOẠCH	戏 HÍ	戒 GIỚI	械 GIỚI	械 GIỚI
或 HOẶC	惑 HOẶC	域 VỰC	绒 NHUNG	贼 TẶC	栽 TÀI	载 TẢI, TẠI	裁 TÀI	截 TIỆT

2742
HSK 7

gē

戈

QUA

giáo mác (binh khí)

弋 93 丿 5

Quân giặc (弋) và tài phiệt (丿)
vừa qua (戈) đánh nhau

戈		gē	QUA	Giáo, mác (vũ khí thời cổ)
戈壁		gēbì	QUA BÍCH	Sa mạc, vùng sa mạc
干戈	【幹戈】	gāngē	CAN QUA	Can qua, binh khí, khí giới

戈

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2743
HSK 1 **zhǎo**

找

TRẢO
tìm kiếm; trả lại, thối lại

扌 99 戈 94

Tay (扌) qua (戈) tìm (找) đồ

找		zhǎo	TRẢO	Tìm
找到		zhǎodào	TRẢO ĐÁO	Tìm thấy
找钱	【找錢】	zhǎoqián	TRẢO TIỀN	Trả lại tiền thừa, thối tiền

2744
HSK 7 **fá**

伐

PHẠT
chặt cây; chinh phạt

亻 23 戈 94

Người (亻) qua (戈) chặt cây (伐)

砍伐		kǎnfá	KHẢM PHẠT	Chặt cây, chặt phá
步伐		bùfá	BỘ PHẠT	Nhịp bước, bước chân, tiến độ
讨伐	【討伐】	tǎofá	THẢO PHẠT	Thảo phạt, đánh dẹp

2745
HSK 7 **fá**

阀 閥

PHIỆT
quân phiệt; cái van

门 196 伐 2744

Quân phiệt phá van (阀) cửa (门) rồi chặt cây (伐)

阀门	【閥門】	fámén	PHIỆT MÔN	Cái van
军阀	【軍閥】	jūnfá	QUÂN PHIỆT	Quân phiệt
财阀	【財閥】	cáifá	TÀI PHIỆT	Tài phiệt

2746
HSK 2 **huá, huà, huai**

划 劃

HOA, HỌA, HOẠCH
kế hoạch; chèo thuyền; phân chia

戈 94 刂 42

Kế hoạch chèo thuyền (划) qua (戈) sông toàn đao (刂) kiếm

计划	【計劃】	jìhuà	KẾ HOẠCH	Kế hoạch
划船	【劃船】	huáchuán	HOA THUYỀN	Chèo thuyền
划分	【劃分】	huàfēn	HOẠCH PHÂN	Phân chia

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK1 HSK2 HSK3 HSK4 HSK5 HSK6 HSK7

2747
HSK 3

xì, hū

戲

戏

HÍ

diễn kịch; vui đùa

又 55 戈 94

Lại (又) qua (戈)
diễn kịch vui đùa (戏)

戏	【戲】	xì	HÍ	Trò chơi, kịch
戏剧	【戲劇】	xìjù	HÍ KỊCH	Hí kịch, kịch, tuồng
游戏	【遊戲】	yóuxì	DU HÍ	Trò chơi, game

2748
HSK 5

jiè

戒

GIỚI

nhẫn; đề phòng; cai, bỏ

戈 94 廾 92

Mua nhẫn (戒) qua (戈) tay (廾)
đề phòng hàng giả

戒指		jièzhǐ	GIỚI CHỈ	Chiếc nhẫn
戒备	【戒備】	jièbèi	GIỚI BỊ	Đề phòng
戒烟	【戒煙】	jièyān	GIỚI YÊN	Cai, bỏ thuốc lá

2749
HSK 7

jiè

誡

诫

GIỚI

cảnh báo, nhắc nhở

讠 177 戒 2748

Cảnh báo (诫) đừng nói (讠)
lung tung khi trao nhẫn (戒) cưới

告诫	【告誡】	gàojiè	CÁO GIỚI	Cảnh báo, nhắc nhở
劝诫	【勸誡】	quànjiè	KHUYẾN GIỚI	Khuyên nhủ
训诫	【訓誡】	xùnjiè	HUẤN GIỚI	Rãn dạy

2750
HSK 6

xiè

械

GIỚI

máy móc, khí giới

木 148 戒 2748

Dùng máy móc (械) biến cả
cây (木) vàng thành nhẫn (戒)

机械	【機械】	jīxiè	CƠ GIỚI	Máy móc, cơ khí
器械		qìxiè	KHÍ GIỚI	Dụng cụ, thiết bị
缴械	【繳械】	jiǎoxiè	CHƯỚC GIỚI	Tước vũ khí

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK1 HSK2 HSK3 HSK4 HSK5 HSK6 HSK7

2751
HSK 2
huò
或
HOẶC
hoặc, hoặc là

戈 94 口 39 一 1

Nói qua (戈) miệng (口) 1 (一) lời hoặc (或) im lặng

或		huò	HOẶC	Hoặc, hoặc là
或者		huòzhě	HOẶC GIẢ	Hoặc là
或许	【或許】	huòxǔ	HOẶC HỨA	Có lẽ, biết đâu

2752
HSK 7
huò
惑
HOẶC
mê hoặc

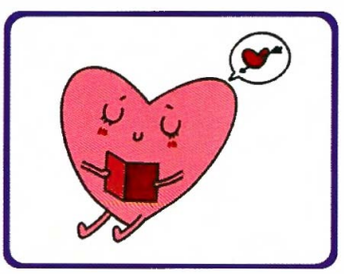

或 2751 心 98

Hoặc là (或) trái tim (心) đã bị mê hoặc (惑)

诱惑	【誘惑】	yòuhuò	DỤ HOẶC	Mê hoặc, cám dỗ
迷惑		míhuò	MÊ HOẶC	Mê hoặc, bối rối, lạc hướng
疑惑		yíhuò	NGHI HOẶC	Nghi hoặc, thắc mắc, khó hiểu

2753
HSK 5
yù
域
VỰC
khu vực

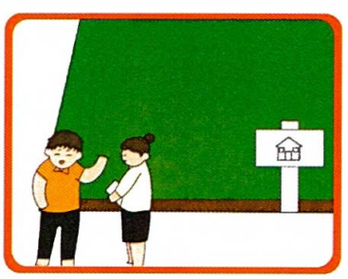

土 13 或 2751

Chọn đất (土) khu vực này hoặc (或) khu vực (域) khác

区域	【區域】	qūyù	KHU VỰC	Khu vực, vùng
地域		dìyù	ĐỊA VỰC	Khu vực
领域	【領域】	lǐngyù	LĨNH VỰC	Lĩnh vực

2754
HSK 5
róng
绒
絨
NHUNG
vải nhung

纟 119 戈 94 十 12

Tơ (纟) qua (戈) 10 (十) lần dệt thành vải nhung (绒)

绒	【絨】	róng	NHUNG	Nhung, vải nhung
羽绒服	【羽絨服】	yǔróngfú	VŨ NHUNG PHỤC	Áo lông vũ
毛绒绒	【毛絨絨】	máo róng róng	MAO NHUNG NHUNG	Lông tơ

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2755
HSK 7
zéi
贼

TẶC
kẻ trộm, hải tặc; rất

贝 137 戈 94 十 12

Bảo bối (贝) đã qua (戈) tay 10 (十) kẻ trộm (贼)

贼	【賊】	zéi	TẶC	Kẻ trộm; rất
海贼	【海賊】	hǎi zéi	HẢI TẶC	Hải tặc
淫贼	【淫賊】	yín zéi	DÂM TẶC	Dâm tặc

2756
HSK 7
zāi
栽

TÀI
trồng, trồng trọt

十 12 木 148 戈 94

10 (十) cây (木) lớn lên qua (戈) tài trồng trọt (栽)

栽		zāi	TÀI	Trồng; đổ
栽培		zāipéi	TÀI BỒI	Ươm trồng; bồi dưỡng, đào tạo
栽种	【栽種】	zāizhòng	TÀI CHỦNG	Trồng, trồng trọt

2757
HSK 4
zǎi, zài
載

TẢI, TẠI
vận tải, chở

十 12 车 192 戈 94

10 (十) xe (车) đi qua (戈) là xe tải (載)

载	【載】	zǎi	TẢI	Chở, vận tải
下载	【下載】	xiàzǎi	HẠ TẢI	Tải xuống
记载	【記載】	jìzǎi	KÍ TẢI	Ghi chép, ghi lại

2758
HSK 5
cái
裁

TÀI
cắt; tổng tài

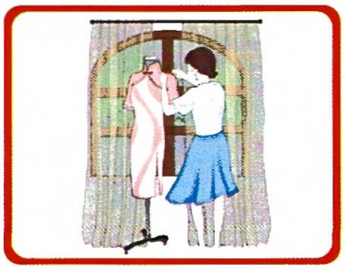

十 12 衣 73 戈 94

10 (十) bộ quần áo (衣) qua (戈) tài cắt (裁) xén trở nên rất phong cách

裁		cái	TÀI	Cắt, cắt bỏ, cắt giảm, cắt đứt
裁判		cáipàn	TÀI PHÁN	Phán quyết; trọng tài
总裁	【總裁】	zǒngcái	TỔNG TÀI	Tổng tài, chủ tịch

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK 6 **jié**

截

TIỆT

cắt đứt; đoạn, khúc; tính đến

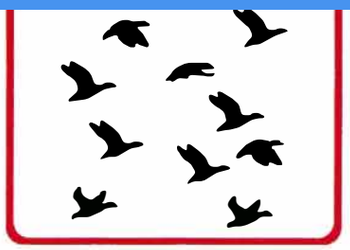

十 12 隹 197 戈 94

10 (十) con chim (隹) bay qua (戈) bị cắt đứt đoạn (截)

截	*jié*	**TIỆT**	Cắt đứt, cắt ra, cắt bỏ
截止	*jiézhǐ*	**TIỆT CHỈ**	Tính đến (ngày)
截至	*jiézhì*	**TIỆT CHÍ**	Tính đến, cho đến

戊 - TUẤT (giờ Tuất)

茂 MẬU | 威 UY | 蔑 MIỆT

2760

戊 HSK 7 **mào**

茂

MẬU

tươi tốt, um tùm

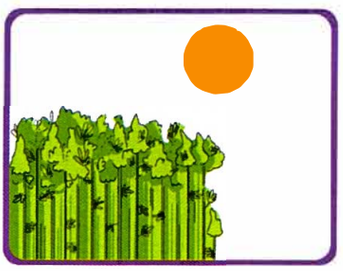

艹 81 戊 95

Cỏ (艹) tết Mậu Thân (戊) mọc tươi tốt um tùm (茂)

茂密	*màomì*	**MẬU MẬT**	Rậm rạp, tươi tốt, um tùm
茂盛	*màoshèng*	**MẬU THỊNH**	Tươi tốt, xanh tươi, dồi dào
繁茂	*fánmào*	**PHIỀN MẬU**	Sum suê, um tùm

2761

HSK 6 **wēi**

威

UY

quyền uy

戊 96 女 67

Vào giờ Tuất (戊) người phụ nữ (女) mới thể hiện quyền uy (威)

权威	【權威】	*quánwēi*	**QUYỀN UY**	Quyền uy, thẩm quyền
威胁	【威脅】	*wēixié*	**UY HIẾP**	Uy hiếp, đe dọa
威信		*wēixìn*	**UY TÍN**	Uy tín

2762

HSK 7 **miè**

蔑

MIỆT

miệt thị

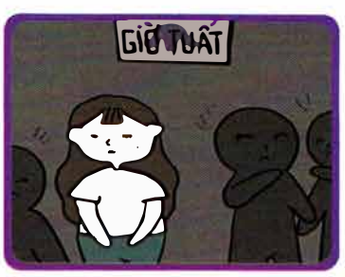

艹 81 罒 161 戊 96

Cô Thảo (艹) lái xe đánh vông (罒) vào giờ Tuất (戊) nên bị miệt thị (蔑)

轻蔑	【輕蔑】	*qīngmiè*	**KHINH MIỆT**	Khinh miệt, khinh thường
蔑视	【蔑視】	*mièshì*	**MIỆT THỊ**	Miệt thị, coi thường
污蔑	【汙蔑】	*wūmiè*	**Ô MIỆT**	Vu khống

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

虍 - HỔ (con hổ)

虎	唬	虚	墟	虑	滤	虏	虐	虔
HỔ	HỔ	HƯ	HƯ	LỰ	LỰ	LỖ	NGƯỢC	KIỀN

虍

2763
HSK 5
hǔ
虎
HỔ
con hổ

虎 51 · 儿 29

Hổ (虎) có mấy (儿) con là hổ (虎) mẹ

虎		hǔ	HỔ	Hổ, cọp, hùm
壁虎		bìhǔ	BÍCH HỔ	Thằn lằn, thạch sùng
马虎	【馬虎】	mǎhu	MÃ HỔ	Cẩu thả, qua loa, lơ đễnh

2764
HSK 7
hǔ
唬
HỔ
dọa, dọa nạt

口 39 · 虎 2763

Miệng (口) hổ (虎) dọa (唬) người

吓唬	【嚇唬】	xiàhǔ	HÁCH HỔ	Dọa nạt, hù dọa, dọa dẫm
诈唬	【詐唬】	zhà hǔ	TRÁ HỔ	Lừa gạt, dọa

2765
HSK 5
xū
虚
HƯ
hư ảo; trống không; khiêm tốn

虎 51 · 业 2162

Hổ (虎) cũng có nghề nghiệp (业) thật hư ảo (虚)

虚幻	【虛幻】	xūhuàn	HƯ ẢO	Hư ảo, hão huyền
虚心	【虛心】	xūxīn	HƯ TÂM	Khiêm tốn
谦虚	【謙虛】	qiānxū	KHIÊM HƯ	Khiêm tốn

2766
HSK 7
xū
墟
HƯ
đống hoang tàn

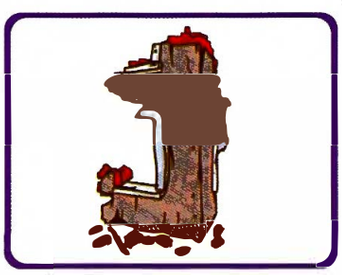

土 13 · 虚 2765

Vùng đất (土) hư ảo (虚) chỉ còn lại đống hoang tàn (墟)

废墟	【廢墟】	fèixū	PHẾ HƯ	Đống hoang tàn, đống đổ nát

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2767
HSK 4

lǜ

慮 虑

LỰ
suy nghĩ, lo lắng

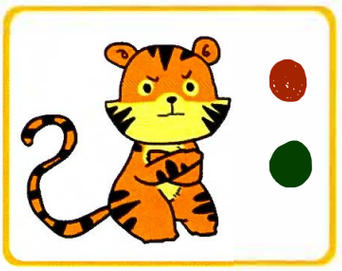

虎 51 心 98

Hổ (虎) trong tâm (心)
đang suy nghĩ lo lắng (虑)

考虑	【考慮】	kǎolǜ	KHẢO LỰ	Suy nghĩ, xem xét
焦虑	【焦慮】	jiāolǜ	TIÊU LỰ	Lo lắng
顾虑	【顧慮】	gùlǜ	CỐ LỰ	Băn khoăn, đắn đo, lo ngại

2768
HSK 7

lǜ

濾 滤

LỰ
lọc

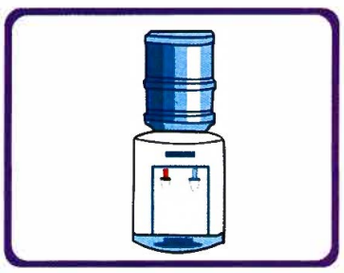

氵 106 虑 2767

Nước (氵) cần suy nghĩ (虑)
cách lọc (滤)

过滤	【過濾】	guòlǜ	QUÁ LỰ	Lọc (bột, nước...)
滤器	【濾器】	lǜqì	LỰ KHÍ	Thiết bị lọc, đồ lọc
滤镜	【濾鏡】	lǜ jìng	LỰ KÍNH	Bộ lọc, Filter

2769
HSK 7

lǔ

虜 虏

LỖ
tù binh

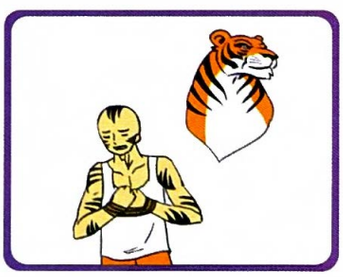

虎 51 力 43

Hổ (虎) có sức lực (力) nên
bị bắt làm tù binh (虏)

俘虏	【俘虜】	fúlǔ	PHU LỖ	Bắt tù binh

2770
HSK 7

nüè

虐

NGƯỢC
ngược đãi

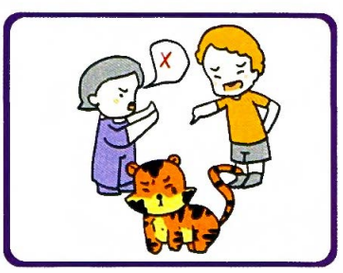

虎 51 匕 97

Hổ (虎) bị Em (匕) ngược đãi (虐)

虐待	nüèdài	NGƯỢC ĐÃI	Ngược đãi, bạo hành
暴虐	bàonüè	BẠO NGƯỢC	Hung ác, tàn bạo
肆虐	sìnüè	TỨ NGƯỢC	Hoành hành

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK 7 **qián**

虔

KIỀN
thành kính

虎 51 文 58

Hổ (虎) học văn (文) nên biết thành kính (虔)

虔诚	【虔誠】	*qiánchéng*	KIỀN THÀNH	Thành kính, ngoan đạo

尧 (堯) - NGHIÊU

浇	绕	挠	晓	饶	烧	翘
KIÊU	NHIỄU	NẠO	HIỂU	NHIÊU	THIÊU	KIỀU

2772
HSK 7 **jiāo**

浇

KIÊU
tưới, giội

氵 106 尧 305

Nước (氵) Nghiêu (尧) có phong trào tưới (浇) cây

浇	【浇】	*jiāo*	KIÊU	Tưới, giội
浇水	【浇水】	*jiāo shuǐ*	KIÊU THỦY	Tưới nước
浇筑	【浇築】	*jiāozhù*	KIÊU TRÚC	Đổ bê tông

尧

2773
HSK 5 **rào**

绕

NHIỄU
quấn, quanh

纟 119 尧 305

Sợi tơ (纟) nước Nghiêu (尧) quấn quanh (绕) ống chỉ

绕	【繞】	*rào*	NHIỄU	Quấn, quanh
围绕	【圍繞】	*wéirào*	VI NHIỄU	Bao quanh, quay quanh
环绕	【環繞】	*huánrào*	HOÀN NHIỄU	Xung quanh, vòng quanh

2774
HSK 7 **náo**

挠

NẠO
gãi; cù

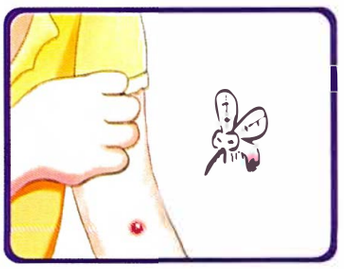

扌 99 尧 305

Tay (扌) vua Nghiêu (尧) đang gãi (挠) ngứa

挠	【撓】	*náo*	NẠO	Gãi; cù
抓挠	【抓撓】	*zhuānao*	TRẢO NẠO	Gãi; cào, bới
阻挠	【阻撓】	*zǔnáo*	TRỞ NẠO	Cản trở, phá rối

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2775
HSK 6
xiǎo
晓 曉

HIỂU
hiểu, biết

日 130 尧 305

Càng ngày (日) vua Nghiêu (尧)
càng hiểu biết (晓)

晓得	【晓得】	xiǎodé	HIỂU ĐẮC	Hiểu, biết
揭晓	【揭晓】	jiēxiǎo	YẾT HIỂU	Công bố, tuyên bố, tiết lộ
家喻户晓	【家喻戶晓】	jiāyùhùxiǎo	GIA DỤ HỘ HIỂU	Ai ai cũng biết

2776
HSK 7
ráo
饶 饒

NHIÊU
nhiều; tha, tha thứ

饣 175 尧 305

Nhu cầu ăn (饣) của
vua Nghiêu (尧) rất nhiều (饶)

饶	【饒】	ráo	NHIÊU	Nhiều, phong phú; cho thêm; tha, tha thứ
饶恕	【饒恕】	ráoshù	NHIÊU THỨ	Tha thứ, bỏ qua
富饶	【富饒】	fùráo	PHÚ NHIÊU	Giàu có, dồi dào, màu mỡ

2777
HSK 7
shāo
烧 燒

THIÊU
quay, nướng; thiêu, đốt

火 107 尧 305

Lửa (火) được vua Nghiêu (尧)
dùng quay nướng (烧) thịt

烧烤	【燒烤】	shāokǎo	THIÊU KHẢO	Quay, nướng; đồ nướng
烧毁	【燒毀】	shāohuǐ	THIÊU HỦY	Thiêu hủy, cháy rụi
焚烧	【焚燒】	fénshāo	PHẦN THIÊU	Thiêu hủy, đốt đi

2778
HSK 7
qiāo, qiáo, qiào
翘 翹

KIỀU
ngẩng (đầu), cong (mông)

尧 305 羽 166

Vua Nghiêu (尧) mặc áo lông (羽)
ngẩng đầu cong mông (翘)

翘	【翹】	qiào	KIỀU	Ngẩng (đầu), cong (mông)
翘首	【翹首】	qiáoshǒu	KIỀU THỦ	Ngẩng đầu
翘课	【翹課】	qiào kè	KIỀU KHÓA	Trốn học, cúp học

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2779 HSK 1

qián

钱 錢

TIỀN

tiền

金 176 戋 306

Tiền (钱) vàng (金) nhiều
có khi tàn (戋) đời

钱	【錢】	qián	TIỀN	Tiền
钱包	【錢包】	qiánbāo	TIỀN BAO	Ví tiền
价钱	【價錢】	jiàqián	GIÁ TIỀN	Giá, giá cả, giá tiền

2780 HSK 4

qiǎn, jiān

浅 淺

THIỂN

nông, cạn; nhạt; ngắn

氵 106 戋 306

Nguồn nước (氵) bị tàn (戋)
phá trở nên nông cạn (浅)

浅	【淺】	qiǎn	THIỂN	Nông, cạn; nhạt; ngắn
浅色	【淺色】	qiǎn sè	THIỂN SẮC	Màu nhạt
搁浅	【擱淺】	gēqiǎn	CÁC THIỂN	Mắc cạn (cá, thuyền); gặp trở ngại

2781 HSK 6

jiàn

践 踐

TIỄN

thực tiễn; giẫm lên

足 189 戋 306

Chân (足) tàn (戋) phế
vẫn phải đi thực tiễn (践)

实践	【實踐】	shíjiàn	THỰC TIỄN	Thực tiễn, thực tế, thực hành
践踏	【踐踏】	jiàntà	TIỄN ĐẠP	Giẫm, đạp, chà đạp
糟践	【糟踐】	zāojiàn	TAO TIỄN	Giày xéo, chà đạp

2782 HSK 7

jiàn

贱 賤

TIỆN

đê tiện, hèn mọn

贝 137 戋 306

Bảo bối (贝) tàn (戋)
nhìn rất đê tiện (贱)

贱人	【賤人】	jiàn rén	TIỆN NHÂN	Tiện nhân
贫贱	【貧賤】	pínjiàn	BẦN TIỆN	Nghèo khổ
卑贱	【卑賤】	bēijiàn	TI TIỆN	Ti tiện, hèn mọn

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2783
HSK 7
jiàn
溅
濺

TIỄN
bắn, tung tóe

氵 106 | 贱 2782

Bị bắn (溅) nước (氵) bẩn từ tên lái xe đê tiện (贱)

溅	【濺】	jiàn	TIỄN	Bắn, tung tóe
飞溅	【飛濺】	fēijiàn	PHI TIỄN	Bắn tung tóe

2784
HSK 3
xiàn
线
線

TUYẾN
tuyến, đường; sợi, tia

纟 119 | 戋 306

Tuyến đường (线) tơ (纟) lụa bị tàn (戋) phá

线	【線】	xiàn	TUYẾN	Tuyến, đường; sợi, tia
路线	【路線】	lùxiàn	LỘ TUYẾN	Tuyến đường, đường đi
直线	【直線】	zhíxiàn	TRỰC TUYẾN	Trực tiếp; đường thẳng

2785
HSK 6
cán
残
殘

TÀN
tàn, phế

歹 63 | 戋 306

Bị ngạt (歹) dẫn đến tàn (戋) phế (残)

残	【殘】	cán	TÀN	Tàn, phế, thiếu; cuối; tàn ác
残疾	【殘疾】	cánjí	TÀN TẬT	Tàn tật, khiếm khuyết
残酷	【殘酷】	cánkù	TÀN KHỐC	Tàn khốc

2786
HSK 7
zhǎn
盏
盞

TRẢN
cái chén nhỏ

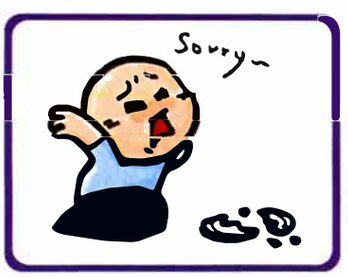

戋 306 | 皿 142

Tàn (戋) phá cả đĩa (皿) và chén nhỏ (盏)

盏	【盞】	zhǎn	TRẢN	Ly, chén, cốc nhỏ
盏灯	【盞燈】	zhǎn dēng	TRẢN ĐĂNG	Đèn ngủ

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2787
HSK 7

jiàn

饯 餞

TIỄN
tiễn biệt; ô mai

饣 175 戋 306

Tiễn biệt (饯) kẻ ăn (饣) tàn (戋) phá hại

饯行	【餞行】	jiànxíng	TIỄN HÀNH	Tiệc tiễn biệt
蜜饯	【蜜餞】	mìjiàn	MẬT TIỄN	Ô mai, mứt hoa quả

2788
HSK 7

jiān

笺 箋

TIÊN
giấy viết thư

竹 160 戋 306

Trúc (竹) tàn (戋) dùng làm giấy viết thư (笺)

信笺	【信箋】	xìnjiān	TÍN TIÊN	Giấy viết thư
便笺	【便箋】	biànjiān	TIỆN TIÊN	Sổ ghi nhớ

主 - ÔNG VUA LỜI ĐẦU

表 BIỂU　麦 MẠCH

2789
HSK 2

biǎo

表

BIỂU
biểu hiện; bảng, biểu; đồng hồ đeo tay

主 225 衣 73

Ông vua lòi đầu (主) mặc y phục (衣) biểu hiện (表) quyền uy

表现	【表現】	biǎoxiàn	BIỂU HIỆN	Biểu hiện, thể hiện
手表		shǒubiǎo	THỦ BIỂU	Đồng hồ đeo tay
表示		biǎoshì	BIỂU THỊ	Bày tỏ, thể hiện

2790
HSK 6

mài

麦 麥

MẠCH
lúa mạch

主 225 夂 56

Ông vua lòi đầu (主) truy (夂) tìm lúa mạch (麦)

麦子	【麥子】	màizi	MẠCH TỬ	Lúa mạch, lúa mì
小麦	【小麥】	xiǎomài	TIỂU MẠCH	Lúa mì
麦芽	【麥芽】	màiyá	MẠCH NHA	Mạch nha

主

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2791 爪 HSK 7 zhuǎ, zhǎo

爪

TRẢO
móng; chân

Giống hình móng chân (爪)

爪子		zhuǎzi	TRẢO TỬ	Chân (động vật), móng vuốt
鸡爪	【雞爪】	jī zhuǎ	KÊ TRẢO	Chân gà
张牙舞爪	【張牙舞爪】	zhāngyáwǔzhǎo	TRƯƠNG NHA VŨ TRẢO	Nhe nanh múa vuốt

2792 HSK 3 zhuā

抓

TRẢO
cầm, nắm; bắt; gãi, cào

扌 99 爪 108

Tay (扌) cắt móng (爪) để dễ cầm nắm (抓)

抓		zhuā	TRẢO	Cầm, nắm; bắt; gãi, cào
抓住		zhuāzhù	TRẢO TRÚ	Nắm bắt; bắt được
抓紧	【抓緊】	zhuājǐn	TRẢO KHẨN	Nắm chắc, tranh thủ

2793 HSK 4 guā

瓜

QUA
quả dưa

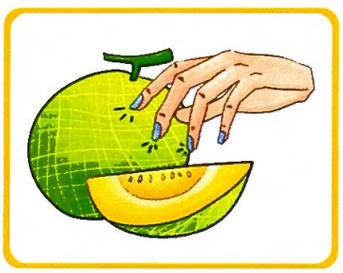

爪 108

Dùng móng (爪) gõ () vào quả dưa (瓜)

瓜		guā	QUA	Dưa; drama
西瓜		xīguā	TÂY QUA	Dưa hấu
黄瓜	【黃瓜】	huángguā	HOÀNG QUA	Dưa chuột, dưa leo

2794 HSK 6 gū

孤

CÔ
cô độc

子 69 瓜 109

Trẻ con (子) ăn dưa (瓜) trong cô độc (孤)

孤立		gūlì	CÔ LẬP	Cô lập
孤独	【孤獨】	gūdú	CÔ ĐỘC	Cô độc, cô đơn
孤儿	【孤兒】	gū'ér	CÔ NHI	Cô nhi, trẻ mồ côi

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2795
HSK 7 **gū, guā, guǎ**

呱

OA, CÔ
oe oe

口 39 瓜 109

Miệng (口) ăn dưa (瓜)
vẫn khóc oe oe (呱)

呱		gū	OA	Oa oa, oe oe
顶呱呱	【頂呱呱】	dǐngguāguā	ĐỈNH OA OA	Rất tốt, vô cùng tốt
呱呱坠地	【呱呱墜地】	guāguāzhuìdì	OA OA TRỤY ĐỊA	Cất tiếng khóc chào đời

2796
HSK 7 **hú**

狐

HỒ
con cáo, hồ ly

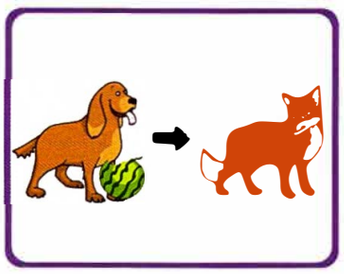

犭 65 瓜 109

Chó (犭) ăn dưa (瓜)
biến thành cáo (狐)

狐	hú	HỒ	Cáo, con cáo
狐狸	hú li	HỒ LI	Cáo, hồ ly
狐臭	húchòu	HỒ XÚ	Hôi nách

2797
HSK 7 **hú**

弧

HỒ
cung tròn

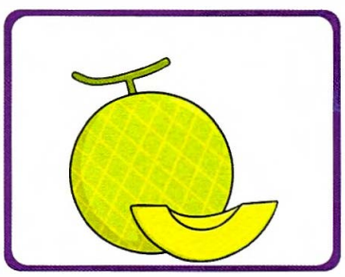

弓 86 瓜 109

Vòng cung (弓) của
quả dưa (瓜) là cung tròn (弧)

圆弧	【圓弧】	yuán hú	VIÊN HỒ	Cung tròn
弧形		hú xíng	HỒ HÌNH	Hình cung, đường cong
括弧		guāhú	QUÁT HỒ	Dấu ngoặc, dấu ngoặc đơn

2798
HSK 3 **pài, pā**

派

PHÁI
đảng phái, phái, cử

氵 106 辰 307

Đất nước (氵) có 3 người (辰) lãnh
đạo thuộc đảng phái (派) khác nhau

党派	【黨派】	dǎngpài	ĐẢNG PHÁI	Đảng phái
派出		pàichū	PHÁI XUẤT	Gửi đi, cử đi, phái đi
派遣		pàiqiǎn	PHÁI KHIỂN	Cử, phái, điều động

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2799 耳 HSK 7 róng, rōng

茸

NHUNG

nấm; nhung hươu

艹 81 | 耳 133

Cỏ (艹) có tai (耳) to là nấm (茸)

松茸	【鬆茸】	sōngróng	TÙNG NHUNG	Nấm Tùng Nhung
鹿茸		lùróng	LỘC NHUNG	Nhung hươu
毛茸茸		máoróngrōng	MAO NHUNG NHUNG	Lông xù, lông bông

2800 HSK 7 ěr

饵

NHỊ

mồi, mồi câu

饣 175 | 耳 133

Ăn (饣) nem tai (耳) với mồi (饵) nhậu

诱饵	【誘餌】	yòu'ěr	DỤ NHỊ	Mồi, mồi nhử
鱼饵	【魚餌】	yú'ěr	NGƯ NHỊ	Mồi câu cá
钓饵	【釣餌】	diào'ěr	ĐIẾU NHỊ	Mồi câu, mồi nhử

2801 HSK 3 gǎn

敢

CẢM

dám, dũng cảm

一 216 | 耳 133 | 攵 57

1 (一) tai (耳) bị đánh (攵) mà dám dũng cảm (敢) chống lại

敢		gǎn	CẢM	Dám
勇敢		yǒnggǎn	DŨNG CẢM	Dũng cảm
不敢当	【不敢當】	bù gǎndāng	BẤT CẢM ĐƯƠNG	Không dám

2802 HSK 5 jí

辑

TẬP

biên tập

车 192 | 口 39 | 耳 133

Biên tập (辑) viên vừa lái xe (车) miệng (口) nói tai (耳) nghe

编辑	【編輯】	biānjí	BIÊN TẬP	Biên tập, chỉnh sửa
逻辑	【邏輯】	luójí	LA TẬP	Logic
专辑	【專輯】	zhuānjí	CHUYÊN TẬP	Album

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2803
HSK 7
jī, qī
缉 緝
TẬP
truy bắt

糸 119 口 39 耳 133

Buôn lậu tơ (糸) lụa miệng (口) nói tai (耳) nghe ngóng vì bị cảnh sát truy bắt (缉)

通缉	【通緝】	tōngjī	THÔNG TẬP	Truy nã, truy bắt
缉拿	【緝拿】	jīná	TẬP NÃ	Truy bắt
缉毒	【緝毒】	jīdú	TẬP ĐỘC	Phòng chống ma túy

2804
HSK 7
yē
椰
DA
cây dừa

木 148 耳 133 阝 90

Cây (木) mới cao đến tai (耳) Bồ (阝) là cây dừa (椰)

椰子	yēzi	DA TỬ	Cây dừa, trái dừa
椰汁	yē zhī	DA TRẤP	Nước dừa
花椰菜	huāyēcài	HOA DA THÁI	Súp lơ

取 - THỦ (lấy)

取	娶	趣	最	聚	驟
THỦ	THÚ	THÚ	TỐI	TỤ	SẬU

2805
HSK 2
qǔ
取
THỦ
lấy

耳 133 又 55

Tai (耳) lại (又) bị lấy (取) mất

取		qǔ	THỦ	Lấy
取得		qǔdé	THỦ ĐẮC	Lấy được, đạt được
争取	【爭取】	zhēngqǔ	TRANH THỦ	Tranh thủ, giành, cố gắng

取

2806
HSK 7
qǔ
娶
THÚ
lấy vợ

取 2805 女 67

Lấy (取) phụ nữ (女) là lấy vợ (娶)

娶		qǔ	THÚ	Lấy vợ, cưới vợ
娶亲	【娶親】	qǔqīn	THÚ THÂN	Đón dâu, cưới vợ
嫁娶		jià qǔ	GIÁ THÚ	Hôn nhân, kết hôn

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2807
HSK 4
qù
趣
THÚ
hứng thú, thú vị

走 188 取 2805

Đi (走) lấy (取) hứng thú (趣)

有趣		yǒuqù	HỮU THÚ	Hứng thú, thú vị
乐趣	【樂趣】	lèqù	LẠC THÚ	Niềm vui, thích thú
感兴趣	【感興趣】	gǎn xìngqù	CẢM HỨNG THÚ	Có hứng thú với, quan tâm đến

2808
HSK 1
zuì
最
TỐI
nhất

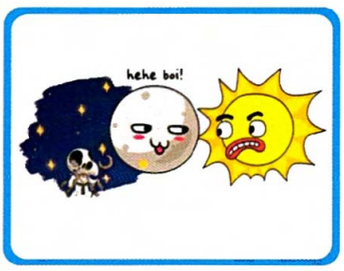

日 130 取 2805

Mặt trời (日) bị lấy (取)
là tối nhất (最)

最		zuì	TỐI	Nhất
最好		zuìhǎo	TỐI HẢO	Tốt nhất
最后	【最後】	zuìhòu	TỐI HẬU	Cuối cùng, sau cùng

2809
HSK 4
jù
聚
TỤ
tụ tập

取 2805 亻 23
𠂇 8 厶 23

Chọn lấy (取) người đứng (亻)
vững cùng 2 (𠂇) người bay bay (厶)
để tụ tập (聚)

聚		jù	TỤ	Tụ tập, tụ họp
聚会	【聚會】	jùhuì	TỤ HỘI	Họp mặt, họp lớp, gặp gỡ
聚集		jùjí	TỤ TẬP	Tập hợp, tích tụ, đố dồn

2810
HSK 7
zhòu
驟
SẬU
bỗng nhiên

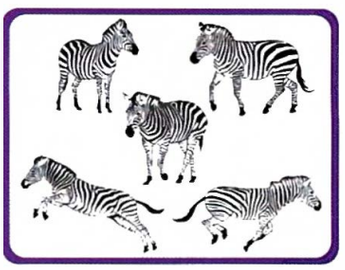

马 204 聚 2809

Bỗng nhiên (驟) ngựa (马)
tụ tập (聚) rất đông

骤然	【驟然】	zhòurán	SẬU NHIÊN	Bỗng nhiên, đột nhiên
步骤	【步驟】	bùzhòu	BỘ SẬU	Bước, trình tự
骤雨	【驟雨】	zhòu yǔ	SẬU VŨ	Mưa to; vòi hoa sen

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

卒 - TỐT (binh, lính)

卒 TỐT | 醉 TÚY | 粹 TÚY | 翠 THÚY | 碎 TOÁI

2811 HSK 7 — zú, cù — 卒

TỐT — binh, lính

一 9 | 人 23 | 十 12

Binh lính (卒) đứng đầu (一)
2 người (人) đạt điểm 10 (十)

走卒	zǒuzú	TẨU TỐT	Đầy tớ, tôi tớ
小卒	xiǎozú	TIỂU TỐT	Tiểu tốt
无名小卒 【無名小卒】	wúmíngxiǎozú	VÔ DANH TIỂU TỐT	Vô danh tiểu tốt

2812 HSK 5 — zuì — 醉

TÚY — say rượu, say mê

酉 184 | 卒 2811

Giờ Dậu (酉) binh lính (卒)
bị say rượu (醉)

醉	zuì	TÚY	Say rượu; say mê
陶醉	táozuì	ĐÀO TÚY	Say sưa, say mê
麻醉	mázuì	MA TÚY	Gây tê, gây mê

2813 HSK 7 — cuì — 粹

TÚY — tinh túy

米 150 | 卒 2811

Gạo (米) của binh lính (卒)
rất tinh túy (粹)

純粹 【純粹】	chúncuì	THUẦN TÚY	Thuần khiết, nguyên chất, đơn thuần
精粹	jīngcuì	TINH TÚY	Tinh túy

2814 HSK 7 — cuì — 翠

THÚY — màu xanh biếc

羽 166 | 卒 2811

Lông (羽) của binh lính (卒)
màu xanh biếc (翠)

青翠	qīngcuì	THANH THÚY	Xanh biếc, xanh tươi
苍翠 【蒼翠】	cāngcuì	THƯƠNG THÚY	Xanh biếc, xanh ngắt
翠绿 【翠綠】	cuìlǜ	THÚY LỤC	Màu lục, xanh mướt, tươi tốt

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK 5 **suì**

碎

TOÁI

vỡ, vụn

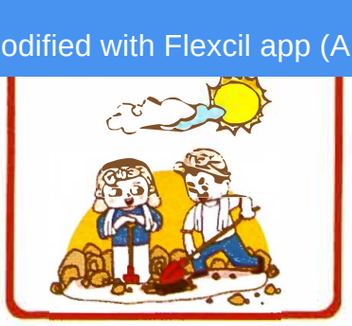

石 147 卒 2811

Đá (石) của binh lính (卒)
bị vỡ vụn (碎)

碎	suì	TOÁI	Vỡ, vụn
破碎	pòsuì	PHÁ TOÁI	Vỡ tan, tan vỡ, nghiền nát
粉碎	fěnsuì	PHẤN TOÁI	Vỡ nát, đập tan, nghiền, xay

参 (叁) - THAM, SÂM (tham gia; nhân sâm)

参	惨	掺	渗
THAM, SÂM	THẢM	SAM	SẤM

2816 参 HSK 2 **cān, shēn, cēn**

參

THAM, SÂM

tham gia; nhân sâm

厶 53 大 64 彡 84

Tứ (厶) đại (大) mỹ nhân
tết tóc đuôi sam (彡)
tham gia (参) biểu diễn

参加	【叁加】	cānjiā	THAM GIA	Tham gia
参观	【叁觀】	cānguān	THAM QUAN	Tham quan
人参	【人叁】	rénshēn	NHÂN SÂM	Nhân sâm

2817 HSK 6 **cǎn**

慘

THẢM

thê thảm

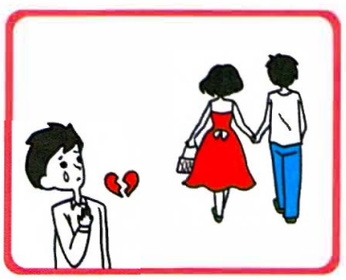

忄 98 参 2816

Tâm (忄) tham (参)
sẽ gặp thê thảm (惨)

惨	【惨】	cǎn	THẢM	Thảm, bi thảm, thê thảm
悲惨	【悲惨】	bēicǎn	BI THẢM	Bi thảm
惨痛	【惨痛】	cǎntòng	THẢM THỐNG	Đau đớn, đau thương

2818 HSK 7 **chān, càn, shǎn, xiān**

掺

SAM

trộn lẫn

扌 99 参 2816

Tay (扌) tham gia (参) trộn lẫn (掺)

掺	【掺】	chān	SAM	Trộn lẫn
掺	【掺】	shǎn	SAM	Nắm, cầm
掺杂	【掺雜】	chān zá	SAM TẠP	Pha tạp, hỗn tạp

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK 7 **shèn** 渗

渗

SẤM
thấm, ngấm

氵 106 · 参 2816

Số nước (氵) tham gia (参) không thấm (渗) vào đâu

渗	【滲】	shèn	SẤM	Thấm, ngấm, rớm, rỉ ra
渗水	【滲水】	shènshuǐ	SẤM THỦY	Thấm nước
渗透	【滲透】	shèntòu	SẤM THẤU	Thấm, thẩm thấu, thâm nhập

参 - NGƯỜI TÓC ĐUÔI SAM

珍	诊	趁	谬	寥	衫	修
TRÂN	CHẨN	SẤN	MẬU	LIÊU	SAM	TU

2820 HSK 5 **zhēn** 珍

TRÂN
quý, trân trọng

王 17 · 参 308

Vua (王) là người có tóc đuôi sam (参) rất quý (珍)

珍贵	【珍貴】	zhēnguì	TRÂN QUÝ	Quý báu, quý giá
珍惜		zhēnxī	TRÂN TÍCH	Quý trọng, trân trọng
珍珠		zhēnzhū	TRÂN CHÂU	Trân châu, ngọc trai

2821 HSK 5 **zhěn** 诊

诊

CHẨN
chẩn đoán

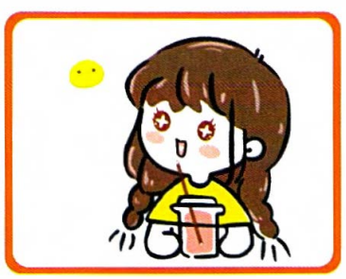

讠 177 · 参 308

Chẩn đoán (诊) qua lời nói (讠) của người tóc đuôi sam (参)

诊断	【診斷】	zhěnduàn	CHẨN ĐOÁN	Chẩn đoán bệnh
急诊	【急診】	jízhěn	CẤP CHẨN	Cấp cứu
门诊	【門診】	mén zhěn	MÔN CHẨN	Khám bệnh ngoại trú

2822 HSK 7 **chèn** 趁

SẤN
nhân lúc

走 188 · 参 308

Nhân lúc (趁) trời đẹp đi (走) chơi cùng người tóc đuôi sam (参)

趁		chèn	SẤN	Nhân (lúc), thừa (dịp), sẵn
趁早		chènzǎo	SẤN TẢO	Càng sớm càng tốt
趁机	【趁機】	chènjī	SẤN CƠ	Thừa cơ, tranh thủ

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK1 HSK2 HSK3 HSK4 HSK5 HSK6 HSK7

2823
HSK 7

miù

谬 謬

MẬU
nói xằng bậy, sai lầm

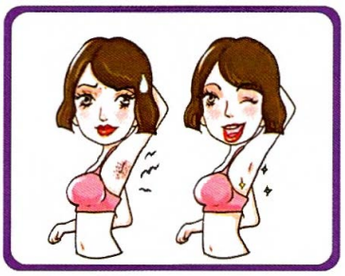

讠 177 羽 166 㐱 308

Nói (讠) lông (羽) nách
của người tóc đuôi sam (㐱)
là nói xằng bậy (谬)

荒谬	【荒謬】	huāngmiù	HOANG MẬU	Hoang đường, xằng bậy
谬误	【謬誤】	miùwù	MẬU NGỘ	Sai lầm
谬论	【謬論】	miùlùn	MẬU LUẬN	Luận điểm sai lầm

2824
HSK 7

liáo

寥

LIÊU
thưa thớt

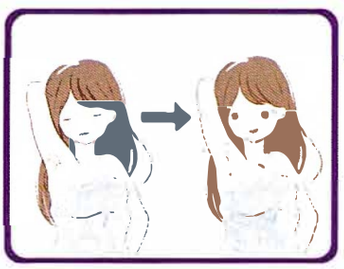

宀 11 羽 166 㐱 308

Dưới mái nhà (宀) lông (羽)
của người tóc đuôi sam (㐱)
rất thưa thớt (寥)

寥寥	liáoliáo	LIÊU LIÊU	Lác đác, thưa thớt
寂寥	jìliáo	TỊCH LIÊU	Vắng vẻ, trống vắng, buồn tẻ
寥寥无几【寥寥無幾】	liáoliáo wújǐ	LIÊU LIÊU VÔ KỈ	Lác đác, ít, ít ỏi

2825
HSK 3

shān

衫

SAM
áo

衤 73 彡 84

Quần áo (衤) hợp với tóc (彡)
ngắn là áo (衫) phông

衬衫	【襯衫】	chènshān	SẤN SAM	Áo sơ mi
汗衫		hànshān	HÃN SAM	Áo lót, áo cộc
衣衫		yīshān	Y SAM	Quần áo (cũ, rách, xộc xệch)

2826
HSK 3

xiū

修

TU
sửa, tu sửa

亻 23 丨 2 夂 56 彡 84

Bị người (亻) cầm gậy (丨)
đánh phía sau (夂) nên
tóc (彡) tai phải sửa (修) lại

修	xiū	TU	Sửa
修改	xiūgǎi	TU CẢI	Sửa chữa, chỉnh sửa
修行	xiūxíng	TU HÀNH	Tu hành

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2827 HSK 7 **yōu**

悠

DU
ung dung

亻 23 | 丨 2 | 攵 57 | 心 98

Bị người (亻) cầm gậy (丨) đánh (攵) mà trái tim (心) vẫn ung dung (悠)

悠悠		yōuyōu	DU DU	Ung dung
悠久		yōujiǔ	DU CỬU	Lâu đời
悠闲	【悠閒】	yōuxián	DU NHÀN	Nhàn nhã, thong dong

2828 HSK 7 **méi**

枚

MAI
lượng từ (cái; con...)

木 148 | 攵 57

Cái (枚) cây (木) đánh (攵) trứng này rất tốt

枚		méi	MAI	Cái (nhẫn, cúc); con (dấu, cờ); đồng (xu); viên (đạn)...
不胜枚举	【不勝枚舉】	bùshèng méi jǔ	BẤT THẮNG MAI CỬ	Nhiều không kể xiết

2829 HSK 7 **méi**

玫

MAI
cây hoa hồng

王 17 | 攵 57

Vua (王) đánh (攵) cây hoa hồng (玫) về trồng

玫瑰		méiguī	MAI KHÔI	Cây hoa hồng
玫瑰花		méiguī huā	MAI KHÔI HOA	Hoa hồng

2830 HSK 7 **mù**

牧

MỤC
chăn nuôi; du mục

牛 21 | 攵 57

Trâu bò (牛) đánh (攵) nhau ở khu chăn nuôi du mục (牧)

牧场	【牧場】	mùchǎng	MỤC TRƯỜNG	Bãi cỏ, chăn nuôi, trang trại
游牧	【遊牧】	yóumù	DU MỤC	Du mục
牧羊		mùyáng	MỤC DƯƠNG	Chăn cừu

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

辛 - TÂN (vất vả; cay)

辛 TÂN | 锌 TÂN | 幸 HẠNH | 宰 TỂ | 辩 BIỆN | 辨 BIỆN | 辫 BIỆN | 瓣 BIỆN

2831 辛 HSK 5 xīn

辛

TÂN

vất vả; cay

立 156 十 12

Vất vả (辛) đứng (立) đợi bồ đến 10 (十) giờ đêm. Cay thế nhờ

辛苦		xīnkǔ	TÂN KHỔ	Vất vả
辛勤		xīnqín	TÂN CẦN	Vất vả cần cù, chăm chỉ
艰辛	【艱辛】	jiānxīn	GIAN TÂN	Gian khổ, vất vả, khó khăn

2832 锌 HSK 7 xīn

锌

TÂN

kẽm, Zn

钅 176 辛 157

Đào vàng (钅) vất vả (辛) hơn đào kẽm (锌)

锌	【鋅】	xīn	TÂN	Kẽm
镀锌	【鍍鋅】	dù xīn	ĐỘ TÂN	Mạ kẽm
氧化锌	【氧化鋅】	yǎnghuà xīn	DƯỠNG HÓA TÂN	Kẽm oxit (ZnO)

2833 幸 HSK 3 xìng

幸

HẠNH

hạnh phúc, may mắn

土 13 ¥ 240

Có đất (土) có tiền (¥) là hạnh phúc (幸)

幸福		xìngfú	HẠNH PHÚC	Hạnh phúc
幸运	【幸運】	xìngyùn	HẠNH VẬN	May mắn
不幸		búxìng	BẤT HẠNH	Bất hạnh, xui xẻo, không may

2834 宰 HSK 7 zǎi

宰

TỂ

chúa tể; giết

宀 11 辛 157

Dưới mái (宀) triều đình chịu nhiều vất vả (辛) là chúa tể (宰)

主宰	zhǔzǎi	CHÚA TỂ	Chúa tể; chi phối
宰相	zǎixiàng	TỂ TƯỚNG	Tể tướng
屠宰	túzǎi	ĐỒ TỂ	Giết mổ

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK1 HSK2 HSK3 HSK4 HSK5 HSK3 HSK7

2835
HSK 4

biàn 辩

辩

BIỆN
biện luận

辛 157 讠 177

Vất vả (辛) nói (讠) để biện luận (辩)

辩	【辯】	biàn	BIỆN	Biện luận, tranh luận, cãi
辩护	【辯護】	biànhù	BIỆN HỘ	Biện hộ, bào chữa
辩论	【辯論】	biànlùn	BIỆN LUẬN	Biện luận, tranh luận

2836
HSK 7

biàn

辨

BIỆN
phân biệt

辛 157 刂 42

Vất vả (辛) dùng đao (刂) phân biệt (辨)

辨别	【辨別】	biànbié	BIỆN BIỆT	Phân biệt, phân rõ
辨认	【辨認】	biànrèn	BIỆN NHẬN	Nhận ra, nhận biết
分辨		fēnbiàn	PHÂN BIỆN	Phân biệt

2837
HSK 7

biàn 辮

辮

BIỆN
bím tóc

辛 157 纟 119

Vất vả (辛) dùng sợi tơ (纟) tết bím tóc (辫)

辫子	【辮子】	biànzi	BIỆN TỬ	Bím tóc
麻花辫	【麻花辮】	máhuā biàn	MA HOA BIỆN	Tóc tết, tóc bện, bím tóc

2838
HSK 7

bàn

瓣

BIỆN
cánh (hoa); múi (quả); van (tim)

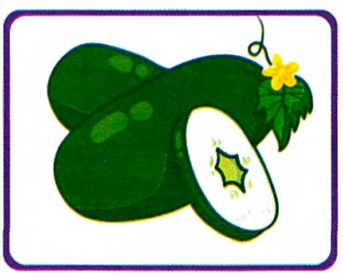

辛 157 瓜 109

Vất vả (辛) trồng dưa (瓜) giờ mới nở cánh hoa (瓣) đầu tiên

瓣		bàn	BIỆN	Cánh, tép, múi, mảnh, miếng, van
花瓣		huābàn	HOA BIỆN	Cánh hoa
蒜瓣儿	【蒜瓣兒】	suànbàn er	TOÁN BIỆN NHI	Nhánh tỏi, tép tỏi

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

辟 (闢) - TICH, TÍCH (mở rông; trừ tà)

辟
TỊCH, TÍCH

2839
辟 HSK 7 bì, pì, pī 闢

辟

TỊCH, TÍCH
mở rộng; trừ tà

尸 78 口 39 辛 157

Xác chết (尸) miệng (口) kêu vất vả (辛) khi phải học mở rộng (辟) kiến thức

开辟	【開闢】	kāipì	KHAI TỊCH	Mở rộng, khai thác
辟邪	【闢邪】	bìxié	TỊCH TÀ	Trừ tà
开天辟地	【開天闢地】	kāitiānpìdì	KHAI THIÊN TỊCH ĐỊA	Khai thiên lập địa

2840
HSK 7 pì

僻

TÍCH
hoang vu, hẻo lánh

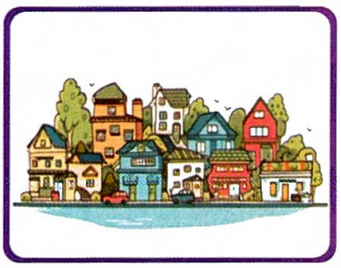

亻 23 辟 2839

Người (亻) mở rộng (辟) đầu tư ở nơi hoang vu hẻo lánh (僻)

偏僻		piānpì	THIÊN TÍCH	Hoang vu, hẻo lánh, khuất
孤僻		gūpì	CÔ TÍCH	Cô độc, lầm lì (tính tình)
僻静	【僻靜】	pìjìng	TÍCH TĨNH	Yên lặng, yên tĩnh

2841
HSK 7 pǐ

癖

TÍCH
nghiện, mê

疒 50 辟 2839

Nghiện (癖) là bệnh (疒) phải mở rộng (辟) điều trị

癖好		pǐhào	TÍCH HẢO	Mê, thích
怪癖		guàipī	QUÁI TÍCH	Quái gở, kỳ lạ
洁癖	【潔癖】	jiépì	KHIẾT TÍCH	Mắc bệnh sạch sẽ quá mức

2842
HSK 4 bì

避

TỊ
phòng, tránh, trú, tị nạn

辟 2839 辶 190

Mở rộng (辟) đường đi xa (辶) để phòng tránh tị nạn (避)

避	bì	TỊ	Phòng, tránh, trú, tị nạn
避免	bìmiǎn	TỊ MIỄN	Tránh, ngăn ngừa
回避	huíbì	HỒI TỊ	Tránh, lảng tránh

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2843
HSK 5
bì
壁
BÍCH
bức tường

辟 2839 土 13

Mở rộng (辟) đất (土) cạnh bức tường (壁)

隔壁		gébì	CÁCH BÍCH	Sát vách, bên cạnh
墙壁	【牆壁】	qiángbì	TƯỜNG BÍCH	Bức tường
壁画	【壁畫】	bìhuà	BÍCH HỌA	Bích họa, tranh vẽ trên tường

2844
HSK 7
bì, bei
臂
TÍ
cánh tay

辟 2839 月 132

Cánh tay (臂) mở rộng (辟) Nguyệt (月) bắt đầu tập thể dục

臂		bì	TÍ	Cánh tay
手臂		shǒubì	THỦ TÍ	Cánh tay
三头六臂	【三頭六臂】	sāntóuliùbì	TAM ĐẦU LỤC TÍ	3 đầu 6 tay

2845
HSK 7
pī, pǐ
劈
PHÁCH
bổ, chặt

辟 2839 刀 42

Mở (辟) đao (刀) bổ (劈) củi

劈	pī	PHÁCH	Bổ, chẻ ra, tách rời
劈柴	pīchái	PHÁCH SÀI	Bổ củi, chẻ củi
劈叉	pǐchà	PHÁCH XOA	Xoạc chân

2846
HSK 7
pì
譬
THÍ
thí dụ, ví dụ

辟 2839 言 177

Mở (辟) miệng nói (言) thí dụ (譬)

譬如		pìrú	THÍ NHƯ	Thí dụ, ví dụ
譬如说	【譬如說】	pìrú shuō	THÍ NHƯ THUYẾT	Ví dụ, ví dụ nói

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

世 - THẾ (thế giới)

世	泄	屉	蝶	谍	碟	喋	牒
THẾ	TIẾT	THẾ	ĐIỆP	ĐIỆP	ĐIỆP	ĐIỆP	ĐIỆP

2847 世 HSK 3

shì

世

THẾ

thế giới

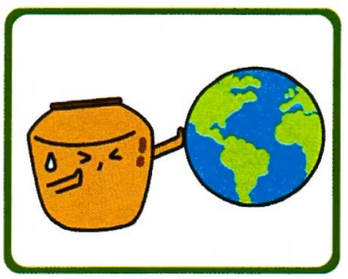

一 289 | 乚

Cốc nước (一) Lớn (乚) nhất thế giới (世)

世界		shìjiè	THẾ GIỚI	Thế giới
世纪	【世紀】	shìjì	THẾ KỈ	Thế kỷ
去世		qùshì	KHỨ THẾ	Qua đời, mất, chết

2848 泄 HSK 7

xiè

泄 洩

TIẾT

tiết lộ; bài tiết

氵 106 | 世 2847

Tiết lộ (泄) bí mật của các nước (氵) trên thế giới (世)

泄	【洩】	xiè	TIẾT	Tiết ra, tiết lộ; trút
泄露	【洩露】	xièlòu	TIẾT LỘ	Tiết lộ, để lộ
泄气	【洩氣】	xièqì	TIẾT KHÍ	Nhụt chí, nản lòng, kém

2849 屉 HSK 7

tì

屉 屜

THẾ

nồi hấp; ngăn kéo

尸 78 | 世 2847

Xác chết (尸) khắp thế giới (世) đều thích dùng nồi hấp (屉) thức ăn

屉子	【屜子】	tì zi	THẾ TỬ	Nồi hấp, lồng hấp
笼屉	【籠屜】	lóngtì	LUNG THẾ	Nồi hấp, lồng hấp
抽屉	【抽屜】	chōutì	TRỪU THẾ	Ngăn kéo

2850 蝶 HSK 7

dié

蝶

ĐIỆP

con bướm

虫 163 | 世 2847 | 木 148

Côn trùng (虫) trong thế giới (世) cây (木) là con bướm (蝶)

蝴蝶	húdié	HỒ ĐIỆP	Bươm bướm, hồ điệp
蝶泳	diéyǒng	ĐIỆP VỊNH	Môn bơi bướm
蝶豆花	dié dòuhuā	ĐIỆP ĐẬU HOA	Hoa đậu biếc

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2851
HSK 7

dié

谍

谍

ĐIỆP

gián điệp

讠 177 世 2847 木 148

Gián điệp (谍) có khả năng nói (讠) chuyện với thế giới (世) cây (木)

间谍	【間諜】	*jiàndié*	GIÁN ĐIỆP	Gián điệp
谍报	【諜報】	*diébào*	ĐIỆP BÁO	Tình báo, gián điệp

2852
HSK 7

dié

碟

ĐIỆP

cái đĩa

石 147 世 2847 木 148

Đá (石) ở thế giới (世) cây (木) được dùng làm đĩa (碟)

碟子		*diézi*	ĐIỆP TỬ	Cái đĩa
光碟		*guāngdié*	QUANG ĐIỆP	Đĩa CD
飞碟	【飛碟】	*fēidié*	PHI ĐIỆP	Đĩa bay; ném đĩa

2853
HSK 7

dié

喋

ĐIỆP

nói luôn mồm

口 39 世 2847 木 148

Mồm (口) của thế giới (世) cây (木) nói luôn mồm (喋)

喋喋	*diédié*	ĐIỆP ĐIỆP	Nói luôn mồm
喋喋不休	*diédiébùxiū*	ĐIỆP ĐIỆP BẤT HƯU	Nói không ngừng nghỉ, nói mãi không thôi

2854
HSK 7

dié

牒

ĐIỆP

thông điệp, văn thư

片 114 世 2847 木 148

Thông điệp (牒) phiên phiến (片) của thế giới (世) cây (木)

通牒		*tōngdié*	THÔNG ĐIỆP	Thông điệp
谱牒	【譜牒】	*pǔdié*	PHỔ ĐIỆP	Gia phả

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

心 - TÂM (trái tim)

总	聪	德
TỔNG	THÔNG	ĐỨC

必 - TẤT (nhất định, phải)

必	秘	泌	蜜	密
TẤT	BÍ	BÍ	MẬT	MẬT

2855 心 HSK 3

zǒng 總 总

TỔNG

tổng

丷 25 口 39 心 98

Tổng hợp (总) 8 (丷) người có miệng (口) hình trái tim (心)

总	【總】	zǒng	TỔNG	Tổng; luôn
总结	【總結】	zǒngjié	TỔNG KẾT	Tổng kết, đúc kết
总是	【總是】	zǒngshì	TỔNG THỊ	Luôn luôn, lúc nào cũng

2856 HSK 5

cōng 聰 聪

THÔNG

thông minh

耳 133 总 2855

Tai (耳) tổng hợp (总) kiến thức nhanh là người thông minh (聪)

聪明	【聰明】	cōngming	THÔNG MINH	Thông minh
聪慧	【聰慧】	cōnghuì	THÔNG TUỆ	Thông minh, sáng suốt
失聪	【失聰】	shīcōng	THẤT THÔNG	Bị điếc

2857 HSK 5

dé 德

ĐỨC

đạo đức

彳 33 十 12 罒 161 一 1 心 98

Chim chích mà đậu cành tre (彳) thập (十) trên võng (罒) dưới nhất (一) đè chữ tâm (心) là chữ đức (德)

道德	dàodé	ĐẠO ĐỨC	Đạo đức
品德	pǐndé	PHẨM ĐỨC	Đức tính, nhân cách
美德	měidé	MĨ ĐỨC	Đức tính tốt

2858 必 HSK 2

bì 必

TẤT

nhất định, phải

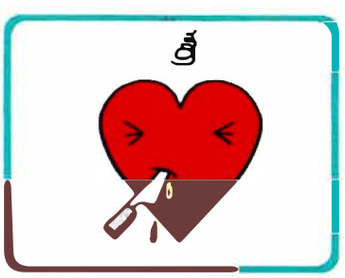

心 98 丿 5

Trái tim (心) bị đâm (丿) nhất định phải (必) chết

必须	【必須】	bìxū	TẤT TU	Nhất định, phải
必要		bìyào	TẤT YẾU	Cần thiết, không thể thiếu
必需		bìxū	TẤT NHU	Thiết yếu, phải có

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2859
HSK 4

mì, bì

秘

BÍ

bí mật

禾 152 　 必 2858

Số lúa (禾) trong kho
nhất định phải (必) giữ bí mật (秘)

秘密	【秘密】	mìmì	BÍ MẬT	Bí mật
秘诀	【秘訣】	mìjué	BÍ QUYẾT	Bí quyết
秘书	【秘書】	mìshū	BÍ THƯ	Thư ký

2860
HSK 7

mì, bì

泌

BÍ

tiết ra

氵 106 　 必 2858

Nước (氵) nhất định phải (必)
tiết ra (泌)

分泌		fēnmì	PHÂN BÍ	Tiết ra, bài tiết
内分泌	【内分泌】	nèifēnmì	NỘI PHÂN BÍ	Nội tiết, hoóc-môn
泌尿科		mìniào kē	BÍ NIỆU KHOA	Khoa tiết niệu

2861
HSK 7

mì

蜜

MẬT

mật ong; ngọt

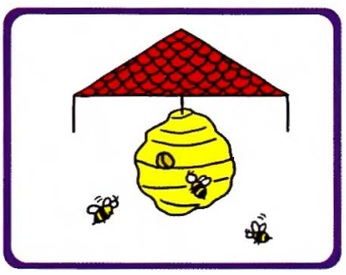

宀 11 　 必 2858 　 虫 163

Nhà (宀) nhất định phải (必)
nuôi côn trùng (虫) để lấy mật (蜜)

蜜	mì	MẬT	Mật, mật ong; ngọt ngào
蜂蜜	fēngmì	PHONG MẬT	Mật ong
蜜月	mìyuè	MẬT NGUYỆT	Tuần trăng mật

2862
HSK 7

mì

密

MẬT

bí mật

宀 11 　 必 2858 　 山 82

Nhà (宀) nhất định phải (必)
xây trên núi (山) bí mật (密)

秘密	【秘密】	mìmì	BÍ MẬT	Bí mật
密度		mìdù	MẬT ĐỘ	Mật độ
密集		mìjí	MẬT TẬP	Tập trung, đông đúc

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

志 - CHÍ (ý chí)

志	痣
CHÍ	CHÍ

一, 二 - NHẤT, NHỊ (1, 2)

贮	仁
TRỮ	NHÂN

2863
志 HSK 3 zhì

志

CHÍ
ý chí

士 14 心 98

Binh sĩ (士) trong tâm (心) có ý chí (志)

意志		yìzhì	Ý CHÍ	Ý chí
杂志	【雜志】	zázhì	TẠP CHÍ	Tạp chí
标志	【標志】	biāozhì	TIÊU CHÍ	Biểu tượng, dấu hiệu

2864
HSK 7 zhì

痣

CHÍ
nốt ruồi

疒 50 志 2863

Tẩy nốt ruồi (痣) bệnh (疒) cần có ý chí (志)

痣		zhì	CHÍ	Nốt ruồi
黑痣		hēi zhì	HẮC CHÍ	Nốt ruồi
颗痣	【顆痣】	kē zhì	KHỎA CHÍ	Nốt ruồi

2865
一 HSK 7 zhù

贮

贮

TRỮ
tích trữ

贝 137 宀 11 一 1

Tích trữ (贮) bảo bối (贝) dưới mái nhà (宀) là an toàn nhất (一)

贮藏	【貯藏】	zhùcáng	TRỮ TÀNG	Cất giữ, trữ, chứa
贮存	【貯存】	zhùcún	TRỮ TỒN	Trữ, lưu trữ, để dành

2866
HSK 7 rén

仁

NHÂN
nhân ái

亻 23 二 2

Người đứng (亻) số 2 (二) là người nhân ái (仁)

仁爱	【仁愛】	rén'ài	NHÂN ÁI	Nhân ái, nhân từ
虾仁	【蝦仁】	xiārén	HÀ NHÂN	Tôm nôn
杏仁		xìngrén	HẠNH NHÂN	Hạnh nhân

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

兰 (蘭) - LAN (hoa lan)

兰 LAN | 栏 LAN | 拦 LẠN | 烂 LẠN

2867 HSK 7

lán 蘭

兰

LAN
hoa lan

丷 25 | 三 3

Lan (兰) đột biến
có 83 (丷 三) màu

兰花	【蘭花】	lánhuā	LAN HOA	Hoa lan
米兰	【米蘭】	mǐlán	MỄ LAN	Milan (nước Ý)
荷兰	【荷蘭】	hélán	HÀ LAN	Hà Lan

2868 HSK 6

lán 欄

栏

LAN
lan can

木 148 | 兰 2867

Cây (木) hoa lan (兰)
mọc ở lan can (栏)

栏杆	【欄杆】	lángān	LAN CAN	Lan can
栏目	【欄目】	lánmù	LAN MỤC	Chuyên mục
栅栏	【柵欄】	zhàlán	SÁCH LAN	Hàng rào

2869 HSK 7

lán 攔

拦

LẠN
ngăn, cản, chặn, chắn

扌 99 | 兰 2867

Ngăn cản (拦)
tay (扌) hái hoa lan (兰)

拦	【攔】	lán	LẠN	Ngăn, cản, chặn, chắn
阻拦	【阻攔】	zǔlán	TRỞ LẠN	Ngăn cản, cản trở
拦挡	【攔擋】	lándǎng	LẠN ĐẢNG	Chặn, chắn, ngáng

2870 HSK 5

làn 爛

烂

LẠN
thối, nát, vụn

火 107 | 兰 2867

Lửa (火) cháy làm hoa lan (兰)
thối nát (烂)

烂	【爛】	làn	LẠN	Thối, nát, vụn, dở, tệ
腐烂	【腐爛】	fǔlàn	HỦ LẠN	Thối rữa; sa đọa
破烂	【破爛】	pòlàn	PHÁ LẠN	Đồng nát, rách nát

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

陷	馅	焰	阎	掐
HÃM	HÃM	DIỆM, DIỄM	DIÊM	KHÁP

2871 臽 HSK 6 **xiàn**

陷

HÃM

rơi vào; lọt hố

阝 90 臽 309

Bồ (阝) bị hãm (臽) hại rơi vào lọt hố (陷)

陷	xiàn	HÃM	Rơi vào; lọt hố
陷入	xiànrù	HÃM NHẬP	Rơi vào, sa vào
缺陷	quēxiàn	KHUYẾT HÃM	Khiếm khuyết, khuyết điểm, bị lỗi

2872 HSK 7 **xiàn**

馅

陷

HÃM

nhân bánh

饣 175 臽 309

Cho thuốc độc vào nhân bánh (馅) ăn (饣) để hãm (臽) hại người khác

馅儿	【餡兒】	xiàn er	HÃM NHI	Nhân (nhân bánh)
馅饼	【餡餅】	xiàn bǐng	HÃM BÍNH	Bánh có nhân
露馅儿	【露餡兒】	lòuxiàn er	LỘ HÃM NHI	Lòi, lộ tẩy

2873 HSK 7 **yàn**

焰

DIỆM, DIỄM

ngọn lửa

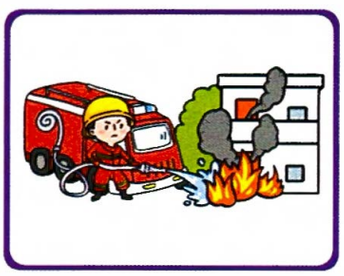

火 107 臽 309

Ngọn (焰) lửa (火) cháy do bị hãm (臽) hại

焰火	yànhuǒ	DIỆM HỎA	Pháo hoa
火焰	huǒyàn	HỎA DIỆM	Ngọn lửa
火焰山	huǒyàn shān	HỎA DIỆM SƠN	Hỏa Diệm Sơn

2874 HSK 7 **yán**

阎

閻

DIÊM

Diêm Vương

门 196 臽 309

Mở cửa (门) hãm (臽) hại cả Diêm Vương (阎)

阎王	【閻王】	yánwáng	DIÊM VƯƠNG	Diêm Vương
阎罗	【閻羅】	yánluó	DIÊM LA	Diêm Vương, Diêm La

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2875
HSK 7 qiā

掐

KHÁP
bóp; cấu, véo; ngắt

扌 99 | 臽 309

Tay (扌) hãm (臽) hại bóp (掐) cổ người khác

掐	qiā	KHÁP	Bóp; cấu, véo; ngắt
掐死	qiā sǐ	KHÁP TỬ	Bóp chết
掐指一算	qiā zhǐ yī suàn	KHÁP CHỈ NHẤT TOÁN	Bấm ngón tay

臽 - YẾU (múc)

臽	蹈	稻	滔
YẾU	ĐẠO	ĐẠO	THAO

2876
HSK 7 yǎo

舀

YẾU
múc

爫 108 | 臼 170

Móng tay (爫) cho vào cối (臼) để múc (舀) nước

舀	yǎo	YẾU	Múc
舀水	yǎo shuǐ	YẾU THỦY	Múc nước
舀子	yǎo zi	YẾU TỬ	Cái gáo, cái múc, cái muỗng

舀

2877
HSK 6 dǎo

蹈

ĐẠO
nhảy, vũ đạo

⻊ 189 | 舀 2876

Chân (⻊) vừa múc (舀) nước vẫn nhảy vũ đạo (蹈)

舞蹈	wǔdǎo	VŨ ĐẠO	Nhảy, múa, vũ đạo
舞蹈家	wǔdǎo jiā	VŨ ĐẠO GIA	Vũ công
手舞足蹈	shǒuwǔzúdǎo	THỦ VŨ TÚC ĐẠO	Khoa tay múa chân

2878
HSK 7 dào

稻

ĐẠO
lúa

禾 152 | 舀 2876

Hòa (禾) múc (舀) nước tưới lúa (稻)

水稻	shuǐdào	THỦY ĐẠO	Lúa nước
稻草	dàocǎo	ĐẠO THẢO	Rơm rạ, rơm, rạ
稻田	dàotián	ĐẠO ĐIỀN	Ruộng lúa

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK 7 **tāo**

滔

THAO

thao thao bất tuyệt

氵 106 · 舀 2876

Thủy (氵) vừa múc (舀) nước
vừa nói thao thao bất tuyệt (滔)

滔滔	*tāotāo*	THAO THAO	Cuồn cuộn, dào dạt
滔天	*tāotiān*	THAO THIÊN	Ngập trời, ngút trời
滔滔不绝 【滔滔不絕】	*tāotāo bù jué*	THAO THAO BẤT TUYỆT	Thao thao bất tuyệt

叟 - **SƯU** (ông cụ)

插	搜	艘	瘦	嫂	鼠
SÁP	SƯU	SƯU	SẤU	TẨU	THỬ

2880 HSK 5 **chā**

插

SÁP

cắm, cài; chen vào

扌 99 · 千 5 · 臼 170

Cắm (插) tay (扌)
vào nghìn (千) cái cối (臼)

插		*chā*	SÁP	Cắm, cài, chen vào
插手		*chāshǒu*	SÁP THỦ	Nhúng tay, can thiệp vào
插图	【插圖】	*chātú*	SÁP ĐỒ	Hình minh họa

2881 HSK 5 **sōu**

搜

SƯU

tìm, lục, soát

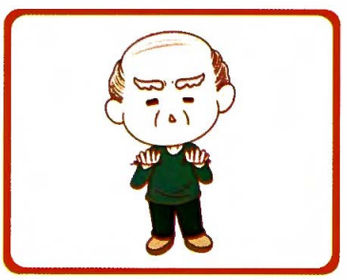

扌 99 · 叟 310

Tay (扌) ông cụ (叟) tìm lục soát (搜)

搜	*sōu*	SƯU	Tìm, tìm tòi, lục soát
搜索	*sōusuǒ*	SƯU TÁC	Tìm, tìm kiếm
搜集	*sōují*	SƯU TẬP	Thu thập, sưu tập

2882 HSK 7 **sōu**

艘

SƯU

chiếc, con (tàu, thuyền)

舟 173 · 叟 310

Thuyền (舟) của ông cụ (叟)
có mấy chiếc (艘)

艘	*sōu*	SƯU	Chiếc, con (tàu, thuyền)

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK1 HSK2 HSK3 HSK4 HSK5 HSK6 HSK7

2883
HSK 5
shòu
瘦
SẤU
gầy, ốm

疒 50 叟 310

Bị bệnh (疒) nên ông cụ (叟) rất gầy (瘦)

瘦	shòu	SẤU	Gầy, ốm; nạc; chật, hẹp
瘦肉	shòu ròu	SẤU NHỤC	Thịt nạc
瘦弱	shòuruò	SẤU NHƯỢC	Gầy yếu, ốm yếu

2884
HSK 7
sǎo
嫂
TẨU
chị dâu

女 67 叟 310

Người phụ nữ (女) bên cạnh ông cụ (叟) là chị dâu (嫂)

嫂子	sǎozi	TẨU TỬ	Chị dâu
大嫂	dàsǎo	ĐẠI TẨU	Chị dâu cả
嫂嫂	sǎosǎo	TẨU TẨU	Chị dâu

2885
HSK 5
shǔ
鼠
THỬ
chuột

臼 170 ⺀ 儿

Dưới cối (臼) thấy 4 hạt gạo (⺀) và 3 cái đuôi (儿) chuột (鼠)

鼠		shǔ	THỬ	Chuột, con chuột
鼠标	【鼠標】	shǔbiāo	THỬ TIÊU	Chuột máy tính
松鼠	【鬆鼠】	sōngshǔ	TÙNG THỬ	Sóc, con sóc

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

氺 - THỦY (nước)

膝 TẤT | 漆 TẤT | 黎 LÊ | 踏 ĐẠP

2886 氺 HSK 7 xī

膝

TẤT

đầu gối

月 132 | 木 148 | 人 23 | 氺 106

Nguyệt (月) leo lên cây (木) người (人) vẫn bị ngập nước (氺) đến đầu gối (膝)

膝盖	【膝蓋】	xīgài	TẤT CÁI	Đầu gối
屈膝		qūxī	KHUẤT TẤT	Quỳ gối
膝关节	【膝關節】	xī guānjié	TẤT QUAN TIẾT	Khớp đầu gối

2887 HSK 7 qī

漆

TẤT

nước sơn

氵 106 | 木 148 | 人 23 | 氺 106

Nước (氵) trên cây gỗ (木) người (人) dùng quét là nước (氺) sơn (漆)

漆	qī	TẤT	Nước sơn, sơn
漆黑	qīhēi	TẤT HẮC	Tối đen, đen như mực
油漆	yóuqī	DU TẤT	Sơn, quét sơn

2888 HSK 7 lí

黎

LÊ

họ Lê

禾 152 | 勹 45 | 丿 5 | 人 23 | 氺 106

Lúa (禾) là của bao (勹) nhiêu tài phiệt (丿) người (人) nước (氺) Lê (黎)

黎	lí	LÊ	Họ Lê
黎明	líming	LÊ MINH	Bình minh; ca sĩ Lê Minh
巴黎	bālí	BA LÊ	Paris (thủ đô Pháp)

2889 HSK 6 tà, tā

踏

ĐẠP

giẫm, đạp

⻊ 189 | 水 106 | 日 130

Giẫm (踏) chân (⻊) xuống nước (水) cả ngày (日)

踏		tà	ĐẠP	Giẫm, đạp
践踏	【踐踏】	jiàntà	TIỄN ĐẠP	Giẫm, đạp, chà đạp
踏实	【踏實】	tāshi	ĐẠP THỰC	Thiết thực; yên ổn, yên tâm

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

九 - CỬU (9)

究	旭	仇	抛
CỨU	HÚC	CỪU	PHAO

九

2890 HSK 4 **jiū**

究

CỨU

nghiên cứu

穴 27 九 33

Đào lỗ (穴) xuống cửu (九) tuyền để nghiên cứu (究)

研究		*yánjiū*	NGHIÊN CỨU	Nghiên cứu
究竟		*jiūjìng*	CỨU CÁNH	Rốt cuộc là, cuối cùng thì
讲究	【講究】	*jiǎngjiu*	GIẢNG CỨU	Chú ý, coi trọng; tinh tế, tỉ mỉ; kỹ tính

2891 HSK 7 **xù**

旭

HÚC

ánh ban mai

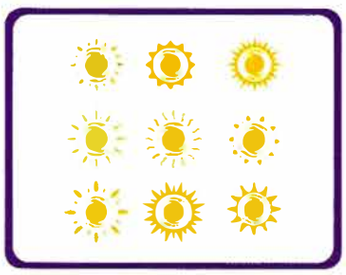

九 33 日 130

9 (九) mặt trời (日) tỏa ánh ban mai (旭)

旭	*xù*	HÚC	Ánh nắng ban mai
旭日	*xùrì*	HÚC NHẬT	Mặt trời mới mọc

2892 HSK 7 **chóu, qiú**

仇

CỪU

kẻ thù

亻 23 九 33

Người (亻) có 9 (九) kẻ thù (仇)

仇	*chóu*	CỪU	Kẻ thù, mối thù
仇恨	*chóuhèn*	CỪU HẬN	Hận thù, mối thù
仇人	*chóurén*	CỪU NHÂN	Kẻ thù

2893 HSK 7 **pāo**

抛

抛

PHAO

ném, quăng, tung

扌 99 九 33 力 43

Tay (扌) 9 (九) ngón nỗ lực (力) ném (抛)

抛	【抛】	*pāo*	PHAO	Ném, quăng, tung
抛开	【抛開】	*pāo kāi*	PHAO KHAI	Gạt bỏ, chối bỏ, ném ra ngoài
抛弃	【抛棄】	*pāoqì*	PHAO KHÍ	Vứt bỏ

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2894 HSK 5

zhí

执 執

CHẤP

chấp hành

扌 99 丸 34

Bắt đeo còng tay (扌) tròn (丸) để chấp hành (执) theo pháp luật

执行	【執行】	zhíxíng	CHẤP HÀNH	Chấp hành, thực hiện
执法	【執法】	zhífǎ	CHẤP PHÁP	Chấp hành pháp luật
执照	【執照】	zhízhào	CHẤP CHIẾU	Giấy phép, bằng (lái xe)

2895 HSK 7

zhì

挚 摯

CHÍ

chân thành

执 2894 手 99

Chấp hành (执) cả hai tay (手) là chân thành (挚)

诚挚	【誠摯】	chéngzhì	THÀNH CHÍ	Chân thành, tha thiết
真挚	【真摯】	zhēnzhì	CHÂN CHÍ	Chân thành, tha thiết
挚友	【摯友】	zhìyǒu	CHÍ HỮU	Bạn thân

2896 HSK 3

shì

势 勢

THẾ

xu thế

执 2894 力 43

Chấp hành (执) theo năng lực (力) là xu thế (势)

趋势	【趨勢】	qūshì	XU THẾ	Xu thế, xu hướng, trend
优势	【優勢】	yōushì	ƯU THẾ	Ưu thế, lợi thế, thế mạnh
姿势	【姿勢】	zīshì	TƯ THẾ	Tư thế, dáng vẻ

2897 HSK 1

rè

热 熱

NHIỆT

nóng

执 2894 灬 107

Chấp hành (执) đốt lửa (灬) nóng (热)

热	【熱】	rè	NHIỆT	Nóng
热情	【熱情】	rèqíng	NHIỆT TÌNH	Nhiệt tình, hăng hái
热烈	【熱烈】	rèliè	NHIỆT LIỆT	Nhiệt liệt, nhiệt huyết, nồng cháy

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK 7

diàn

垫

墊

ĐIẾM

kê, đệm, lót

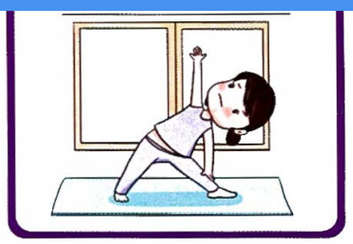

执 2894 土 13

Chấp hành (执) trên mặt đất (土) kê đệm lót (垫)

垫	【垫】	diàn	ĐIẾM	Kê, đệm, lót
垫子	【垫子】	diànzi	ĐIẾM TỬ	Đệm, nệm, lót
垫底儿	【垫底兒】	diàndǐ er	ĐIẾM ĐỂ NHI	Đệm, lót; căn bản, cơ sở; xếp cuối

2899

HSK 7

zhé

蛰

蟄

TRẬP

đốt; ẩn nấp

执 2894 虫 163

Chấp hành (执) cho côn trùng (虫) đốt (蛰)

蛰	【蟄】	zhé	TRẬP	Đốt (ong, muỗi)
蛰伏	【蟄伏】	zhéfú	TRẬP PHỤC	Ẩn nấp, ngủ đông, ẩm ỉ

介 - GIỚI (thế giới)

介	界	价	阶	尬	芥
GIỚI	GIỚI	GIỚI, GIÁ	GIAI	GIỚI	GIỚI

2900

HSK 1

jiè

介

GIỚI

giới thiệu

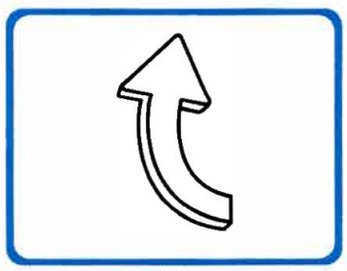

Giống hình mũi tên suy ra " => "

介

介绍	【介紹】	jièshào	GIỚI THIỆU	Giới thiệu
简介	【簡介】	jiǎnjiè	GIẢN GIỚI	Sơ lược, vắn tắt
中介		zhōngjiè	TRUNG GIỚI	Môi giới, trung gian

2901

HSK 3

jiè

界

GIỚI

thế giới

田 124 介 264

Ruộng (田) lúa ở Việt Nam được giới thiệu (介) ra toàn thế giới (界)

界	jiè	GIỚI	Giới, ngành; phạm vi
世界	shìjiè	THẾ GIỚI	Thế giới
境界	jìngjiè	CẢNH GIỚI	Cảnh giới, trình độ

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2902 HSK 3

jià, jie, jiè

价 價

GIỚI, GIÁ

giá cả, giá trị

亻 23 介 264

Người đứng (亻) giới thiệu (介) về giá cả (价) hàng hóa

价格	【價格】	jiàgé	GIÁ CÁCH	Giá, giá cả
价钱	【價錢】	jiàqián	GIÁ TIỀN	Giá, giá cả, giá tiền
价值	【價值】	jiàzhí	GIÁ TRỊ	Giá trị

2903 HSK 4

jiē

阶 階

GIAI

bậc thềm, giai đoạn

阝 90 介 264

Bồ (阝) giới thiệu (介) về bậc thềm (阶) mới

台阶	【檯階】	táijiē	ĐÀI GIAI	Bậc, bậc thềm; lối thoát
阶段	【階段】	jiēduàn	GIAI ĐOẠN	Giai đoạn
阶级	【階級】	jiējí	GIAI CẤP	Giai cấp

2904 HSK 7

gà

尬

GIỚI

bối rối, lúng túng

尢 75 介 264

Người yếu đuối (尢) khi được giới thiệu (介) rất bối rối (尬)

尴尬	【尷尬】	gāngà	DAM GIỚI	Bối rối, lúng túng, khó xử, bị quê

2905 HSK 7

jiè, gài

芥

GIỚI

rau cải

艹 81 介 264

Cô Thảo (艹) giới thiệu (介) tác dụng của rau cải (芥)

芥菜	jiècài	GIỚI THÁI	Rau cải, cải dưa
芥末	jièmò	GIỚI MẠT	Mù tạt
芥蒂	jièdì	GIỚI ĐẾ	Khúc mắc

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

言 - NGÔN (nói)

言	信	瞻	贍	檐
NGÔN	TÍN	CHIÊM	THIỆM	THIỀM

2906 HSK 2 — yán

言

NGÔN

nói

一 9 | 二 8 | 口 39

Lần đầu (一) 2 (二) người mở miệng (口) nói (言) chuyện

语言	【語言】	yǔyán	NGỮ NGÔN	Ngôn ngữ, lời nói
发言	【發言】	fāyán	PHÁT NGÔN	Lên tiếng, phát biểu
谎言	【謊言】	huǎngyán	HOANG NGÔN	Nói dối, dối trá

2907 HSK 2 — xìn

信

TÍN

tin, tin tưởng

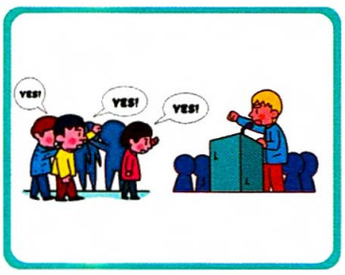

亻 23 | 言 177

Người đứng (亻) nói (言) sẽ được tin tưởng (信)

信		xìn	TÍN	Tin; thư
相信		xiāngxìn	TƯƠNG TÍN	Tin, tin tưởng
信号	【信號】	xìnhào	TÍN HIỆU	Tín hiệu, sóng điện

2908 HSK 7 — zhān

瞻

CHIÊM

nhìn lên, chiêm ngưỡng

目 135 | 詹 311

Nhìn lên (瞻) mắt (目) chiêm (詹) ngưỡng

瞻仰		zhānyǎng	CHIÊM NGƯỠNG	Chiêm ngưỡng
瞻前顾后	【瞻前顧後】	zhānqiángùhòu	CHIÊM TIỀN CỐ HẬU	Nhìn trước ngó sau

2909 HSK 7 — shàn

贍

THIỆM

phụng dưỡng, phong phú

贝 137 | 詹 311

Phụng dưỡng (贍) cha mẹ như bảo bối (贝) chiêm (詹) ngưỡng trong nhà

赡养	【贍養】	shànyǎng	THIỆM DƯỠNG	Phụng dưỡng

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2910 HSK 7 **yán** 簷

檐

THIỀM
mái hiên

木 148 簷 311

Mái hiên (檐) gỗ (木) chiêm (簷) ngưỡng thật đẹp

屋檐	【屋簷】	wūyán	ỐC THIỀM	Mái hiên
房檐	【房簷】	fángyán	PHÒNG THIỀM	Mái hiên
帽檐	【帽簷】	màoyán	MẠO THIỀM	Vành mũ

廾 - CỦNG (chắp tay)

升	弄	弃	异	廾	奔	莽
THĂNG	LỘNG	KHÍ	DỊ	HỦY	BÔN	MÃNG

2911 廾 HSK 3 **shēng**

升

THĂNG
thăng chức; lên cao; lít

丿 5 廾 92

Tài phiệt (丿) chắp tay (廾) mong được thăng chức lên cao (升)

升		shēng	THĂNG	Lên cao, lên; lít
上升		shàngshēng	THƯỢNG THĂNG	Lên cao, tăng cao
升职	【升職】	shēng zhí	THĂNG CHỨC	Thăng chức, thăng tiến

2912 HSK 2 **nòng, lòng**

弄

LỘNG
làm; giễu cợt

王 17 廾 92

Làm (弄) việc với vua (王) phải chắp tay (廾) vái lạy

弄		nòng	LỘNG	Làm
嘲弄		cháonòng	TRÀO LỘNG	Giễu cợt
卖弄	【賣弄】	màinòng	MẠI LỘNG	Khoe khoang, phô trương

2913 HSK 5 **qì** 棄

弃

KHÍ
bỏ, từ bỏ

亠 9 厶 53 廾 92

Từ bỏ (弃) đầu (亠) tư (厶) phải chắp tay (廾) xin lỗi

放弃	【放棄】	fàngqì	PHÓNG KHÍ	Từ bỏ, bỏ cuộc
嫌弃	【嫌棄】	xiánqì	HIỀM KHÍ	Chê, ghét
遗弃	【遺棄】	yíqì	DI KHÍ	Vứt bỏ, bỏ rơi

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2914
HSK 6

yì

异

DỊ

dị thường, khác

巳 87 　 廾 92

Con rắn (巳) chắp tay (廾)
nhìn rất dị thường (异)

异常	【異常】	yìcháng	DỊ THƯỜNG	Dị thường, đặc biệt, khác thường
差异	【差異】	chāyì	SAI DỊ	Khác nhau, khác biệt
异议	【異議】	yìyì	DỊ NGHỊ	Dị nghị, ý kiến khác nhau

2915
HSK 7

huì

卉

HỦY

hoa cỏ

十 12 　 廾 92

10 (十) người chắp tay (廾)
hái hoa cỏ (卉)

花卉	huāhuì	HOA HỦY	Hoa cỏ, hoa cảnh

2916
HSK 6

bēn, bèn

奔

BÔN

chạy vội, bôn ba

大 64 　 卉 2915

Người lớn (大) hái trộm hoa cỏ (卉)
rồi chạy vội (奔)

奔	bēn	BÔN	Chạy, chạy nhanh
奔跑	bēnpǎo	BÔN BÀO	Chạy nhanh
奔波	bēnbō	BÔN BA	Bôn ba, đi khắp nơi

2917
HSK 7

māng

莽

MÃNG

lỗ mãng

艹 81 　 犬 65 　 廾 92

Cô Thảo (艹) bắt chó (犬)
chắp tay (廾) thật lỗ mãng (莽)

鲁莽	【魯莽】	lǔmǎng	LỖ MÃNG	Lỗ mãng, thô lỗ
莽撞		mǎngzhuàng	MÃNG CHÀNG	Lỗ mãng, cục cằn

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

敝 - TỆ (tệ, rách, nát)

敝 TỆ | 弊 TỆ | 蔽 TẾ | 憋 BIỆT | 撇 PHIẾT | 鄨 CHỈ

2918 敝 HSK 7 bì

敝

TỆ

tệ, rách, nát

米 150 | 冂 35 | 攵 57

Lấy trộm gạo (米) ở biên giới (冂) bị đánh (攵) thậm tệ (敝)

敝	bì	TỆ	Tệ, rách, nát
凋敝	diāobì	ĐIÊU TỆ	Khó khăn, suy thoái

2919 弊 HSK 7 bì

弊

TỆ

tệ hại

敝 2918 | 廾 92

Tệ (敝) nhất là chắp tay (廾) cầu xin nhìn thật tệ hại (弊)

弊病	bìbìng	TỆ BỆNH	Tệ hại, sai lầm, khuyết điểm
弊端	bìduān	TỆ ĐOAN	Mặt hạn chế, điều trở ngại
作弊	zuòbì	TÁC TỆ	Quay cóp, gian lận

2920 蔽 HSK 7 bì

蔽

TẾ

che giấu

艹 81 | 敝 2918

Cô Thảo (艹) có chuyện tệ (敝) nhất vẫn đang che giấu (蔽)

遮蔽		zhēbì	GIÀ TẾ	Che, đậy, ẩn, giấu
蒙蔽		méngbì	MÔNG TẾ	Che đậy, giấu kín, làm mờ
隐蔽	【隱蔽】	yǐnbì	ẨN TẾ	Ẩn, ẩn nấp, che phủ, kín đáo

2921 憋 HSK 7 biē

憋

BIỆT

kìm nén, nhịn

敝 2918 | 心 98

Tệ (敝) nhất là trái tim (心) phải kìm nén nhịn (憋) tiểu

憋		biē	BIỆT	Kìm nén, nhịn
憋屈		biē qū	BIỆT KHUẤT	Ấm ức, cay cú
憋气	【憋氣】	biēqì	BIỆT KHÍ	Ngộp, ngột ngạt; ấm ức, uất ức

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2922
HSK 7
piē, piē
撇
PHIẾT
quăng, ném; nét phẩy

扌 99 敝 2918

Tay (扌) tệ (敝) nhất
quăng ném (撇) đồ

撇	piē	PHIẾT	Quăng, ném
撇嘴	piēzuǐ	PHIẾT CHỦY	Bĩu môi, mếu máo
左撇子	zuǒ piě zi	TẢ PHIẾT TỬ	Thuận tay trái

2923
HSK 7
zhī
觜
CHỈ
may vá

业 2162 米 150 冂 35

Nghỉ nghề nghiệp (业) bán gạo (米)
ở biên giới (冂) để đi may vá (觜)

觜	zhǐ	CHỈ	May, may vá, thêu

商 - THÍCH

摘 TRÍCH
滴 TÍCH, TRÍCH

2924
HSK 5
zhāi
摘
TRÍCH
hái, vặt; cởi, tháo

扌 99 商 312

Tay (扌) thích (商) hái (摘)

摘	zhāi	TRÍCH	Hái, vặt
摘下	zhāi xià	TRÍCH HẠ	Cởi, tháo
指摘	zhǐzhāi	CHỈ TRÍCH	Chỉ trích, khiển trách

商

2925
HSK 6
dī
滴
TÍCH, TRÍCH
nhỏ giọt

氵 106 商 312

Nước (氵) thích (商)
chảy nhỏ giọt (滴)

滴		dī	TÍCH	Nhỏ, giọt; nhỏ giọt
好滴		hǎodī	HẢO TÍCH	Ok, được, vâng
点滴	【點滴】	diǎndī	ĐIỂM TÍCH	Từng tí, từng chút; việc vặt

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

光 - QUANG (ánh sáng)

光	胱	恍	晃
QUANG	QUANG	HOẢNG	HOẢNG, HOÀNG

2926 **光** HSK 3 *guāng*

QUANG
ánh sáng; chỉ; hết sạch

小 71 | 一 1 | 儿 28

Tiểu (小) cô nương có 1 (一) cặp chân (儿) trắng sáng (光)

光	*guāng*	QUANG	Ánh sáng; chỉ; hết sạch
不光	*bùguāng*	BẤT QUANG	Không chỉ
风光【風光】	*fēngguāng*	PHONG QUANG	Phong cảnh; vẻ vang, huy hoàng

2927 **胱** HSK 7 *guāng*

QUANG
bàng quang

月 132 | 光 236

Trăng (月) sáng (光) đi viện khám bàng quang (胱)

膀胱	*pángguāng*	BÀNG QUANG	Bàng quang, bọng đái
膀胱结石【膀胱結石】	*pángguāng jiéshí*	BÀNG QUANG KẾT THẠCH	Sỏi bàng quang

2928 **恍** HSK 7 *huǎng*

HOẢNG
tỉnh ngộ, hoảng hốt

忄 98 | 光 236

Tâm (忄) sáng (光) do tỉnh ngộ (恍)

恍惚	*huǎnghū*	HOẢNG HỐT	Hoảng hốt, ngẩn ngơ, mơ màng
恍然	*huǎngrán*	HOẢNG NHIÊN	Tỉnh, bừng tỉnh
恍然大悟	*huǎngrándàwù*	HOẢNG NHIÊN ĐẠI NGỘ	Tỉnh ngộ, bừng tỉnh

2929 **晃** HSK 7 *huǎng, huàng*

HOẢNG, HOÀNG
thoáng qua; đong đưa

日 130 | 光 236

Mặt trời (日) chiếu ánh sáng (光) thoáng qua (晃)

晃	*huǎng*	HOẢNG	Thoáng qua, chớp
晃荡【晃蕩】	*huàngdang*	HOẢNG ĐÃNG	Lắc lư, chao đảo; lông bông
摇晃【搖晃】	*yáohuàng*	DAO HOẢNG	Đong đưa, rung lắc, lay động, xao xuyến

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

当 (當) - ĐƯƠNG, ĐÁNG (đương nhiên)

当	挡	档	裆
ĐƯƠNG, ĐÁNG	ĐẢNG, ĐÁNG	ĐƯƠNG, ĐÁNG	ĐƯƠNG, ĐANG

2930 HSK 2

dāng, dàng

當

当

ĐƯƠNG, ĐÁNG

đương nhiên

小 71 | 曰 97

Tiểu (小) cô nương! Em (曰) đương nhiên (当) rất xinh đẹp

当	【當】	dāng	ĐƯƠNG	Làm; khi
当然	【當然】	dāngrán	ĐƯƠNG NHIÊN	Đương nhiên
正当	【正當】	zhèngdāng	CHÍNH ĐÁNG	Giữa lúc, trong lúc; chính đáng

2931 HSK 5

dǎng, dàng

擋

挡

ĐẢNG, ĐÁNG

ngăn, cản, chặn, chắn

才 99 | 当 2930

Tay (才) đương nhiên (当) phải ngăn cản (挡) kẻ thù

挡	【擋】	dǎng	ĐẢNG	Ngăn, cản, chặn, chắn
抵挡	【抵擋】	dǐdǎng	ĐỂ ĐẢNG	Chống lại, chống cự
阻挡	【阻擋】	zǔdǎng	TRỞ ĐẢNG	Ngăn cản, chặn, chắn

2932 HSK 6

dàng

檔

档

ĐƯƠNG, ĐÁNG

hồ sơ; cấp, bậc

木 148 | 当 2930

Gỗ (木) đương nhiên (当) có thể làm tủ hồ sơ (档)

档	【檔】	dàng	ĐƯƠNG	Hồ sơ, ngăn hồ sơ
档案	【檔案】	dàng'àn	ĐƯƠNG ÁN	Hồ sơ, tài liệu, file
搭档	【搭檔】	dādàng	ĐÁP ĐƯƠNG	Hợp tác, cộng tác, cộng sự

2933 HSK 7

dāng

襠

裆

ĐƯƠNG, ĐANG

háng; đũng quần

衤 73 | 当 2930

Quần áo (衤) chật mặc đương nhiên (当) bị đau háng (裆)

裆	【襠】	dāng	ĐƯƠNG	Đũng quần, đáy quần
裤裆	【褲襠】	kùdāng	KHỐ ĐƯƠNG	Đũng quần
胯裆	【胯襠】	kuà dāng	KHÓA ĐƯƠNG	Háng

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

昆 - CÔN (côn trùng)

昆	混	馄	棍
CÔN	HỖN	HỒN	CÔN

2934 昆 HSK 7 **kūn**

昆

CÔN
côn trùng

日 130 比 47

Ở Nhật (日) có hơn (比) tỷ con côn trùng (昆)

昆虫	【昆蟲】	*kūnchóng*	CÔN TRÙNG	Côn trùng, sâu bọ
昆仑	【昆侖】	*kūnlún*	CÔN LÔN	Núi Côn Lôn

2935 HSK 6 **hùn, hún**

混

HỖN
hỗn loạn; hòa, trộn

氵 106 昆 2934

Nước (氵) làm côn trùng (昆) bay hỗn loạn (混)

混		*hùn*	HỖN	Trộn lẫn, pha lẫn; lăn lộn
混合		*hùnhé*	HỖN HỢP	Trộn; hỗn hợp; phối hợp
混乱	【混亂】	*hùnluàn*	HỖN LOẠN	Hỗn loạn, rối loạn

2936 HSK 7 **hún**

餛

馄

HỒN
vằn thắn

饣 175 昆 2934

Đang ăn (饣) thì thấy có côn trùng (昆) trong bát mì vằn thắn (馄)

馄饨	【餛飩】	*hún tun*	HỒN ĐỒN	Vằn thắn (hoành thánh)

2937 HSK 7 **gùn**

棍

CÔN
gậy, côn

木 148 昆 2934

Cây (木) có côn trùng (昆) phải dùng gậy (棍) đuổi

棍		*gùn*	CÔN	Gậy, côn
棍子		*gùnzi*	CÔN TỬ	Gậy, gậy gộc
冰棍儿	【冰棍兒】	*bīnggùn er*	BĂNG CÔN NHI	Kem, kem que

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

皆 - GIAI (đều, đều là)

皆	楷	谐	偕
GIAI	KHẢI, GIAI	HÀI	GIAI

2938 HSK 7

jiē

皆

GIAI

đều, đều là

比 47 白 134

Quan trọng hơn (比) trắng (白) là da đều (皆) màu

皆	jiē	GIAI	Đều, đều là
比比皆是	bǐ bǐ jiē shì	TỈ TỈ GIAI THỊ	Khắp nơi, đâu đâu, nơi nơi
四海皆兄弟	sìhǎi jiē xiōngdì	TỨ HẢI GIAI HUYNH ĐỆ	Bốn bể đều là anh em

2939 HSK 7

kǎi, jiē

楷

KHẢI, GIAI

gương, mẫu

木 148 皆 2938

Trồng cây (木) đều (皆) là người gương mẫu (楷)

楷模		kǎimó	KHẢI MÔ	Gương, mẫu, mẫu mực
楷书	【楷書】	kǎishū	KHẢI THƯ	Khải thư, chữ Khải

2940 HSK 6

xié

谐 諧

HÀI

hài hòa, hòa hợp

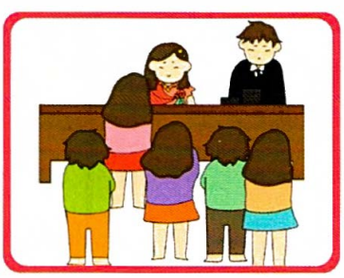

讠 177 皆 2938

Nói (讠) chuyện với mọi người đều (皆) phải hài hòa (谐)

和谐	【和諧】	héxié	HÒA HÀI	Hài hòa, hòa hợp, êm dịu
诙谐	【詼諧】	huīxié	KHÔI HÀI	Khôi hài, hài hước
谐音	【諧音】	xiéyīn	HÀI ÂM	Đồng âm

2941 HSK 7

xié

偕

GIAI

cùng

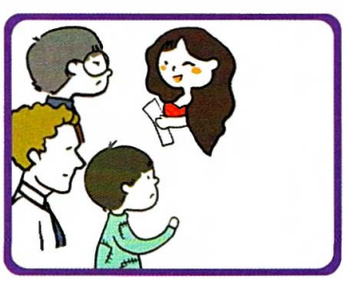

亻 23 皆 2938

Người đứng (亻) đều (皆) cùng (偕) làm việc

偕同		xiétóng	GIAI ĐỒNG	Cùng đi
百年偕老		bǎinián xiélǎo	BÁCH NIÊN GIAI LÃO	Bách niên giai lão
白头偕老	【白頭偕老】	báitóuxiélǎo	BẠCH ĐẦU GIAI LÃO	Bạch đầu giai lão, đầu bạc răng long

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2942 HSK 7 **zhǐ**

旨

CHỈ

tôn chỉ

匕 46 日 130

Chỉ (旨) ăn bằng thìa (匕) Nhật (日)

宗旨	zōngzhǐ	TÔN CHỈ	Tôn chỉ, sứ mệnh, tầm nhìn
旨在	zhǐ zài	CHỈ TẠI	Nhằm
主旨	zhǔzhǐ	CHỦ CHỈ	Ý chính, về việc

2943 HSK 3 **zhǐ**

指

CHỈ

ngón tay; chỉ, trỏ

扌 99 旨 2942

Ngón (指) tay (扌) chỉ (旨) trỏ

指		zhǐ	CHỈ	Ngón tay; chỉ, hướng về
指导	【指導】	zhǐdǎo	CHỈ ĐẠO	Hướng dẫn, chỉ đạo, chỉ bảo
指纹	【指紋】	zhǐwén	CHỈ VĂN	Dấu vân tay

2944 HSK 7 **zhī**

脂

CHI

mỡ; nhựa

月 132 旨 2942

Cơ thể Nguyệt (月) chỉ (旨) toàn mỡ (脂)

脂肪		zhīfáng	CHI PHƯƠNG	Mỡ, chất béo
油脂		yóuzhī	DU CHI	Dầu mỡ
树脂	【樹脂】	shùzhī	THỤ CHI	Nhựa cây; hạt nhựa

2945 HSK 7 **jī, qǐ**

稽

KÊ

kiểm tra

禾 152 尤 245 旨 2942

Lúa (禾) đặc biệt (尤) chỉ (旨) cần kiểm tra (稽)

稽核	jīhé	KÊ HẠCH	Kiểm tra, bắt lỗi, đánh giá, giám sát
稽查	jīchá	KÊ TRA	Tra xét
滑稽	huájī	HOẠT KÊ	Buồn cười

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

复 (復) - PHỤC, PHỨC (khôi phục; phức tạp)

复	腹	履	覆
PHỤC, PHỨC	PHÚC	LÍ	PHÚC

2946 HSK 2

fù

复 復

PHỤC, PHỨC

khôi phục; phức tạp

一 23 | 日 130 | 夂 56

Nằm (一) nghỉ cả ngày (日) sau (夂) đó sức khỏe được khôi phục (复)

恢复	【恢復】	huīfù	KHÔI PHỤC	Khôi phục
复杂	【復雜】	fùzá	PHỨC TẠP	Phức tạp
复习	【復習】	fùxí	PHỤC TẬP	Ôn tập

2947 HSK 7

fù

腹

PHÚC

bụng

月 132 | 复 2946

Nguyệt (月) khôi phục (复) vóc dáng cơ bụng (腹) sau sinh

腹部		fùbù	PHÚC BỘ	Bụng
腹肌		fù jī	PHÚC CƠ	Cơ bụng
腹泻	【腹瀉】	fùxiè	PHÚC TẢ	Tiêu chảy

2948 HSK 7

lǚ

履

LÍ

lý lịch; giày dép

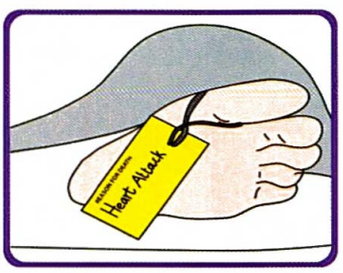

尸 78 | 復 313

Xác chết (尸) được khôi phục (復) lý lịch (履)

履历	【履歷】	lǚlì	LÍ LỊCH	Lý lịch
履行		lǚxíng	LÍ HÀNH	Thực hiện, thi hành
步履		bùlǚ	BỘ LÍ	Bước đi, đi lại

2949 HSK 7

fù

覆

PHÚC

lật, đổ; che, phủ

西 183 | 復 313

Châu Á (西) được khôi phục (復) rồi lại bị lật đổ (覆)

颠覆	【顛覆】	diānfù	ĐIÊN PHÚC	Lật, lật đổ; đột phá
覆盖	【覆蓋】	fùgài	PHÚC CÁI	Che, phủ, bao trùm
翻天覆地		fāntiānfùdì	PHIÊN THIÊN PHÚC ĐỊA	Long trời lở đất, thay đổi hoàn toàn

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

曼 - MAN (miên man)

慢	漫	馒	蔓
MẠN	MẠN	MAN	MAN

2950 曼 HSK 1 **màn**

慢

MẠN
chậm chạp

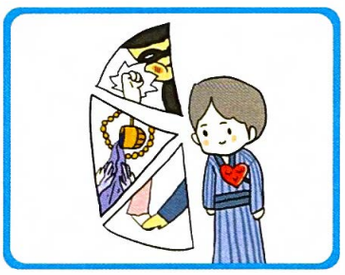

忄 98 曼 314

Con tim (忄) suy nghĩ miên man (曼) nên trở nên chậm chạp (慢)

慢	*màn*	MẠN	Chậm, từ từ
慢性	*mànxìng*	MẠN TÍNH	Mãn tính
傲慢	*àomàn*	NGẠO MẠN	Ngạo mạn, kiêu căng

2951 HSK 5 **màn**

漫

MẠN
lãng mạn

氵 106 曼 314

Thủy (氵) suy nghĩ miên man (曼) về chuyện tình lãng mạn (漫)

浪漫		*làngmàn*	LÃNG MẠN	Lãng mạn
漫画	【漫畫】	*mànhuà*	MẠN HỌA	Truyện tranh
动漫	【動漫】	*dòngmàn*	ĐỘNG MẠN	Anime

2952 HSK 6 **mán**

馒 饅

MAN
bánh màn thầu

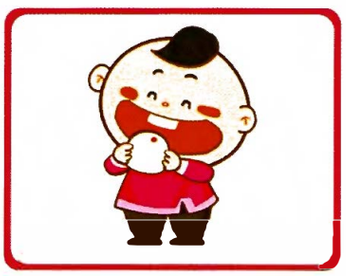

饣 175 曼 314

Ăn (饣) miên man (曼) bánh màn thầu (馒)

馒头	【饅頭】	*mántou*	MAN ĐẦU	Màn thầu, bánh bao ngọt

2953 HSK 7 **màn, mán, wàn**

蔓

MAN
dây leo, lây lan

艹 81 曼 314

Cỏ (艹) dài miên man (曼) là dây leo (蔓)

蔓延	*mànyán*	MAN DUYÊN	Lây lan, lan tràn
藤蔓	*téngwàn*	ĐẰNG MAN	Dãy leo

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

曾 - TẰNG (đã, từng)

曾 TẰNG | 增 TĂNG | 赠 TẶNG | 僧 TĂNG | 蹭 THẶNG

曾

2954
HSK 3
céng, zēng
曾
TẰNG
đã, từng

丷 25 | 口 40
小 71 | 日 130

Đã từng (曾) có 8 (丷)
chàng trai vây quanh (口)
tiểu (小) cô nương cả ngày (日)

曾		céng	TẰNG	Từng, đã từng
不曾		bùcéng	BẤT TẰNG	Chưa hề, chưa từng
曾经	【曾經】	céngjīng	TẰNG KINH	Từng, đã từng

2955
HSK 3
zēng
增
TĂNG
tăng thêm

土 13 | 曾 2954

Đất (土) đã từng (曾) tăng (增) giá

增加		zēngjiā	TĂNG GIA	Tăng, tăng thêm, tăng lên
增长	【增長】	zēngzhǎng	TĂNG TRƯỞNG	Tăng trưởng, tăng thêm, tăng
增强	【增強】	zēngqiáng	TĂNG CƯỜNG	Tăng cường

2956
HSK 5
zèng
赠
贈
TẶNG
biếu, tặng

贝 137 | 曾 2954

Bảo bối (贝) đã từng (曾)
mang đi biếu tặng (赠)

赠	【贈】	zèng	TẶNG	Biếu, tặng
赠送	【贈送】	zèngsòng	TẶNG TỐNG	Biếu, tặng
捐赠	【捐贈】	juānzèng	QUYÊN TẶNG	Quyên tặng

2957
HSK 7
sēng
僧
TĂNG
chư tăng; hòa thượng

亻 23 | 曾 2954

Người đứng (亻) đã từng (曾)
là chư Tăng Hòa thượng (僧)

僧	sēng	TĂNG	Chư tăng, hòa thượng
僧人	sēngrén	TĂNG NHÂN	Tăng nhân, thầy tu
高僧	gāosēng	CAO TĂNG	Cao tăng

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2958 HSK 7 **cèng**

蹭

THẶNG

cọ xát; lề mề

足 189 曾 2954

Chân (足) đã từng (曾) cọ xát (蹭)

蹭		*cèng*	THẶNG	Cạ, chà; lê, lết; lề mề; cọ sát
磨蹭		*móceng*	MA THẶNG	Lề mề, chậm chạp
蹭饭	【蹭飯】	*cèng fàn*	THẶNG PHẠN	Ăn chực

尞 - LIÊU

僚	潦	撩	繚	燎	嘹
LIÊU	LIÊU, LAO	LIÊU	LIÊU	LIỆU	LIỆU

2959 尞 HSK 7 **liáo**

僚

LIÊU

đồng nghiệp

亻 23 尞 315

Đồng nghiệp (僚) là người (亻) nước Liêu (尞)

同僚		*tóngliáo*	ĐỒNG LIÊU	Đồng nghiệp
官僚		*guānliáo*	QUAN LIÊU	Quan liêu
幕僚		*mùliáo*	MẠC LIÊU	Phụ tá, trợ tá

2960 HSK 7 **liáo, lǎo**

潦

LIÊU, LAO

viết ngoáy

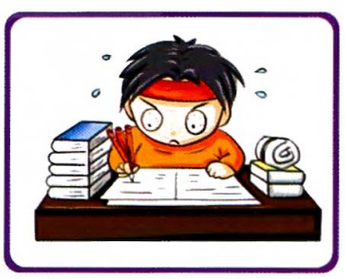

氵 106 尞 315

Người nước (氵) Liêu (尞) viết ngoáy (潦)

潦草		*liáocǎo*	LIÊU THẢO	Viết ngoáy, nguệch ngoạc
潦倒		*liáodǎo*	LIÊU ĐẢO	Chán nản, thất vọng

2961 HSK 7 **liāo, liáo**

撩

LIÊU

thả thính; vén

扌 99 尞 315

Tay (扌) nước Liêu (尞) thả thính (撩) rất giỏi

撩		*liāo*	LIÊU	Thả thính; vén
撩妹		*liáo mèi*	LIÊU MUỘI	Thả thính, cua gái
撩拨	【撩撥】	*liáobō*	LIÊU BÁT	Trêu chọc, khiêu khích

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2962
HSK 7

liáo

繚 繚

LIỄU
uốn lượn

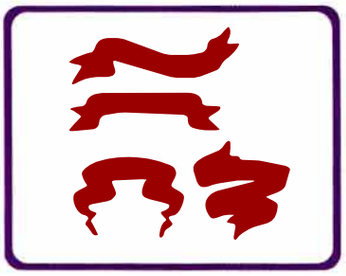

糸 119 | 尞 315

Tơ (糸) lụa nước Liêu (尞)
uốn lượn (繚)

繚绕 【繚繞】 *liáorào* LIỄU NHIỄU Uốn lượn

眼花繚乱【眼花繚亂】 *yǎnhuāliáoluàn* NHÃN HOA LIỄU LOẠN Choáng ngợp; rối mắt

2963
HSK 7

liǎo, liáo

燎

LIỆU
cháy lan ra

火 107 | 尞 315

Lửa (火) nước Liêu (尞)
cháy lan ra (燎)

心急火燎 *xīnjíhuǒliǎo* TÂM CẤP HỎA LIỆU Lòng như lửa đốt

火急火燎 *huǒjíhuǒliǎo* HỎA CẤP HỎA LIỆU Vô cùng lo lắng, lo lắng không yên

火烧火燎【火燒火燎】 *huǒshāohuǒliǎo* HỎA THIÊU HỎA LIỆU Như thiêu như đốt

2964
HSK 7

liáo

嘹

LIỆU
tiếng lanh lảnh

口 39 | 尞 315

Miệng (口) nói tiếng Liêu (尞)
lanh lảnh (嘹)

嘹亮 *liáoliàng* LIỆU LƯỢNG Lảnh lót, lanh lảnh (âm thanh)

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

比 - TỈ, BỈ (hơn, so sánh)

比	毕	鹿	庇	批	屁	毙
TỈ, BỈ	TẤT	LỘC	TÍ	PHÊ	THÍ	TỆ

2965 比 HSK 1

bǐ

比

TỈ, BỈ

hơn, so sánh

Thìa (匕) nào lớn hơn (比)

比		bǐ	TỈ	Hơn, so sánh
比如		bǐrú	TỈ NHƯ	Ví dụ
比如说	【比如說】	bǐrúshuō	TỈ NHƯ THUYẾT	Nói ví dụ như

2966 毕 HSK 4

bì

毕 畢

TẤT

hoàn tất, xong, hết

比 47 十 12

Hơn (比) 10 (十) điểm là
hoàn tất xong hết (毕) bài thi

完毕	【完畢】	wánbì	HOÀN TẤT	Hoàn tất, xong
毕业	【畢業】	bìyè	TẤT NGHIỆP	Tốt nghiệp
毕竟	【畢竟】	bìjìng	TẤT CÁNH	Dẫu sao, nói cho cùng

2967 鹿 HSK 7

lù

鹿

LỘC

con hươu

广 49 比 47

Hươu (鹿) chạy từ mái hiên (广)
ra hàng rào (比) nhiều hơn (比)

鹿		lù	LỘC	Hươu, nai
麋鹿		mílù	MI LỘC	Con nai
鹿茸		lùróng	LỘC NHUNG	Nhung hươu

2968 庇 HSK 7

bì

庇

TÍ

che chở, bao che

广 49 比 47

Mái hiên (广) rộng hơn (比)
che chở (庇) tốt hơn

包庇		bāobì	BAO TÍ	Bao che, bao biện
庇护	【庇護】	bìhù	TÍ HỘ	Bao che, che giấu
庇佑		bìyòu	TÍ HỮU	Phù hộ, che chở

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2969
HSK 3
pī
批
PHÊ
phê bình; lô, nhóm

扌 99 比 47

Tay (扌) đó hơn (比) ai mà phê bình (批)

批		pī	PHÊ	Lô, nhóm
批评	【批評】	pīpíng	PHÊ BÌNH	Phê bình
批准	【批準】	pīzhǔn	PHÊ CHUẨN	Phê duyệt, phê chuẩn

2970
HSK 7
pì
屁
THÍ
đánh rắm

尸 78 比 47

Xác chết (尸) hơn (比) người sống về khả năng đánh rắm (屁)

放屁		fàngpì	PHÓNG THÍ	Đánh rắm; chém gió
屁股		pìgu	THÍ CỔ	Mông; đầu mút
屁孩		pì hái	THÍ HÀI	Trẻ trâu (từ lóng)

2971
HSK 7
bì
毙
斃
TỆ
chết, toi

比 47 死 528

Sống khó hơn (比) chết (死) => (毙)

枪毙	【槍斃】	qiāngbì	THƯƠNG TỆ	Bắn chết, xử bắn
击毙	【擊斃】	jībì	KÍCH TỆ	Bắn chết
酷毙了	【酷斃了】	kù bìle	KHỐC TỆ LIỄU	Quá ngầu, đỉnh

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2972 向 HSK 2 xiàng

HƯỚNG
hướng, tới, phía

丿 5 | 冂 35 | 口 39

Tài phiệt (丿) ở biên giới (冂) miệng (口) kêu cứu vì mất phương hướng (向)

向		xiàng	HƯỚNG	Hướng, tới, phía
方向		fāngxiàng	PHƯƠNG HƯỚNG	Hướng, phương hướng
转向	【轉向】	zhuǎnxiàng	CHUYỂN HƯỚNG	Chuyển hướng

2973 响 HSK 2 xiǎng 響

HƯỞNG
vang lên; ảnh hưởng

口 39 | 向 2972

Miệng (口) hướng (向) về phía chuông điện thoại vang lên (响)

响	【響】	xiǎng	HƯỞNG	Vang lên, kêu, reo
影响	【影響】	yǐngxiǎng	ẢNH HƯỞNG	Ảnh hưởng
响声	【響聲】	xiǎngshēng	HƯỞNG THANH	Tiếng động, tiếng vang

2974 回 HSK 1 huí

HỒI
về

冂 40 | 口 39

Người vây quanh (冂) miệng (口) nói muốn về (回) nhà

回	huí	HỒI	Về, quay lại; lần
回答	huídá	HỒI ĐÁP	Trả lời
回到	huídào	HỒI ĐÁO	Trở về, quay lại

2975 徊 HSK 7 huái, huí

HỒI
lưỡng lự

彳 33 | 回 2974

Bước chân trái (彳) về (回) nhà nhưng vẫn lưỡng lự (徊)

徘徊	páihuái	BỒI HỒI	Lưỡng lự, do dự, dao động
徘徊不前	páihuái bù qián	BỒI HỒI BẤT TIỀN	Dậm chân tại chỗ

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

2976
HSK 7
bǐ
鄙
BỈ
bỉ ổi

口 39 十 12
回 2974 阝 90

Kẻ bỉ ổi (鄙) mồm năm miệng (口)
10 (十) mới về (回) đã chửi Bồ (阝)

卑鄙		bēibǐ	TI BỈ	Đê tiện, bỉ ổi
鄙夷		bǐyí	BỈ DI	Khinh miệt, khinh thường
鄙视	【鄙視】	bǐshì	BỈ THỊ	Xem thường, khinh bỉ

2977
HSK 7
sè
嗇
SẮC
keo kiệt

十 12 廿 277 回 2974

10 (十) người vợ 81 (廿) tuổi bỏ
về (回) nhà vì chồng keo kiệt (嗇)

吝嗇	【吝嗇】	lìnsè	LẬN SẮC	Keo kiệt, tần tiện, tiết kiệm
吝嗇鬼	【吝嗇鬼】	lìnsè guǐ	LẬN SẮC QUỶ	Keo kiệt, tiết kiệm

2978
HSK 2
qiáng
墻
TƯỜNG
bức tường

土 13 嗇 2977

Tường (墻) đất (土)
là nhà keo kiệt (嗇)

墙	【牆】	qiáng	TƯỜNG	Bức tường
墙壁	【牆壁】	qiángbì	TƯỜNG BÍCH	Bức tường
防火墙	【防火牆】	fánghuǒqiáng	PHÒNG HỎA TƯỜNG	Tường lửa

2979
HSK 7
qiáng
薔
TƯỜNG
hoa tường vi

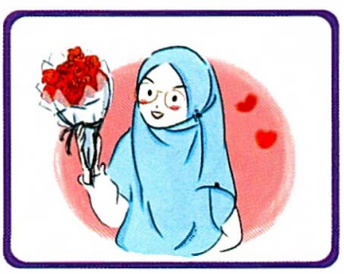

艹 81 嗇 2977

Cô Thảo (艹) keo kiệt (嗇)
chỉ mua hoa tường vi (薔)

蔷薇	【薔薇】	qiángwēi	TƯỜNG VI	Hoa tường vi

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

义 (義) - NGHĨA (ý nghĩa)

义	议	仪	蚁
NGHĨA	NGHỊ	NGHI	NGHĨ

2980 义 HSK 3

yì 義

义

NGHĨA

ý nghĩa

丶 4 义 26

Ý nghĩa (义) chủ (丶) yếu của logo X (义)-Men

意义	【意義】	yìyì	Ý NGHĨA	Ý nghĩa
义务	【義務】	yìwù	NGHĨA VỤ	Nghĩa vụ
含义	【含義】	hányì	HÀM NGHĨA	Hàm ý, ý nghĩa

2981 HSK 3

yì 議

议

NGHỊ

hội nghị

讠 177 义 2980

Trong hội nghị (议) chỉ nói (讠) lời có ý nghĩa (义)

会议	【會議】	huìyì	HỘI NGHỊ	Hội nghị, cuộc họp
建议	【建議】	jiànyì	KIẾN NGHỊ	Lời khuyên, đề xuất, gợi ý, góp ý
议论	【議論】	yìlùn	NGHỊ LUẬN	Nghị luận, bàn tán

2982 HSK 6

yí 儀

仪

NGHI

lễ nghi

亻 23 义 2980

Người nhân (亻) nghĩa (义) tuân thủ lễ nghi (仪)

礼仪	【禮儀】	lǐyí	LỄ NGHI	Lễ nghi, nghi thức, phép lịch sự
仪器	【儀器】	yíqì	NGHI KHÍ	Máy, dụng cụ
仪式	【儀式】	yíshì	NGHI THỨC	Nghi thức, lễ

2983 HSK 7

yǐ 蟻

蚁

NGHĨ

con kiến

虫 163 义 2980

Kiến (蚁) là loài côn trùng (虫) có tình nghĩa (义)

蚂蚁	【螞蟻】	mǎyǐ	MÃ NGHĨ	Con kiến
白蚁	【白蟻】	báiyǐ	BẠCH NGHĨ	Con mối
蝼蚁	【螻蟻】	lóuyǐ	LÂU NGHĨ	Nhãi nhép, lũ kiến hôi

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

艾 - NGẢI (cây ngải cứu)

艾	哎
NGẢI	AI

八 - BÁT (số 8)

叭	扒	趴
BÁ	BÁI	BÁT

艾

2984 HSK 7 **ài, yì**

艾

NGẢI
cây ngải cứu

81 | 艹 | 26 | 乂

Cô Thảo (艹) chữa bệnh
cho điệp viên X (乂)
bằng cây ngải cứu (艾)

艾草	*ài cǎo*	NGẢI THẢO	Ngải cứu
艾滋病	*àizībìng*	NGẢI TƯ BỆNH	Bệnh AIDS
方兴未艾【方興未艾】	*fāngxīngwèi'ài*	PHƯƠNG HƯNG VỊ NGẢI	Đang lên, đang hot, đang đà phát triển

2985 HSK 7 **āi**

哎

AI
ôi, trời ơi; này

口 39 | 艾 2984

Ôi (哎) miệng (口) ai lại
phải ăn ngải cứu (艾)

哎	*āi*	AI	Ôi, trời ơi; này
哎呀	*āiyā*	AI NHA	Ái, ối, ôi dào, ối trời ơi!
哎哟【哎喲】	*āiyō*	AI YÊU	Ôi, ôi chao, ấy chết, oái, úi

八

2986 HSK 7 **bā**

叭

BÁ
loa, còi

口 39 | 八 25

Miệng (口) tám (八)
chuyện to như loa (叭)

喇叭	*lǎbā*	LẠT BÁ	Loa, còi
喇叭裤【喇叭褲】	*lǎbā kù*	LẠT BÁ KHỐ	Quần ống loe
汽车喇叭【汽車喇叭】	*qìchē lǎbā*	KHÍ XA LẠT BÁ	Còi xe

2987 HSK 7 **bā, pá**

扒

BÁI
đào bới, moi móc

扌 99 | 八 25

Tay (扌) đó vừa tám (八)
chuyện vừa đào bới (扒)

扒	*bā*	BÁI	Đào bới, moi móc
扒手	*páshǒu*	BÁI THỦ	Kẻ móc túi
扒开【扒開】	*bā kāi*	BÁI KHAI	Vén, rẽ ra, cạy ra

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK 7 **pā**

趴

止 189 八 25

Con chó nằm sấp (趴) chân (止) duỗi thẳng tám (八) chuyện

BÁT

nằm sấp, nằm bò

趴	pā	BÁT	Nằm sấp, nằm bò
打趴	dǎ pā	ĐẢ BÁT	Đánh smi (từ lóng)

丈 - TRƯỢNG (trượng phu; đơn vị đo)

丈 TRƯỢNG | 杖 TRƯỢNG | 仗 TRƯỢNG

2989

丈 HSK 4 **zhàng**

丈

一 1 乂 26

1 (一) người dùng dầu gội X (乂)- Men mới là đại trượng phu (丈)

TRƯỢNG

trượng phu; đơn vị đo

丈量	zhàngliàng	TRƯỢNG LƯỢNG	Đo đạc
丈夫	zhàngfu	TRƯỢNG PHU	Chồng
大丈夫	dàzhàngfu	ĐẠI TRƯỢNG PHU	Đại trượng phu

2990

HSK 7 **zhàng**

杖

木 148 丈 2989

Cây (木) cao một trượng (丈) là cây gậy (杖)

TRƯỢNG

cây gậy

拐杖		guǎizhàng	QUẢI TRƯỢNG	Cái nạng, gậy
手杖		shǒuzhàng	THỦ TRƯỢNG	Gậy chống, ba-toong
禅杖	【禪杖】	chánzhàng	THIỀN TRƯỢNG	Thiền trượng, gậy

2991

HSK 7 **zhàng**

仗

亻 23 丈 2989

Người (亻) trượng phu (丈) phản đối chiến tranh (仗)

TRƯỢNG

chiến tranh; dựa vào

打仗	dǎzhàng	ĐẢ TRƯỢNG	Chiến tranh, đánh trận
仰仗	yǎngzhàng	NGƯỠNG TRƯỢNG	Dựa vào, phụ thuộc
狗仗人势【狗仗人勢】	gǒuzhàngrénshì	CẨU TRƯỢNG NHÂN THẾ	Chó cậy gần nhà

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

史 - SỬ (lịch sử)

史	驶	吏	使
SỬ	SỬ	LẠI	SỬ, SỨ

2992 HSK 4 **shǐ**

史

SỬ

lịch sử

口 39 　 乂 26

Miệng (口) điệp viên X (乂) kể về lịch sử (史)

历史	【歷史】	lìshǐ	LỊCH SỬ	Lịch sử
史无前例	【史無前例】	shǐwúqiánlì	SỬ VÔ TIỀN LỆ	Chưa từng có trong lịch sử

2993 HSK 5 **shǐ**

驶 駛

SỬ

chạy, lái

马 204 　 史 2992

Xe ngựa (马) trong lịch sử (史) chạy (驶) rất nhanh

驾驶	【駕駛】	jiàshǐ	GIÁ SỬ	Điều khiển xe, lái xe
行驶	【行駛】	xíngshǐ	HÀNH SỬ	Chạy xe, lái xe
疾驶	【疾駛】	jíshǐ	TẬT SỬ	Chạy nhanh, phóng nhanh

2994 HSK 7 **lì**

吏

LẠI

quan lại

一 1 　 史 2992

Nắm rõ nhất (一) về lịch sử (史) là quan lại (吏)

官吏		guānlì	QUAN LẠI	Quan lại, công chức, viên chức
贪官污吏	【貪官汙吏】	tānguān wū lì	THAM QUAN Ô LẠI	Tham quan ô lại, tham quan

2995 HSK 2 **shǐ**

使

SỬ, SỨ

sử dụng, sứ quán

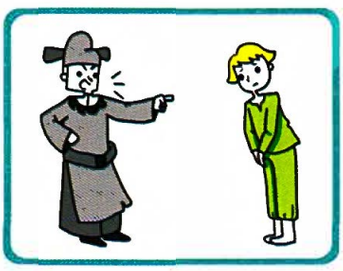

亻 23 　 吏 2994

Người (亻) được quan lại (吏) sử dụng (使)

使		shǐ	SỬ	Dùng, sử dụng; khiến cho, làm cho
使用		shǐyòng	SỬ DỤNG	Sử dụng, dùng
大使馆	【大使館】	dàshǐguǎn	ĐẠI SỨ QUÁN	Đại sứ quán

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

毛 - MAO (lông)

手	毛	笔	毫	耗	髦	撬
THỦ	MAO	BÚT	HÀO	HAO, HÁO	MAO	KHIÊU

2996 毛 HSK 1 **shǒu**

手

THỦ

tay

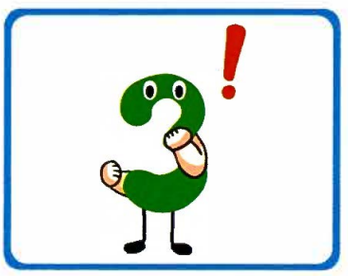

三 3 丿 7

3 (三) thể hiện quyết (丿) tâm bằng tay (手)

手		shǒu	THỦ	Tay
手机	【手機】	shǒujī	THỦ CƠ	Điện thoại di động
洗手间	【洗手間】	xǐshǒujiān	TẨY THỦ GIAN	Nhà vệ sinh

2997 HSK 1 **máo**

毛

MAO

lông

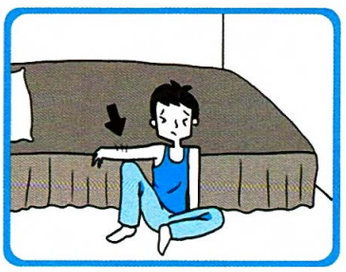

手 99

Lông (毛) ngược với tay (手)

毛	máo	MAO	Lông; hào
毛巾	máojīn	MAO CÂN	Khăn, khăn lông
毛衣	máoyī	MAO Y	Áo len

2998 HSK 2 **bǐ** 筆

笔

BÚT

cái bút

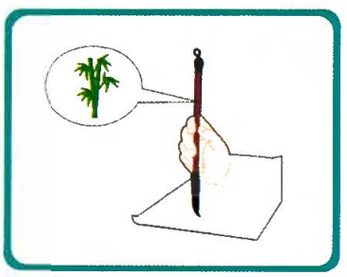

竹 160 毛 100

Bút (笔) trúc (竹) là bút lông (毛)

笔	【筆】	bǐ	BÚT	Bút; vụ; khoản
笔记	【筆記】	bǐjì	BÚT KÍ	Ghi chép
笔记本	【筆記本】	bǐjìběn	BÚT KÍ BẢN	Sổ ghi chép

2999 HSK 4 **háo**

毫

HÀO

hào (1/10 đồng)

亠 9 口 39

一 10 毛 100

Đầu (亠) miệng (口) trùm khăn (一) lông (毛) không đáng 1 hào (毫)

毫		háo	HÀO	Hào; chút; lông
毫升		háoshēng	HÀO THĂNG	Mililit (ml)
丝毫	【絲毫】	sīháo	TI HÀO	Mảy may, tí ti, chút nào

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

3000
HSK 6 **hào**

耗

HAO, HÁO
tiêu hao, tốn

耒 155 毛 100

Đi cày (耒) rụng hết lông (毛)
do tiêu hao (耗) sức lực

耗		hào	HAO	Tiêu hao, hao, tốn; kéo dài, dây dưa
耗费	【耗費】	hàofèi	HAO PHÍ	Hao phí, tốn
消耗		xiāohào	TIÊU HAO	Tiêu hao, tốn

3001
HSK 7 **máo**

髦

MAO
mốt, thời thượng, sành điệu

長 193 彡 84 毛 100

Nuôi dài (長) tóc (彡) và lông (毛)
đang là mốt (髦) đấy

时髦	【時髦】	shímáo	THỜI MAO	Mốt, thời thượng, sành điệu
赶时髦	【趕時髦】	gǎnshímáo	CẢN THỜI MAO	Chạy theo mốt, đú trend

3002
HSK 7 **qiào**

撬

KHIÊU
cạy, nạy, bẩy

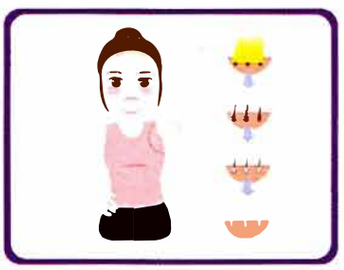

扌 99 毛 100

Tay (扌) lấy 3 sợi lông (毛)
cạy cạy (撬)

撬		qiào	KHIÊU	Cạy, nạy, bẩy; tranh, cướp
撬棍		qiào gùn	KHIÊU CÔN	Xà beng
撬开	【撬開】	qiào kāi	KHIÊU KHAI	Cạy mở

目 - **MỤC** (mắt)

泪	看	盾	循	算
LỆ	KHÁN	THUẪN	TUẦN	TOÁN

3003
HSK 4 **lèi**

泪 (泪)

LỆ
nước mắt

氵 106 目 135

Nước (氵) + mắt (目) = Nước mắt (泪)

泪	【淚】	lèi	LỆ	Nước mắt, lệ
泪水	【淚水】	lèishuǐ	LỆ THỦY	Nước mắt, lệ
眼泪	【眼淚】	yǎnlèi	NHÃN LỆ	Nước mắt, lệ

目

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

3004
HSK 1
kàn, kān

看

KHÁN
xem, nhìn, coi

尸 99 目 135

Lấy tay (尸) che mắt (目) thì còn xem (看) cái gì nữa

看	kàn	KHÁN	Xem, nhìn, coi
看病	kànbìng	KHÁN BỆNH	Khám bệnh
好看	hǎokàn	HẢO KHÁN	Đẹp, xinh, hay

3005
HSK 5
dùn

盾

THUẪN
mâu thuẫn; cái khiên

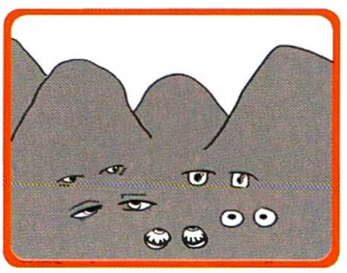

厂 48 十 12 目 135

Dưới sườn núi (厂) 10 (十) mắt (目) nhìn nhau gây ra mâu thuẫn (盾)

矛盾		máodùn	MÂU THUẪN	Mâu thuẫn
后盾	【後盾】	hòudùn	HẬU THUẪN	Hậu thuẫn, chỗ dựa
越南盾		yuènán dùn	VIỆT NAM THUẪN	Việt Nam Đồng

3006
HSK 6
xún

循

TUẦN
tuân theo; tuần hoàn

彳 33 盾 3005

Bước chân trái (彳) đè nén những mâu thuẫn (盾) để cuộc sống tuân theo tuần hoàn (循)

遵循		zūnxún	TUÂN TUẦN	Tuân theo, theo
循环	【循環】	xúnhuán	TUẦN HOÀN	Tuần hoàn, vòng lặp
循序渐进	【循序漸進】	xúnxùjiànjìn	TUẦN TỰ TIỆM TIẾN	Tiến hành tuần tự, tiến hành theo từng bước

3007
HSK 2
suàn

算

TOÁN
tính toán

⺮ 160 目 135 廾 92

Trúc (⺮) nhắm mắt (目) chắp tay (廾) tính toán (算)

算	suàn	TOÁN	Tính toán
打算	dǎsuàn	ĐẢ TOÁN	Dự định, kế hoạch
计算机	【計算機】 jìsuànjī	KẾ TOÁN CƠ	Máy tính

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

弓 - CUNG (cái cung)

弓	引	弱	溺
CUNG	DẪN	NHƯỢC	NỊCH

3008 HSK 7 **gōng**

弓

CUNG

cái cung

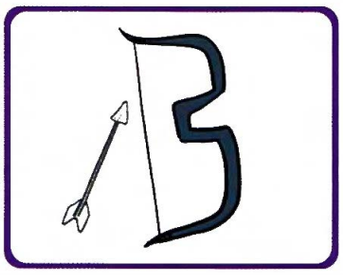

Giống hình cái cung (弓)

弓	gōng	CUNG	Cái cung, cây cung
足弓	zú gōng	TÚC CUNG	Lòng bàn chân
惊弓之鸟【驚弓之鳥】	jīnggōngzhīniǎo	KINH CUNG CHI ĐIỂU	Chim sợ cành cong

3009 HSK 4 **yǐn**

引

DẪN

kéo; dẫn

弓 86 | 丨 2

Cái cung (弓) có 1 (丨) dây để kéo (引)

引	yǐn	DẪN	Kéo; dẫn
引导【引導】	yǐndǎo	DẪN ĐẠO	Chỉ dẫn, hướng dẫn
引进【引進】	yǐnjìn	DẪN TIẾN	Thu hút

3010 HSK 4 **ruò**

弱

NHƯỢC

yếu

弓 86 | 冫 105

Trong cung (弓) băng (冫) giá thì trở nên yếu (弱)

弱	ruò	NHƯỢC	Yếu, non, chê "gà"
弱点【弱點】	ruòdiǎn	NHƯỢC ĐIỂM	Nhược điểm, điểm yếu
减弱【減弱】	jiǎnruò	GIẢM NHƯỢC	Yếu đi, suy yếu

3011 HSK 7 **nì**

溺

NỊCH

chết đuối, chìm đắm

冫 106 | 弱 3010

Nước (冫) yếu (弱) cũng có thể gây chết đuối (溺)

溺死	nìsǐ	NỊCH TỬ	Chết đuối, chết chìm
沉溺	chénnì	TRẦM NỊCH	Chìm đắm, sa vào
溺爱【溺愛】	nì'ài	NỊCH ÁI	Nuông chiều, cưng chiều

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

弗 - 2 CUNG

费	沸	佛	拂
PHÍ	PHÍ	PHẬT, PHẤT	PHẤT, PHẬT

3012 HSK 3

弗

fèi

费 費

PHÍ

chi phí, lãng phí

弗 316 | 贝 137

Đổi 2 cây cung (弗) lấy bảo bối (贝) thật lãng phí (费)

费	【費】	fèi	PHÍ	Phí, chi phí
浪费	【浪費】	làngfèi	LÃNG PHÍ	Lãng phí
学费	【學費】	xuéfèi	HỌC PHÍ	Học phí

3013 HSK 7

fèi

沸

PHÍ

sôi (nước)

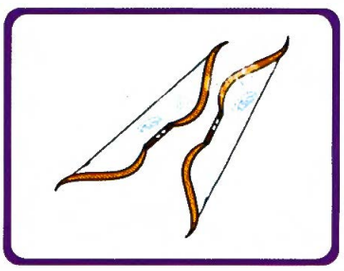

氵 106 | 弗 316

Nước (氵) giữa 2 cung (弗) đang sôi (沸)

沸		fèi	PHÍ	Sôi (nước)
沸腾	【沸騰】	fèiténg	PHÍ ĐẰNG	Sôi sùng sục, sục sôi
沸沸扬扬	【沸沸揚揚】	fèifèiyángyáng	PHÍ PHÍ DƯƠNG DƯƠNG	Sôi sùng sục, xôn xao

3014 HSK 6

fó, fú

佛

PHẬT, PHẤT

Đức Phật; phảng phất

亻 23 | 弗 316

Người đứng (亻) giữa 2 cung (弗) là Đức Phật (佛)

佛	fó	PHẬT	Phật
佛教	fójiào	PHẬT GIÁO	Phật giáo
仿佛	fǎngfú	PHẢNG PHẤT	Phảng phất, dường như, có vẻ

3015 HSK 7

fú

拂

PHẤT, PHẬT

phẩy, phất

扌 99 | 弗 316

Tay (扌) nô tài đứng giữa 2 cung (弗) phẩy cái phất (拂) trần

吹拂		chuīfú	XÚY PHẤT	Hiu hiu (gió), quét, phẩy
照拂		zhàofú	CHIẾU PHẤT	Trông nom, chăm sóc
拂晓	【拂曉】	fúxiǎo	PHẤT HIỂU	Sáng sớm, tờ mờ sáng

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

3016 HSK 7

yí

夷

DI

chu di, man di

大 64 | 弓 86

Đại (大) thần trong cung (弓) vẫn bị chu di (夷) cửu tộc

蛮夷	【蠻夷】	mányí	MAN DI	Man rợ, man di
鄙夷		bǐyí	BỈ DI	Khinh miệt, khinh thường
夏威夷果		xiàwēiyí guǒ	HẠ UY DI QUẢ	Hạt macca (macadamia)

3017 HSK 4

yí

姨

DI

dì

女 67 | 夷 3016

Người phụ nữ (女) bị chu di (夷) cửu tộc là dì (姨)

姨	yí	DI	Dì
阿姨	āyí	A DI	Cô, dì
大姨妈 【大姨媽】	dà yímā	ĐẠI DI MA	Hành kinh

3018 HSK 7

yí

咦

DI

ơ, ồ, ủa

口 39 | 夷 3016

Miệng (口) bị chu di (夷) cửu tộc mới ơ (咦) lên một tiếng

咦	yí	DI	Ơ, ồ, ủa (tỏ ý kinh ngạc)

3019 HSK 7

yí

胰

DI

tuyến tụy

月 132 | 夷 3016

Nguyệt (月) vẫn bị chu di (夷) cửu tộc dù bị bệnh tụy (胰)

胰腺		yíxiàn	DI TUYẾN	Tuyến tụy
胰脏	【胰髒】	yí zàng	DI TẠNG	Tuyến tụy
胰岛素	【胰島素】	yídǎosù	DI ĐẢO TỐ	Insulin

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

廿 - CỐC NƯỚC

度	渡	镀	席	庶	遮	蔗
ĐỘ, ĐẠC	ĐỘ	ĐỘ	TỊCH	THỨ	GIÀ	GIÁ

3020 廿 HSK 2 **dù, duó**

度

ĐỘ, ĐẠC

độ, nhiệt độ

广 49 廿 289 又 55

Dưới mái hiên (广) cốc nước (廿) lại (又) tăng nhiệt độ (度)

度		dù	ĐỘ	Độ (thái độ, mức độ, tốc độ...)
温度	【溫度】	wēndù	ÔN ĐỘ	Nhiệt độ
揣度		chuǎiduó	SỦY ĐẠC	Đoán, suy đoán

3021 HSK 6 **dù**

渡

ĐỘ

vượt, qua

氵 106 度 3020

Nước (氵) sông nhiệt độ (度) cao khó vượt qua (渡)

渡		dù	ĐỘ	Vượt, qua (sông)
过渡	【過渡】	guòdù	QUÁ ĐỘ	Quá độ, chuyển sang
渡轮	【渡輪】	dùlún	ĐỘ LUÂN	Tàu thủy, phà

3022 HSK 7 **dù**

镀

ĐỘ

mạ kim loại

钅 176 度 3020

Mạ (镀) kim (钅) loại ở nhiệt độ (度) cao

镀	【鍍】	dù	ĐỘ	Mạ, xi
电镀	【電鍍】	diàndù	ĐIỆN ĐỘ	Mạ điện, xi mạ
镀金	【鍍金】	dùjīn	ĐỘ KIM	Mạ vàng; lấy tiếng, đánh bóng

3023 HSK 4 **xí**

席

TỊCH

cái chiếu; chủ tịch

广 49 廿 289 巾 19

Dưới mái hiên (广) uống cốc nước (廿) quàng khăn (巾) ngồi trên cái chiếu (席)

席子	xízi	TỊCH TỬ	Chiếu, cái chiếu
主席	zhǔxí	CHỦ TỊCH	Chủ tịch, chủ tọa
出席	chūxí	XUẤT TỊCH	Dự họp, tham dự

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

3024
HSK 7

shù

庶

THỨ

thứ dân

广 49 | 廿 289 | 灬 107

Dưới mái hiên (广) ngồi uống cốc nước (廿) bên bếp lửa (灬) là thứ dân (庶)

庶民	*shùmín*	**THỨ DÂN**	Thứ dân, nhân dân
庶母	*shùmǔ*	**THỨ MẪU**	Thiếp, vợ lẽ
富庶	*fùshù*	**PHÚ THỨ**	Giàu có và đông đúc

3025
HSK 7

zhē

遮

GIÀ

che, đậy

庶 3024 | 辶 190

Thứ dân (庶) bỏ đi xa (辶) để che đậy (遮) sự thật

遮		*zhē*	**GIÀ**	Che, đậy
遮盖	【遮蓋】	*zhēgài*	**GIÀ CÁI**	Che, đậy, phủ, che giấu
遮阳	【遮陽】	*zhēyáng*	**GIÀ DƯƠNG**	Che nắng (đồ che nắng)

3026
HSK 7

zhè

蔗

GIÁ

cây mía

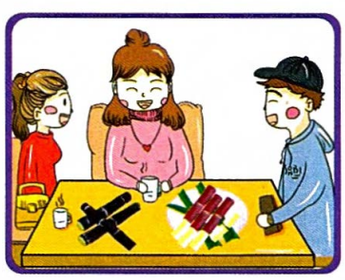

艹 81 | 庶 3024

Cô Thảo (艹) cùng thứ dân (庶) ăn mía (蔗)

甘蔗	*gānzhè*	**CAM GIÁ**	Cây mía
蔗糖	*zhètáng*	**GIÁ ĐƯỜNG**	Đường mía, đường

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

革 - CÁCH (da thuộc, cải cách)

革 CÁCH | 勒 LẶC | 鞠 CÚC

3027 革 HSK 5

gé

革

CÁCH

da thuộc, cải cách

廿 289 | 口 39 | 十 12

Uống cốc nước (廿) miệng (口) đòi mua 10 (十) cái túi da (革)

改革	gǎigé	CẢI CÁCH	Cải cách, cải tiến
革新	géxīn	CÁCH TÂN	Cách tân, đổi mới
皮革	pígé	BÌ CÁCH	Da, da thuộc

3028 勒 HSK 7

lēi, lè

勒

LẶC

siết chặt

革 206 | 力 43

Da (革) lực (力) sĩ siết chặt (勒) lấy cơ bắp

勒		lēi	LẶC	Siết chặt, thắt chặt, cưỡng chế
勒索		lèsuǒ	LẶC TÁC	Tống tiền
罗勒	【羅勒】	luólè	LA LẶC	Cây húng quế

3029 鞠 HSK 7

jū

鞠

CÚC

khom lưng, cúi chào

革 206 | 勹 45 | 米 150

Cách (革) bao (勹) gạo (米) khom lưng cúi chào (鞠)

鞠躬	jūgōng	CÚC CUNG	Khom lưng, cúi chào
鞠躬尽瘁【鞠躬盡瘁】	jūgōngjìncuì	CÚC CUNG TẬN TỤY	Cúc cung tận tụy

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

堇 - CẬN (hoa tím)

堇	勤	谨
CẬN	CẦN	CẨN

3030 HSK 7 jǐn

堇

CẬN

hoa tím

廿 289 | 口 39 | 土 225

Uống cốc nước (廿) vào miệng (口)
vua lời đầu (土) cài hoa tím (堇)

堇色	jǐn sè	CẬN SẮC	Màu tím nhạt
三色堇	sān sè jǐn	TAM SẮC CẬN	Hoa Păng xê

堇

3031 HSK 5 qín

勤

CẦN

cần cù, chăm chỉ

堇 3030 | 力 43

Cần cù (勤) hái hoa tím (堇)
thật lực (力)

勤奋	【勤奮】	qínfèn	CẦN PHẤN	Cần cù, chăm chỉ
后勤	【後勤】	hòuqín	HẬU CẦN	Hậu cần
殷勤		yīnqín	ÂN CẦN	Ân cần, niềm nở

3032 HSK 7 jǐn

谨 謹

CẨN

cẩn thận

讠 177 | 堇 3030

Cẩn thận (谨) lời nói (讠)
không bị đánh tím (堇) mặt đấy

谨慎	【謹慎】	jǐnshèn	CẨN THẬN	Cẩn thận
严谨	【嚴謹】	yánjǐn	NGHIÊM CẨN	Chặt chẽ, cẩn thận
拘谨	【拘謹】	jūjǐn	CÂU CẨN	Cẩn trọng, dè dặt

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

尤 - VƯU (đặc biệt, rất, tốt nhất)

尤	扰	优	忧	犹	鱿
VƯU	NHIỄU	ƯU	ƯU	DO	VƯU

3033 尤 HSK 5 yóu

尤

VƯU

đặc biệt, rất, tốt nhất

尢 75 丶 4

Sự yếu đuối (尢) của ông chủ (丶) đặc biệt (尤) đừng để ai biết

尤其		yóuqí	VƯU KÌ	Đặc biệt là, nhất là
尤为	【尤為】	yóuwéi	VƯU VI	Càng, rất, đặc biệt
尤物		yóuwù	VƯU VẬT	Báu vật, tuyệt phẩm, ưu tú

3034 HSK 5 rǎo

扰 擾

NHIỄU

phiền, nhiễu

扌 99 尤 3033

Tay (扌) đó đặc biệt (尤) gây rất nhiều phiền nhiễu (扰) cho người khác

干扰	【幹擾】	gānrǎo	CAN NHIỄU	Quấy nhiễu, quấy rầy, nhiễu sóng
困扰	【困擾】	kùnrǎo	KHỐN NHIỄU	Khốn đốn, làm phiền, gây rối
打扰	【打擾】	dǎrǎo	ĐẢ NHIỄU	Làm phiền, quấy rầy

3035 HSK 3 yōu

优 優

ƯU

ưu tú

亻 23 尤 3033

Người đứng (亻) đặc biệt (尤) ưu tú (优)

优秀	【優秀】	yōuxiù	ƯU TÚ	Ưu tú, xuất sắc
优点	【優點】	yōudiǎn	ƯU ĐIỂM	Ưu điểm
优势	【優勢】	yōushì	ƯU THẾ	Ưu thế, lợi thế, thế mạnh

3036 HSK 6 yōu

忧 憂

ƯU

lo lắng, ưu sầu

忄 98 尤 3033

Trái tim (忄) đặc biệt (尤) lo lắng (忧)

担忧	【擔憂】	dānyōu	ĐẢM ƯU	Lo lắng, lo nghĩ, lo âu
忧愁	【憂愁】	yōuchóu	ƯU SẦU	Buồn lo, buồn rầu
忧郁症	【憂鬱症】	yōuyù zhèng	ƯU UẤT CHỨNG	Trầm cảm

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK 5

yóu

猶

犹

DO

do dự; như; còn

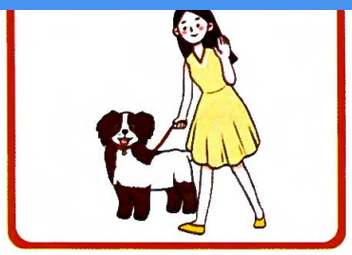

犭 65 | 尤 3033

Nuôi chó (犭) đặc biệt (尤)
đừng do dự (犹)

犹豫	【猶豫】	yóuyù	DO DỰ	Do dự, lưỡng lự
犹如	【猶如】	yóurú	DO NHƯ	Như, giống như
记忆犹新	【記憶猶新】	jìyì yóu xīn	KÍ ỨC DO TÂN	Ký ức vẫn còn nguyên

3038

HSK 7

yóu

鮋

鱿

VƯU

con mực

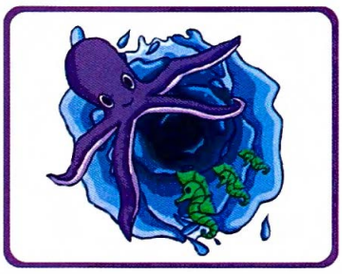

鱼 126 | 尤 3033

Cá (鱼) là thức ăn
đặc biệt (尤) cho mực (鮋)

鮋	【鮋】	yóu	VƯU	Con mực
鮋鱼	【鮋魚】	yóuyú	VƯU NGƯ	Mực, mực ống
炒鮋鱼	【炒鮋魚】	chǎoyóuyú	SAO VƯU NGƯ	Bị đuổi việc, sa thải

龙 (龍) - **LONG** (con rồng)

龙	咙	聋	胧	笼	拢	垄	宠	庞	袭
LONG	LUNG	LUNG	LUNG	LUNG	LONG	LŨNG	SỦNG	BÀNG	TẬP

3039

HSK 3

lóng

龍

龙

LONG

con rồng

尤 3033 | 丿 5

Con rồng (龙) đặc biệt (尤)
là của tài phiệt (丿)

龙	【龍】	lóng	LONG	Con rồng
恐龙	【恐龍】	kǒnglóng	KHỦNG LONG	Khủng long
跑龙套	【跑龍套】	pǎolóngtào	BÀO LONG SÁO	Đóng vai phụ; trợ giúp, hỗ trợ

龙

3040

HSK 7

lóng

嚨

咙

LUNG

cổ họng

口 39 | 龙 3039

Dưới miệng (口) con rồng (龙)
là cổ họng (咙)

喉咙	【喉嚨】	hóulóng	HẦU LUNG	Cổ họng, họng, yết hầu
喉咙痛	【喉嚨痛】	hóulóng tòng	HẦU LUNG THỐNG	Đau họng
喉咙发炎	【喉嚨發炎】	hóulóng fāyán	HẦU LUNG PHÁT VIÊM	Viêm họng

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

3041
HSK 7

lóng

聾

龙 耳

LUNG

điếc

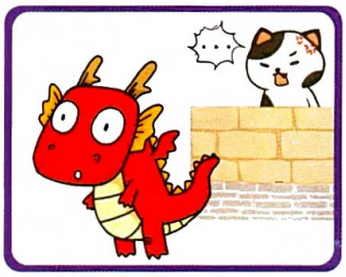

龙 3039 耳 133

Con rồng (龙) tai (耳) bị điếc (聋)

聋	【聾】	lóng	LUNG	Điếc
聋人	【聾人】	lóng rén	LUNG NHÂN	Người điếc
聋哑	【聾哑】	lóng yǎ	LUNG A	Người câm điếc

3042
HSK 7

lóng

朧

月 龙

LUNG

mông lung

月 132 龙 3039

Nguyệt (月) hóa rồng (龙) thật mông lung (胧)

朦胧	【朦朧】	ménglóng	MÔNG LUNG	Mơ màng, mờ ảo, mông lung, lờ mờ

3043
HSK 7

lóng, lǒng

籠

笼 龙

LUNG

cái lồng

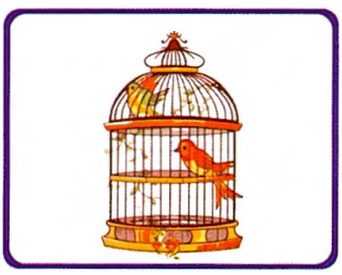

竹 160 龙 3039

Cái lồng (笼) trúc (竹) trên có hình con rồng (龙)

笼子	【籠子】	lóngzi	LUNG TỬ	Cái lồng
灯笼	【燈籠】	dēng long	ĐĂNG LUNG	Đèn lồng
笼统	【籠統】	lǒngtǒng	LUNG THỐNG	Chung chung, qua loa, mơ hồ

3044
HSK 7

lǒng

攏

拢 龙

LONG

áp sát

扌 99 龙 3039

Tay (扌) chân con rồng (龙) áp sát (拢) vào nhau

靠拢	【靠攏】	kàolǒng	KHÁO LONG	Áp sát, dựa sát
拉拢	【拉攏】	lālǒng	LẠP LONG	Lôi kéo
并拢	【並攏】	bìnglǒng	TỊNH LONG	Khép lại, tụm, chụm

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

3045
HSK 7

lǒng 壟

垄

LŨNG

lũng đoạn; luống

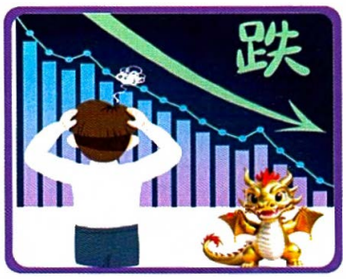

龙 3039 | 土 13

Công ty Rồng (龙) Đất (土) lũng đoạn (垄) thị trường chứng khoán

垄	【壟】	lǒng	LŨNG	Luống
垄断	【壟斷】	lǒngduàn	LŨNG ĐOẠN	Lũng đoạn, độc quyền

3046
HSK 6

chǒng 寵

宠

SỦNG

nuông chiều, sủng ái

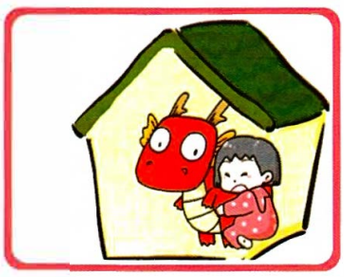

宀 11 | 龙 3039

Dưới mái nhà (宀) con rồng (龙) được nuông chiều (宠)

宠爱	【寵愛】	chǒng'ài	SỦNG ÁI	Nuông chiều, chiều chuộng, sủng ái
宠溺	【寵溺】	chǒng nì	SỦNG NỊCH	Cưng chiều
宠物	【寵物】	chǒngwù	SỦNG VẬT	Thú cưng

3047
HSK 7

páng 龐

庞

BÀNG

khổng lồ; khuôn mặt; bề bộn

广 49 | 龙 3039

Dưới mái hiên (广) có con rồng (龙) khổng lồ (庞)

庞大	【龐大】	pángdà	BÀNG ĐẠI	Khổng lồ, to lớn
脸庞	【臉龐】	liǎnpáng	KIỂM BÀNG	Khuôn mặt, gương mặt
庞杂	【龐雜】	pángzá	BÀNG TẠP	Bề bộn, kềnh càng, rối ren

3048
HSK 7

xí 襲

袭

TẬP

tập kích

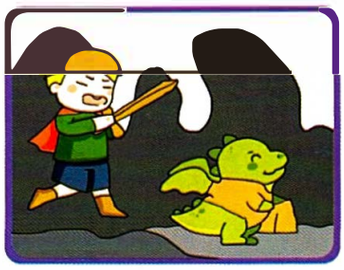

龙 3039 | 衣 73

Tập kích (袭) lúc con rồng (龙) đang mặc quần áo (衣)

袭击	【襲擊】	xíjī	TẬP KÍCH	Tập kích, tấn công
世袭	【世襲】	shìxí	THẾ TẬP	Cha truyền con nối
抄袭	【抄襲】	chāoxí	SAO TẬP	Đạo văn, sao chép

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

3049 无 HSK 4

wú

無

无

VÔ

không

一 1 | 九 75

1 (一) người yếu đuối (尤) sẽ không (无) làm được việc gì

无	【無】	wú	VÔ	Không, không có
无聊	【無聊】	wúliáo	VÔ LIÊU	Nhạt nhẽo, buồn chán
无数	【無數】	wúshù	VÔ SỐ	Vô số, muôn vàn

3050 抚 HSK 7

fǔ

撫

抚

PHỦ

nuôi nấng, chăm sóc

扌 99 | 无 3049

Tay (扌) không (无) tiền làm sao nuôi nấng chăm sóc (抚) con cái

抚养	【撫養】	fǔyǎng	PHỦ DƯỠNG	Nuôi nấng, chăm sóc
安抚	【安撫】	ānfǔ	AN PHỦ	Làm yên lòng, trấn an
抚摸	【撫摸】	fǔmō	PHỦ MÔ	Vuốt ve, xoa, vỗ về

3051 芜 HSK 7

wú

蕪

芜

VU

hoang vu; củ cải

艹 81 | 无 3049

Cỏ (艹) không (无) chỉ mọc ở nơi hoang vu (芜)

荒芜	【荒蕪】	huāngwú	HOANG VU	Hoang vu, hoang vắng
芜杂	【蕪雜】	wúzá	VU TẠP	Rườm rà, rối rắm
芜菁	【蕪菁】	wú jīng	VU TINH	Cây củ cải

3052 尤 HSK 7

dān

耽

ĐAM

bỏ lỡ, chậm trễ, trì hoãn

耳 133 | 尤 317

Đừng bỏ lỡ (耽) cơ hội ăn món nem tai (耳) giữa trời dâm (尤) mát

耽误	【耽誤】	dānwù	ĐAM NGỘ	Bỏ lỡ, chậm trễ, trì hoãn
耽搁	【耽擱】	dānge	ĐAM CÁC	Lưu lại, nán lạ; chậm chễ, kéo dài; bỏ lỡ, sai
耽美		dānměi	ĐAM MĨ	Đam mỹ

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

3053
HSK 7 **zhěn**

枕

CHẨM
cái gối

木 148 　 冘 317

Ngủ bằng gối (枕) gỗ (木)
giữa trời dâm (冘) mát

枕头	【枕頭】	zhěntou	CHẨM ĐẦU	Cái gối
枕套		zhěntào	CHẨM SÁO	Bao gối, áo gối, vỏ gối
落枕		làozhěn	LẠC CHẨM	Bị sái cổ (khi ngủ); ngả lưng

圣 (聖) - THÁNH (thần thánh)

圣	怪
THÁNH	QUÁI

圣 (睪) - DỊCH

译	绎	释	择	泽
DỊCH	DỊCH	THÍCH	TRẠCH	TRẠCH

3054
HSK 6 **shèng**

圣

聖

THÁNH
thần thánh

又 55 　 土 13

Phía sau (又) là vùng đất (土)
thánh (圣)

神圣	【神聖】	shénshèng	THẦN THÁNH	Thần thánh, thiêng liêng
圣贤	【聖賢】	shèngxián	THÁNH HIỀN	Thánh hiền, thánh nhân
圣诞节	【聖誕節】	shèngdàn jié	THÁNH ĐẢN TIẾT	Lễ Giáng Sinh

圣

3055
HSK 3 **guài**

怪

QUÁI
yêu quái, kỳ quái

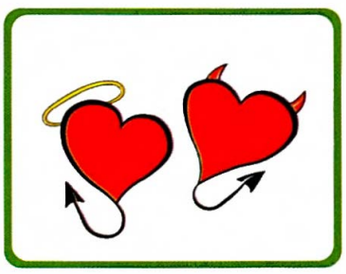

忄 98 　 圣 3054

Trái tim (忄) Thánh (圣)
ghét nhất yêu quái (怪)

怪	guài	QUÁI	Lạ, kỳ quái; trách, tại
奇怪	qíguài	KÌ QUÁI	Kỳ lạ, kỳ quái
怪物	guàiwù	QUÁI VẬT	Quái vật

3056
HSK 4 **yì**

译

譯

DỊCH
phiên dịch

讠 177 　 圣 318

Vừa nói (讠) vừa dịch (圣)
là phiên dịch (译)

译	【譯】	yì	DỊCH	Dịch, phiên dịch
翻译	【翻譯】	fānyì	PHIÊN DỊCH	Phiên dịch
口译	【口譯】	kǒuyì	KHẨU DỊCH	Dịch nói

圣

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

3057 HSK 7

yì

绎 繹

DỊCH

diễn giải

糸 119 圣 318

Bán tơ (糸) cũng cần
phiên dịch (圣) diễn giải (绎)

演绎	【演繹】	yǎnyì	DIỄN DỊCH	Diễn giải, biểu diễn, suy diễn
络绎不绝	【絡繹不絕】	luòyì bù jué	LẠC DỊCH BẤT TUYỆT	Nối liền không dứt

3058 HSK 4

shì

释 釋

THÍCH

giải thích

采 151 圣 318

Giải thích (释) phân biệt (采)
phiên dịch (圣) và biên dịch

解释	【解釋】	jiěshì	GIẢI THÍCH	Giải thích
释放	【釋放】	shìfàng	THÍCH PHÓNG	Xả, thả ra, giải phóng
释迦果	【釋迦果】	shì jiāguǒ	THÍCH CA QUẢ	Quả na

3059 HSK 4

zé, zhái

择 擇

TRẠCH

lựa chọn

扌 99 圣 318

Lựa chọn (择) tay (扌)
phiên dịch (圣) giỏi

选择	【選擇】	xuǎnzé	TUYỂN TRẠCH	Lựa chọn
择偶	【擇偶】	zé'ǒu	TRẠCH NGẪU	Chọn bạn đời
择菜	【擇菜】	zécài	TRẠCH THÁI	Nhặt rau

3060 HSK 7

zé

泽 澤

TRẠCH

đầm

氵 106 圣 318

Đầm (泽) nước (氵) du lịch
cần tuyển phiên dịch (圣)

沼泽	【沼澤】	zhǎozé	CHIỂU TRẠCH	Đầm lầy
光泽	【光澤】	guāngzé	QUANG TRẠCH	Lộng lẫy, rực rỡ, bóng, láng
润泽	【潤澤】	rùnzé	NHUẬN TRẠCH	Trơn bóng, mượt mà

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

3061 HSK 1 **yī, yì**

衣

Y
quần áo, y phục

一 9 | 亻 267 | 𠂆 23

Chi tiêu hàng đầu (一) của 1 (亻) người (𠂆) là mua quần áo (衣)

衣服	yīfu	Y PHỤC	Quần áo
大衣	dàyī	ĐẠI Y	Áo măng tô
洗衣机 【洗衣機】	xǐyījī	TẨY Y CƠ	Máy giặt

3062 HSK 4 **yī**

依

Y, Ỷ
theo, dựa vào

亻 23 | 衣 73

Người (亻) mặc quần áo (衣) theo (依) mốt

依	yī	Ỷ	Theo, dựa vào
依靠	yīkào	Ỷ KHÁO	Dựa vào, chỗ dựa
依然	yīrán	Ỷ NHIÊN	Vẫn, như cũ, y nguyên

3063 HSK 7 **yì**

裔

DUỆ
hậu duệ, con cháu

衣 73 | 冂 35 | 八 25 | 口 39

Hậu duệ (裔) mặc quần áo (衣) đẹp ở biên giới (冂) tám (八) chuyện miệng (口) nói liên hồi

后裔	【後裔】	hòuyì	HẬU DUỆ	Hậu duệ, con cháu
华裔	【華裔】	huáyì	HOA DUỆ	Người gốc Hoa
亚裔	【亞裔】	yà yì	Á DUỆ	Người gốc châu Á

3064 HSK 3 **nóng** 農

农

NÔNG, NÙNG
nông dân

一 10 | 衣 73

Nông dân (农) đầu trùm khăn (冖) mặc quần áo (衣) lao động

农民	【農民】	nóngmín	NÔNG DÂN	Nông dân
农村	【農村】	nóngcūn	NÔNG THÔN	Nông thôn
农业	【農業】	nóngyè	NÔNG NGHIỆP	Nông nghiệp

衣

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

3065
HSK 4

nóng

濃

浓

NỒNG, NÙNG

đậm, nồng, dày

氵 106 农 3064

Tình yêu đất nước (氵) của người nông dân (农) rất sâu đậm (浓)

浓	【濃】	*nóng*	NỒNG	Đậm, đặc, nồng, dày
浓厚	【濃厚】	*nónghòu*	NỒNG HẬU	Dày, đặc, nồng hậu
浓缩	【濃縮】	*nóngsuō*	NỒNG SÚC	Cô đặc

3066
HSK 7

nóng

膿

脓

NÙNG

mủ

月 132 农 3064

Kỳ trăng (月) tròn vết thương của người nông dân (农) bị mưng mủ (脓)

脓	【膿】	*nóng*	NÙNG	Mủ (của vết thương)
化脓	【化膿】	*huànóng*	HÓA NÙNG	Mưng mủ

3067
HSK 7

āi

哀

AI

bi ai, buồn đau

衣 73 口 39

Mặc y phục (衣) rách rưới miệng (口) gào khóc bi ai (哀)

悲哀	*bēi'āi*	BI AI	Bi ai, buồn đau
哀求	*āiqiú*	AI CẦU	Cầu xin, van xin
喜怒哀乐 【喜怒哀樂】	*xǐ nù āi lè*	HỈ NỘ AI LẠC	Vui - buồn - yêu - ghét

3068
HSK 7

shuāi, cuī

衰

SUY

suy nhược, suy yếu

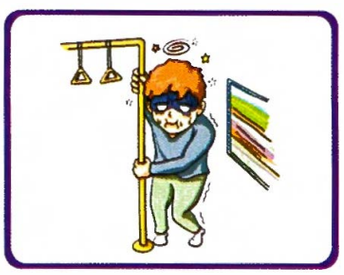

哀 3067 一 1

1 (一) ai (哀) đó đang bị suy nhược (衰) cơ thể

衰弱		*shuāiruò*	SUY NHƯỢC	Suy nhược, suy yếu
衰退		*shuāituì*	SUY THOÁI	Suy thoái, suy yếu, suy giảm
衰减	【衰減】	*shuāijiǎn*	SUY GIẢM	Giảm đi, làm suy yếu

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK1 HSK2 HSK3 HSK4 HSK5 HSK6 HSK7

3069
HSK 7

zhōng

衷

TRUNG

trong lòng

亠 9 | 中 91 | 衣 73

Lầu đầu (亠) ra trung tâm (中) thương mại mua quần áo (衣) trong lòng (衷) rất vui

由衷		yóuzhōng	DO TRUNG	Tự đáy lòng, từ trong thâm tâm
热衷	【熱衷】	rèzhōng	NHIỆT TRUNG	Ham mê, say mê, đam mê
衷心		zhōngxīn	TRUNG TÂM	Chân thành

3070
HSK 3

zhǎn

展

TRIỂN

phát triển

尸 78 | 丗 285 | 衣 73

Xác chết (尸) ở hàng rào (丗) bán quần áo (衣) ngày càng phát triển (展)

发展	【發展】	fāzhǎn	PHÁT TRIỂN	Phát triển, mở rộng
展开	【展開】	zhǎnkāi	TRIỂN KHAI	Xem thêm, mở rộng; triển khai, tiến hành
进展	【進展】	jìnzhǎn	TIẾN TRIỂN	Tiến triển, tiến hóa, phát triển

3071
HSK 6

sàng, sāng

丧

丧

TANG, TÁNG

tang lễ; chán nản

十 12 | 丷 25
一 1 | 衣 73

10 (十) ông 81 (丷 一) mặc bộ quần áo (衣) tang lễ (丧)

沮丧	【沮喪】	jǔsàng	THƯ TÁNG	Chán nản, thất vọng
丧失	【喪失】	sàngshī	TÁNG THẤT	Mất đi, đánh mất
丧生	【喪生】	sàngshēng	TÁNG SINH	Mất mạng, chết

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

辰 - THẦN, THÌN (ngôi thứ 5 của hàng Chi)

辰	晨	震	振	賑	娠	唇	辱
THẦN, THÌN	THẦN	CHẤN	CHẤN	CHẤN	THẦN	THẦN	NHỤC

3072 辰 HSK 7 **chén**

辰

THẦN, THÌN

sinh thần; giờ Thìn, rồng

厂 48 二 8 亻 73

Dưới sườn núi (厂) đang mặc 2 (二) bộ quần áo (亻) là thần (辰)

诞辰	【誕辰】	dànchén	ĐẢN THẦN	Sinh nhật (thường tỏ ý tôn kính)
辰时	【辰時】	chénshí	THÌN THỜI	Giờ Thìn (từ 7h-9h sáng)
忌辰		jìchén	KỊ THẦN	Ngày giỗ

3073 晨 HSK 2 **chén**

晨

THẦN

buổi sáng sớm

日 130 辰 74

Ngày (日) gặp thần (辰) vào buổi sáng sớm (晨)

早晨		zǎochén	TẢO THẦN	Buổi sáng, sáng sớm
清晨		qīngchén	THANH THẦN	Sáng sớm tinh mơ
晨练	【晨練】	chénliàn	THẦN LUYỆN	Thể dục buổi sáng

3074 震 HSK 5 **zhèn**

震

CHẤN

địa chấn, động đất

雨 198 辰 74

Mưa (雨) của thần (辰) tạo ra địa chấn (震)

地震		dìzhèn	ĐỊA CHẤN	Động đất, địa chấn
震惊	【震驚】	zhènjīng	CHẤN KINH	Kinh ngạc, sốc, khiếp sợ
震慑	【震懾】	zhènshè	CHẤN NHIẾP	Sợ hãi, kinh hãi, ngăn chặn

3075 振 HSK 5 **zhèn**

振

CHẤN

chấn động, rung

扌 99 辰 74

Tay (扌) thần (辰) gây chấn động (振)

振动	【振動】	zhèndòng	CHẤN ĐỘNG	Rung, chấn động, dao động
振奋	【振奮】	zhènfèn	CHẤN PHẤN	Phấn chấn, phấn khởi
振兴	【振興】	zhènxīng	CHẤN HƯNG	Chấn hưng, hưng thịnh

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK1 HSK2 HSK3 HSK4 HSK5 HSK6 HSK7

3076
HSK 7

zhèn 賑

赈

CHẨN
cứu trợ

贝 137 辰 74

Bảo bối (贝) được thần (辰) mang đi cứu trợ (赈)

赈灾	【賑災】	zhènzāi	CHẨN TAI	Cứu trợ thiên tai
赈济	【賑濟】	zhènjì	CHẨN TẾ	Cứu trợ, cứu tế

3077
HSK 7

shēn

娠

THẦN
mang thai

女 67 辰 74

Nữ (女) thần (辰) đang mang thai (娠)

妊娠		rènshēn	NHÂM THẦN	Mang thai, có thai
妊娠试验	【妊娠試驗】	rènshēn shìyàn	NHÂM THẦN THÍ NGHIỆM	Thử thai

3078
HSK 7

chún 脣

唇

THẦN
môi

辰 74 口 39

Thần (辰) thái của miệng (口) thể hiện rõ trên môi (唇)

嘴唇	【嘴脣】	zuǐchún	CHỦY THẦN	Môi
唇膏	【脣膏】	chúngāo	THẦN CAO	Son dưỡng môi
唇彩	【脣彩】	chúncǎi	THẦN THÁI	Son bóng

3079
HSK 7

rǔ

辱

NHỤC
sỉ nhục

辰 74 寸 70

Thần (辰) thái mà bị thốn (寸) thì đúng là nhục (辱)

侮辱		wǔrǔ	VŨ NHỤC	Sỉ nhục, xúc phạm
羞辱		xiūrǔ	TU NHỤC	Sỉ nhục, nhục nhã
耻辱	【恥辱】	chǐrǔ	SỈ NHỤC	Sỉ nhục, làm nhục, nỗi nhục

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

仑 (侖) - LÔN, LUÂN (côn lôn)

仑	轮	抡	论	伦	沦
LÔN, LUÂN	LUÂN	LUÂN	LUẬN	LUÂN	LUÂN

3080 仑 HSK 7

lún 侖

仑

LÔN, LUÂN

côn lôn

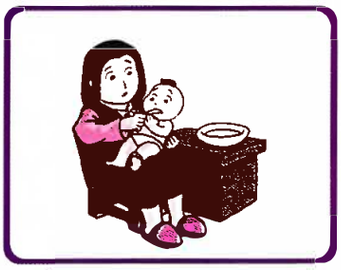

人 23 | 匕 46

Trên núi Côn Lôn (仑) người (人) dân ăn bằng thìa (匕)

昆仑山	【昆侖山】	kūnlún shān	CÔN LÔN SƠN	Dãy núi Côn Lôn
拿破仑	【拿破侖】	nápòlún	NÃ PHÁ LUÂN	Napoléon (Hoàng đế Pháp)

3081 HSK 4

lún 輪

轮

LUÂN

bánh xe; lượt

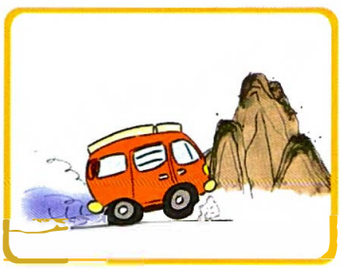

车 192 | 仑 3080

Xe (车) leo lên núi Côn Lôn (仑) bị hỏng bánh (轮)

轮	【輪】	lún	LUÂN	Bánh xe; lượt
轮船	【輪船】	lúnchuán	LUÂN THUYỀN	Ca nô, tàu thủy
轮到	【輪到】	lún dào	LUÂN ĐÁO	Đến lượt

3082 HSK 7

lūn, lún 掄

抡

LUÂN

vung tay; chọn

扌 99 | 仑 3080

Vung tay (扌) lên núi Côn Lôn (仑) chọn (抡) người tài

抡	【掄】	lūn	LUÂN	Vung tay, quăng, ném
抡	【掄】	lún	LUÂN	Chọn, tuyển chọn

3083 HSK 2

lùn, lún 論

论

LUẬN

thảo luận

讠 177 | 仑 3080

Nói (讠) với người trên núi Côn Lôn (仑) để thảo luận (论)

讨论	【討論】	tǎolùn	THẢO LUẬN	Thảo luận
理论	【理論】	lǐlùn	LÍ LUẬN	Lý luận, tranh luận
不论	【不論】	bùlùn	BẤT LUẬN	Bất luận, bất kể

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

3084
HSK 7

lún

伦

倫

LUÂN

luân lý

亻 23 　 仑 3080

Người đứng (亻) trên núi Côn Lôn (仑) bàn về luân lý (伦)

伦理	【倫理】	*lúnlǐ*	LUÂN LÍ	Luân lý (quy tắc đạo đức)
乱伦	【亂倫】	*luànlún*	LOẠN LUÂN	Loạn luân
绝伦	【絕倫】	*juélún*	TUYỆT LUÂN	Hết sức, vô cùng

3085
HSK 7

lún

沦

淪

LUÂN

chìm, đắm, trầm luân

氵 106 　 仑 3080

Chìm đắm (沦) trước cảnh nước (氵) non hữu tình ở núi Côn Lôn (仑)

沉沦	【沉淪】	*chénlún*	TRẦM LUÂN	Sa vào, rơi vào, lâm vào
沦落	【淪落】	*lúnluò*	LUÂN LẠC	Lưu lạc, suy đổi, trầm luân
沦陷	【淪陷】	*lúnxiàn*	LUÂN HÃM	Vây giữ, thất thủ; đổ gục

它 - THA, ĐÀ (nó)

它	蛇	舵	驼	鸵	陀
THA, ĐÀ	XÀ	ĐÀ	ĐÀ	ĐÀ	ĐÀ

3086
HSK 2

tā

它

THA, ĐÀ

nó

宀 11 　 匕 46

Nó (它) dưới mái nhà (宀) ăn bằng thìa (匕)

它		*tā*	THA	Nó
它们	【它們】	*tāmen*	THA MÔN	Bọn nó, chúng nó
其它		*qítā*	KÌ ĐÀ	Cái khác

它

3087
HSK 5

shé, yí

蛇

XÀ

con rắn

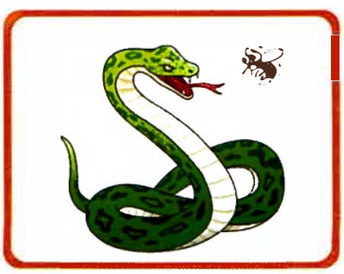

虫 163 　 它 3086

Côn trùng (虫) nó (它) là thức ăn của rắn (蛇)

蛇		*shé*	XÀ	Rắn, con rắn
画蛇添足	【畫蛇添足】	*huàshétiānzú*	HỌA XÀ THIÊM TÚC	Vẽ rắn thêm chân, làm những chuyện vô ích

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

3088 HSK 7 duò

舵

ĐÀ

bánh lái thuyền

舟 173 它 3086

Thuyền (舟) nó (它) có bánh lái (舵)

舵	duò	ĐÀ	Bánh lái thuyền
掌舵	zhǎngduò	CHƯỞNG ĐÀ	Tay lái, bánh lái (tàu, thuyền)
见风使舵【見風使舵】	jiàn fēng shǐ duò	KIẾN PHONG SỬ ĐÀ	Gió chiều nào xoay chiều ấy

3089 HSK 7 tuó

驼 駝

ĐÀ

lạc đà

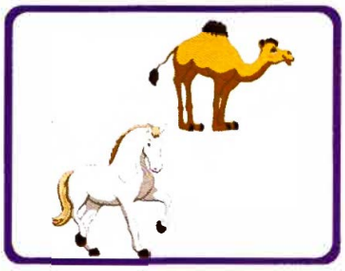

马 204 它 3086

Ngựa (马) nó (它) nhìn giống lạc đà (驼)

骆驼	【駱駝】	luòtuó	LẠC ĐÀ	Lạc đà
羊驼	【羊駝】	yáng tuó	DƯƠNG ĐÀ	Lạc đà Alpaca
驼峰	【駝峰】	tuófēng	ĐÀ PHONG	Bướu lạc đà

3090 HSK 7 tuó

鸵 鴕

ĐÀ

đà điểu

鸟 205 它 3086

Loài chim (鸟) lớn nhất nó (它) là đà điểu (鸵)

鸵鸟	【鴕鳥】	tuóniǎo	ĐÀ ĐIỂU	Đà điểu

3091 HSK 7 tuó

陀

ĐÀ

A Di Đà Phật

阝 90 它 3086

Bồ (阝) nó (它) niệm A Di Đà (陀) Phật

陀螺	tuóluó	ĐÀ LOA	Củ, con quay
佛陀	fótuó	PHẬT ĐÀ	Phật Đà, Phật Thích Ca
阿弥陀佛 【阿彌陀佛】	ēmítuófó	A DI ĐÀ PHẬT	A Di Đà Phật

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

西 - TÂY (phía Tây)

洒	晒	牺	栖
SÁI	SÁI	HI	THÊ

3092 HSK 5

sǎ

洒 灑

SÁI

đổ, vẩy, rơi, vãi (nước)

106 氵 7 西

Mưa như đổ (洒) nước (氵)
ở Tây (西) Bắc

洒	【灑】	sǎ	SÁI	Đổ, vẩy, rơi, vãi (nước)
花洒	【花灑】	huā sǎ	HOA SÁI	Vòi hoa sen
潇洒	【瀟灑】	xiāosǎ	TIÊU SÁI	Xõa, xả láng; phóng khoáng, thanh lịch

3093 HSK 4

shài

晒 曬

SÁI

phơi, nắng; khoe, đăng

130 日 7 西

Nằm dưới mặt trời (日)
phía tây (西) để phơi nắng (晒)

晒	【曬】	shài	SÁI	Phơi, nắng; khoe, đăng
晒太阳	【曬太陽】	shài tàiyáng	SÁI THÁI DƯƠNG	Phơi nắng, tắm nắng
晒干	【曬幹】	shài gān	SÁI CAN	Phơi khô

3094 HSK 6

xī

牺 犧

HI

hy sinh

21 牛 7 西

Trâu bò (牛) chạy về
phía tây (西) thì hy sinh (牺)

牺牲	【犧牲】	xīshēng	HI SINH	Hy sinh
牺牲品	【犧牲品】	xīshēngpǐn	HI SINH PHẨM	Vật hy sinh

3095 HSK 7

qī, xī

栖 棲

THÊ

sống, ở

148 木 7 西

Cây (木) dâu tây (西)
sống ở (栖) trong rừng

栖息	【棲息】	qīxī	THÊ TỨC	Sống, ở, nương tựa
两栖	【兩棲】	liǎngqī	LƯỠNG THÊ	Lưỡng cư
栖身	【棲身】	qīshēn	THÊ THÂN	Sống, cư trú, nương thân

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

酋 - TÙ (tù trưởng)

奠	尊	遵	蹲
ĐIỆN	TÔN	TUÂN	TỒN, TỐN

3096 酋 HSK 7 diàn

奠

ĐIỆN

cúng, tế

酋 319 大 64

Tù trưởng (酋) tổ chức đại (大) lễ cúng tế (奠)

祭奠	jìdiàn	TẾ ĐIỆN	Cúng, tế, lễ truy điệu
奠定	diàndìng	ĐIỆN ĐỊNH	Đặt, gây
奠基	diànjī	ĐIỆN CƠ	Đặt nền móng, khởi công

3097 HSK 5 zūn

尊

TÔN

tôn trọng

酋 319 寸 70

Tù trưởng (酋) dù thiếu thốn (寸) vẫn được tôn trọng (尊)

尊重	zūnzhòng	TÔN TRỌNG	Tôn trọng
尊敬	zūnjìng	TÔN KÍNH	Tôn trọng, kính trọng
自尊	zìzūn	TỰ TÔN	Tự tôn, lòng tự trọng

3098 HSK 5 zūn

遵

TUÂN

tuân thủ

尊 3097 辶 190

Đã tôn trọng (尊) thì cứ đi xa (辶) vẫn tuân thủ (遵)

遵守	zūnshǒu	TUÂN THỦ	Tuân thủ, giữ đúng
遵循	zūnxún	TUÂN TUẦN	Theo, tuân theo
遵命	zūnmìng	TUÂN MỆNH	Tuân mệnh, tuân lệnh

3099 HSK 6 dūn, cún

蹲

TỒN, TỐN

ngồi xổm; hóng

⻊ 189 尊 3097

Chân (⻊) Tôn (尊) Ngộ Không đang ngồi xổm hóng (蹲)

蹲	dūn	TỒN	Ngồi xổm; hóng
蹲班	dūn bān	TỒN BAN	Lưu ban, ở lại lớp
深蹲	shēn dūn	THÂM TỒN	Squat

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

先 - TIÊN (trước)

先	宪	洗	选	赞	攒
TIÊN	HIẾN	TẨY, TIỂN	TUYỂN	TÁN	TOẢN

3100 HSK 1 **xiān**

先

TIÊN

trước

生 21 儿 28

Con trâu cụt đuôi (生) cong chân (儿) chạy trước tiên (先)

先		xiān	TIÊN	Trước
先生		xiānshēng	TIÊN SINH	Ngài, quý ông (gọi tôn kính)
先进	【先進】	xiānjìn	TIÊN TIẾN	Tiên tiến

3101 HSK 7 **xiàn**

宪 憲

HIẾN

hiến pháp

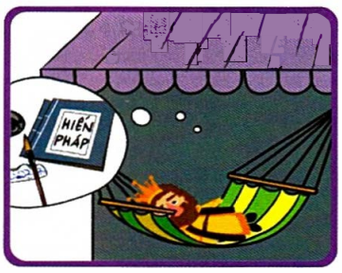

宀 11 先 3100

Dưới mái nhà (宀) trước tiên (先) cần tuân thủ hiến pháp (宪)

宪法	【憲法】	xiànfǎ	HIẾN PHÁP	Hiến pháp
宪章	【憲章】	xiànzhāng	HIẾN CHƯƠNG	Hiến chương
宪兵	【憲兵】	xiànbīng	HIẾN BINH	Hiến binh, quân cảnh

3102 HSK 1 **xǐ, xiǎn**

洗

TẨY, TIỂN

rửa, giặt, gội, tẩy

氵 106 先 3100

Nước (氵) trước tiên (先) dùng để rửa (洗)

洗		xǐ	TẨY	Rửa, giặt, gội, tẩy
清洗		qīngxǐ	THANH TẨY	Rửa sạch
洗头	【洗頭】	xǐ tóu	TẨY ĐẦU	Gội đầu

3103 HSK 2 **xuǎn**

选 選

TUYỂN

tuyển, chọn

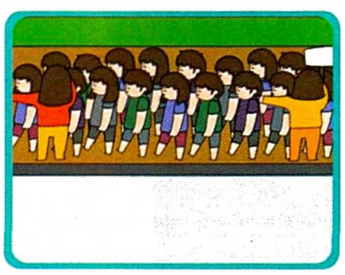

先 3100 辶 190

Trước tiên (先) phải đi xa (辶) để tuyển chọn (选)

选	【選】	xuǎn	TUYỂN	Tuyển, chọn
选手	【選手】	xuǎnshǒu	TUYỂN THỦ	Tuyển thủ
挑选	【挑選】	tiāoxuǎn	KHIÊU TUYỂN	Chọn, chọn lựa

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK 4 **zàn**

赞 赞

TÁN

like, tán thành

先 3100 贝 137

Like (赞) trước tiên (先) là dành cho bảo bối (贝)

赞	【贊】	zàn	TÁN	Like, tán thành
赞赏	【贊賞】	zànshǎng	TÁN THƯỞNG	Đánh giá cao
赞助	【贊助】	zànzhù	TÁN TRỢ	Tài trợ, giúp đỡ

3105

HSK 7 **zǎn, cuán**

攒 攒

TOẢN

tích lũy, gom lại

扌 99 赞 3104

Tay (扌) bấm like (赞) bài viết dạy tích lũy (攒) tiền của

攒	【攢】	zǎn	TOẢN	Tích lũy, gom lại
积攒	【積攢】	jīzǎn	TÍ TOẢN	Góp nhặt, tích góp, chắt chiu
攒钱	【攢錢】	zǎn qián	TOẢN TIỀN	Tiết kiệm tiền

鬲 - CÁCH

隔 CÁCH

融 DUNG

3106

鬲 HSK 4 **gé**

隔

CÁCH

cách, xa cách

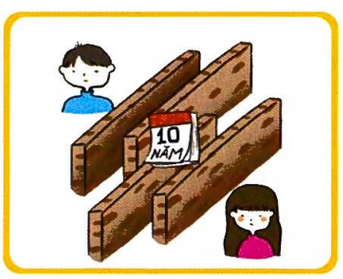

阝 90 鬲 209

Xa cách (隔) Bồ (阝) là cách (鬲) duy nhất

隔		gé	CÁCH	Cách, xa cách
隔壁		gébì	CÁCH BÍCH	Sát vách, bên cạnh
隔阂	【隔閡】	géhé	CÁCH NGẠI	Ngăn cách, rào cản

3107

HSK 6 **róng**

融 融

DUNG

tan ra; dung hợp

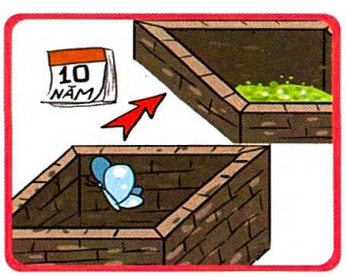

鬲 209 虫 163

Cách (鬲) duy nhất là làm côn trùng (虫) tan ra (融)

融化	rónghuà	DUNG HÓA	Tan ra, tan chảy
融入	róngrù	DUNG NHẬP	Hòa nhập
金融	jīnróng	KIM DUNG	Tài chính

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HSK1 HSK2 HSK3 HSK4 HSK5 HSK6 HSK7

3108
HSK 7

luǎn

卵

NOÃN

quả trứng

Gà mái giải phóng (卵) ra
2 (丶丶) quả trứng (卵)

卵		luǎn	NOÃN	Trứng (động thực vật)
产卵	【產卵】	chǎn luǎn	SẢN NOÃN	Đẻ trứng
卵石		luǎnshí	NOÃN THẠCH	Đá cuội, sỏi

3109
HSK 3

lì, lí

麗

丽

LỆ

đẹp, mỹ lệ

一 1 | 冂 35 | 丶 4

Đẹp (丽) nhất (一)
2 biên giới (冂) là 2 cô chủ (丶)

美丽	【美麗】	měilì	MĨ LỆ	Đẹp, mỹ lệ
艳丽	【艷麗】	yànlì	DIỄM LỆ	Xinh đẹp, diễm lệ
壮丽	【壯麗】	zhuànglì	TRÁNG LỆ	Tráng lệ, đẹp đẽ

3110
HSK 7

dān

丹

ĐAN, ĐƠN

linh đan; mẫu đơn

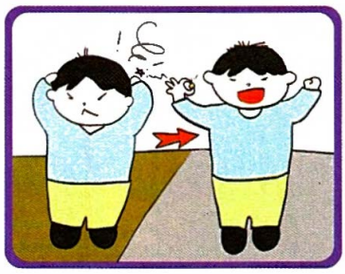

冂 35 | 亠 9

Ở biên giới (冂) đau đầu (亠)
nên uống 1 viên linh đan (丹)

丹		dān	ĐAN	Màu đỏ; linh đan
牡丹		mǔdān	MẪU ĐƠN	Mẫu đơn, cây mẫu đơn
丹麦	【丹麥】	dānmài	ĐAN MẠCH	Đan Mạch

3111
HSK 7

zhōu

舟

CHU, CHÂU

cái thuyền

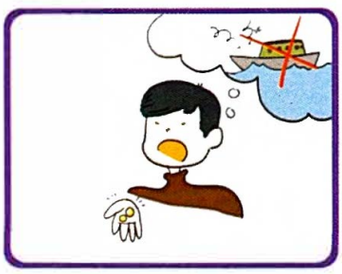

丿 5 | 丹 3110 | 丶 4

Tài phiệt (丿) bán linh đan (丹)
cho ông chủ (丶) trên thuyền (舟)

龙舟	【龍舟】	lóngzhōu	LONG CHU	Thuyền rồng
同舟共济	【同舟共濟】	tóngzhōugòngjì	ĐỒNG CHU CỘNG TẾ	Đồng tâm hiệp lực, cùng hội cùng thuyền
刻舟求剑	【刻舟求劍】	kèzhōuqiújiàn	KHẮC CHU CẦU KIẾM	Nhìn hình bắt bóng

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

3112
HSK 7
āo, wā

凹

AO
lõm, chìm

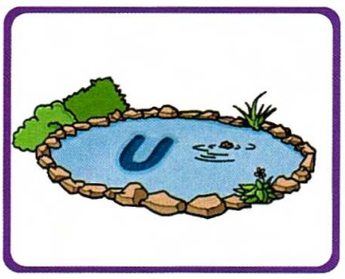

Ao có chỗ lõm (凹) hình chữ U

凹	*āo*	**AO**	Lõm, chìm
凹痕	*āo hén*	**AO NGÂN**	Vết lõm
凹陷	*āoxiàn*	**AO HÃM**	Trũng, lõm, tóp, hóp

3113
HSK 7
tū

凸

ĐỘT
lồi, ưỡn

Đột ngột lồi (凸) lên

凸	*tū*	**ĐỘT**	Lồi, ưỡn
凹凸	*āotū*	**AO ĐỘT**	Lồi lõm, gồ ghề
凸显 【凸顯】	*tūxiǎn*	**ĐỘT HIỂN**	Lộ rõ, hiện rõ, nổi bật

3114
HSK 5
zhú

竹

TRÚC
tre trúc

Giống hình hai cây trúc (竹)

竹子	*zhúzi*	**TRÚC TỬ**	Cây trúc, cây tre
竹竿	*zhúgān*	**TRÚC CAN**	Thân trúc, thân tre, sào tre
爆竹	*bàozhú*	**BỘC TRÚC**	Pháo, pháo ném, mồi nổ

3115
HSK 2
tào

套

SÁO
bao; bộ; căn

大 64　　镸 193

Bao (套) cao su
vừa to (大) vừa dài (镸)

套	*tào*	**SÁO**	Bao (cao su); bộ (quần áo); căn (nhà); bẫy, trò
外套	*wàitào*	**NGOẠI SÁO**	Áo khoác
手套	*shǒutào*	**THỦ SÁO**	Găng tay, bao tay

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

3116 HSK 4

huì

汇 匯

HỐI

đổi tiền, chuyển tiền, ngoại hối

氵 106 匚 37

Đất nước (氵) có nhiều tủ đựng (匚) đổi tiền (汇)

汇	【匯】	huì	HỐI	Đối tiền, chuyển tiền; tập hợp
汇报	【匯報】	huìbào	HỐI BÁO	Báo cáo
外汇	【外匯】	wàihuì	NGOẠI HỐI	Ngoại hối, ngoại tệ

3117 HSK 5

fá

罚 罰

PHẠT

xử phạt

罒 161 讠 177 刂 42

Lái xe đánh võng (罒) thì có nói (讠) đao (刂) to búa lớn vẫn bị phạt (罚)

罚	【罰】	fá	PHẠT	Phạt, xử phạt
罚款	【罰款】	fákuǎn	PHẠT KHOẢN	Phạt, phạt tiền, tiền phạt
处罚	【處罰】	chǔfá	XỬ PHẠT	Xử phạt, trừng phạt

3118 HSK 7

kòu

叩

KHẤU

cốc (tiếng gõ cửa)

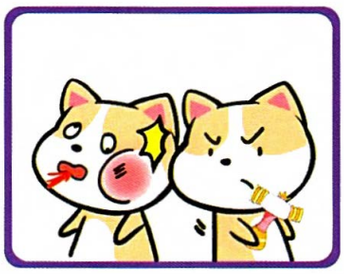

口 39 卩 41

Cốc (叩) vào mồm (口) phọt tiết (卩)

叩		kòu	KHẤU	Cốc (tiếng gõ cửa)
叩头	【叩頭】	kòutóu	KHẤU ĐẦU	Dập đầu, khấu đầu
叩见	【叩見】	kòujiàn	KHẤU KIẾN	Khấu kiến, bái kiến

3119 HSK 3

mìng

命

MỆNH

sinh mệnh

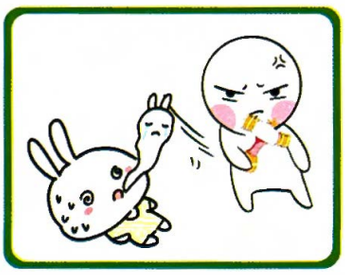

人 23 一 1 叩 3118

Người (人) duy nhất (一) nghe thấy tiếng cốc cốc (叩) là kết thúc sinh mệnh (命)

生命		shēngmìng	SINH MỆNH	Sinh mệnh, sự sống
命令		mìnglìng	MỆNH LỆNH	Mệnh lệnh, ra lệnh
命运	【命運】	mìngyùn	MỆNH VẬN	Vận mệnh, số phận

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

3120
HSK 7

xiān

仙

TIÊN
thần tiên

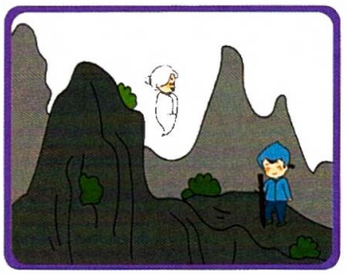

亻 23 · 山 82

Người (亻) tu luyện trên núi (山)
là thần tiên (仙)

神仙		shénxiān	THẦN TIÊN	Thần tiên
仙女		xiānnǚ	TIÊN NỮ	Tiên nữ
仙鹤	【仙鶴】	xiānhè	TIÊN HẠC	Tiên hạc, hạc trắng

3121
HSK 7

càn

灿 燦

XÁN
rực rỡ, xán lạn

火 107 · 山 82

Lửa (火) trên núi (山)
cháy rực rỡ (灿)

灿烂	【燦爛】	cànlàn	XÁN LẠN	Rực rỡ, rạng rỡ, sáng rực
灿然	【燦然】	cànrán	XÁN NHIÊN	Sáng chói
金灿灿	【金燦燦】	jīncàncàn	KIM XÁN XÁN	Ánh vàng rực rỡ, vàng rực

3122
HSK 6

kòu

扣

KHẤU
cài, móc; chiết khấu

扌 99 · 口 39

Tay (扌) vả vào mồm (口)
do không cài (扣) dây an toàn

扣	kòu	KHẤU	Cài, móc; kẹt xỉ; trừ, khấu trừ
扣除	kòuchú	KHẤU TRỪ	Khấu trừ
折扣	zhékòu	CHIẾT KHẤU	Chiết khấu, giảm giá

3123
HSK 7

yā

丫

A, NHA
a đầu, nha đầu

Y như nha đầu (丫)

丫头	【丫頭】	yātou	NHA ĐẦU	Nha đầu, con gái
丫鬟		yāhuan	NHA HOÀN	A hoàn, con sen
脚丫子	【脚丫子】	jiǎoyāzi	CƯỚC NHA TỬ	Bàn chân

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

MỤC LỤC HÁN VIỆT

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
A			
Á	亚(亞)	yà	42
A, Á	哑(啞)	yǎ, yā	42
A, NHA	丫	yā	285
ÁC, Ố	恶(惡)	è ,ě, wù	43
AI	挨	ái, āi	148
AI	唉	ài, āī	148
AI	哎	āi	250
AI	哀	āi	271
ÂM	阴(陰)	yīn	114
ÂM	荫(蔭)	yīn, yìn	114
ÂN	恩	ēn	142
ANG, CANG	缸	gāng	152
AO	凹	āo, wā	283
ẢO, HUYỄN	幻	huàn	105
ÁP	押	yā	88
ÁP	闸(閘)	zhá	88
ẤT	乙	yǐ	137
ÂU	欧(歐)	ōu	6
ẤU	幼	yòu	105
ẨU	呕(嘔)	ǒu	5
ẨU	殴(毆)	ōu	6
B			
BÁ	伯	bó, bǎi	52
BÁ	叭	bā	250
BÁC	博	bó	133
BÁC	搏	bó	133
BÁC	膊	bó	133
BẠC	泊	bó, pō	52
BẠC	舶	bó	52
BẠC	薄	báo, bó, bò	133
BÁCH	迫	pò, pǎi	51
BÁCH, BÁ	柏	bǎi, bó, bò	52
BÁI	拜	bài	178
BÁI	扒	bā, pá	250
BÀI	牌	pái	82
BAN	班	bān	34
BAN	斑	bān	34
BANG	邦	bāng	177
BANG	帮(幫)	bāng	177
BÀNG	乓	pāng	27
BÀNG	庞(龐)	páng	266
BĂNG	绷(繃)	bēng, bèng, běng	118
BĂNG	崩	bēng	118
BẰNG	凭(憑)	píng	38
BẰNG	朋	péng	118
BẰNG	棚	péng	118
BẰNG	甭	béng	126
BẢNG	绑(綁)	bǎng	177
BÀNH	膨	péng	20
BẠO, BÃO	暴	bào	63
BẠO, BỘC	爆	bào	64
BÁT	趴	pā	251
BỆ	媲	pì	172
BI	碑	bēi	81
BÍ	秘(祕)	mì, bì	218
BÍ	泌	mì, bì	218
BỈ	鄙	bǐ	248
BỊ	备(備)	bèi	73
BỊ, BẠI	惫(憊)	bèi	73
BÍCH	碧	bì	112
BÍCH	壁	bì	214
BIẾM	贬(貶)	biǎn	140
BIẾN	变(變)	biàn	174
BIỆN	辩(辯)	biàn	212
BIỆN	辨	biàn	212
BIỆN	辨(辨)	biàn	212
BIỆN	瓣	bàn	212
BIỆT	憋	biē	233
BIỂU	表	biǎo	200
BINH	乒	pīng	27
BINH	兵	bīng	28
BÍNH	碰	pèng	44
BÍNH, BĂNG	蹦	bèng	119
BỒ	葡	pú	132
BỘ	哺	bǔ	132
BỘ, BỔ	捕	bǔ	131
BỘC	曝	pù, bào	64
BỘC	瀑	pù, bào	64
BỘI	佩	pèi	167
BÔN	奔	bēn, bèn	232
BỒNG	篷	péng	180
BỒNG	蓬	péng	180
BỔNG	棒	bàng	12
BỨC	逼	bī	159
BỨC, PHÚC	幅	fú	158
BỨC, PHÚC	辐(輻)	fú	158
BÚT	笔(筆)	bǐ	253
BƯU	邮(郵)	yóu	85
C			
CÁCH	革	gé	261
CÁCH	隔	gé	281
CAM	甘	gān	71
CẢM	敢	gǎn	203
CẨM	锦(錦)	jǐn	55
CẦN	勤	qín	262
CẨN	谨(謹)	jǐn	262
CẬN	堇	jǐn	262
CẢNG	港	gǎng	63
CÁT	割	gē	184

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
CẬT, NGẬT	吃	chī	138
CÂU	钩(鉤)	gōu	16
CÂU	沟(溝)	gōu	16
CẤU	构(構)	gòu	16
CẤU	购(購)	gòu	16
CÂU, CẤU	勾	gōu, gòu	15
CHA	咱	zán	57
CHÂM	斟	zhēn	70
CHẨM	怎	zěn	167
CHẨM	枕	zhěn	268
CHẤN	震	zhèn	273
CHẤN	振	zhèn	273
CHẨN	诊(診)	zhěn	208
CHẨN	赈(賑)	zhèn	274
CHANH	橙	chéng	22
CHẤP	执(執)	zhí	227
CHÂU	州	zhōu	160
CHÂU	洲	zhōu	160
CHI	之	zhī	139
CHI	芝	zhī	139
CHI	脂	zhī	239
CHÍ	志	zhì	219
CHÍ	痣	zhì	219
CHÍ	挚(摯)	zhì	227
CHỈ	黹	zhǐ	234
CHỈ	旨	zhǐ	239
CHỈ	指	zhǐ	239
CHIÊM	瞻	zhān	230
CHÚ	铸(鑄)	zhù	182
CHU, CHÂU	舟	zhōu	282
CHÚC	嘱(囑)	zhǔ	136
CHÚC	瞩(矚)	zhǔ	136
CHÚY	捶	chuí	94
CHÙY	锤(錘)	chuí	94
CHỦY	嘴	zuǐ	131
CHUYẾT	拙	zhuō	1

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
CÔ	孤	gū	201
CƠ	基	jī	69
CỔ	鼓	gǔ	20
CÔN	昆	kūn	237
CÔN	棍	gùn	237
CỘNG	共	gòng	61
CỐT	骨	gǔ, gū	119
CỦ	矩	jǔ	156
CỪ	渠	qú	156
CỰ	巨	jù	155
CỰ	拒	jù	155
CỰ	距	jù	155
CỰ	炬	jù	155
CÚC	鞠	jū	261
CỨC	棘	jí	26
CUNG	躬	gōng	60
CUNG	供	gōng, gòng	61
CUNG	恭	gōng	62
CUNG	弓	gōng	256
CỦNG	拱	gǒng	61
CUỐNG	逛	guàng	34
CUỒNG	狂	kuáng	34
CƯƠNG	僵	jiāng	76
CƯƠNG	疆	jiāng	76
CỨU	九六	jiū	226
CỪU	仇	chóu, qiú	226
CỮU	舅	jiù	77
D			
DA	椰	yē	204
ĐÀ	舵	duò	277
ĐÀ	驼(駝)	tuó	277
ĐÀ	鸵(鴕)	tuó	277
ĐÀ	陀	tuó	277
ĐÁI	戴	dài	65
ĐẠI	代	dài	187
ĐẠI	袋	dài	187
ĐAM	耽	dān	267

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
DẪN	引	yǐn	256
ĐAN, ĐƠN	丹	dān	282
ĐĂNG	蝇(蠅)	yíng	96
ĐĂNG	登	dēng	21
ĐĂNG	噔	dēng	22
ĐẲNG	凳	dèng	22
ĐẰNG	腾(騰)	téng	14
ĐẰNG	藤	téng	14
ĐẶNG	蹬	dèng, dēng	21
ĐẢNG, ĐÁNG	挡(擋)	dǎng, dàng	236
DAO	谣(謠)	yáo	154
ĐÀO	萄	táo	153
ĐÀO	陶	táo	153
ĐÀO	淘	táo	153
ĐÀO	掏	tāo	153
ĐÀO	涛(濤)	tāo	182
ĐẢO	祷(禱)	dǎo	182
ĐẠO	道	dào	59
ĐẠO	蹈	dǎo	222
ĐẠO	稻	dào	222
ĐẠP	踏	tà, tā	225
ĐẠT	达(達)	dá	142
ĐÂU	兜	dōu	53
ĐẬU	豆	dòu	19
ĐẬU	逗	dòu	19
ĐẾ	帝	dì	165
ĐẾ	缔(締)	dì	165
ĐẾ	蒂	dì	165
DI	颐(頤)	yí	157
DI	夷	yí	258
DI	姨	yí	258
DI	咦	yí	258
DI	胰	yí	258
DỊ	异(異)	yì	232
DỊCH	弈	yì	173
DỊCH	译(譯)	yì	268

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
DỊCH	绎(繹)	yì	269
ĐỊCH	笛	dí	87
ĐỊCH	迪	dí	87
DIỆC	亦	yì	173
DIÊM	阎(閻)	yán	221
DIỄM	焰	yàn	221
ĐIẾM	垫(墊)	diàn	228
DIỄN	衍	yǎn	40
DIỄN	演	yǎn	88
ĐIẾN	淀(澱)	diàn	104
ĐIỂN	典	diǎn	89
ĐIỆN	甸	diàn, diān	75
ĐIỆN	奠	diàn	279
ĐIỆP	蝶	dié	215
ĐIỆP	谍(諜)	dié	216
ĐIỆP	碟	dié	216
ĐIỆP	喋	dié	216
ĐIỆP	牒	dié	216
ĐIỆT	跌	diē	151
ĐIỆT	迭	dié	151
ĐIÊU	刁	diāo	15
ĐIÊU	叼	diāo	15
ĐIẾU	吊	diào	163
DIÊU, DAO	窑(窯)	yáo	152
DIÊU, DAO	摇(搖)	yáo	154
DIÊU, DAO	遥(遙)	yáo	154
ĐỊNH	定	dìng	104
DO	犹(猶)	yóu	264
ĐỐ	妒	dù	99
ĐỘ	渡	dù	259
ĐỘ	镀(鍍)	dù	259
ĐỘ, ĐẠC	度	dù, duó	259
ĐÓA	躲	duǒ	60
ĐỌA	堕(墮)	duò	121
ĐOẢN	短	duǎn	19
ĐOÃN, ĐUẦN	允	yǔn	169
ĐỐC	督	dū	176
ĐỚI, ĐÁI	带(帶)	dài	164
ĐÔN	敦	dūn, duì	186
ĐỔNG	董	dǒng	93
ĐỔNG	懂	dǒng	93
ĐỘT	突	tū	144
ĐỘT	凸	tū	283
DU	油	yóu	85
DU	悠	yōu	210
DỤC	育	yù, yō	117
DỰC	翼	yì	64
ĐỨC	德	dé	217
DUỆ	拽	zhuāi, zhuāi, zhuài, yè	96
DUỆ	裔	yì	270
DUNG	融	róng	281
DŨNG	桶	tǒng	127
DŨNG	勇	yǒng	128
DŨNG	踊(踴)	yǒng	128
DŨNG	涌(湧)	yǒng, chōng	128
DŨNG	蛹	yǒng	129
DŨNG	俑	yǒng	129
DŨNG	恿	yǒng	129
DỤNG	用	yòng	125
DỤNG	佣(傭)	yōng, yòng	125
DUNG, DONG	庸	yōng	126
DƯỢC	跃(躍)	yuè	45
ĐƯƠNG, ĐANG	裆(襠)	dāng	236
ĐƯƠNG, ĐÁNG	当(當)	dāng, dàng	236
ĐƯƠNG, ĐÁNG	档(檔)	dàng	236
G			
GIÁ	蔗	zhè	260
GIÀ	遮	zhē	260
GIÁC	角	jiǎo, jué	130
GIAI	佳	jiā	30
GIAI	阶(階)	jiē	229
GIAI	皆	jiē	238
GIAI	偕	xié	238
GIẢI	解	jiě	130
GIẢI	懈	xiè	130
GIẢN	柬	jiǎn	25
GIÁP	夹(夾)	jiā, jiá, gā	134
GIÁP	颊(頰)	jiá	134
GIỚI	届(屆)	jiè	86
GIỚI	戒	jiè	190
GIỚI	诫(誡)	jiè	190
GIỚI	械	xiè	190
GIỚI	介	jiè	228
GIỚI	界	jiè	228
GIỚI	尬	gà	229
GIỚI	芥	jiè, gài	229
GIỚI, GIÁ	价(價)	jià, jie, jiè	229
H			
HẠ	夏	xià	59
HẠ	厦(廈)	xià, shà	59
HÁCH	赫	hè	175
HÀI	鞋	xié	31
HÀI	谐(諧)	xié	238
HẠI	害	hài	184
HÀM	衔(銜)	xián	40
HÀM	酣	hān	71
HÃM	陷	xiàn	221
HÃM	馅(餡)	xiàn	221
HÀN	寒	hán	66
HẠNG	巷	xiàng, hàng	62
HANH	亨	hēng	185
HANH	哼	hēng, hng	185

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
HÀNH	衡	héng	40
HẠNH	幸	xìng	211
HÀNH, HÀNG	行	xíng, háng, hàng, héng	40
HÀO	肴(餚)	yáo	120
HÀO	淆	xiáo	120
HÀO	毫	háo	253
HAO, HÁO	耗	hào	254
HẠP, HIỆP	峡(峽)	xiá	135
HẤT	迄	qì	138
HẠT	瞎	xiā	184
HẠT	辖(轄)	xiá	184
HẦU	侯	hóu	149
HẦU	猴	hóu	149
HẦU	喉	hóu	149
HẬU	候	hòu	149
HỆ	系(係)	jì, xì	109
HI	嬉	xī	20
HI	牺(犧)	xī	278
HÍ	戏(戲)	xì, hū	190
HĨ	矣	yǐ	147
HỈ	喜	xǐ	19
HIẾN	宪(憲)	xiàn	280
HIỂN	显(顯)	xiǎn	41
HIỆP	侠(俠)	xiá	135
HIỆP	狭(狹)	xiá	135
HIỆP	挟(挾)	xié	135
HIỂU	晓(曉)	xiǎo	197
HINH	馨	xīn	100
HỒ	壶(壺)	hú	41
HỒ	狐	hú	202
HỒ	弧	hú	202
HỔ	虎	hǔ	194
HỔ	唬	hǔ	194
HỘ	户(戶)	hù	98
HỘ	护(護)	hù	98

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
HỌA	画(畫)	huà	74
HOA, HỌA, HOẠCH	划(劃)	huá, huà, huai	189
HOẶC	或	huò	191
HOẶC	惑	huò	191
HOẠCH	获(獲)	huò	145
HOANG	荒	huāng	162
HOANG	谎(謊)	huǎng	162
HOÀNG	皇	huáng	36
HOÀNG	煌	huáng	36
HOÀNG	徨	huáng	37
HOÀNG	凰	huáng	37
HOẰNG	弘	hóng	168
HOẢNG	恍	huǎng	235
HOANG, HOẢNG	慌	huāng	162
HOẢNG, HOÀNG	晃	huàng, huǎng	235
HOÀNG, HUỲNH	黄(黃)	huáng	87
HOÀNH	横(橫)	héng	87
HOÀNH	宏	hóng	168
HOẠT	滑	huá	119
HOẠT	猾	huá	119
HÒE	槐	huái	84
HỐI	贿(賄)	huì	121
HỐI	汇(匯)	huì	284
HỒI	回	huí	247
HỒI	徊	huái, huí	247
HỒN	魂	hún	83
HỒN	馄(餛)	hún	237
HỖN	混	hùn, hún	237
HỐNG	吼	hǒu	3
HỐNG	哄	hōng, hòng, hǒng	61
HỒNG	烘	hōng	62
HỒNG	洪	hóng	62
HƯ	虚(虛)	xū	194

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
HƯ	墟	xū	194
HUẤN	训(訓)	xùn	159
HÚC	旭	xù	226
HUỆ	惠	huì	136
HÙNG	熊	xióng	116
HƯƠNG	乡(鄉)	xiāng	105
HƯỚNG	向	xiàng	247
HƯỞNG	享	xiǎng	185
HƯỞNG	响(響)	xiǎng	247
HUY	徽	huī	110
HÚY	讳(諱)	huì	183
HỦY	卉	huì	232
HUYỀN	玄	xuán	107
HUYỀN	弦	xián	108
HUYỄN	炫	xuàn	107
K			
KÊ	稽	jī, qǐ	239
KHẢI, GIAI	楷	kǎi, jiē	238
KHAM	堪	kān	70
KHÁM	勘	kān	70
KHẢM	嵌	qiàn, kàn	71
KHÁN	看	kàn, kān	255
KHẢN	侃	kǎn	162
KHẨN	恳(懇)	kěn	167
KHẨN	垦(墾)	kěn	167
KHẲNG	啃	kěn	115
KHÁNH	庆(慶)	qìng	142
KHÁP	掐	qiā	222
KHẤT	𠂉乞	qǐ	138
KHÂU	丘	qiū	27
KHẤU	叩	kòu	284
KHẤU	扣	kòu	285
KHÊ	溪	xī	106
KHẾ	契	qì, xiè	178
KHI	欺	qī	69
KHÍ	器	qì	143

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
KHÍ	弃(棄)	qì	231
KHÍCH	隙	xì	54
KHI ẾT	锲(鍥)	qiè	179
KHI ÊU	撬	qiào	254
KHOÁN	券	quàn, xuàn	13
KHỐC	哭	kū	143
KHÔI	瑰	guī	84
KHÔI	魁	kuí	84
KHỎI, KHẢI	启(啟)	qǐ	99
KHỔNG	孔	kǒng	3
KHU	驱(驅)	qū	5
KHU	躯(軀)	qū	5
KHU	抠(摳)	kōu	6
KHU, ÂU	区(區)	qū, ōu	5
KHUẤT	屈	qū	1
KHÚC	曲	qǔ, qū	89
KHUÊ	闺(閨)	guī	29
KHUẾCH	廓	kuò	186
KHUÔNG	眶	kuàng	35
KHUÔNG	框	kuāng, kuàng	35
KHUÔNG	筐	kuāng	35
KHỨU	嗅	xiù	58
KÌ	其	qí, jī	68
KÌ	旗	qí	68
KÌ	棋	qí	68
KÌ	期	qī, jī	68
KÍCH	击(擊)	jī	152
KI ÈM	钳(鉗)	qián	71
KIÊN	肩	jiān	99
KI ỀN	虔	qián	196
KI ÊU	骄(驕)	jiāo	48
KIÊU	浇(澆)	jiāo	196
KIỀU	乔(喬)	qiáo	47
KIỀU	侨(僑)	qiáo	47
KI ỀU	娇(嬌)	jiāo	47
KIỀU	桥(橋)	qiáo	48
KI ỀU	翘(翹)	qiào, qiáo	197
KI ỂU	矫(矯)	jiǎo, jiáo	48
KIỆU	轿(轎)	jiào	48
L			
LẶC	勒	lēi, lè	261
LẠI	赖(賴)	lài	23
LẠI	吏	lì	252
LAN	澜(瀾)	lán	25
LAN	兰(蘭)	lán	220
LAN	栏(欄)	lán	220
LẠN	拦(攔)	lán	220
LÃN	懒(懶)	lǎn	24
LẠN	烂(爛)	làn	220
LĂNG	凌	líng	171
LĂNG	陵	líng	171
LĂNG	棱(稜)	léng, lēng, líng	172
LẠT	辣	là	23
LẠT	剌	là, lá	25
LẠT	喇	lǎ, lá, lā	25
LÊ	黎	lí	225
LỄ	礼(禮)	lǐ	3
LỆ	泪(淚)	lèi	254
LỆ	丽(麗)	lì, lí	282
LÍ	履	lǚ	240
LIÊM	帘(簾)	lián	163
LIÊN	联(聯)	lián	49
LIÊU	寥	liáo	209
LIÊU	僚	liáo	243
LI ÊU	撩	liāo, liáo	243
LIỄU	缭(繚)	liáo	244
LIỆU	燎	liǎo, liáo	244
LIỆU	嘹	liáo	244
LIÊU, LAO	潦	liáo, lǎo	243
LINH	灵(靈)	líng	39
LÔ	炉(爐)	lú	98
LÔ	芦(蘆)	lú	98
LỖ	鲁(魯)	lǔ	75
LỖ	虏(虜)	lǔ	195
LOA	螺	luó	109
LOAN	弯(彎)	wān	174
LOAN	湾(灣)	wān	174
LOAN	孪(孿)	luán	175
LỘC	鹿	con hươu	245
LỖI	磊	lěi	112
LÔN, LUÂN	仑(侖)	lún	275
LONG	龙(龍)	lóng	264
LONG	拢(攏)	lǒng	265
LỘNG	弄	nòng, lòng	231
LỰ	虑(慮)	lǜ	195
LỰ	滤(濾)	lǜ	195
LUÂN	轮(輪)	lún	275
LUÂN	抡(掄)	lún, lūn	275
LUÂN	伦(倫)	lún	276
LUÂN	沦(淪)	lún	276
LUẬN	论(論)	lùn, lún	275
LỤC	陆(陸)	lù, liù	152
LUNG	咙(嚨)	lóng	264
LUNG	聋(聾)	lóng	265
LUNG	胧(朧)	lóng	265
LUNG	笼(籠)	lóng, lǒng	265
LŨNG	垄(壟)	lǒng	266
LƯU	留	liú	80
LƯU	溜	liū, liù	80
LƯU	瘤	liú	80
LƯU	遛	liù, liú	80
LƯU	流	liú	161
LŨY	垒(壘)	lěi	169
LŨY, LỤY, LUY	累	lèi, lěi, léi	109

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
LUYẾN	恋(戀)	liàn	174
M			
MA	魔	mó	83
MA	么(麼)	me	168
MẠCH	陌	mò	56
MẠCH	麦(麥)	mài	200
MAI	枚	méi	210
MAI	玫	méi	210
MAN	蛮(蠻)	mán	173
MAN	馒(饅)	mán	241
MẠN	慢	màn	241
MẠN	漫	màn	241
MẠN	蔓	màn, mán, wàn	241
MÃNG	莽	mǎng	232
MANH	萌	méng	113
MAO	毛	máo	253
MAO	髦	máo	254
MẠO	貌	mào	53
MẬT	蜜	mì	218
MẬT	密	mì	218
MẪU	亩(畝)	mǔ	74
MẬU	茂	mào	193
MẬU	谬(謬)	miù	209
MỆNH	命	mìng	284
MI	眉	méi	100
MỊ	魅	mèi	83
MỊ	媚	mèi	100
MIÊN	棉	mián	55
MIÊN	绵(綿)	mián	56
MIỆT	蔑	miè	193
MIÊU	苗	miáo	78
MIÊU	猫(貓)	māo, máo	78
MIÊU	描	miáo	78
MIÊU	喵	miāo	79
MIÊU	锚(錨)	máo	79
MIẾU	庙(廟)	miào	86

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
MIÊU, MIẾU	瞄	miáo	79
MINH	明	míng	113
MINH	盟	méng	113
MỖ	某	mǒu	72
MÔI	媒	méi	72
MÔI	煤	méi	72
MỤC	穆	mù	54
MỤC	睦	mù	172
MỤC	牧	mù	210
MƯU	谋(謀)	móu	72
N			
NẶC	诺(諾)	nuò	111
NẶC	匿	nì	111
NAM	男	nán	76
NANG	囊	náng, nāng	66
NĂNG	能	néng	116
NẠO	挠(撓)	náo	196
NÊ	泥	ní, nì	97
NGẢI	艾	ài, yì	250
NGẬT	疙	gē	139
NGẬT	屹	yì, gē	139
NGẪU	偶	ǒu	92
NGHỆ	艺(藝)	yì	137
NGHI	疑	yí	148
NGHI	仪(儀)	yí	249
NGHĨ	蚁(蟻)	yǐ	249
NGHỊ	议(議)	yì	249
NGHĨA	义(義)	yì	249
NGHIÊM	严(嚴)	yán	42
NGHIỆP	业(業)	yè	41
NGỘ	误(誤)	wù	46
NGỘ	遇	yù	92
NGỌA	卧(臥)	wò	157
NGÔN	言	yán	230
NGU	娱(娛)	yú	46
NGU	愚	yú	92
NGƯ	鱼(魚)	yú	75

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
NGƯ	渔(漁)	yú	75
NGỤ	寓	yù	92
NGỤC	狱(獄)	yù	144
NGƯNG	凝	níng	148
NGƯỢC	虐	nüè	195
NGUYÊN	原	yuán	54
NGUYÊN	源	yuán	55
NGUYỆN	愿(願)	yuàn	55
NHẠ	惹	rě	111
NHẠC	岳(嶽)	yuè	27
NHAI	街	jiē	31
NHAI	崖	yá	32
NHAI	涯	yá	32
NHAM	癌	ái	7
NHAM	岩(巖)	yán	112
NHẪM	饪(飪)	rèn	37
NHẪM	赁(賃)	lìn	38
NHÂN	因	yīn	141
NHÂN	姻	yīn	141
NHÂN	仁	rén	219
NHỊ	饵(餌)	ěr	203
NHIỆM, NHẬM	任	rèn	37
NHIÊN	然	rán	145
NHIÊN	燃	rán	145
NHIỆT	热(熱)	rè	227
NHIÊU	饶(饒)	ráo	197
NHIỄU	绕(繞)	rào	196
NHIỄU	扰(擾)	rǎo	263
NHŨ	乳	rǔ	4
NHỤC	辱	rǔ	274
NHUNG	绒(絨)	róng	191
NHUNG	茸	rōng	203
NHƯỢC	若	ruò, rě	111
NHƯỢC	弱	ruò	256
NHƯỠNG	壤	rǎng	65
NHƯƠNG	攘	rǎng	65
NHƯỢNG	嚷	rǎng, rāng	65

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
NI	尼	ní	96
NI	呢	ne, ní	97
NỊ	腻(膩)	nì	188
NỊCH	溺	nì	256
NIỆU	尿	niào, suī	97
NOÃN	卵	luǎn	282
NỘN	嫩	nèn	24
NÔNG, NÙNG	农(農)	nóng	270
NỒNG, NÙNG	浓(濃)	nóng	271
NÙNG	脓(膿)	nóng	271
NỮU	扭	niǔ	102
NỰU	纽(紐)	niǔ	102
O			
OA	娃	wá	31
OA	哇	wā	31
OA	蛙	wā	32
OA, CÔ	呱	gū, guā, guǎ	202
OẠT	挖	wā	138
ỐC	沃	wò	45
P			
PHẠ	怕	pà	51
PHẠ, PHÁCH	帕	pà	51
PHÁCH	拍	pāi	51
PHÁCH	魄	pò	83
PHÁCH	劈	pī, pǐ	214
PHÁI	派	pài, pā	202
PHẨM	品	pǐn	7
PHÂN	粪(糞)	fèn	63
PHẤN	奋(奮)	fèn	74
PHANH	烹	pēng	185
PHAO	抛(拋)	pāo	226
PHẠP	乏	fá	140
PHẠT	伐	fá	189
PHẠT	罚(罰)	fá	284
PHẤT, PHẬT	拂	fú	257
PHẬT, PHẤT	佛	fó, fú	257
PHÊ	批	pī	246
PHÍ	费(費)	fèi	257
PHÍ	沸	fèi	257
PHIẾM	泛	fàn	140
PHIẾN	扇	shàn, shān	9
PHIẾN	煽	shān	9
PHIẾT	撇	piě, piē	234
PHIỆT	阀(閥)	fá	189
PHÓ	副	fù	159
PHÔ	铺(鋪)	pū, pù	132
PHỔ	普	pǔ	43
PHỔ, PHẢ	谱(譜)	pǔ	43
PHONG	封	fēng	32
PHONG	丰(豐)	fēng	177
PHONG	锋(鋒)	fēng	179
PHONG	峰	fēng	179
PHONG	蜂	fēng	179
PHU	俘	fú	4
PHU	孵	fū	4
PHU	敷	fū	132
PHU	肤(膚)	fū	150
PHÚ	富	fù	158
PHÙ	浮	fú	4
PHÙ	扶	fú	150
PHỦ	抚(撫)	fǔ	267
PHỤ	妇(婦)	fù	38
PHỤ	辅(輔)	fǔ	131
PHỤ, PHÓ	傅	fù	134
PHÚC	福	fú	158
PHÚC	腹	fù	240
PHÚC	覆	fù	240
PHỤC	伏	fú	144
PHỤC	袱	fú	144
PHỤC, PHỨC	复(復)	fù	240
PHÙNG	逢	féng	180
PHÙNG	缝(縫)	féng, fèng	180
PHỦNG	捧	pěng	12
PHỤNG	奉	fèng	12
PHƯỢC	缚(縛)	fù	134
Q			
QUA	戈	gē	188
QUA	瓜	guā	201
QUAI	乖	guāi	50
QUÁI	卦	guà	30
QUÁI	怪	guài	268
QUẢI	挂(掛)	guà	30
QUAN	关(關)	guān	49
QUÂN	匀(勻)	yún	17
QUÂN	均	jūn	17
QUÂN	钧(鈞)	jūn	17
QUANG	光	guāng	235
QUANG	胱	guāng	235
QUẬT	掘	jué	2
QUẬT	倔	jué, juè	2
QUẬT	崛	jué	2
QUẬT	窟	kū	2
QUẾ	桂	guì	30
QUY	归(歸)	guī	39
QUY	龟(龜)	guī, qiū, jūn	95
QUÝ	愧	kuì	82
QUỶ	鬼	guǐ	82
QUỸ, CỬ	柜(櫃)	guì, jǔ	156
QUYÊN	捐	juān	113
QUYỀN	拳	quán	13
QUYỂN	卷	juǎn, juàn	13
QUYỂN	圈	quān, juān, juàn	14
QUYỆN	倦	juàn	14

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HÁN VI ỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
S			
SẮC	敕	chì	24
SẮC	啬(嗇)	sè	248
SÁCH	策	cè	26
SÁCH	拆	chāi, cā	29
SÁCH	嗦	suō	110
SÁI	洒(灑)	sǎ	278
SÁI	晒(曬)	shài	278
SAM	掺(摻)	chān, càn, shǎn, xiān	207
SAM	衫	shān	209
SÂM	渗(滲)	shèn	208
SẤN	趁	chèn	208
SẢNG	爽	shuǎng	142
SAO	捎	shāo, shào	123
SAO	梢	shāo, sào	124
SÁO	哨	shào	124
SÁO	套	tào	283
SẢO	稍	shāo, shào	122
SÁP	插	chā	223
SẤU	瘦	shòu	224
SẬU	骤(驟)	zhòu	205
SI	痴	chī	146
SI	筛(篩)	shāi	166
SÍ	翅	chì	10
SÍ, ĐẾ	嚏	tì	78
SÍNH	逞	chěng	36
SÍNH	聘	pìn	88
SƠ	疏	shū	161
SƠ	蔬	shū	161
SƠ	梳	shū	161
SỞ	础(礎)	chǔ	1
SOÁI	帅(帥)	shuài	164
SOẠN	撰	zhuàn	63
SƯ	师(師)	shī	166
SƯ	狮(獅)	shī	166
SỬ	史	shǐ	252
SỬ	驶(駛)	shǐ	252
SỬ, SỨ	使	shǐ	252
SUẤT	率	lǜ, shuài	108
SUẤT	摔	shuāi	109
SÚC	缩(縮)	suō, sù	56
SÚC	畜	chù, xù	108
SÚC	蓄	xù	108
SỨC	饰(飾)	shì	163
SUNG	充	chōng	169
SỦNG	宠(寵)	chǒng	266
SƯU	搜	sōu	223
SƯU	艘	sōu	223
SỬU, XÚ	丑(醜)	chǒu	102
SUY	衰	shuāi, cuī	271
SUÝ	甩	shuǎi	126
T			
TẠ	谢(謝)	xiè	60
TẮC	塞	sāi, sè	67
TẠC	凿(鑿)	záo	42
TẶC	贼(賊)	zéi	192
TÁC, SÁCH	索	suǒ	110
TAI	腮	sāi	73
TÁI	赛(賽)	sài	66
TÁI	再	zài	126
TÀI	栽	zāi	192
TÀI	裁	cái	192
TẢI, TẠI	载(載)	zǎi, zài	192
TÁN	赞(贊)	zàn	281
TÀN	残(殘)	cán	199
TÂN	宾(賓)	bīn	28
TÂN	滨(濱)	bīn	28
TÂN	缤(繽)	bīn	28
TÂN	辛	xīn	211
TÂN	锌(鋅)	xīn	211
TẤN	晋(晉)	jìn	43
TẤN	迅	xùn	44
TẤN	讯(訊)	xùn	44
TẤN	汛	xùn	44
TẢN, TÁN	散	sàn, sǎn	116
TẬN, TẬN	尽(盡)	jìn, jǐn	101
TĂNG	增	zēng	242
TĂNG	僧	sēng	242
TẰNG	曾	céng, zēng	242
TẶNG	赠(贈)	zèng	242
TANG, TÁNG	丧(喪)	sāng, sàng	272
TÀNG, TẠNG	藏	cáng, zàng	157
TAO	遭	zāo	89
TAO	糟	zāo	90
TÁO	燥	zào	7
TÁO	澡	zǎo	7
TÁO	躁	zào	8
TÁO	噪	zào	8
TÁO	枣(棗)	zǎo	26
TÀO	嘈	cáo	89
TÀO	槽	cáo	90
TẢO	藻	zǎo	8
TẢO	扫(掃)	sǎo, sào	38
TẠO	皂(皁)	zào	53
TAO, TÁO	臊	sào, sāo	9
TẠP	砸	zá	163
TẬP	习(習)	xí	15
TẬP	辑(輯)	jí	203
TẬP	缉(緝)	jī, qī	204
TẬP	袭(襲)	xí	266
TÁT	撒	sā, sǎ	116
TẤT	必	bì	217
TẤT	膝	xī	225
TẤT	漆	qī	225

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
TẤT	毕(畢)	bì	245
TẬT	疾	jí	147
TẬT	嫉	jí	147
TẤU	奏	zòu	11
TẤU	揍	zòu	11
TẨU	嫂	sǎo	224
TẨY, TIỂN	洗	xǐ, xiǎn	280
TÊ	撕	sī	69
TẾ	细(細)	xì	74
TẾ	婿	xù	115
TẾ	蔽	bì	233
TỂ	宰	zǎi	211
TỆ	币(幣)	bì	166
TỆ	敝	bì	233
TỆ	弊	bì	233
TỆ	毙(斃)	bì	246
THA, ĐÀ	它	tā	276
THÁC	拓	tuò, tà	112
THÁI	泰	tài	11
THÁI	态(態)	tài	143
THẢI	汰	tài	143
THẢI	贷(貸)	dài	187
THẢM	惨(慘)	cǎn	207
THẨM	审(審)	shěn	91
THẬM	甚	shèn	70
THAM, SÂM	参(參)	cān, shēn, cēn	207
THÂN	身	shēn	59
THÂN	绅(紳)	shēn	90
THÂN	呻	shēn	90
THÂN	伸	shēn	91
THẦN	神	shén	91
THẦN	臣	chén	157
THẦN	晨	chén	273
THẦN	娠	shēn	274
THẦN	唇(脣)	chún	274
THẦN, THÌN	辰	chén	273
THĂNG	升	shēng	231
THẮNG	绳(繩)	shéng	95
THẶNG	剩	shèng	50
THẶNG	蹭	cèng	243
THANH	声(聲)	shēng	100
THÁNH	圣(聖)	shèng	268
THAO	操	cāo, cào	8
THAO	滔	tāo	223
THÁP	塌	tā	10
THẤP	湿(濕)	shī	41
THÁP, ĐẠP	蹋	tà	10
THẤU	凑(湊)	còu	11
THẤU	嗽	sòu	24
THÊ	栖(棲)	qī, xī	278
THẾ	替	tì	150
THẾ	世	shì	215
THẾ	屉(屜)	tì	215
THẾ	势(勢)	shì	227
THI	尸(屍)	shī	96
THÍ	试(試)	shì	188
THÍ	譬	pì	214
THÍ	屁	pì	246
THÍCH	戚	qī	176
THÍCH	释(釋)	shì	269
THÍCH, THỨ	刺	cì, cī	26
THIÊM	添	tiān	46
THIỀM	檐(簷)	yán	231
THIỂM	舔	tiǎn	47
THIỆM	赡(贍)	shàn	230
THIỂN	浅(淺)	qiǎn, jiān	198
THIẾT	铁(鐵)	tiě	151
THIÊU	烧(燒)	shāo	197
THỌ	寿(壽)	shòu	181
THÓA	唾	tuò	94
THỎA	椭(橢)	tuǒ	120
THÔN	吞	tūn	45
THÔNG	通	tōng, tòng	127
THÔNG	聪(聰)	cōng	217
THỐNG	痛	tòng	127
THỐNG	捅	tǒng	127
THỐNG	统(統)	tǒng	169
THÚ	兽(獸)	shòu	76
THÚ	娶	qǔ	204
THÚ	趣	qù	205
THÙ	酬	chóu	160
THỦ	取	qǔ	204
THỦ	手	shǒu	253
THỨ	庶	shù	260
THỬ	鼠	shǔ	224
THỦ, THÚ	首	shǒu	58
THỪA, THẶNG	乘	chéng, shèng	50
THUÂN	竣	jùn	171
THUẦN	醇	chún	186
THUẪN	盾	dùn	255
THÚC	束	shù	23
THÚC	叔	shū	175
THỤC	熟	shú, shóu	186
THỨC	式	shì	187
THỨC	拭	shì	188
THƯỢC	钥(鑰)	yào, yuè	115
THUỘC, CHÚC	属(屬)	shǔ, zhǔ	136
THÚY	翠	cuì	206
THÙY	垂	chuí	93
THỤY	睡	shuì	94
TI	卑	bēi	81
TI	啤	pí	81
TI	丝(絲)	sī	105
TÍ	痹(痺)	bì	77
TÍ	臂	bì, bei	214
TÍ	庇	bì	245
TÌ	脾	pí	81

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
TÌ	婢	bì	82
TỊ	鼻	bí	58
TỊ	避	bì	213
TỈ, BỈ	比	bǐ	245
TÍCH	脊	jǐ	115
TÍCH	迹(跡)	jì	173
TÍCH	僻	pì	213
TÍCH	癖	pǐ	213
TỊCH	寂	jì	176
TỊCH	席	xí	259
TỊCH, TÍCH	辟(闢)	bì, pì, pī	213
TÍCH, TRÍCH	滴	dī	234
TIỀM	潜(潛)	qián	150
TIÊN	笺(箋)	jiān	200
TIÊN	先	xiān	280
TIÊN	仙	xiān	285
TIỀN	钱(錢)	qián	198
TIỄN	践(踐)	jiàn	198
TIỄN	溅(濺)	jiàn	199
TIỄN	饯(餞)	jiàn	200
TIỆN	贱(賤)	jiàn	198
TIẾT	屑	xiè	123
TIẾT	泄(洩)	xiè	215
TIỆT	截	jié	193
TIÊU	消	xiāo	122
TIÊU	销(銷)	xiāo	123
TIÊU	宵	xiāo	124
TIÊU	椒	jiāo	176
TIẾU	笑	xiào	45
TIẾU	俏	qiào	125
TIỄU	峭	qiào	123
TIỄU	悄	qiǎo, qiāo	124
TIÊU, TIẾU	肖	xiào, xiāo	122
TÍN	信	xìn	230
TỐ	诉(訴)	sù	29
TỐ	素	sù	110

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
TOA	唆	suō	171
TOÁI	碎	suì	207
TOAN	酸	suān	170
TOÁN	算	suàn	255
TOẢN	攒(攢)	zǎn, cuán	281
TỐC	速	sù	23
TỐI	最	zuì	205
TÔN	尊	zūn	279
TỒN, TỐN	蹲	dūn, cún	279
TỐNG	送	sòng	49
TỔNG	总(總)	zǒng	217
TỐT	卒	zú, cù	206
TRẠCH	择(擇)	zé, zhái	269
TRẠCH	泽(澤)	zé	269
TRẠI	寨	zhài	67
TRÁN	绽(綻)	zhàn	104
TRÂN	珍	zhēn	208
TRẢN	盏(盞)	zhǎn	199
TRẢO	找	zhǎo	189
TRẢO	爪	zhuǎ, zhǎo	201
TRẢO	抓	zhuā	201
TRẬP	蛰(蟄)	zhé	228
TRÁT	扎	zhā, zā, zhá	3
TRÁT	眨	zhǎ	140
TRẬT	秩	zhì	151
TRỆ	滞(滯)	zhì	165
TRI	知	zhī	146
TRI	蜘	zhī	146
TRÍ	智	zhì	146
TRÌ	迟(遲)	chí	101
TRÍCH	摘	zhāi	234
TRỊCH	掷(擲)	zhì	50
TRIỂN	展	zhǎn	272
TRIỆT	撤	chè	117
TRIỆT	澈	chè	117

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
TRIỆT	辙(轍)	zhé	117
TRÌNH	呈	chéng	35
TRÌNH	程	chéng	36
TRỊNH	郑(鄭)	zhèng	49
TRÓC	捉	zhuō	103
TRỌNG, TRÙNG	重	zhòng, chóng	93
TRÚ	昼(晝)	zhòu	101
TRÙ	厨(廚)	chú	20
TRÙ	橱(櫥)	chú	21
TRÙ	筹(籌)	chóu	181
TRÙ	踌(躊)	chóu	181
TRÙ	畴(疇)	chóu	181
TRỤ	宙	zhòu	85
TRỮ	贮(貯)	zhù	219
TRÚC	竹	zhú	283
TRỤC	轴(軸)	zhóu, zhòu	86
TRUNG	衷	zhōng	272
TRỪNG	瞪	dèng	21
TRỪNG	澄	dèng, chéng	22
TRƯỢNG	丈	zhàng	251
TRƯỢNG	杖	zhàng	251
TRƯỢNG	仗	zhàng	251
TRỨU	皱(皺)	zhòu	39
TRỪU	抽	chōu	85
TU	羞	xiū	102
TU	修	xiū	209
TƯ	斯	sī	69
TƯ	思	sī, sāi	73
TƯ	兹(茲)	zī, cí	106
TƯ	滋	zī	106
TƯ	私	sī	168
TỤ	袖	xiù	86
TỤ	聚	jù	205
TỪ	慈	cí	107
TỪ	磁	cí	107
TUÂN	询(詢)	xún	18

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
TUÂN	遵	zūn	279
TUẤN	峻	jùn	170
TUẤN	俊	jùn	170
TUẤN	骏(駿)	jùn	170
TUẦN	旬	xún	18
TUẦN, THUẦN	驯(馴)	xùn	159
TUẦN	巡	xún	160
TUẦN	循	xún	255
TUẪN	殉	xùn	18
TÚC	宿	sù, xiù, xiǔ	56
TÚC	足	zú	103
TỨC	息	xī	57
TỨC	熄	xī	57
TỨC	媳	xí	57
TUỆ	彗	huì	178
TUỆ, HUỆ	慧	huì	178
TỤNG	诵(誦)	sòng	128
TƯỚC	削	xuē, xiāo	122
TƯƠNG	镶(鑲)	xiāng	66
TƯỜNG	翔	xiáng	10
TƯỜNG	墙(牆)	qiáng	248
TƯỜNG	蔷(薔)	qiáng	248
TÚY	醉	zuì	206
TÚY	粹	cuì	206
TÙY	随(隨)	suí	121
TỦY	髓	suǐ	121
TUYẾN	腺	xiàn	54
TUYẾN	线(線)	xiàn	199
TUYỀN	泉	quán	53
TUYỂN	选(選)	xuǎn	280
U			
U	幽	yōu	106
UẤT, ÚC	郁(鬱)	yù	120
ỨC	亿(億)	yì	137
ỨC	忆(憶)	yì	137

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
ỦNG	拥(擁)	yōng	125
UÔNG	汪	wāng	33
UỔNG	枉	wǎng	33
ƯU	优(優)	yōu	263
ƯU	忧(憂)	yōu	263
UY	喂	wéi, wèi	77
UY	威	wēi	193
ÚY	畏	wèi	77
V			
VẬN	韵(韻)	yùn	17
VI	围(圍)	wéi	182
VI	违(違)	wéi	183
VĨ	尾	wěi, yǐ	97
VĨ	伟(偉)	wěi	183
VĨ	纬(緯)	wěi	183
VỊ	胃	wèi	114
VỊ	谓(謂)	wèi	114
VÔ	无(無)	wú	267
VU	芜(蕪)	wú	267
VŨ	羽	yǔ	9
VỰC	域	yù	191
VƯƠNG	王	wáng, wàng	33
VƯỢNG	旺	wàng	33
VƯU	尤	yóu	263
VƯU	鱿(魷)	yóu	264
X			
XÀ	蛇	shé, yí	276
XẠ	射	shè	60
XÁC	确(確)	què	131
XÁN	灿(燦)	càn	285
XÍCH	斥	chì	29
XÍCH	尺	chǐ, chě	101
XÍCH	赤	chì	175
XỌA	傻	shǎ	172
XOÁT, LOÁT	刷	shuā, shuà	164

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
XU	枢(樞)	shū	6
XU	趋(趨)	qū	39
XÚ, KHỨU	臭	chòu, xiù	58
XUÂN	春	chūn	12
XUẨN	蠢	chǔn	13
XUẤT	出	chū	1
XÚC	促	cù	103
XÚC	触(觸)	chù	130
XUYẾN	涮	shuàn	164
Y			
Y	医(醫)	yī	147
Y	衣	yī, yì	270
Y	依	yī	270
YÊM	淹	yān	95
YẾM	厌(厭)	yàn	145
YỂM	掩	yǎn	95
YÊN	烟(煙)	yān	141
YẾN, YẾT, Ế	咽	yàn, yān, yè	141
YÊU	妖	yāo	46
YỂU	舀	yǎo	222

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

Mục Lục

Pinyin

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
a		
ái	癌	7
āi	哎	250
āi	哀	271
ái, āi	挨	148
ài, āi	唉	148
ài, yì	艾	250
āo, wā	凹	283
b		
bā	叭	250
bā, pá	扒	250
bài	拜	178
bǎi, bó, bò	柏	52
bàn	瓣	212
bān	班	34
bān	斑	34
bàng	棒	12
bǎng	绑(綁)	177
bāng	邦	177
bāng	帮(幫)	177
bào	暴	63
bào	爆	64
báo, bó, bò	薄	133
bèi	备(備)	73
bèi	惫(憊)	73
bēi	碑	81
bēi	卑	81
bēn, bèn	奔	232

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
béng	甭	126
bèng	蹦	119
bēng	崩	118
bēng, bèng, běng	绷(繃)	118
bí	鼻	58
bì	碧	112
bì	壁	214
bì	必	217
bì	毕(畢)	245
bì	蔽	233
bì	币(幣)	166
bì	敝	233
bì	弊	233
bì	毙(斃)	246
bì	痹(痺)	77
bì	庇	245
bì	婢	82
bì	避	213
bǐ	鄙	248
bǐ	笔(筆)	253
bǐ	比	245
bī	逼	159
bì, bei	臂	214
bì, pì, pī	辟(闢)	213
biàn	变(變)	174
biàn	辩(辯)	212
biàn	辨	212

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
biàn	辫(辮)	212
biǎn	贬(貶)	140
biǎo	表	200
biē	憋	233
bīn	宾(賓)	28
bīn	滨(濱)	28
bīn	缤(繽)	28
bīng	兵	28
bó	博	133
bó	搏	133
bó	膊	133
bó	舶	52
bó, bǎi	伯	52
bó, pō	泊	52
bǔ	哺	132
bǔ	捕	131
c		
cái	裁	192
cán	残(殘)	199
càn	灿(燦)	285
cǎn	惨(慘)	207
cān, shēn, cēn	参(參)	207
cáng, zàng	藏	157
cáo	嘈	89
cáo	槽	90
cāo, cào	操	8
cè	策	26
cèng	蹭	243
céng, zēng	曾	242
chā	插	223
chāi, cā	拆	29
chān, càn, shǎn, xiān	掺(摻)	207
chè	撤	117
chè	澈	117

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
chén	臣	157
chén	晨	273
chén	辰	273
chèn	趁	208
chéng	橙	22
chéng	呈	35
chéng	程	36
chěng	逞	36
chéng, shèng	乘	50
chí	迟(遲)	101
chì	敕	24
chì	翅	10
chì	斥	29
chì	赤	175
chī	吃	138
chī	痴	146
chǐ, chě	尺	101
chǒng	宠(寵)	266
chōng	充	169
chóu	酬	160
chóu	筹(籌)	181
chóu	踌(躊)	181
chóu	畴(疇)	181
chǒu	丑(醜)	102
chōu	抽	85
chóu, qiú	仇	226
chòu, xiù	臭	58
chú	厨(廚)	20
chú	橱(櫥)	21
chù	触(觸)	130
chǔ	础(礎)	1
chū	出	1
chù, xù	畜	108
chuí	捶	94
chuí	锤(錘)	94
chuí	垂	93

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
chún	唇(脣)	274
chún	醇	186
chǔn	蠢	13
chūn	春	12
cí	慈	107
cí	磁	107
cì, cī	刺	26
con hươu	鹿	245
cōng	聪(聰)	217
còu	凑(湊)	11
cù	促	103
cuì	翠	206
cuì	粹	206
d		
dá	达(達)	142
dài	戴	65
dài	代	187
dài	袋	187
dài	带(帶)	164
dài	贷(貸)	187
dān	耽	267
dān	丹	282
dàng	档(檔)	236
dāng	裆(襠)	236
dǎng, dàng	挡(擋)	236
dāng, dàng	当(當)	236
dào	道	59
dào	稻	222
dǎo	祷(禱)	182
dǎo	蹈	222
dé	德	217
dèng	凳	22
dèng	瞪	21
dēng	登	21
dēng	噔	22
dèng, chéng	澄	22

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
dèng, dēng	蹬	21
dí	笛	87
dí	迪	87
dì	帝	165
dì	缔(締)	165
dì	蒂	165
dī	滴	234
diàn	垫(墊)	228
diàn	淀(澱)	104
diàn	奠	279
diǎn	典	89
diàn, diān	甸	75
diào	吊	163
diāo	刁	15
diāo	叼	15
dié	蝶	215
dié	谍(諜)	216
dié	碟	216
dié	喋	216
dié	牒	216
dié	迭	151
diē	跌	151
dìng	定	104
dǒng	董	93
dǒng	懂	93
dòu	豆	19
dòu	逗	19
dōu	兜	53
dù	妒	99
dù	渡	259
dù	镀(鍍)	259
dū	督	176
dù, duó	度	259
duǎn	短	19
dùn	盾	255
dūn, cún	蹲	279

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
dūn, duì	敦	186
duò	舵	277
duò	堕(墮)	121
duǒ	躲	60
e		
è, ě, wù	恶(惡)	43
ēn	恩	142
ěr	饵(餌)	203
f		
fá	乏	140
fá	伐	189
fá	罚(罰)	284
fá	阀(閥)	189
fàn	泛	140
fèi	费(費)	257
fèi	沸	257
fèn	粪(糞)	63
fèn	奋(奮)	74
féng	逢	180
fèng	奉	12
fēng	封	32
fēng	丰(豐)	177
fēng	锋(鋒)	179
fēng	峰	179
fēng	蜂	179
féng, fèng	缝(縫)	180
fó, fú	佛	257
fú	幅	158
fú	辐(輻)	158
fú	拂	257
fú	俘	4
fú	浮	4
fú	扶	150
fú	福	158
fú	伏	144
fú	袱	144
fù	副	159

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
fù	富	158
fù	妇(婦)	38
fù	傅	134
fù	腹	240
fù	覆	240
fù	复(復)	240
fù	缚(縛)	134
fǔ	抚(撫)	267
fǔ	辅(輔)	131
fū	孵	4
fū	敷	132
fū	肤(膚)	150
g		
gà	尬	229
gǎn	敢	203
gān	甘	71
gǎng	港	63
gāng	缸	152
gé	革	261
gé	隔	281
gē	割	184
gē	疙	139
gē	戈	188
gòng	共	61
gǒng	拱	61
gōng	躬	60
gōng	恭	62
gōng	弓	256
gōng, gòng	供	61
gòu	构(構)	16
gòu	购(購)	16
gōu	钩(鉤)	16
gōu	沟(溝)	16
gōu, gòu	勾	15
gǔ	鼓	20
gū	孤	201
gǔ, gū	骨	119

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
gū, guā, guǎ	呱	202
guà	卦	30
guà	挂(掛)	30
guā	瓜	201
guài	怪	268
guāi	乖	50
guān	关(關)	49
guàng	逛	34
guāng	光	235
guāng	胱	235
guì	桂	30
guǐ	鬼	82
guī	瑰	84
guī	闺(閨)	29
guī	归(歸)	39
guì, jǔ	柜(櫃)	156
guī, qiū, jūn	龟(龜)	95
gùn	棍	237
h		
hài	害	184
hán	寒	66
hān	酣	71
háo	毫	253
hào	耗	254
hè	赫	175
héng	衡	40
héng	横(橫)	87
hēng	亨	185
hēng, hng	哼	185
hóng	弘	168
hóng	宏	168
hóng	洪	62
hōng	烘	62
hōng, hòng, hǒng	哄	61
hóu	侯	149

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
hóu	猴	149
hóu	喉	149
hòu	候	149
hǒu	吼	3
hú	壶(壺)	41
hú	狐	202
hú	弧	202
hù	户(戶)	98
hù	护(護)	98
hǔ	虎	194
hǔ	唬	194
huá	滑	119
huá	猾	119
huà	画(畫)	74
huá, huà, huai	划(劃)	189
huái	槐	84
huái, huí	徊	247
huàn	幻	105
huáng	皇	36
huáng	煌	36
huáng	徨	37
huáng	凰	37
huáng	黄(黃)	87
huǎng	谎(謊)	162
huǎng	恍	235
huāng	荒	162
huāng	慌	162
huàng, huǎng	晃	235
huí	回	247
huì	贿(賄)	121
huì	汇(匯)	284
huì	惠	136
huì	讳(諱)	183
huì	卉	232
huì	彗	178
huì	慧	178

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
huī	徽	110
hún	魂	83
hún	馄(餛)	237
hùn, hún	混	237
huò	或	191
huò	惑	191
huò	获(獲)	145
j		
jí	棘	26
jí	辑(輯)	203
jí	疾	147
jí	嫉	147
jì	迹(跡)	173
jì	寂	176
jǐ	脊	115
jī	基	69
jī	击(擊)	152
jī, qǐ	稽	239
jī, qī	缉(緝)	204
jì, xì	系(係)	109
jiá	颊(頰)	134
jiā	佳	30
jiā, jiá, gā	夹(夾)	134
jià, jie, jiè	价(價)	229
jiàn	践(踐)	198
jiàn	溅(濺)	199
jiàn	饯(餞)	200
jiàn	贱(賤)	198
jiǎn	柬	25
jiān	肩	99
jiān	笺(箋)	200
jiāng	僵	76
jiāng	疆	76
jiào	轿(轎)	48
jiāo	骄(驕)	48
jiāo	浇(澆)	196

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
jiāo	娇(嬌)	47
jiāo	椒	176
jiǎo, jiáo	矫(矯)	48
jiǎo, jué	角	130
jié	截	193
jiè	届(屆)	86
jiè	戒	190
jiè	诫(誡)	190
jiè	介	228
jiè	界	228
jiě	解	130
jiē	阶(階)	229
jiē	皆	238
jiē	街	31
jiè, gài	芥	229
jìn	晋(晉)	43
jǐn	锦(錦)	55
jǐn	谨(謹)	262
jǐn	堇	262
jìn, jǐn	尽(盡)	101
jiù	舅	77
jiū	宀九	226
jù	巨	155
jù	拒	155
jù	距	155
jù	炬	155
jù	聚	205
jǔ	矩	156
jū	鞠	261
juàn	倦	14
juān	捐	113
juǎn, juàn	卷	13
jué	掘	2
jué	崛	2
jué, juè	倔	2
jùn	竣	171

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
jùn	峻	170
jùn	俊	170
jùn	骏(駿)	170
jūn	均	17
jūn	钧(鈞)	17
k		
kǎi, jiē	楷	238
kǎn	侃	162
kān	堪	70
kān	勘	70
kàn, kān	看	255
kěn	恳(懇)	167
kěn	垦(墾)	167
kěn	啃	115
kǒng	孔	3
kòu	叩	284
kòu	扣	285
kōu	抠(摳)	6
kū	哭	143
kū	窟	2
kuáng	狂	34
kuàng	眶	35
kuāng	筐	35
kuāng, kuàng	框	35
kuí	魁	84
kuì	愧	82
kūn	昆	237
kuò	廓	186
l		
là	辣	23
là, lá	剌	25
lǎ, lá, lā	喇	25
lài	赖(賴)	23
lán	澜(瀾)	25
lán	兰(蘭)	220
lán	栏(欄)	220

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
lán	拦(攔)	220
làn	烂(爛)	220
lǎn	懒(懶)	24
lèi	泪(淚)	254
lěi	磊	112
lěi	垒(壘)	169
lēi, lè	勒	261
lèi, lěi, léi	累	109
léng, lēng, líng	棱(稜)	172
lí	黎	225
lǐ	吏	252
lǐ	礼(禮)	3
lǐ, lí	丽(麗)	282
lián	帘(簾)	163
lián	联(聯)	49
liàn	恋(戀)	174
liáo	寥	209
liáo	僚	243
liáo	缭(繚)	244
liáo	嘹	244
liáo, lǎo	潦	243
liǎo, liáo	燎	244
liāo, liáo	撩	243
lìn	赁(賃)	38
líng	凌	171
líng	陵	171
líng	灵(靈)	39
liú	留	80
liú	瘤	80
liú	流	161
liù, liú	遛	80
liū, liù	溜	80
lóng	龙(龍)	264
lóng	咙(嚨)	264
lóng	聋(聾)	265

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
lóng	胧(朧)	265
lǒng	拢(攏)	265
lǒng	垄(壟)	266
lóng, lǒng	笼(籠)	265
lú	炉(爐)	98
lú	芦(蘆)	98
lǔ	鲁(魯)	75
lǔ	虏(虜)	195
lǜ	虑(慮)	195
lǜ	滤(濾)	195
lǚ	履	240
lù, liù	陆(陸)	152
lǜ, shuài	率	108
luán	孪(孿)	175
luǎn	卵	282
lún	仑(侖)	275
lún	轮(輪)	275
lún	伦(倫)	276
lún	沦(淪)	276
lún, lūn	抡(掄)	275
lùn, lún	论(論)	275
luó	螺	109
m		
mài	麦(麥)	200
mán	蛮(蠻)	173
mán	馒(饅)	241
màn	慢	241
màn	漫	241
màn, mán, wàn	𦰡又	241
mǎng	莽	232
máo	毛	253
máo	髦	254
máo	锚(錨)	79
mào	貌	53
mào	茂	193

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
māo, máo	猫(貓)	78
me	么(麼)	168
méi	枚	210
méi	玫	210
méi	眉	100
méi	媒	72
méi	煤	72
mèi	魅	83
mèi	媚	100
méng	萌	113
méng	盟	113
mì	蜜	218
mì	密	218
mì, bì	秘(祕)	218
mì, bì	泌	218
mián	棉	55
mián	绵(綿)	56
miáo	苗	78
miáo	描	78
miáo	瞄	79
miào	庙(廟)	86
miāo	喵	79
miè	蔑	193
míng	明	113
mìng	命	284
miù	谬(謬)	209
mó	魔	83
mò	陌	56
móu	谋(謀)	72
mǒu	某	72
mù	穆	54
mù	睦	172
mù	牧	210
mǔ	亩(畝)	74
n		
nán	男	76
náng, nāng	囊	66

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
náo	挠(撓)	196
ne, ní	呢	97
nèn	嫩	24
néng	能	116
ní	尼	96
nì	匿	111
nì	腻(膩)	188
nì	溺	256
ní, nì	泥	97
niào, suī	尿	97
níng	凝	148
niǔ	扭	102
niǔ	纽(紐)	102
nóng	农(農)	270
nóng	浓(濃)	271
nóng	脓(膿)	271
nòng, lòng	弄	231
nüè	虐	195
nuò	诺(諾)	111
o		
ǒu	呕(嘔)	5
ǒu	偶	92
ōu	欧(歐)	6
ōu	殴(毆)	6
p		
pà	怕	51
pà	帕	51
pā	趴	251
pái	牌	82
pāi	拍	51
pài, pā	派	202
páng	庞(龐)	266
pāng	乒	27
pāo	抛(拋)	226
pèi	佩	167
péng	朋	118
péng	棚	118

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
péng	膨	20
péng	篷	180
péng	蓬	180
pèng	碰	44
pěng	捧	12
pēng	烹	185
pí	啤	81
pí	脾	81
pì	媲	172
pì	譬	214
pì	屁	246
pì	僻	213
pǐ	癖	213
pī	批	246
pī, pǐ	劈	214
piě, piē	撇	234
pìn	聘	88
pǐn	品	7
píng	凭(憑)	38
pīng	乒	27
pō	魄	83
pò, pǎi	迫	51
pú	葡	132
pǔ	普	43
pǔ	谱(譜)	43
pù, bào	曝	64
pù, bào	瀑	64
pū, pù	铺(鋪)	132
q		
qí	旗	68
qí	棋	68
qì	迄	138
qì	器	143
qì	弃(棄)	231
qǐ	乞	138
qǐ	启(啟)	99
qī	欺	69
qī	漆	225

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
qī	戚	176
qí, jī	其	68
qī, jī	期	68
qī, xī	栖(棲)	278
qì, xiè	契	178
qiā	掐	222
qián	钳(鉗)	71
qián	虔	196
qián	潜(潛)	150
qián	钱(錢)	198
qiǎn, jiān	浅(淺)	198
qiàn, kàn	嵌	71
qiáng	墙(牆)	248
qiáng	蔷(薔)	248
qiáo	乔(喬)	47
qiáo	侨(僑)	47
qiáo	桥(橋)	48
qiào	撬	254
qiào	俏	125
qiào	峭	123
qiào, qiáo	翘(翹)	197
qiǎo, qiāo	悄	124
qiè	锲(鍥)	179
qín	勤	262
qìng	庆(慶)	142
qiū	丘	27
qú	渠	156
qù	趣	205
qǔ	娶	204
qǔ	取	204
qū	驱(驅)	5
qū	躯(軀)	5
qū	屈	1
qū	趋(趨)	39
qū, ōu	区(區)	5
qǔ, qū	曲	89

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
quán	拳	13
quán	泉	53
quān, juān, juàn	圈	14
quàn, xuàn	券	13
què	确(確)	131
r		
rán	然	145
rán	燃	145
rǎng	壤	65
rǎng	攘	65
rǎng, rāng	嚷	65
ráo	饶(饒)	197
rào	绕(繞)	196
rǎo	扰(擾)	263
rè	热(熱)	227
rě	惹	111
rén	仁	219
rèn	饪(飪)	37
rèn	任	37
róng	融	281
róng	绒(絨)	191
rōng	茸	203
rǔ	乳	4
rǔ	辱	274
ruò	弱	256
ruò, rě	若	111
s		
sǎ	洒(灑)	278
sā, sǎ	撒	116
sài	赛(賽)	66
sāi	腮	73
sāi, sè	塞	67
sàn, sǎn	散	116
sāng, sàng	丧(喪)	272
sǎo	嫂	224

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
sào, sāo	臊	9
sǎo, sào	扫(掃)	38
sè	啬(嗇)	248
sēng	僧	242
shǎ	傻	172
shài	晒(曬)	278
shāi	筛(篩)	166
shàn	赡(贍)	230
shān	煽	9
shān	衫	209
shàn, shān	扇	9
shào	哨	124
shāo	烧(燒)	197
shāo, sào	梢	124
shāo, shào	捎	123
shāo, shào	稍	122
shè	射	60
shé, yí	蛇	276
shén	神	91
shèn	渗(滲)	208
shèn	甚	70
shěn	审(審)	91
shēn	身	59
shēn	绅(紳)	90
shēn	呻	90
shēn	伸	91
shēn	娠	274
shéng	绳(繩)	95
shèng	剩	50
shèng	圣(聖)	268
shēng	升	231
shēng	声(聲)	100
shì	饰(飾)	163
shì	世	215
shì	势(勢)	227

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
shì	试(試)	188
shì	释(釋)	269
shì	式	187
shì	拭	188
shǐ	史	252
shǐ	驶(駛)	252
shǐ	使	252
shī	师(師)	166
shī	狮(獅)	166
shī	湿(濕)	41
shī	尸(屍)	96
shòu	瘦	224
shòu	寿(壽)	181
shòu	兽(獸)	76
shǒu	手	253
shǒu	首	58
shù	庶	260
shù	束	23
shǔ	鼠	224
shū	疏	161
shū	蔬	161
shū	梳	161
shū	叔	175
shū	枢(樞)	6
shú, shóu	熟	186
shǔ, zhǔ	属(屬)	136
shuā, shuà	刷	164
shuài	帅(帥)	164
shuǎi	甩	126
shuāi	摔	109
shuāi, cuī	衰	271
shuàn	涮	164
shuǎng	爽	142
shuì	睡	94
sī	撕	69
sī	丝(絲)	105

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
sī	斯	69
sī	私	168
sī, sāi	思	73
sòng	送	49
sòng	诵(誦)	128
sòu	嗽	24
sōu	搜	223
sōu	艘	223
sù	诉(訴)	29
sù	素	110
sù	速	23
sù, xiù, xiǔ	宿	56
suàn	算	255
suān	酸	170
suí	随(隨)	121
suì	碎	207
suǐ	髓	121
suǒ	索	110
suō	嗦	110
suō	唆	171
suō, sù	缩(縮)	56
t		
tà	蹋	10
tā	它	276
tā	塌	10
tà, tā	踏	225
tài	泰	11
tài	态(態)	143
tài	汰	143
táo	萄	153
táo	陶	153
táo	淘	153
tào	套	283
tāo	掏	153
tāo	涛(濤)	182
tāo	滔	223
téng	腾(騰)	14

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
téng	藤	14
tì	嚏	78
tì	替	150
tì	屉(屜)	215
tiǎn	舔	47
tiān	添	46
tiě	铁(鐵)	151
tòng	痛	127
tǒng	桶	127
tǒng	捅	127
tǒng	统(統)	169
tōng, tòng	通	127
tū	突	144
tū	凸	283
tūn	吞	45
tuó	驼(駝)	277
tuó	鸵(鴕)	277
tuó	陀	277
tuò	唾	94
tuǒ	椭(橢)	120
tuò, tà	拓	112
w		
wá	娃	31
wā	哇	31
wā	蛙	32
wā	挖	138
wān	弯(彎)	174
wān	湾(灣)	174
wàng	旺	33
wǎng	枉	33
wāng	汪	33
wáng, wàng	王	33
wéi	围(圍)	182
wéi	违(違)	183
wèi	畏	77
wèi	胃	114
wèi	谓(謂)	114

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
wěi	伟(偉)	183
wěi	纬(緯)	183
wēi	威	193
wéi, wèi	喂	77
wěi, yǐ	尾	97
wò	卧(臥)	157
wò	沃	45
wú	无(無)	267
wú	芜(蕪)	267
wù	误(誤)	46
x		
xí	习(習)	15
xí	袭(襲)	266
xí	席	259
xí	媳	57
xì	隙()	54
xì	细(細)	74
xǐ	喜	19
xī	嬉	20
xī	牺(犧)	278
xī	溪	106
xī	膝	225
xī	息	57
xī	熄	57
xì, hū	戏(戲)	190
xǐ, xiǎn	洗	280
xiá	峡(峽)	135
xiá	辖(轄)	184
xiá	侠(俠)	135
xiá	狭(狹)	135
xià	夏	59
xiā	瞎	184
xià, shà	厦(廈)	59
xián	衔(銜)	40
xián	弦	108
xiàn	陷	221
xiàn	馅(餡)	221

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
xiàn	宪(憲)	280
xiàn	腺	54
xiàn	线(線)	199
xiǎn	显(顯)	41
xiān	先	280
xiān	仙	285
xiáng	翔	10
xiàng	向	247
xiǎng	享	185
xiǎng	响(響)	247
xiāng	乡(鄉)	105
xiāng	镶(鑲)	66
xiàng, hàng	巷	62
xiáo	淆	120
xiào	笑	45
xiǎo	晓(曉)	197
xiāo	消	122
xiāo	销(銷)	123
xiāo	宵	124
xiào, xiāo	肖	122
xié	偕	238
xié	鞋	31
xié	谐(諧)	238
xié	挟(挾)	135
xiè	懈	130
xiè	械	190
xiè	谢(謝)	60
xiè	屑	123
xiè	泄(洩)	215
xìn	信	230
xīn	馨	100
xīn	辛	211
xīn	锌(鋅)	211
xìng	幸	211
xíng, háng, hàng, héng	行	40

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
xióng	熊	116
xiù	嗅	58
xiù	袖	86
xiū	羞	102
xiū	修	209
xù	旭	226
xù	蓄	108
xù	婿	115
xū	虚(虛)	194
xū	墟	194
xuán	玄	107
xuàn	炫	107
xuǎn	选(選)	280
xuē, xiāo	削	122
xún	询(詢)	18
xún	旬	18
xún	巡	160
xún	循	255
xùn	训(訓)	159
xùn	迅	44
xùn	讯(訊)	44
xùn	汛	44
xùn	驯(馴)	159
xún	殉	18
y		
yá	崖	32
yá	涯	32
yà	亚(亞)	42
yā	丫	285
yā	押	88
yǎ, yā	哑(啞)	42
yán	阎(閻)	221
yán	严(嚴)	42
yán	言	230
yán	岩(巖)	112
yán	檐(簷)	231
yàn	焰	221

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
yàn	厌(厭)	145
yǎn	衍	40
yǎn	演	88
yǎn	掩	95
yān	淹	95
yān	烟(煙)	141
yàn, yān, yè	咽	141
yáo	谣(謠)	154
yáo	窑(窯)	152
yáo	摇(搖)	154
yáo	遥(遙)	154
yáo	肴(餚)	120
yǎo	舀	222
yāo	妖	46
yào, yuè	钥(鑰)	115
yè	业(業)	41
yē	椰	204
yí	颐(頤)	157
yí	夷	258
yí	姨	258
yí	咦	258
yí	胰	258
yí	疑	148
yí	仪(儀)	249
yì	异(異)	232
yì	弈	173
yì	译(譯)	268
yì	绎(繹)	269
yì	亦	173
yì	翼	64
yì	裔	270
yì	艺(藝)	137
yì	议(議)	249
yì	义(義)	249
yì	亿(億)	137
yì	忆(憶)	137
yǐ	乙	137

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
yǐ	矣	147
yǐ	蚁(蟻)	249
yī	医(醫)	147
yī	依	270
yì, gē	屹	139
yī, yì	衣	270
yǐn	引	256
yīn	阴(陰)	114
yīn	因	141
yīn	姻	141
yīn, yìn	荫(蔭)	114
yíng	蝇(蠅)	96
yòng	用	125
yǒng	勇	128
yǒng	踊(踴)	128
yǒng	蛹	129
yǒng	俑	129
yǒng	恿	129
yōng	庸	126
yōng	拥(擁)	125
yǒng, chōng	涌(湧)	128
yōng, yòng	佣(傭)	125
yóu	邮(郵)	85
yóu	犹(猶)	264
yóu	油	85
yóu	尤	263
yóu	鱿(魷)	264
yòu	幼	105
yōu	悠	210
yōu	幽	106
yōu	优(優)	263
yōu	忧(憂)	263
yú	娱(娛)	46
yú	愚	92
yú	鱼(魚)	75
yú	渔(漁)	75
yù	遇	92
yù	寓	92
yù	狱(獄)	144
yù	郁(鬱)	120
yù	域	191
yǔ	羽	9
yù, yō	育	117
yuán	原	54
yuán	源	55
yuàn	愿(願)	55
yuè	跃(躍)	45
yuè	岳(嶽)	27
yún	匀(勻)	17
yùn	韵(韻)	17
yǔn	允	169
Z		
zá	砸	163
zài	再	126
zǎi	宰	211
zāi	栽	192
zǎi, zài	载(載)	192
zán	咱	57
zàn	赞(贊)	281
zǎn, cuán	攒(攢)	281
záo	凿(鑿)	42
zào	燥	7
zào	躁	8
zào	噪	8
zào	皂(皁)	53
zǎo	澡	7
zǎo	枣(棗)	26
zǎo	藻	8
zāo	遭	89
zāo	糟	90
zé	泽(澤)	269
zé, zhái	择(擇)	269
zéi	贼(賊)	192
zěn	怎	167
zèng	赠(贈)	242
zēng	增	242
zhá	闸(閘)	88
zhǎ	眨	140
zhā, zā, zhá	扎	3
zhài	寨	67
zhāi	摘	234
zhàn	绽(綻)	104
zhǎn	盏(盞)	199
zhǎn	展	272
zhān	瞻	230
zhàng	丈	251
zhàng	杖	251
zhàng	仗	251
zhǎo	找	189
zhé	蛰(蟄)	228
zhé	辙(轍)	117
zhè	蔗	260
zhē	遮	260
zhèn	震	273
zhèn	振	273
zhèn	赈(賑)	274
zhěn	枕	268
zhěn	诊(診)	208
zhēn	斟	70
zhēn	珍	208
zhèng	郑(鄭)	49
zhí	执(執)	227
zhì	志	219
zhì	痣	219
zhì	挚(摯)	227
zhì	秩	151
zhì	滞(滯)	165
zhì	智	146
zhì	掷(擲)	50
zhǐ	黹	234
zhǐ	旨	239
zhǐ	指	239
zhī	之	139
zhī	芝	139
zhī	脂	239
zhī	知	146
zhī	蜘	146
zhōng	衷	272
zhòng, chóng	重	93
zhòu	骤(驟)	205
zhòu	昼(晝)	101
zhòu	宙	85
zhòu	皱(皺)	39
zhōu	州	160
zhōu	洲	160
zhōu	舟	282
zhóu, zhòu	轴(軸)	86
zhú	竹	283
zhù	铸(鑄)	182
zhù	贮(貯)	219
zhǔ	嘱(囑)	136
zhǔ	瞩(矚)	136
zhuā	抓	201
zhuǎ, zhǎo	爪	201
zhuǎi, zhuāi, zhuài, yè	拽	96
zhuàn	撰	63
zhuō	拙	1
zhuō	捉	103
zī	滋	106
zī, cí	兹(茲)	106
zǒng	总(總)	217
zòu	奏	11
zòu	揍	11
zú	足	103
zú, cù	卒	206
zuì	最	205
zuì	醉	206
zuǐ	嘴	131
zūn	尊	279
zūn	遵	279

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note

This Document has been modified with Flexcil app (Android) https://www.fexcil.com

NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

Số 9 - Ngõ 26 - Phố Hoàng Cầu - Q. Đống Đa - TP. Hà Nội
VPGD: Số 278 Tôn Đức Thắng, Q. Đống Đa - TP Hà Nội
ĐT: (024). 66860751 - (024). 66860753
Email: nxbdantri@gmail.com
Website: nxbdantri.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:
BÙI THỊ HƯƠNG

Chịu trách nhiệm nội dung:
LÊ QUANG KHÔI

Biên tập: Nguyễn Thảo Nguyên
Trình bày, thiết kế bìa: CÔNG TY TNHH NGOẠI NGỮ 21 NGÀY

Liên kết Xuất bản
CÔNG TY TNHH NGOẠI NGỮ 21 NGÀY

Mã ISBN: 978-604-40-1903-1
In 5.000 cuốn, khổ 19 x 26.5 cm, tại Công ty TNHH In Thanh Bình
Số 432, đường K2, phường Cầu Diễn - quận Nam Từ Liêm - TP. Hà Nội
Số xác nhận ĐKXB: 604-2024/CXBIPH/43-24/DT
Số quyết định: 525QĐXB-NXBDT, cấp ngày 5/3/2024
In xong nộp lưu chiểu năm 2024.

Flexcil - The Smart Study Toolkit & PDF, Annotate, Note